

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH QUẢN LÝ THỦY SẢN
GIAI ĐOẠN: TỪ NĂM 2019 ĐẾN NĂM 2023**

**Theo Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

Khánh Hòa, tháng 3 - 2024

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH QUẢN LÝ THỦY SẢN
GIAI ĐOẠN: TỪ NĂM 2019 ĐẾN NĂM 2023**

**Theo Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

Khánh Hòa, tháng 3 - 2024



**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH QUẢN LÝ THỦY SẢN**

(Kèm theo Quyết định số 569/QĐ-ĐHNT ngày 31 tháng 5 năm 2021

của Trường Đại học Nha Trang)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	Trang Sĩ Trung	Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2	Quách Hoài Nam	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch thường trực	
3	Nguyễn Trọng Lương	Phó Viện trưởng Viện KH&CN KTTS	Phó Chủ tịch	
4	Đình Đồng Lưỡng	Trưởng phòng ĐBCL&KT	Thư ký	
5	Phạm Hồng Mạnh	Thư ký Hội đồng trường	Thành viên	
6	Tô Văn Phương	Trưởng phòng ĐTDH	Thành viên	
7	Lê Việt Phương	Phó Trưởng phòng TC-HC	Thành viên	
8	Tống Văn Toàn	Trưởng phòng CTCT&SV	Thành viên	
9	Vũ Kế Nghiệp	Trưởng phòng KH-CN	Thành viên	
10	Hồ Thành Sơn	Trưởng phòng KH-TC	Thành viên	
11	Nguyễn Văn Hân	Phó Giám đốc phụ trách TT.PVTH	Thành viên	
12	Nguyễn Lâm Anh	TBM Quản lý thủy sản	Thành viên	
13	Trần Văn Hào	Giảng viên BM QLTS	Thành viên	
14	Nguyễn Hữu Thanh	Giảng viên BM QLTS	Thành viên	
15	Lê Hoàng Mỹ Phụng	Sinh viên lớp 62QLTS	Thành viên	

(Danh sách gồm có 15 người)

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH MỤC BẢNG	iv
DANH MỤC HÌNH	v
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	vi
Phần I. KHÁI QUÁT	1
1. Đặt vấn đề	1
2. Tổng quan chung	5
Phần II: TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ	16
Tiêu chuẩn 1 Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	16
Tiêu chí 1.1.	16
Tiêu chí 1.2.	20
Tiêu chí 1.3.....	25
Kết luận về Tiêu chuẩn 1	27
Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo	27
Mở đầu.....	27
Tiêu chí 2.1.	27
Tiêu chí 2.2.	29
Tiêu chí 2.3.	31
Kết luận về Tiêu chuẩn 2.....	33
Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	34
Mở đầu.....	34
Tiêu chí 3.1.	34
Tiêu chí 3.2.	36
Tiêu chí 3.3.	39
Kết luận về Tiêu chuẩn 3.....	43
Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	44
Mở đầu.....	44
Tiêu chí 4.1.	44
Tiêu chí 4.2.	46
Tiêu chí 4.3.	48
Kết luận về Tiêu chuẩn 4.....	50

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học	50
Mở đầu.....	50
Tiêu chí 5.1.....	50
Tiêu chí 5.2.....	53
Tiêu chí 5.3.....	55
Tiêu chí 5.4.....	57
Tiêu chí 5.5.....	59
Kết luận về Tiêu chuẩn 5.....	60
Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	61
Mở đầu.....	61
Tiêu chí 6.1.....	61
Tiêu chí 6.2.....	66
Tiêu chí 6.3.....	69
Tiêu chí 6.4.....	71
Tiêu chí 6.5.....	73
Tiêu chí 6.6.....	75
Tiêu chí 6.7.....	77
Kết luận về Tiêu chuẩn 6.....	80
Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên	81
Mở đầu.....	81
Tiêu chí 7.1.....	81
Tiêu chí 7.2.....	85
Tiêu chí 7.3.....	88
Tiêu chí 7.4.....	90
Tiêu chí 7.5.....	93
Kết luận về tiêu chuẩn 7.....	95
Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học	96
Mở đầu.....	96
Tiêu chí 8.1.....	96
Tiêu chí 8.2.....	99
Tiêu chí 8.3.....	100

Tiêu chí 8.4.	103
Tiêu chí 8.5.	106
Kết luận về tiêu chuẩn 8	108
Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị	109
Mở đầu.....	109
Tiêu chí 9.1.	110
Tiêu chí 9.2.	112
Tiêu chí 9.3.	114
Tiêu chí 9.4.....	116
Tiêu chí 9.5.	118
Kết luận về Tiêu chuẩn 9.....	121
Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng	122
Mở đầu.....	122
Tiêu chí 10.1.	122
Tiêu chí 10.2.	125
Tiêu chí 10.3.	128
Tiêu chí 10.4.	130
Tiêu chí 10.5.	132
Tiêu chí 10.6.	134
Kết luận về Tiêu chuẩn 10.....	136
Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra	137
Mở đầu.....	137
Tiêu chí 11.1.	137
Tiêu chí 11.2.	140
Tiêu chí 11.3.	142
Tiêu chí 11.4.	144
Tiêu chí 11.5.	145
Kết luận về Tiêu chuẩn 11	147
Phần III. KẾT LUẬN	147
Phần IV: PHỤ LỤC	

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Đội ngũ GV và NV của Viện KH&CN KTTS	13
Bảng 2. Đội ngũ GV của Viện KH&CN KTTS.....	14
Bảng 1.1. Ma trận tương thích giữa mục tiêu của chương trình đào tạo (PEOs) với mục tiêu giáo dục của Nhà trường (EOs).....	17
Bảng 3.1. Cấu trúc CTĐT ngành QLTS	39
Bảng 8.1. Kết quả tuyển sinh ngành QLTS giai đoạn 2019-2023	93
Bảng 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp đúng hạn ngành QLTS trong 5 năm (2019-2023)	138
Bảng 11.2. Đối sánh tỷ lệ SV thôi học (%) giữa các ngành trong Trường theo năm học	139
Bảng 11.3. Số liệu thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành Quản lý thủy sản đối sánh với các ngành trong Trường	141
Bảng 11.4. Tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp của ngành Quản lý thủy sản	143

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong Trường ĐHNT	6
Hình 2. Cấu trúc đảm bảo chất lượng của Trường	7
Hình 3. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong Viện KH&CN KTTS	12
Hình 3.1. Lưu đồ đào tạo	41

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

TT	CHỮ VIẾT TẮT	TÊN ĐẦY ĐỦ
1	BM	Bộ môn
2	BLQ	Bên liên quan
3	Bộ GD&ĐT	Bộ Giáo dục & Đào tạo
4	BTK	Ban Thư ký
5	CB	Cán bộ
6	CĐR	Chuẩn đầu ra
7	CNTT	Công nghệ thông tin
8	CSGD	Cơ sở giáo dục
9	CSVC	Cơ sở vật chất
10	CTCT&SV	Công tác chính trị và sinh viên
11	CTDH	Chương trình dạy học
12	CTĐT	Chương trình đào tạo
13	CVHT	Cổ vấn học tập
14	DN	Doanh nghiệp
15	ĐA/CĐ	Đồ án/Chuyên đề
16	ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
17	ĐBCL&KT	Đảm bảo chất lượng và khảo thí
18	ĐCCTHP	Đề cương chi tiết HP
19	ĐCHP	Đề cương HP
20	ĐTĐH	Đào tạo Đại học
21	GD	Giảng dạy
22	GĐ	Giảng đường
23	GDĐH	Giáo dục đại học
24	GV	Giảng viên
25	GVC	Giảng viên chính
26	GVCC	Giảng viên cao cấp
27	HĐGD	Hoạt động giảng dạy
28	HK	Học kỳ
29	HP	Học phần
30	HTVL&KN	Hỗ trợ việc làm và Khởi nghiệp

31	KĐCL	Kiểm định chất lượng
32	KH	Kế hoạch
33	KHTC	Kế hoạch tài chính
34	KH&CN KTTS	Khoa học và công nghệ Khai thác Thủy sản
35	KHCN	Khoa học công nghệ
36	KQHT	Kết quả học tập
37	KTĐG	Kiểm tra đánh giá
38	KTTS	Khai thác thủy sản
39	KTX	Ký túc xá
40	MC	Minh chứng
41	NCKH	Nghiên cứu khoa học
42	NCS	Nghiên cứu sinh
43	NCV	Nghiên cứu viên
44	NH	Người học
45	NLD	Người lao động
46	NTD	Nhà tuyển dụng
47	NTU	Nha Trang University
48	NV	Nhân viên
49	PGS	Phó Giáo sư
50	PPGD	Phương pháp giảng dạy
51	PTN	Phòng thí nghiệm
52	PVCĐ	Phục vụ cộng đồng
53	PVTH	Phục vụ trường học
54	QĐ	Quyết định
55	QLTS	Quản lý thủy sản
56	SV	Sinh viên
57	TB	Thông báo
58	TC-NS	Tổ chức – Nhân sự
59	TĐG	Tự đánh giá
60	TH	Thực hành
61	THPT	Trung học phổ thông
62	ThS	Thạc sĩ
63	TNHH	Trách nhiệm hữu hạn

64	TNTH	Thí nghiệm thực hành
65	Trường ĐHNT	Trường Đại học Nha Trang
66	TS	Tiến sĩ
67	TT	Thông tư
68	TV	Thư viện
69	VC	Viên chức

Phần I. KHÁI QUÁT

1. Đặt vấn đề

1.1. Cấu trúc báo cáo tự đánh giá

Báo cáo TĐG cung cấp các thông tin cần thiết cho hoạt động đánh giá ngoài và kiểm định chất lượng (KĐCL) theo “Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học (GDĐH)” theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ GD&ĐT. Cấu trúc của Báo cáo TĐG gồm 4 phần: Phần I - Khái quát; Phần II - Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí; Phần III - Kết luận; Phần IV - Phụ lục.

❖ Phần I: Khái quát

Giới thiệu tổng quan về cấu trúc và nội dung chính của báo cáo TĐG CTĐT của ngành QLTS theo các tiêu chuẩn. Mô tả ngắn gọn mục đích, quy trình TĐG CTĐT, giải thích cách mã hoá các minh chứng (MC) trong báo cáo TĐG, phương pháp và công cụ đánh giá để cung cấp thông tin về bối cảnh của hoạt động TĐG, sự tham gia của các BLQ. Trong phần này, báo cáo cũng trình bày mục đích, phạm vi, phương pháp và quy trình TĐG, mô tả tóm tắt về sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu, các chính sách chất lượng và hoạt động đảm bảo chất lượng (ĐBCL) của Viện KH&CN KTTS và của Trường ĐHNT.

❖ Phần II: Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí

Phần TĐG theo các tiêu chuẩn, tiêu chí trình bày báo cáo TĐG CTĐT ngành QLTS theo 11 tiêu chuẩn, 50 tiêu chí của Bộ tiêu chuẩn đánh giá chương trình theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT, gồm các nội dung TĐG về:

- (1) Mục tiêu và chuẩn đầu ra (CĐR) của CTĐT
- (2) Bản mô tả CTĐT
- (3) Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học (CTDH)
- (4) Phương pháp tiếp cận trong dạy và học
- (5) Đánh giá kết quả học tập (KQHT) của người học (NH)
- (6) Đội ngũ giảng viên (GV), nghiên cứu viên (NCV)
- (7) Đội ngũ nhân viên (NV)
- (8) NH và hoạt động hỗ trợ NH
- (9) Cơ sở vật chất và trang thiết bị
- (10) Nâng cao chất lượng
- (11) Kết quả đầu ra

Mỗi tiêu chí gồm 5 phần:

1. Mô tả hiện trạng: nhận định thực trạng của CTĐT
2. Điểm mạnh: phân tích và chỉ ra những điểm mạnh nổi bật
3. Điểm tồn tại: những điểm hạn chế, tồn tại của CTĐT trong việc đáp ứng các yêu cầu của tiêu chí
4. Kế hoạch hành động: phát huy mặt mạnh, khắc phục những tồn tại
5. Tự đánh giá: mức TĐG theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của GDDH.

Sau khi mô tả và phân tích từng tiêu chí, bản báo cáo nêu tóm tắt điểm mạnh nổi bật, những tồn tại cơ bản của CTĐT, các kế hoạch hành động được xây dựng để nâng cao chất lượng đào tạo và kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn.

❖ **Phần III: Kết luận**

Phần kết luận mô tả tóm tắt các điểm mạnh cần phát huy, những điểm tồn tại cần cải tiến chất lượng của CTĐT và đề xuất các biện pháp cải tiến chất lượng. Sau phần kết luận là bản tổng hợp kết quả TĐG CTĐT ngành QLTS.

❖ **Phần IV: Phụ lục**

Phần phụ lục bao gồm các quyết định (QĐ) thành lập Hội đồng TĐG, danh sách thành viên Ban thư ký và danh sách các nhóm công tác chuyên trách; kế hoạch TĐG; tổng hợp kết quả TĐG và cung cấp thông tin chi tiết về các cơ sở dữ liệu để KĐCL CTĐT ngành QLTS.

1.2. Mục đích tự đánh giá

Mục đích chính của lần TĐG này là để Trường và Viện KH&CN KTTS nhận định được những điểm mạnh, những tồn tại, hạn chế của CTĐT, từ đó xây dựng hệ thống giải pháp nhằm tiếp tục phát triển những điểm mạnh và từng bước khắc phục các tồn tại, hạn chế của CTĐT. Kết quả TĐG lần này là cơ sở để Trường và Viện KH&CN KTTS đăng ký đánh giá ngoài chính thức lần 1 đối với CTĐT ngành QLTS.

1.3. Phạm vi tự đánh giá

Trong lần TĐG này, CTĐT ngành QLTS được tổ chức TĐG tổng thể các hoạt động theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDDH (theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/03/2016 của Bộ GD&ĐT kèm theo Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng) trong giai đoạn 05 năm, kể từ năm học 2018 - 2019 đến hết năm học 2022 - 2023. Số liệu theo năm hành chính được tính đến 31/10/2023.

1.4. Quy trình tự đánh giá

CTĐT ngành QLTS tổ chức TĐG theo thứ tự các công việc như sau:

- Thành lập Hội đồng TĐG (15 người), Ban thư ký (06 người), các nhóm công tác chuyên trách (5 nhóm, 29 người).
- Lập Kế hoạch TĐG, phân công trách nhiệm cụ thể cho từng nhóm công tác chuyên trách.
- Các nhóm công tác chuyên trách tiến hành phân tích các tiêu chuẩn, tiêu chí theo yêu cầu của Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT, thống kê các minh chứng (MC) cần có, các MC đã có, các MC cần thu thập từ các đơn vị chức năng.
- Các đơn vị chức năng cung cấp thông tin MC.
- Các nhóm công tác chuyên trách dự thảo các tiêu chí, tiêu chuẩn được phân công.
- BTK tổng hợp và dự thảo báo cáo TĐG. Tổ chức phản biện chéo trong nội bộ.
- BTK hoàn thiện dự thảo Báo cáo TĐG và gửi đến Tổ chuyên gia và Hội đồng góp ý.
- BTK tiếp tục hoàn thiện Báo cáo TĐG và công bố Báo cáo trong nội bộ Khoa để thu thập các ý kiến đóng góp.
- BTK hoàn thiện báo cáo TĐG lần cuối, thông qua Chủ tịch Hội đồng TĐG và gửi báo cáo đến Bộ GD&ĐT và cơ quan KĐCL, thực hiện các thủ tục đăng ký đánh giá ngoài.

1.5. Phương pháp và công cụ tự đánh giá

Phương pháp và công cụ TĐG được thực hiện dựa trên Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDDH được ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-Bộ GD&ĐT ngày 14/3/2016 của Bộ GD&ĐT, Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 ban hành Tài liệu đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDDH và các tài liệu hướng dẫn của Cục Quản lý chất lượng.

Đối với mỗi tiêu chí trong từng tiêu chuẩn, việc TĐG được tiến hành theo phương pháp sau:

- Thu thập các thông tin, MC liên quan.
- Mô tả để làm rõ thực trạng của ngành.
- Phân tích, so sánh, đối chiếu để chỉ ra các điểm mạnh và những tồn tại.
- Xây dựng kế hoạch hành động để cải tiến chất lượng, có nêu rõ thời gian, nguồn lực và phương pháp thực hiện.

- TĐG mức độ đáp ứng tiêu chí và tiêu chuẩn.

Quá trình thực hiện TĐG được tiến hành một cách khách quan, trung thực. Ngoài các thành viên Hội đồng TĐG, BTK và các nhóm công tác chuyên trách, Trường còn huy động các cá nhân, đơn vị liên quan cùng tham gia phối hợp, hỗ trợ để triển khai TĐG CTĐT ngành QLTS theo kế hoạch.

1.6. Lợi ích thu được

Những lợi ích chủ yếu mà Trường, Viện KH&CN KTTS và ngành QLTS nhận được thông qua lần TĐG này:

- Giúp đánh giá CTĐT ĐH ngành QLTS để không ngừng phát triển chất lượng phù hợp với Sứ mạng, Tâm nhìn, Triết lý và Mục tiêu giáo dục của Trường.
- Giúp VC và GV trong Viện KH&CN KTTS ngày càng nhận thức tốt hơn về tầm quan trọng của công tác TĐG chất lượng CTĐT.
- Giúp đội ngũ trực tiếp tham gia hoạt động TĐG nâng cao kiến thức và có thêm kinh nghiệm về hoạt động ĐBCL và KĐCL đối với CTĐT.
- Giúp các đơn vị chức năng liên quan đến mọi hoạt động của Khoa nhận ra các mặt mạnh và hạn chế, từ đó xây dựng các giải pháp phát triển đơn vị tương xứng với tiềm năng.
- Giúp Trường, Viện và BM QLTS tiếp tục xây dựng và lưu trữ hệ thống các MC trên tất cả các lĩnh vực công tác, phục vụ cho công tác quản lý và KĐCL.

1.7. Quy định về mã hoá các minh chứng

Mã MC trong báo cáo TĐG này được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, ba dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức sau: **Hn.ab.cd.ef.**

Trong đó:

H: viết tắt “Hộp minh chứng”

n: số thứ tự của hộp minh chứng được đánh dấu từ số 1 đến hết

ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (từ 01 đến 11)

cd: số thứ tự của tiêu chí

ef: số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí

Ví dụ: H1.01.02.03: là MC thứ ba của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp 1.

Trong lần TĐG này, toàn bộ các MC phục vụ công tác đánh giá ngoài của CTĐT đã được số hóa và lưu trữ trong mục MC kiểm định tại địa chỉ <https://canbo.ntu.edu.vn/>, trong mục MC kiểm định chọn ngành QLTS và chọn tiêu chuẩn để xem chi tiết danh

mục MC trong từng hộp MC theo từng tiêu chí. Chuyên gia đánh giá ngoài cũng sẽ được cấp tài khoản để xem trực tuyến.

2. Tổng quan chung

2.1 Tổng quan về Trường Đại học Nha Trang

Trường trực thuộc Bộ GD&ĐT, có cơ sở tại số 02 Nguyễn Đình Chiểu, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa. Tiền thân của Trường là Khoa Thủy sản được thành lập ngày 01/8/1959 tại Học viện Nông Lâm, Hà Nội (nay là Học viện Nông nghiệp Việt Nam), là nơi mở đầu cho sự nghiệp ĐT cán bộ (CB) có trình độ đại học của nghề cá Việt Nam. Ngày 16/8/1966, theo QĐ số 155/CP của Thủ tướng Chính phủ, Khoa Thủy sản được tách ra khỏi Học viện Nông Lâm để trở thành Trường Thủy sản.

Sau khi thống nhất đất nước, Trường chuyển từ Thành phố Hải Phòng vào thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa và lấy tên là Trường Đại học Hải sản theo QĐ số 01/QĐ-BHS ngày 04/10/1976 của Bộ Hải sản. Ngày 12/8/1981 Trường Đại học Hải sản được đổi tên thành Trường Đại học Thủy sản theo Công văn số 80TS/VP của Bộ Thủy sản. Theo QĐ số 172/QĐ-TTg ngày 25/7/2006 của Thủ tướng Chính phủ, Trường đổi tên thành Trường Đại học Nha Trang.

Sứ mạng và Tầm nhìn của Trường (được cập nhật trong Nghị quyết số 1038/NQ-ĐHNT ban hành ngày 06/10/2021 về Chiến lược phát triển Trường đến 2030, tầm nhìn 2045) là:

Sứ mạng của Trường là *“Nghiên cứu khoa học, đào tạo nhân lực trình độ cao và chuyển giao tri thức đa lĩnh vực, chú trọng phát huy thế mạnh lĩnh vực khoa học - công nghệ biển và thủy sản”*.

Tầm nhìn của Trường là *“Đến năm 2045 là đại học có thứ hạng cao của Việt Nam; thuộc nhóm đầu các đại học ở Châu Á về một số ngành khoa học - công nghệ biển và thủy sản”*.

Theo QĐ số 840/QĐ-ĐHNT ngày 25/7/2019, triết lý và mục tiêu giáo dục của Trường ĐHNT đã được xây dựng như sau:

Triết lý giáo dục của Trường là *“Chú trọng phát triển tính chuyên nghiệp, khả năng sáng tạo và ý thức trách nhiệm trong môi trường giáo dục hội nhập, gắn kết với thực tiễn nghề nghiệp và cộng đồng”*.

Mục tiêu giáo dục của Trường nhằm phát triển ở NH:

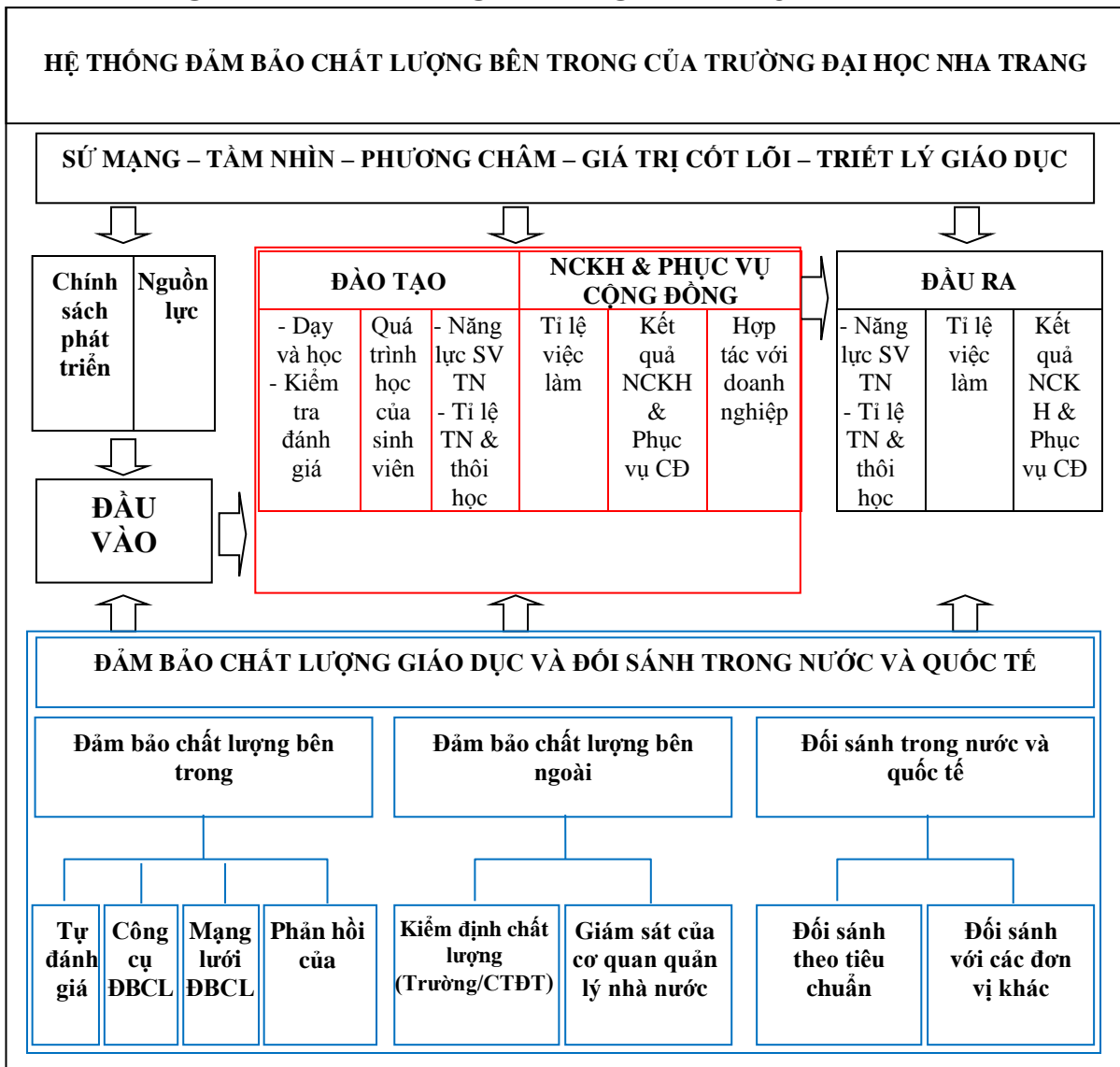
+ *Bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ và sức khỏe;*

- + Kiến thức nền tảng và chuyên sâu về nghề nghiệp;
- + Kỹ năng mềm và kỹ năng chuyên môn phù hợp với nghề nghiệp;
- + Khả năng nghiên cứu và ứng dụng khoa học - công nghệ;
- + Tinh thần lập nghiệp, khả năng tự học, sáng tạo và thích ứng với môi trường hoạt động nghề nghiệp.

Chính sách đảm bảo chất lượng

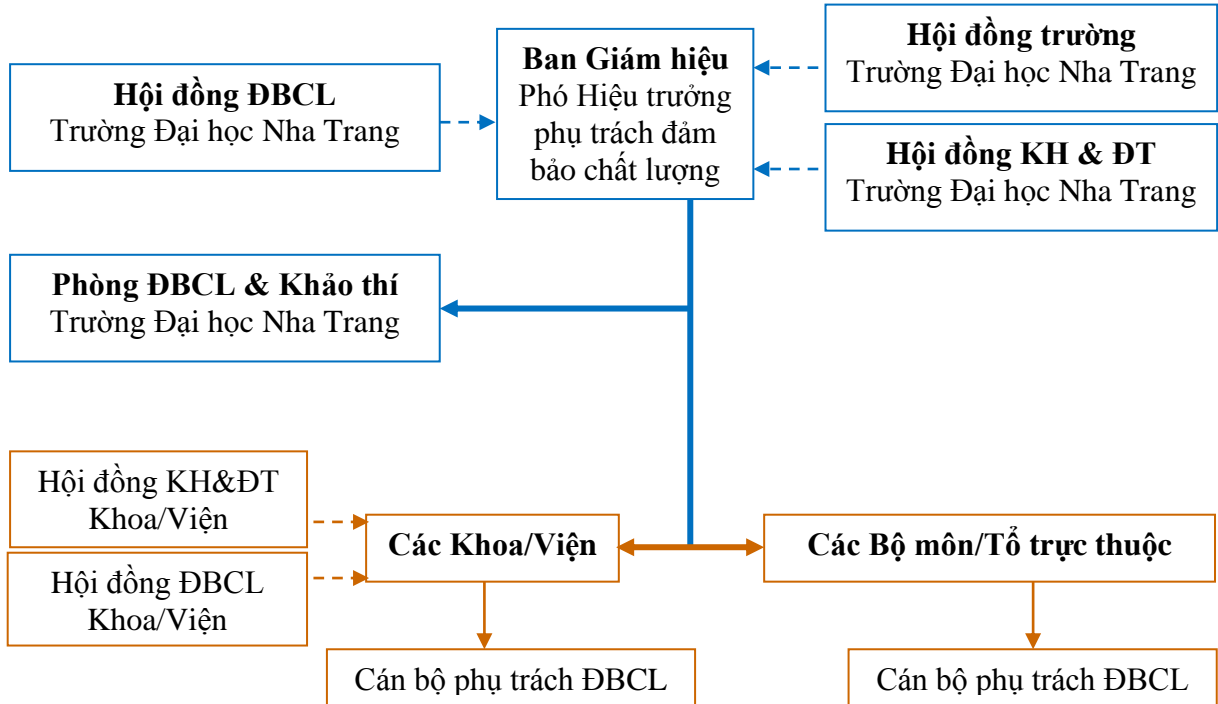
Ngày 30 tháng 07 năm 2019, Chủ tịch Hội đồng Trường ĐHNT đã ký QĐ số 854/QĐ-ĐHNT ban hành chính sách ĐBCL của Trường ĐHNT nhằm công bố công khai quan điểm chất lượng, những nguyên tắc cơ bản của hoạt động ĐBCL và cam kết của Trường với các ; là cơ sở để các đơn vị và cá nhân trong Trường chủ động xây dựng kế hoạch nhằm thực hiện tốt các nội dung trong chính sách cũng như cam kết của Trường.

Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong của Trường được thể hiện ở Hình 1.



Hình 1. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong Trường ĐHNT

Cấu trúc đảm bảo chất lượng của Trường được trình bày cụ thể ở Hình 2.



Hình 2. Cấu trúc đảm bảo chất lượng của Trường

Tổ chức và hoạt động

Hiện nay Trường ĐHNT có 15 Khoa, Viện và Trung tâm với chức năng đào tạo; 09 Viện, Trung tâm với chức năng nghiên cứu ứng dụng KHCN và dịch vụ/phục vụ, 01 TV trung tâm, 11 Phòng chức năng tham mưu và 06 Hội đồng tư vấn cho Hiệu trưởng. Các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ của Nhà trường dưới sự lãnh đạo của ĐU, quản trị của HĐT, quản lý của BGH đứng đầu là Hiệu trưởng cùng với sự giám sát, phối hợp của các tổ chức Công đoàn, ĐTN và Hội CCB Trường.

Về nhân sự, tính đến tháng 10/2023, tổng số CBVC của Trường là 660 người, bao gồm 457 giảng viên (GV) (chiếm tỉ lệ 69,2%) và 203 viên chức (VC) hành chính, phục vụ (chiếm tỉ lệ 30,8%). Đội ngũ VC của Trường có 27 Phó giáo sư (PGS), 176 Tiến sĩ (TS), 332 Thạc sĩ (ThS), 28 Giảng viên cao cấp (GVCC), 74 Giảng viên chính (GVC) và 08 chuyên viên chính (CVC) (tính đến ngày 02/01/2024 đội ngũ GV Trường có 01 GS và 31 PGS). Tỉ lệ GV cơ hữu có trình độ TS trở lên trên tổng số GV cơ hữu là 38,5% (176/457), tỉ lệ GV cơ hữu có trình độ ThS trên tổng số GV cơ hữu là 72,6% (332/457).

Về hoạt động đào tạo, hiện nay Trường đang đào tạo 11 ngành TS, 17 ngành ThS, 33 ngành (với 55 CTĐT/chuyên ngành) trình độ ĐH và 14 ngành liên thông. CTĐT các trình độ được định kỳ rà soát, cập nhật để không ngừng đáp ứng nhu cầu xã

hội và đảm bảo tính liên thông. Để không ngừng duy trì và phát triển chất lượng hoạt động ĐT, Trường đã thành lập Hội đồng ĐBCL và đã xây dựng Kế hoạch TĐG và đánh giá ngoài CTĐT giai đoạn 2017 - 2021 cho tất cả các CTĐT của Trường.

Thành tích đạt được

Với hơn 64 năm xây dựng và phát triển cùng với những thành tích đạt được, Nhà trường vinh dự được tặng thưởng nhiều danh hiệu cao quý của Đảng, Nhà nước, tiêu biểu như: Huân chương Lao động hạng Ba (1981), hạng Nhì (1986), hạng Nhất (1989); Huân chương Độc lập hạng Ba (1994), hạng Nhì (1999), hạng Nhất (2004); Anh hùng lao động (2006). Trường đã 02 lần được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cấp cơ sở giáo dục (CSGD), lần I vào tháng 2/2009 và lần II vào tháng 3/2018.

2.2. Tổng quan về Viện KH&CN KTTS

Viện KH&CN KTTS được thành lập theo Quyết định số 1152/QĐ-ĐHNT ngày 04/10/2011 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang. Tiền thân của Viện là Khoa Khai thác - Hàng hải - một trong 7 Khoa truyền thống của Trường Đại học Nha Trang (trước đây là Trường Đại học Thủy sản). Trải qua hơn 64 năm hình thành và phát triển, cùng với sự đi lên của toàn Trường ĐHNT nói chung, đến nay Viện KH&CN KTTS đã trở thành một tập thể vững mạnh cả về chất và lượng trong lĩnh vực đào tạo cũng như NCKH, đặc biệt là trong công tác đào tạo nguồn nhân lực cho ngành thủy sản với 3 bậc đào tạo (Đại học, Cao học và Tiến sĩ), nghiên cứu và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản và quản lý nghề cá.

Tính đến ngày 31/10/2023, đội ngũ cán bộ cơ hữu của Viện hiện có 21 VC và NLĐ, bao gồm 15 VC thuộc Trường và 06 cán bộ Viện ký hợp đồng lao động. Viện có gần 200 SV và học viên theo học ở các bậc đào tạo từ ĐH đến TS. Bộ máy tổ chức của Viện bao gồm: Lãnh đạo Viện (Viện trưởng, Phó Viện trưởng) và 03 BM (Khai thác Thủy sản, Quản lý Thủy sản và Hàng hải), dưới sự lãnh đạo của Chi bộ Viện.

Viện KH&CN KTTS đã và đang khẳng định vị trí, vai trò của mình trong nghề cá cả nước và là Viện đi đầu trong công tác đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao khoa học kỹ thuật. Đội ngũ cán bộ của Viện có nhiều kinh nghiệm về đào tạo và kiến thức chuyên môn, luôn hăng say hoạt động NCKH. Công tác NCKH của Viện ngày càng được đông đảo cán bộ, SV tham gia. Nhiều đề tài cấp Nhà nước, cấp bộ, cấp tỉnh và cấp Trường đã và đang được triển khai thực hiện đã phục vụ thiết thực trong công tác

GD cũng như chuyển giao công nghệ, góp phần vào sự phát triển của ngành thủy sản nước nhà. Các thế mạnh của Viện như: kỹ thuật chế tạo ngư cụ; kỹ thuật khai thác thủy sản; kỹ thuật hàng hải; pháp luật hàng hải; an toàn tàu cá; máy điện và vô tuyến điện hàng hải - đánh cá; quản lý nghề cá; quản lý tàu thuyền nghề cá, v.v.

Ngoài các đối tác hợp tác truyền thống của Viện như: Viện Hải dương học Nha Trang, Viện Nghiên cứu Hải sản, Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản III, Tổng Cục Thủy sản, Trung tâm Khuyến nông Quốc gia, Chi cục Thủy sản của 28 tỉnh thành trong cả nước, Viện đã và đang mở rộng hợp tác với các đối tác nước ngoài như FAO, Đại học Cao Hùng (Đài Loan), Đại học Tromso (NaUy), Đại học hàng hải Úc (AMC), Ice Land, Thái Lan, Khối thịnh vượng chung Úc đại diện bởi Bộ Nông nghiệp, Nước và Môi trường, Tổ chức Quốc tế về Bảo tồn Thiên nhiên (WWF),...

Mục tiêu của các chương trình giáo dục đại học của Viện KH&CN KTTS là “cung cấp môi trường và những hoạt động giáo dục để SV hình thành và phát triển nhân cách, đạo đức, tri thức, các kỹ năng cơ bản và cần thiết nhằm đạt được thành công về nghề nghiệp trong lĩnh vực chuyên môn, đáp ứng nhu cầu xã hội”.

Chức năng và nhiệm vụ

Viện KH&CN KTTS là đơn vị chuyên môn về đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ thuộc Trường. Viện hoạt động theo cơ chế đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo một phần kinh phí hoạt động thường xuyên, có con dấu, không có tư cách pháp nhân độc lập. Tài sản của Viện là tài sản của Trường ĐHNH. Viện có trách nhiệm quản lý, theo dõi toàn bộ tài sản, nguồn vốn hiện có, tình hình biến động tài sản và sử dụng có hiệu quả các tài sản và nguồn kinh phí. Viện thực hiện các nhiệm vụ chung sau:

a) Thực hiện nhiệm vụ của khoa đào tạo, gồm:

- Quản lý BM, VC và NH thuộc khoa theo phân cấp của Hiệu trưởng. Viện quản lý 2 BM gồm: BM Khai thác Thủy sản và BM Quản lý Thủy sản. Viện được Trường ĐHNH giao quản lý đào tạo 3 CTĐT ĐH các ngành, chuyên ngành: Khai thác Thủy sản, Quản lý Thủy sản và Khoa học Thủy sản; 2 CTĐT thạc sĩ các ngành Khai thác Thủy sản và Quản lý Thủy sản; 1 CTĐT tiến sĩ ngành Khai thác Thủy sản.

- Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động giáo dục đào tạo theo kế hoạch chung của Trường, bao gồm:

+ Xây dựng và phát triển CTĐT của ngành, chuyên ngành được Trường giao nhiệm vụ;

+ Tổ chức biên soạn ĐCHP và ĐCCTHP liên quan bảo đảm tính thống nhất.

+ Xây dựng các đề án, biên soạn tài liệu, giáo trình theo định hướng phát triển của Nhà trường;

+ Tổ chức nghiên cứu, cải tiến PPGD, học tập;

+ Góp ý kiến cho Trường xây dựng và thực hiện phương pháp kiểm tra, đánh giá KQHT, rèn luyện của học viên, SV, bảo đảm CDR của NH theo cam kết đã được công bố, đáp ứng nhu cầu sử dụng của thị trường lao động.

- Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động KH-CN, hợp tác quốc tế; hợp tác với các tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở sản xuất, kinh doanh liên quan đến ngành nghề đào tạo và huy động sự tham gia của DN vào quá trình đào tạo của Viện;

- Theo dõi, giám sát, điều hành HĐGD, NCKH, điều phối hoạt động nâng cao chất lượng đào tạo của BM trực thuộc theo chiến lược chung của Trường;

- Xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ GV, ngành nghề đào tạo và cơ sở vật chất phục vụ cho đào tạo và NCKH, tăng cường điều kiện ĐBCL đào tạo;

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống cho VC, NH; có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho giảng viên, VC thuộc Viện;

- Tổ chức đánh giá VC trong Viện và tham mưu đánh giá VC quản lý trong Trường theo quy định của Nhà trường;

- Một số việc đặc thù được trao quyền tự chủ một phần để hoạt động khoa học và chuyển giao công nghệ trên cơ sở tuân thủ các quy định của pháp luật;

- Chủ trì và phối hợp với Trung tâm Đào tạo và Bồi dưỡng tổ chức, bồi dưỡng, cấp chứng chỉ các khóa tập huấn ngắn hạn và các lớp dạy nghề (theo ủy quyền của Hiệu trưởng);

- Quản lý, sử dụng các tài sản, thiết bị được giao;

- Thực hiện chế độ báo cáo và trách nhiệm giải trình về nhiệm vụ được giao theo quy định;

- Thực hiện các nhiệm vụ khác do Hội đồng trường hoặc Hiệu trưởng giao.

b) Trình Hiệu trưởng phê duyệt và ký kết, thực hiện các hợp đồng dịch vụ KH-CN trong phạm vi được Hiệu trưởng ủy quyền. Các hoạt động dịch vụ thực hiện theo cơ chế tự hạch toán và từng bước tự chủ tài chính theo Nghị định 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ;

c) Xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị trình Hiệu trưởng phê duyệt;

d) Đề xuất thành lập nhóm nghiên cứu để thực hiện các nhiệm vụ KH&CN của viện;

đ) Được đề xuất Hiệu trưởng cho phép tuyển dụng nhân sự làm việc theo chế độ hợp đồng lao động tại Viện nhưng phải tự đảm bảo điều kiện trả lương và các chế độ khác theo quy định của pháp luật lao động;

e) Thực hiện lập sổ sách kế toán, báo cáo và quyết toán thu chi tài chính với Nhà trường theo quy định của pháp luật và Quy chế Tài chính, Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường.

Nhiệm vụ khác của Viện

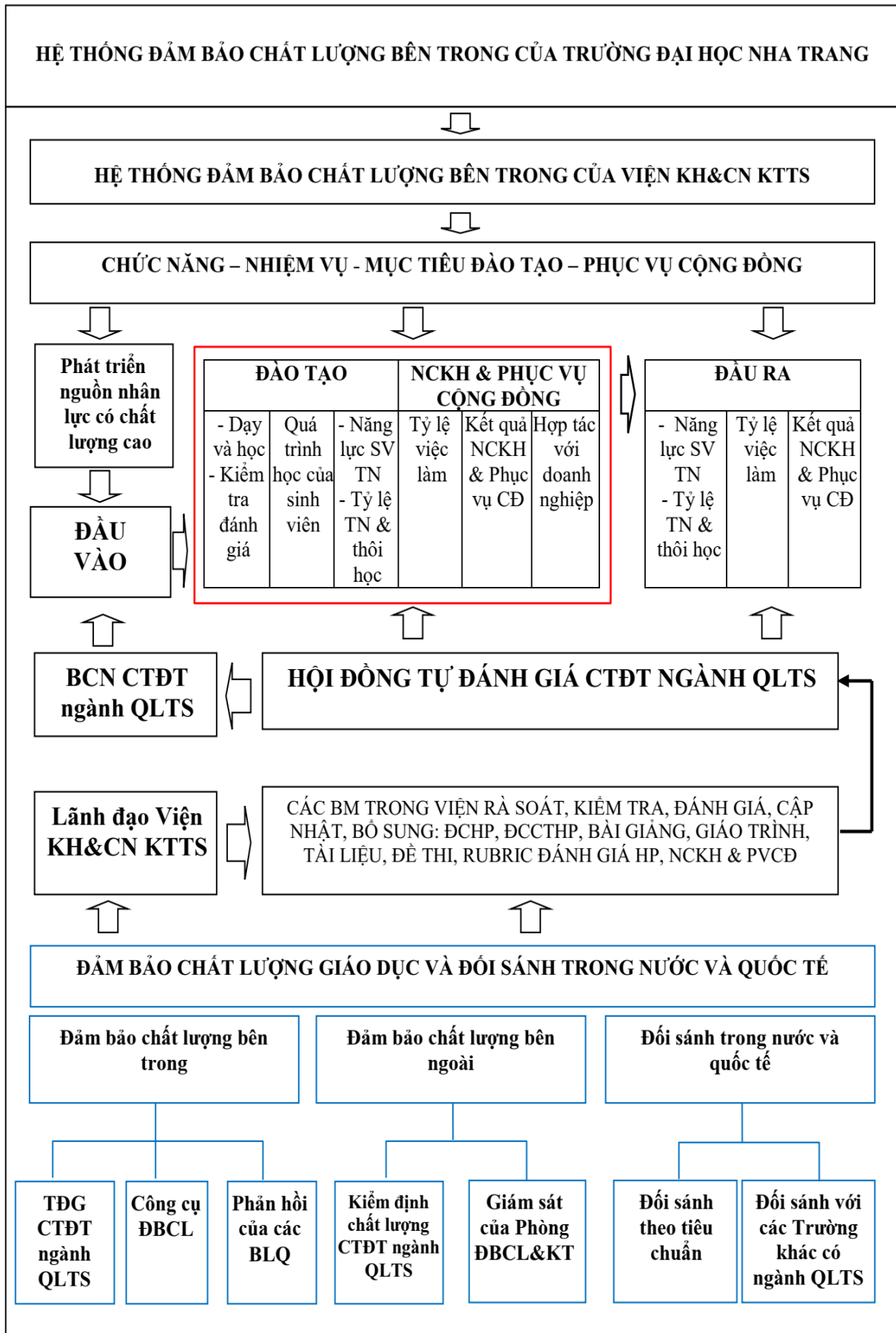
Ngoài các nhiệm vụ trên, Viện KH&CN KTTS được giao thêm nhiệm vụ: Quản lý và khai thác bảo tàng ngư cụ phục vụ đào tạo, tham quan.

Lĩnh vực hoạt động Khoa học và công nghệ

Hiện nay Viện đang tập trung nghiên cứu và chuyển giao công nghệ trong 8 nhóm lĩnh vực chính:

- Cải tiến ngư cụ nhằm nâng cao hiệu quả đánh bắt và bảo vệ nguồn lợi thủy sản.
- Bảo quản sản phẩm sau khai thác nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm và đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm trên tàu cá.
- Nghiên cứu đảm bảo an toàn cho người và phương tiện KTTS nhằm hỗ trợ ngư dân đảm bảo an toàn trong mùa mưa bão, trong khai thác và hướng dẫn tránh bão.
- Quy hoạch nghề cá nhằm cơ cấu lại tàu thuyền và cơ cấu nghề hợp lý cho các vùng biển.
- Bảo vệ nguồn lợi thủy sản và phục hồi hệ các hệ sinh thái biển bằng các giải pháp kỹ thuật.
- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ mới trong KTTS như ứng dụng hệ thống GIS và RS trong dự báo dự trường, GIS trong quản lý tàu cá.
- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nghề cá.
- Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến nghề KTTS.

Hệ thống ĐBCL bên trong của Viện KH&CN KTTS được thể hiện ở Hình 3.



Hình 3. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong Viện KH&CN KTTS

Cơ sở vật chất:

Viện KH&CN KTTS có hệ thống văn phòng Viện, văn phòng Viện Trưởng, 3 văn phòng BM toạ lạc tại số 09 Nguyễn Đình Chiểu và một số phòng khác như: Hệ thống mô phỏng khai thác, mô phỏng điều động tàu, hệ thống giám sát tàu cá, Phòng Thuỷ nghiệp và Hải đồ, Bảo tàng ngư cụ. Đối với Phòng mô phỏng điều động tàu, các thiết bị đảm bảo đủ chức năng phục vụ cho công tác điều khiển tàu, thực hành quan sát... Hơn nữa, hệ thống này là nền tảng giúp cho NH tiếp cận với các phương pháp điều động tàu một cách thực tế nhất. Bên cạnh đó, để NH có cái nhìn trực diện về các ngư cụ sử dụng trong hoạt động KTTS của nghề cá Việt Nam. Bảo tàng ngư cụ - nơi để NH có thể thực hành và tìm hiểu rõ hơn về nguyên lý hoạt động của từng ngư cụ. Việc đầu tư và sửa chữa luôn được Trường ĐHNH quan tâm nhằm mục đích hướng đến NH, đảm bảo cơ sở vật chất hoạt động hiệu quả nhất là tiền đề hỗ trợ cho việc đào tạo ra nguồn lực con người có trình độ cao, góp phần thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước, đặc biệt là phục vụ cho chiến lược phát triển kinh tế biển của khu vực theo định hướng của Đảng và Nhà nước.

Nhân sự:

Tính đến ngày 31/12/2023, đội ngũ nhân lực của Viện hiện có 21 VC và NLĐ. Trong đó, đội ngũ cơ hữu thuộc biên chế gồm 14 GV và 01 chuyên viên; 06 nhân sự hợp đồng ngắn hạn; nam giới 16 nhân sự (chiếm 76 %) và nữ giới 5 nhân sự (chiếm 24 %). Phân nhóm đội ngũ VC và NLĐ của Viện được thể hiện tại Bảng 1.

Bảng 1. Đội ngũ GV và NV của Viện KH&CN KTTS

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
1	Đội ngũ cơ hữu Trong đó:	16	5	21
1.1	Đội ngũ trong biên chế	12	3	15
1.2	Đội ngũ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	4	3	7
2	Các đối tượng khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 01 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng)	4	2	6
Tổng số		16	5	21

Bảng 2. Đội ngũ GV của Viện KH&CN KTTS

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	0	0	0	0	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	6	4	0	2	0	0
5	Thạc sĩ	8	8	0	0	0	0
6	Đại học	0	0	0	0	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
Tổng số		14	12	0	2	0	0

2.3. Giới thiệu về ngành QLTS

Trường ĐHNH được phép đào tạo ngành QLTS từ năm học 2013-2014. Ngành QLTS được xây dựng dựa trên nhu cầu về nguồn nhân lực phục vụ công tác quản lý nghề cá cho các cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực thủy sản; thực hiện công tác nghiên cứu tại các Trường, Viện nghiên cứu và đào tạo về lĩnh vực thủy sản, đồng thời cung ứng nguồn lực lao động có chất lượng cao trong các DN xuất khẩu thủy sản. Đội ngũ GV tham gia GD có chuyên môn phù hợp với mục tiêu và CDR của CTĐT bao gồm các Khoa/Viện khác nhau như: Viện KH&CN KTTS, Viện Nuôi trồng thủy sản, Viện Công nghệ sinh học và môi trường, Khoa Kinh tế, Khoa Công nghệ thực phẩm.

CTĐT ngành QLTS cung cấp cho NH những hiểu biết chung về các vấn đề khác nhau của ngành thủy sản bao gồm KTTS, nuôi trồng và dịch bệnh thủy sản, công nghệ sau thu hoạch và vệ sinh an toàn thực phẩm thủy sản, kinh tế thủy sản, pháp luật hàng hải, quy hoạch và chính sách nghề cá nhằm quản lý, kiểm tra, giám sát các hoạt động thủy sản và phát triển bền vững ngành thủy sản gắn với bảo vệ môi trường và nguồn lợi thủy sản.

CTĐT ngành QLTS được xây dựng với sự tư vấn của các chuyên gia đầu ngành trong và ngoài nước. NH sẽ được hướng dẫn và tạo điều kiện để phát huy tốt nhất khả năng của mình, được trang bị về lý thuyết, đặc biệt là những kiến thức thực tế thông qua các đợt thực tập tại các phòng thực hành, thí nghiệm, cơ sở sản xuất, các ban ngành liên quan như Chi cục Thủy sản, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Viện Nghiên cứu Hải sản, Phân Viện Nghiên cứu Hải sản phía Nam, Viện nuôi trồng thủy sản III, các cảng cá, các DN khai thác, chế biến thủy sản và xuất khẩu thủy sản, sản xuất và kinh doanh ngư cụ, điện tử hàng hải,... Bên cạnh các HP trang bị khối lượng lớn kiến thức về kỹ thuật, CTĐT còn có các HP cung cấp các kiến thức về quản lý nghề cá nhằm đáp ứng vị trí việc làm tại các cơ quan quản lý nghề cá từ trung ương đến địa phương.

Phần II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mở đầu

Viện KH&CN KTTS thuộc Trường ĐHNT là nơi đầu tiên ở nước ta thực hiện CTĐT cử nhân ngành QLTS. CTĐT ngành QLTS được xây dựng trên cơ sở chương trình khung do Bộ GD&ĐT ban hành và các quy định, hướng dẫn của Trường ĐHNT, thể hiện được các CĐR dành cho SV tốt nghiệp và bao trùm được các CĐR liên quan đến kiến thức và kỹ năng chuyên ngành, nhóm ngành, khối ngành và theo lĩnh vực.

Mục tiêu của CTĐT ngành QLTS được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường ĐHNT, phù hợp với mục tiêu của GDĐH quy định tại Luật GDĐH năm 2012 (sửa đổi, bổ sung năm 2018). Mục tiêu của CTĐT được cập nhật, điều chỉnh định kỳ nhằm phù hợp với nhu cầu tuyển dụng trong ngành thủy sản, những thay đổi về sứ mạng và tầm nhìn, đặc biệt mục tiêu chung của Trường, được công bố công khai.

Trên cơ sở mục tiêu của CTĐT, các CĐR của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát thể hiện được kiến thức và kỹ năng của khối cơ bản, cơ sở ngành, chuyên ngành và các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. CĐR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các BLQ, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai đến các BLQ.

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục Đại học

1. Mô tả hiện trạng

Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng

Mục tiêu của CTĐT ngành QLTS được xác định rõ ràng nhằm đào tạo cử nhân có đủ phẩm chất, năng lực phục vụ cho sự phát triển của ngành: có kỹ năng điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản, có khả năng thống kê nghề cá; thực hiện nghiệp vụ kiểm tra, giám sát hoạt động nghề cá; có năng lực tổ chức thanh tra thủy sản, thanh tra chuyên ngành; tham gia xây dựng các chính sách trong lĩnh vực quản lý nghề cá; quản lý chuỗi cung ứng dịch vụ hậu cần nghề cá; tham gia công tác Khuyến ngư và Tư vấn dịch vụ nghề cá; có năng lực tham gia các hợp tác Quốc tế về nghề cá; Có kỹ năng làm việc và giải quyết các vấn đề khác có liên quan tới lĩnh vực QLTS. Bên cạnh đó, mục tiêu của CTĐT là đào tạo cử nhân có trí thức cơ bản về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn; bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ, sức khỏe; các kỹ năng ngoại ngữ, CNTT và các kỹ năng mềm; từ đó vận dụng vào cuộc sống, học tập và công việc sau này. Mục tiêu này được thể hiện rõ trong CTĐT [H1.01.01.01].

Mục tiêu của CTĐT ngành QLTS được xác định rõ ràng phù hợp với mục tiêu của GDĐH quy định tại Luật GDĐH; phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn, triết lý và mục tiêu giáo dục của Trường ĐHNT [H1.01.01.03]. Các mục tiêu được thể hiện chi tiết như sau [H1.01.01.01]:

- Có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn; bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ, sức khỏe; các kỹ năng ngoại ngữ, CNTT và các kỹ năng mềm; từ đó vận dụng vào cuộc sống, học tập và công việc sau này;

- Có kiến thức về khai thác thủy sản, nuôi trồng thủy sản, chế biến thủy sản, thương mại và dịch vụ nghề cá; nghề cá bền vững; chính sách nghề cá hiện hành;

- Có kỹ năng điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản, có khả năng thống kê nghề cá; thực hiện nghiệp vụ kiểm tra, giám sát hoạt động nghề cá; có năng lực tổ chức thanh tra thủy sản, thanh tra chuyên ngành;

- Có đủ năng lực tham gia xây dựng các chính sách trong lĩnh vực quản lý nghề cá; quản lý chuỗi cung ứng dịch vụ hậu cần nghề cá; tham gia công tác Khuyến ngư và Tư vấn dịch vụ nghề cá; có năng lực tham gia các hợp tác Quốc tế về nghề cá; Có kỹ năng làm việc và giải quyết các vấn đề khác có liên quan tới lĩnh vực quản lý thủy sản.

Mục tiêu của CTĐT phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của CSGD

Sứ mạng của Trường là “*Nghiên cứu khoa học, đào tạo nhân lực trình độ cao và chuyển giao tri thức đa lĩnh vực, chú trọng phát huy thế mạnh lĩnh vực khoa học – công nghệ biển và thủy sản*” [H1.01.01.02]. Mục tiêu của CTĐT và Sứ mạng của Trường có sự tương thích về nội hàm trong đó tập trung đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho khoa học công nghệ biển và thủy sản.

Bảng 1.1. Ma trận tương thích giữa mục tiêu của chương trình đào tạo (PEOs) với mục tiêu giáo dục của Nhà trường (EOs)

Mục tiêu giáo dục của Trường (EOs)	Mục tiêu của CTĐT (PEOs)			
	1	2	3	4
1. Bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ và sức khỏe	x			x
2. Kiến thức nền tảng và chuyên sâu về nghề nghiệp	x	x	x	
3. Kỹ năng mềm và kỹ năng chuyên môn phù hợp với nghề nghiệp		x	x	
4. Khả năng nghiên cứu và ứng dụng khoa học - công nghệ		x	x	
5. Tinh thần lập nghiệp, khả năng tự học, sáng tạo và thích ứng với môi trường hoạt động nghề nghiệp	x		x	x

Mức độ phù hợp giữa mục tiêu của CTĐT với sứ mạng của Nhà trường gần như tuyệt đối, được đánh giá lần lượt là 94%. Mục tiêu của CTĐT hoàn toàn phù hợp với sứ mạng của Nhà trường **[H1.01.01.03]**.

Tầm nhìn của Trường là “Đến năm 2045 là là đại học có thứ hạng cao của Việt Nam; thuộc nhóm đầu các Đại học ở châu Á về một số ngành khoa học – công nghệ biển và thủy sản” **[H1.01.01.02]**.

Về lĩnh vực thủy sản vốn là thế mạnh và giàu truyền thống của Nhà trường thì mục tiêu CTĐT ngành QLTS đáp ứng phù hợp về lĩnh vực khoa học thủy sản và một số ngành kinh tế biển bao gồm đào tạo cử nhân có năng lực liên quan đến nghề cá và tham gia vào các BLQ thuộc chuỗi cung ứng của ngành thủy sản. Mục tiêu đưa ra nội dung về hợp tác Quốc tế về nghề cá có tương thích với nội dung vươn đến hàng đầu khu vực Đông Nam Á theo tầm nhìn của Trường đến năm 2030 tuy nhiên các nội dung liên quan đến chuyển giao công nghệ và NCKH từ ngữ chưa được thể hiện hoàn toàn được sự phù hợp với tầm nhìn của Trường.

Mức độ phù hợp giữa mục tiêu của CTĐT với tầm nhìn của Nhà trường gần như tuyệt đối, được đánh giá lần lượt là 100%. Mục tiêu của CTĐT hoàn toàn phù hợp với tầm nhìn của Nhà trường.

Nhà trường xây dựng và ban hành Triết lý giáo dục **[H1.01.01.02]** thì mục tiêu của CTĐT QLTS cũng đã được rà soát và đánh giá mức độ phù hợp với triết lý này và cho thấy một sự tương thích cao vì cả mục tiêu của CTĐT và triết lý của trường đều nhấn mạnh tới tính chuyên nghiệp, khả năng sáng tạo, thức trách nhiệm để hoạt động trong môi trường hội nhập và gắn kết với thực tiễn do đó mục tiêu của CTĐT ngành QLTS phù hợp với mục tiêu giáo dục của Trường.

Kết quả khảo sát đối tượng là GV phù hợp với nhận định trên. Các mục tiêu của CTĐT có mức độ phù hợp đạt mức trên trung bình với Triết lý và Mục tiêu giáo dục của nhà trường với tỉ lệ đánh giá lần lượt là 62% và 58% **[H1.01.01.03]**.

Tiêu chí Khả năng sáng tạo là tiêu chí có tỉ lệ tương thích thấp nhất trong số các tiêu chí Triết lý giáo dục của Nhà trường. Tiêu chí Bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ và sức khỏe là tiêu chí có tỉ lệ tương thích thấp nhất trong số các tiêu chí Mục tiêu giáo dục của Nhà trường. **[H1.01.01.03]**.

Mục tiêu của CTĐT phù hợp với mục tiêu của GDDH quy định tại Luật GDDH

Mục tiêu của CTĐT ngành QLTS được xây dựng phù hợp với phần lớn mục tiêu GDDH: (i) Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; NCKH, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế; (ii) Đào tạo NH có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành (TH) nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân [H1.01.01.04].

Mức độ phù hợp giữa mục tiêu của CTĐT với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học khá cao, được đánh giá là 64%. [H1.01.01.03].

- Mục tiêu có mức độ đáp ứng cao nhất được đánh giá là Kỹ năng thực hành nghề nghiệp.

- Tiếp theo đó là các tiêu chí Kiến thức, Năng lực NC và phát triển ứng dụng KH&CN, Trách nhiệm nghề nghiệp.

- Tiêu chí được đánh giá có mức độ phù hợp thấp nhất là Phẩm chất chính trị, đạo đức và Sức khỏe (38%).

Viện KH&CN KTTS cập nhật mục tiêu CTĐT dựa trên cơ sở lấy ý kiến của các BLQ [H1.01.01.05], [H1.01.01.06]. Mục tiêu CTĐT luôn được cập nhật nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội [H1.01.01.07].

2. Điểm mạnh

Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng và đáp ứng Sứ mạng và Tâm nhìn của Trường vào lĩnh vực thủy sản.

Mục tiêu của CTĐT được xây dựng phù hợp với đa số các nội dung của mục tiêu GDDH quy định tại Luật GDDH.

3. Điểm tồn tại

Mục tiêu của CTĐT liên quan đến sức khỏe, khả năng sáng tạo NH, trách nhiệm nghề nghiệp và ý thức phục vụ nhân dân chưa được thể hiện rõ thông qua quá trình học tập và tốt nghiệp làm việc tại các cơ quan, DN của NH.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Cập nhật mục tiêu CTĐT thể hiện rõ nội dung về sức khỏe, khả năng sáng tạo, trách nhiệm nghề nghiệp và ý thức phục vụ nhân dân quy định trong Luật GDĐH.	Viện KH&CNKTTS /BCN CTĐT	Hoàn thành trong năm học 2024 – 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục lấy ý kiến đóng góp của các BLQ về mục tiêu của CTĐT trong quá trình cập nhật và phát triển CTĐT	Viện KH&CNKTTS /BCN CTĐT	Định kỳ 2 năm/1 lần

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo

1. Mô tả hiện trạng

Trong giai đoạn TĐG từ năm 2019-2023, CĐR của CTĐT ngành QLTS được mô tả rõ ràng ban hành vào năm 2021 áp dụng cho NH từ Khoá 63 [H1.01.01.01] đào tạo chuyên sâu về QLTS bởi Ban chủ nhiệm (BCN) CTĐT [H1.01.02.01] xây dựng CĐR theo đúng hướng dẫn của Bộ GDĐT [H1.01.02.02] và Trường ĐHTT [H1.01.02.03].

Các CĐR này được xác định rõ ràng, bao quát được các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt sau khi hoàn thành CTĐT. Cụ thể trong CTĐT được công bố gần đây vào năm 2021 thể hiện các yêu cầu chung như sau: [H1.01.01.01]

- Có lập trường chính trị tư tưởng, biết vận dụng lý luận chính trị, quân sự, pháp luật và các phương pháp rèn luyện sức khỏe để thực hiện nghĩa vụ công dân và phát triển cá nhân;

- Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn để giải quyết các vấn đề trong cuộc sống và tiếp cận các vấn đề thuộc lĩnh vực, ngành đào tạo;

- Vận dụng kỹ năng tư duy sáng tạo và các kỹ năng mềm cần thiết khác để làm việc và tự học suốt đời; đạt năng lực ngoại ngữ tối thiểu bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng CNTT cơ bản để tiếp cận giải quyết các vấn đề trong cuộc sống và công việc chuyên môn;

- Áp dụng kiến thức cơ sở ngành về môi trường biển, ngư trường và nguồn lợi thủy sản để thực hiện các hoạt động quản lý thủy sản;

- Vận dụng các kiến thức chuyên ngành để phân tích, đánh giá hiện trạng quản lý nghề cá nhằm xây dựng các qui hoạch và chính sách nghề cá; thiết kế kịch bản bảo vệ môi trường và nguồn lợi thủy sản;

- Vận dụng các kiến thức chuyên môn công tác quản lý tàu thuyền nghề cá, công nghệ khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản; bảo quản và tiêu thụ sản phẩm thủy sản; chuỗi cung ứng các sản phẩm thủy sản; thương mại và dịch vụ hậu cần nghề cá; thực thi các chính sách và pháp luật về thủy sản; khuyến ngư và tư vấn các dịch vụ nghề cá khác;

- Có tư duy sáng tạo và phản biện; biết giao tiếp bằng văn bản, giao tiếp điện tử và đa truyền thông, biết cách thuyết trình trước cộng đồng; biết tổ chức tư vấn độc lập và làm việc nhóm trong đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có khả năng nghiên cứu, quản lý và giám sát nghề cá theo hướng bền vững;

- Vận dụng các kỹ năng CNTT cơ bản; ứng dụng các phần mềm CNTT vào nghiên cứu đánh giá nguồn lợi, dự báo ngư trường, quản lý thủy sản (giám sát nghề cá, thống kê nghề cá, quản lý tàu cá...);

- Giải quyết một số vấn đề đương đại liên quan đến lĩnh vực chuyên môn: Quản lý nghề cá trong phát triển bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu;

- Tư vấn và tham gia xây dựng các tiêu chuẩn ngành trong lĩnh vực quản lý nghề cá, xây dựng kế hoạch quản lý các hoạt động thủy sản, theo dõi – kiểm tra – giám sát tàu cá; tham gia xây dựng, ứng dụng các mô hình quản lý nghề cá phù hợp trong phạm vi quản lý.

CĐR của CTĐT ngành QLTS được xây dựng theo các quy định và hướng dẫn của Bộ GDĐT [H1.01.02.02] và Trường ĐHNT [H1.01.02.03], và được xác định rõ ràng với những kiến thức, kỹ năng, phẩm chất đạo đức, các chuẩn Ngoại ngữ, kỹ năng CNTT, Giáo dục thể chất, Quốc phòng và An ninh mà NH có được và thể hiện thành công khi tốt nghiệp. CĐR được bố trí khoa học, trình bày súc tích, thể hiện trong

CTĐT. Mỗi CĐR được đo lường và đánh giá bằng một hoặc một số HP cụ thể, thể hiện ở mục VII.3 (Ma trận thể hiện sự đóng góp của các HP đạt được CĐR) đối với chương trình ban hành năm 2021 [H1.01.01.01].

Trong CTĐT năm 2021, CĐR của CTĐT thể hiện các yêu cầu chuyên biệt mà NH ngành QLTS cần đạt về Ngoại ngữ, kỹ năng CNTT, Giáo dục thể chất, Quốc phòng và An ninh được xây dựng chung và nội dung các môn học thuộc khối kiến thức GDTQ cũng được xây dựng chung cho toàn thể SV của Trường, thể hiện trong 03 CĐR PLO1, PLO2, PLO3 ở mục III.3.1 [H1.01.01.01].

CĐR của CTĐT thể hiện các yêu cầu chuyên biệt mà NH ngành QLTS cần đạt về kiến thức cơ sở ngành (PLO4); kiến thức chuyên ngành (PLO5, PLO6, PLO10), tư duy phản biện, thể hiện trách nhiệm xã hội và chuẩn mực đạo đức về nghề nghiệp (PLO7) và kỹ năng mềm (PLO8, PLO9) [H1.01.01.01]. Khi NH đạt được các CĐR của CTĐT, vị trí việc làm và triển vọng nghề nghiệp cũng được thể hiện rõ và có tính khác biệt cho từng giai đoạn sau khi tốt nghiệp (mục IV trong chương trình năm 2021) [H1.01.01.01]. Tuy nhiên, CĐR của CTĐT chưa đề cập đến việc giúp NH thích ứng với thời đại công nghiệp 4.0 trong lĩnh vực QLTS như truy xuất nguồn gốc sản phẩm thủy sản, nhật ký KTTS, báo cáo KTTS, báo cáo thống kê sản lượng điện tử...

CĐR của CTĐT ngành QLTS được đo lường và đánh giá về các mặt kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm của NH thông qua năng lực của SV khi giải quyết các bài tập tình huống trên lớp, giải quyết các bài tập nhóm, bài tiểu luận, bài thực hành và thực tập nghề nghiệp và thực hiện ĐA/CĐ tốt nghiệp trong suốt quá trình đào tạo [H1.01.01.01]. Mức độ yêu cầu cần đạt được của NH về từng mặt được chi tiết thông qua ma trận đóng góp của CĐR từng HP đối với CĐR của CTĐT [H1.01.01.01].

Bảng 1.2. Ma trận kỹ năng

	Mức độ đánh giá			
	0 - Năng lực không đáp ứng được yêu cầu công việc	1 - Năng lực cơ bản	2 - Năng lực trung cấp	3 - Năng lực chuyên gia
Các loại kỹ năng mềm				
Kỹ năng tư duy sáng tạo		X		

Kỹ năng	Mức độ đánh giá			
Kỹ năng soạn thảo văn bản; giao tiếp điện tử và đa truyền thông			X	
Kỹ năng thuyết trình trước cộng đồng			X	
Kỹ năng tổ chức tư vấn độc lập			X	
Kỹ năng làm việc theo nhóm và cộng đồng			X	
Kỹ năng giao tiếp và truyền đạt thông tin trong lĩnh vực chuyên môn			X	
Kỹ năng thu thập và xử lý thông tin để giải quyết các vấn đề chuyên môn			X	
Sử dụng công nghệ thông tin và ngoại ngữ phục vụ công việc chuyên môn và quản lý			X	
Các loại kỹ năng cứng				
Kỹ năng phân tích, đánh giá hiện trạng quản lý nghề cá nhằm xây dựng các quy hoạch và chính sách nghề cá; thiết kế kịch bản bảo vệ môi trường và nguồn lợi thủy sản.			X	
Kỹ năng nghiên cứu đánh giá nguồn lợi, dự báo ngư trường, quản lý thủy sản			X	
Tư vấn và tham gia xây dựng các tiêu chuẩn ngành trong lĩnh vực quản lý nghề cá, xây dựng kế hoạch quản lý các hoạt động thủy sản, theo dõi-kiểm tra-giám sát tàu cá			X	
Kỹ năng tham gia xây dựng, ứng dụng các mô hình quản lý nghề cá phù hợp trong phạm vi quản lý			X	

So với các CDR của CTĐT ngành QLTS của các trường ĐH khác như Trường Thủy sản (Đại học Cần Thơ), Trường Đại học Nông lâm (Đại học Huế), CDR của CTĐT ngành QLTS của Trường là khá tương đồng, bao quát được nội hàm chính nhằm đảm bảo cho NH đáp ứng được yêu cầu của xã hội [H1.01.02.04].

Các nội dung của CDR cũng được lồng vào các bảng câu hỏi trong các phiếu xin ý kiến các BLQ (NTD, GV, SV và cựu SV) nhằm đóng góp trước khi được hoàn thiện để đưa vào CTĐT trong mỗi lần xây dựng và cập nhật CTĐT [H1.01.02.05]. Tuy vậy, một số CDR khó định lượng như CDR về phát triển tư duy (sáng tạo, phản biện, đổi mới sáng tạo,...).

CDR của CTĐT ngành QLTS thể hiện rõ yêu cầu cho nhóm ngành thủy sản về việc xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT cũng như mức tự chủ và trách nhiệm đối với NH tốt nghiệp và triển vọng việc làm trong tương lai.

2. Điểm mạnh

CDR của CTĐT ngành QLTS đã được xác định rõ ràng, cụ thể về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm đối với NH.

CDR của CTĐT ngành QLTS đã bao quát các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt đối với NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến phản hồi của NH sau tốt nghiệp và các NTD lao động để góp ý cho CDR chưa được thực hiện thường xuyên theo từng năm học. Nguyên nhân là Viện chưa có giải pháp thu hút sự quan tâm về việc dành thời gian phản hồi ý của của NH và các NTD.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Lập kế hoạch và triển khai lấy ý kiến phản hồi của NH sau tốt nghiệp và các NTD về CDR được thực hiện đều đặn trong năm học.	Viện KH&CNKTTS /BCN CTĐT	Hoàn thành trong năm học 2024 – 2025.
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát, cập nhật CDR của CTĐT ngành QLTS theo hướng tối	Viện KH&CNKTTS	Định kỳ 2 năm/1 lần

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
		đa hóa sự phù hợp với yêu cầu của DN và NTD.	/BCN CTĐT	

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai

1. Mô tả hiện trạng

Mức độ tương thích, phù hợp của CĐR với yêu cầu của thị trường lao động và sự quan tâm của các BLQ trên 3 trụ cột chính về kiến thức, kỹ năng, thái độ được thể hiện rõ ở các biên bản thảo luận với đại diện NTD, cựu SV và báo cáo tổng hợp của BCN về kết quả khảo sát CĐR CTĐT [H1.01.02.05].

Bên cạnh đó, CĐR của CTĐT định kỳ được rà soát, điều chỉnh, và cập nhật theo kế hoạch 2 năm/lần thông qua việc khảo sát, lấy ý kiến các BLQ, các thông báo, hướng dẫn cách viết CĐR, tổ chức cập nhật CTĐT, cũng như quy định về xây dựng và điều chỉnh CĐR của Trường [H1.01.03.01], được đánh giá và cập nhật bởi BCN CTĐT ngành QLTS [H1.01.03.02]. Đồng thời, nhằm bảo đảm sự phù hợp giữa CĐR của từng HP với CĐR của CTĐT, BCN CTĐT ngành QLTS đã tiến hành họp để rà soát, đánh giá CĐR của từng HP. Kết quả của việc rà soát, đánh giá này được sự góp ý của Tiểu ban liên Ngành Thủy sản trước khi nghiệm thu, đánh giá bởi Hội đồng Phát triển CTĐT sau đó chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện trước khi ban hành [H1.01.03.02]. Trên cơ sở đó, Hội đồng trình Hiệu trưởng để ban hành CTĐT [H1.01.01.01].

Chuẩn đầu ra của CTĐT QLTS cập nhật được thể hiện theo cách tiếp cận mới lồng ghép kỹ năng, thái độ và kiến thức. Các CĐR sử dụng các từ ngữ rõ ràng, cụ thể đo lường được kỹ năng mềm và kỹ năng chuyên môn của người học, các kiến thức chuyên môn được bổ sung phù hợp với sự phát triển của nghề cá.

Sau khi được ban hành, CĐR của CTĐT được công bố công khai theo quy định trên website của Trường, của Phòng ĐTDH, của Viện KH&CN KTTS để cung cấp cho NH những thông tin cơ bản về kiến thức, kỹ năng, thái độ mà NH sẽ nhận được sau khi tốt nghiệp, những vị trí việc làm mà NH có thể đảm nhận theo thâm niên công tác [H1.01.03.03]. CĐR của CTĐT ngành QLTS còn được trình bày tại các hội nghị

học tốt của ngành hằng năm, và các buổi họp mặt chào đón tân SV [H1.01.03.04]. CDR của CTĐT còn được giới thiệu cho SV năm thứ nhất thông qua HP Nhập môn ngành [H1.01.03.05].

2. Điểm mạnh

- Mức độ đáp ứng CDR với thị trường lao động được đánh giá khá cao, đáp ứng được nhu cầu cơ bản của các BLQ. Trong đó, kỹ năng và thái độ của CDR được các BLQ đánh giá cao hơn kiến thức, kiến thức về hiểu biết và vận dụng giải quyết một số vấn đề đương đại liên quan đến lĩnh vực chuyên môn được đánh giá cao.

- CDR của chuyên ngành QLTS được kịp thời bổ sung, điều chỉnh theo định kỳ 2 năm/lần dựa trên cơ sở việc khảo sát các ý kiến phản hồi từ BLQ.

- CDR của CTĐT được công bố công khai rộng rãi để dàng tiếp cận với các BLQ.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ về CDR, đặc biệt là NTD, chưa được thực hiện rộng rãi. Mặc dù đã được tiến hành rà soát và điều chỉnh thường xuyên, nhưng bị ràng buộc bởi tần suất rà soát CTĐT của ngành QLTS.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Lập kế hoạch và tiếp tục duy trì hoạt động khảo sát ý kiến đóng góp các BLQ về CDR và mở rộng phạm vi, đối tượng khảo sát là NTD.	Viện KH&CNKTTS /BCN CTĐT	Hoàn thành trong năm học 2024 – 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Rà soát các phương thức công bố CTĐT và CDR, đồng thời cập nhật CDR nhằm phù hợp với nhu cầu của NH, DN và NTD.	Viện KH&CNKTTS /BCN CTĐT	Định kỳ 2 năm/1 lần

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 1

Mục tiêu của CTĐT ngành QLTS được xác định rõ ràng, cụ thể và cập nhật đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội. CDR của CTĐT được thiết kế trên nguyên tắc phát huy tối đa năng lực chuyên môn, hệ thống các kỹ năng cần thiết cũng như tính chủ động, sáng tạo của NH. CDR của CTĐT ngành QLTS cũng được công bố công khai cho NH ngay từ năm thứ nhất, và luôn được đăng trên các nền tảng giúp NH có thể dễ dàng tiếp cận.

Tuy nhiên, việc rà soát, điều chỉnh và cập nhật mục tiêu, CDR của CTĐT ngành QLTS cũng gặp một số khó khăn nhất định. Cụ thể việc liên kết với NTD nhằm kịp thời nắm bắt thông tin về nhu cầu đào tạo cũng chưa được thực hiện rộng rãi đối với nhiều đơn vị.

Tổng số tiêu chí đạt yêu cầu: 3/3

Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Mở đầu

Bản mô tả CTĐT ngành QLTS bao hàm đầy đủ các nội dung của bản mô tả CTĐT theo quy định tại Thông tư 04/2016/TT- BGD&ĐT về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ ĐH. Bản mô tả CTĐT ngành QLTS được xây dựng trên cơ sở chương trình khung do Bộ GD&ĐT ban hành từ năm 2012, được rà soát, cập nhật và điều chỉnh qua các năm 2016, 2020 và 2021 theo các quy định, hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, phù hợp với mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ của Trường, của Viện. Bản mô tả CTĐT xây dựng dựa trên nhu cầu của người học, nhu cầu nhân lực của xã hội và công bố công khai, giúp các BLQ dễ tiếp cận. Việc đánh giá bản mô tả CTĐT thông qua lượng thông tin được cung cấp và tính cập nhật thông tin của bản mô tả, đề cương các HP; việc công bố công khai để các BLQ dễ dàng tiếp cận bản mô tả CTĐT và đề cương các HP.

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT ngành QLTS [H1.01.01.01] đã đáp ứng đúng yêu cầu được Quy định của Bộ GD&ĐT [H2.02.01.01]. Bản mô tả CTĐT có đầy đủ các thông tin theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT bao gồm: tên cơ sở giáo dục; tên gọi văn bằng, tên CTĐT, thời gian đào tạo, mục tiêu đào tạo, CDR trong đó bao gồm hệ thống khối kiến thức: khối kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức cơ sở ngành và khối kiến thức

chuyên ngành, hệ thống kỹ năng bao gồm kỹ năng cứng và kỹ năng mềm, thái độ NH, vị trí việc làm của NH sau khi tốt nghiệp, tiêu chí tuyển sinh và cấu trúc CTĐT. Bản mô tả CTĐT này đã được Hiệu trưởng Trường giao cho Viện KH&CN KTTS quản lý [H2.02.01.02]. Bản mô tả CTĐT ngành QLTS được xây dựng đầy đủ thông tin và nội dung căn cứ theo QĐ 1008/QĐ-ĐHNT, ngày 07/09/2018 về ban hành quy định phát triển CTĐT [H2.02.01.03] và QĐ 1632/QĐ-ĐHNT ngày 29/12/2020 về ban hành mẫu CTĐT trình độ đại học [H2.02.01.04] và Thông báo số 14/TB-ĐHNT ngày 11/01/2021 hướng dẫn xây dựng CTĐT trình độ đại học của Trường ĐHNT [H2.02.01.05].

Bản mô tả CTĐT được cập nhật theo định kỳ cập nhật của CTĐT là 2 năm/lần hoặc theo nhu cầu của các BLQ theo quy trình các bước trong hướng dẫn của Trường [H2.02.01.05]. Các lần cập nhật cơ bản đều được tiến hành lần lượt theo các bước: theo thông báo của Nhà trường [H2.02.01.06] hoặc theo nhu cầu, tiến hành họp hoặc khảo sát [H2.02.01.07], đề xuất cập nhật [H2.02.01.08] và phê duyệt cập nhật [H2.02.01.09].

Lần cập nhật gần nhất được tiến hành vào tháng 12/2020 khi nhà trường công bố mẫu bản mô tả CTĐT chính thức cho toàn trường theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng GDĐH. Ngoài ra, các lần cập nhật khác trong 5 năm gần đây chủ yếu thay đổi các HP liên quan tới thực tập nghề nghiệp và công tác tốt nghiệp nhằm nâng cao chất lượng của SV khi ra trường. Trong các lần cập nhật đều lấy ý kiến của các BLQ, bao gồm một số đơn vị NTD tiêu biểu và các cựu SV đại diện. Tuy nhiên, các căn cứ cập nhật chính vẫn chủ yếu dựa vào góp ý của GV và các cấp quản lý trong Nhà trường nên còn mang tính chủ quan nhất định. Ngoài ra, để đảm bảo tính cập nhật và đầy đủ thông tin, BCN CTĐT ngành thực hiện đối sánh với 2 CTĐT của Trường Thủy sản - Đại học Cần Thơ và Trường Đại học Nông Lâm – Đại học Huế [H2.02.01.10].

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT được bố cục rõ ràng, đầy đủ thông tin. Bản mô tả CTĐT luôn được rà soát, cập nhật và điều chỉnh theo định kỳ đáp ứng tốt nhất nhu cầu NH và xu hướng phát triển của xã hội và được tham vấn bởi các BLQ thông qua khảo sát. Bên cạnh đó, CTĐT ngành QLTS trường ĐHNT đã được đối sánh với 2 CTĐT của Trường Thủy sản - Đại học Cần Thơ và Trường Đại học Nông Lâm – Đại học Huế.

3. Điểm tồn tại

Bản mô tả CTĐT chưa được đối sánh với bản mô tả CTĐT của các trường nước ngoài. Việc lấy ý kiến đánh giá đóng góp từ các BLQ còn chưa đi sâu vào từng HP cụ thể do đó các đánh giá còn mang tính chung chung.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thực hiện đối sánh bản mô tả CTĐT ngành QLTS với các CTĐT tương ứng của trường ngoài nước. Đồng thời, triển khai lấy ý kiến các BLQ sâu hơn theo từng HP	Phòng ĐTĐH, Viện KH&CNKTTS /BCN CTĐT	Hoàn thành trong năm học 2024 – 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát và cập nhật bản mô tả CTĐT để đáp ứng được sự thay đổi nhu cầu của NH, DN và NTD.	Viện KH&CNKTTS /BCN CTĐT	Định kỳ 2 năm/1 lần

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 2.2. Đề cương các HP đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Trên cơ sở bản mô tả CTĐT được Trường phê duyệt [H01.01.01.01], Viện KH&CN KTTS đã tổ chức xây dựng ĐCCTHP theo các chuẩn mẫu do Nhà trường thông báo vào năm 2016 [H02.02.02.01], tiếp tục cập nhật theo mẫu mới về ĐCCTHP vào năm 2021 [H02.02.02.02]. So với mẫu cũ, mẫu ĐCCTHP mới đã thể hiện được ma trận liên kết giữa CĐR của học phần với CĐR CTĐT; thể hiện chi tiết các phương pháp dạy và học và phương pháp kiểm tra, đánh giá.

ĐCCTHP cung cấp đầy đủ thông tin: tên đơn vị quản lý HP; tên gọi HP; tên GV đảm nhận GD; số tín chỉ; CĐR của HP; ma trận liên kết nội dung chương mục của HP với CĐR về: kiến thức, năng lực chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, các kỹ năng bổ trợ, và phẩm chất đạo đức; các yêu cầu của HP; điều kiện tiên quyết của HP; mục tiêu HP; nội dung chi tiết của HP và hướng dẫn thực hiện nội dung; các thông tin về nguồn học liệu (gồm các giáo trình và tài liệu tham khảo đa dạng); các thông tin chi tiết về

phương pháp dạy, học; kiểm tra, đánh giá NH giúp NH đạt được CDR trong từng HP và đạt được CDR của CTĐT [H01.01.01.01]. Dựa trên những thông tin cốt lõi của ĐCHP, BM QLTS đã tổ chức cho GV xây dựng ĐCCTHP với các thiết kế hoạt động dạy và học đến từng tuần học, hoặc từng chủ đề để vừa đảm bảo tính thống nhất của CTĐT vừa điều chỉnh linh hoạt cho phù hợp với từng khóa, từng lớp dạy. ĐCCTHP là bản hợp đồng ghi nhớ giữa GV và SV, trong đó thể hiện toàn bộ kế hoạch GD và học tập HP có ý nghĩa rất quan trọng trong việc định hướng, đảm bảo quá trình dạy và học được tiến hành theo đúng lộ trình đã được đặt ra, nhằm giúp SV nâng cao tính tự học và tự nghiên cứu để đạt kết quả tốt nhất có thể.

Viện KH&CN KTTS tiến hành triển khai rà soát, cập nhật ĐCHP theo định kỳ dựa trên kế hoạch của Nhà trường về tổ chức cập nhật và thẩm định ĐCHP [H02.02.02.03]. Hoạt động rà soát được tiến hành từ hình thức, nội dung, cách sắp xếp từng nội dung, cập nhật tài liệu tham khảo cho từng HP trong ĐCHP theo triển khai của Nhà trường hoặc xuất phát từ kết quả phản hồi và góp ý các BLQ. Trong năm 2020-2021, trước diễn biến tình hình dịch bệnh Nhà trường đã đưa ra Thông báo về việc ban hành mẫu ĐCHP để cập nhật lại ĐCHP của các HP cho phù hợp với bối cảnh [H02.02.02.04], [H02.02.02.05], [H02.02.02.06]. Vì vậy ĐCHP cũng được cập nhật lại cho phù hợp với PPGD trực tuyến. Qua đợt nghiệm thu ĐCHP thuộc Viện KH&CN KTTS phụ trách, 100% đề cương các HP của ngành QLTS đều được cập nhật theo đúng mẫu quy định của Trường [H2.02.02.05]. Hiện nay, toàn thể GV trong trường công khai ĐCHP và ĐCCTHP cập nhật cho mỗi HP trong HK của năm học sau 1 tuần lên lớp. Mẫu ĐCCTHP sau khi cập nhật theo hình thức đào tạo này đã được phổ biến đến toàn thể GV để thực hiện.

Tuy nhiên, do khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành của ngành QLTS được quản lý bởi các BM khác nhau nên việc cập nhật ĐCHP chưa đồng bộ.

2. Điểm mạnh

100% ĐCHP và ĐCCTHP được chuẩn hóa theo quy định của Bộ GD&ĐT và Trường ĐHNT. Các ĐCHP được rà soát, bổ sung và cập nhật định kỳ 2 năm/lần; ĐCCTHP được cập nhật thường xuyên và điều chỉnh phù hợp với từng lớp HP, từng HK và hình thức tổ chức dạy học (tuần học số, E-learning, dịch bệnh...).

3. Điểm tồn tại

Do tần suất cập nhật định kỳ 2 năm/lần nên một số ĐCHP chưa bổ sung các tài

liệu tham khảo mới một cách kịp thời. Tuy nhiên, tồn tại này đã được ĐCCTHP công bố theo từng HK đến NH.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Rà soát toàn bộ ĐCHP trong CTĐT, cập nhật thông tin khoa học và công nghệ, phương pháp quản lý mới của ngành QLTS nhằm phù hợp với thực tiễn nghề cá. Đồng thời, cập nhật tài liệu tham khảo để NH có thể tiếp cận và nghiên cứu.	Viện KH&CNKTTS /BCN CTĐT, Chủ nhiệm HP và GV biên soạn	Hoàn thành trong năm học 2024 – 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát và cập nhật ĐCHP trên cơ sở tích hợp ý kiến của các BLQ và ĐCCTHP được cập nhật phù hợp với từng HK và hình thức tổ chức dạy học (tuần học số, E-learning, dịch bệnh...).	Viện KH&CNKTTS /BCN CTĐT, Chủ nhiệm HP và GV biên soạn	Cập nhật ĐCHP định kỳ 2 năm/1 lần và cập nhật ĐCCTHP định kỳ theo từng HK

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các HP được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT và ĐCCTHP CTĐT ngành QLTS đã giúp NH biết được các thông tin chung, yêu cầu, PPGD, KTĐG và kế hoạch đào tạo ... để xây dựng kế hoạch học tập phù hợp và được thể hiện rõ trong ĐCHP [H1.01.01.01].

Trường ĐHNT, Viện KH&CN KTTS đã công bố bản mô tả CTĐT và ĐCHP cho NH và GV bằng nhiều hình thức khác nhau: công bố công khai trên website của Trường [H2.02.03.01], Viện [H2.02.03.02], thông qua đội ngũ CVHT, giới thiệu trong HP Nhập môn QLTS [H1.01.03.05],... Sau khi nhập học, mỗi SV sẽ được cung cấp thông tin SV trên website đào tạo, trong đó thông tin về quy định học thuật cũng như

nội dung của bản mô tả CTĐT ngành QLTS được mô tả rõ ràng nhằm giúp SV có cái nhìn tổng quan về CTĐT cũng như tự lên kế hoạch học tập cho cá nhân. Ngoài ra, khi đi vào các HP cụ thể, GV luôn giới thiệu đến SV ĐCCTHP trong tiết học đầu tiên theo quy định của Nhà trường. Việc sử dụng/công bố CTĐT và các ĐCHP bằng nhiều hình thức trên đã giúp cho NH nắm được các HP có thể đăng ký học trong một kỳ học, xác định đúng kế hoạch học tập, lộ trình học tập trong cả năm học và cả khóa học. Với cách làm này, các BLQ như cơ quan quản lý, NTD, GV, NH, cựu SV... đều có thể tiếp cận với bản mô tả CTĐT và ĐCHP dễ dàng và thuận tiện nhất.

Ngoài ra, các thông tin trong bản mô tả CTĐT và ĐCHP giúp NH dễ dàng tiếp cận và nắm được CDR về năng lực nghề nghiệp, về kiến thức chuyên môn, về kỹ năng thực hành, khả năng nhận thức và giải quyết vấn đề, thái độ và đạo đức nghề nghiệp, vị trí việc làm có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp **[H1.01.01.01]**.

NH thường sử dụng bản mô tả CTĐT để đăng ký quá trình học tập tại Trường và phản hồi về CTĐT trong các buổi chào cờ hoặc sinh hoạt lớp thông qua CVHT. Các DN, cựu SV thường sử dụng bản mô tả CTĐT ngành QLTS để đánh giá chất lượng đào tạo lao động thông qua các kiến thức chuyên môn mà NH được truyền tải.

ĐCHP và ĐCCTHP còn được đăng trên website của Viện **[H2.02.03.03]**. Bên cạnh đó, các GV phụ trách giảng dạy HP còn giới thiệu ĐCHP trực tiếp cho SV tại lớp trong tuần học đầu tiên. Đối với HP triển khai dạy E-learning thì được GV phụ trách đưa ĐCHP và ĐCCTHP lên trang E-learning **[H2.02.03.04]**.

Các BLQ có thể dễ dàng tiếp cận các văn bản vào bất cứ thời điểm nào từ các website. Tuy nhiên, CTĐT của ngành vẫn chưa được thể hiện thông qua các hình thức như tờ rơi, brochure,... để tiếp cận đến nhóm học sinh ở vùng sâu xa hoặc khó khăn trong việc kết nối Internet.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT, ĐCHP và ĐCCTHP của ngành QLTS được công bố công khai bằng nhiều hình thức Website Trường – Phòng ĐTDH, Viện, BM quản lý HP và hệ thống E-learning, tạo điều kiện để các BLQ dễ dàng tiếp cận, tạo cơ hội tăng cường hợp tác, gắn kết giữa cơ sở đào tạo và NTD, đáp ứng yêu cầu của các NTD và xã hội.

3. Điểm tồn tại

Bản mô tả CTĐT, ĐCHP và ĐCCTHP của ngành QLTS chưa được quảng bá rộng rãi đến các đối tượng bị hạn chế về sử dụng mạng Internet.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Rà soát các hình thức công khai bản mô tả CTĐT và ĐCHP, đồng thời bổ sung các hình thức công khai giúp BLQ tiếp cận thông tin dễ dàng hơn	Phòng ĐTĐH, Viện KH&CNKTTS /BCN CTĐT	Hoàn thành trong năm học 2024 – 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện và khai thác hiệu quả các phương thức công bố Bản mô tả CTĐT và ĐCHP đang sử dụng để các BLQ tiếp cận thông tin dễ dàng, đồng thời đa dạng hóa các phương thức công bố sinh động và hiệu quả khác.	Phòng ĐTĐH, Viện KH&CNKTTS /BCN CTĐT	Từ trong năm học 2024 – 2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 2

Bản mô tả CTĐT ngành QLTS và ĐCHP của các HP bảo đảm đầy đủ thông tin và thường xuyên được cập nhật, điều chỉnh, được công bố rõ ràng, đầy đủ và chuẩn xác để các BLQ biết và NH có thể chủ động hoạch định kế hoạch và lộ trình, kế hoạch học tập của bản thân một cách hợp lý theo từng HK, từng năm và trong toàn khóa. Quá trình bổ sung, điều chỉnh bản mô tả CTĐT ngành QLTS được dựa trên nhiều nguồn thông tin khác từ đóng góp, xây dựng của các BLQ như cựu SV, GV, các NTD, các nhà chuyên môn trên cơ sở tiếp thu ý kiến các BLQ. Tuy vậy, việc CTĐT dễ dàng tiếp cận cho các BLQ vẫn còn hạn chế ở đối tượng học sinh là người ở vùng sâu, vùng xa.

Tổng số tiêu chí đạt yêu cầu: 3/3

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Mở đầu

Cấu trúc và nội dung CTDH ngành QLTS được xây dựng hợp lý và hệ thống, theo đúng quy trình và các quy định hiện hành. Cấu trúc và nội dung CTDH được tham khảo ý kiến các BLQ. Các phương pháp dạy và học, các phương pháp KTĐG NH được xác định nhằm đảm bảo đạt CĐR của từng HP và CĐR chung của CTĐT. Chương trình đào tạo thể hiện rõ sự đóng góp của mỗi HP trong việc đạt được CĐR của CTĐT. Nội dung các HP (bắt buộc và tự chọn) được cấu trúc một cách hợp lý, theo trình tự và mang tính tích hợp, linh hoạt, thể hiện tính khoa học của toàn bộ CTĐT. Ngoài ra, CTĐT ngành QLTS cũng được rà soát định kỳ sau 2 năm/lần, trong đó ở năm trung gian có thể đưa vào một số điều chỉnh để thử nghiệm, chẳng hạn CTĐT năm 2018 có một số điểm mới so với năm 2013 và được áp dụng cho năm 2021 nhằm đảm bảo tính cập nhật và ngày càng phù hợp đối với từng HP cụ thể trong CTĐT và cho cả CTĐT.

Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

CTDH ngành QLTS được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, năng lực tự chủ và trách nhiệm được xây dựng theo các quy định hiện hành của BGD&ĐT và yêu cầu mục tiêu đào tạo quy định tại Luật GDĐH. CTDH ngành QLTS xác định rõ ràng mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể, được lượng hóa thành các chỉ số có thể định lượng được, đánh giá được (bao gồm kiến thức, kỹ năng, thái độ, năng lực SV tốt nghiệp), cơ hội nghề nghiệp, khả năng nâng cao trình độ. Ngoài việc đáp ứng yêu cầu kiến thức tối thiểu, kỹ năng nghề nghiệp, năng lực tự chủ, trách nhiệm theo quy định, SV còn được trang bị các kỹ năng về thực tế nghề nghiệp, có khả năng tự học tự nghiên cứu, sử dụng tốt ngoại ngữ, tin học, tự tin trong môi trường làm việc có cạnh tranh. CTDH ngành QLTS bao gồm các nội dung sau: Mục tiêu đào tạo; CĐR; Ma trận tương thích giữa CĐR và mục tiêu đào tạo; Ma trận thể hiện sự đóng góp của HP để đạt được CĐR của CTĐT; Đối tượng tuyển sinh; Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp; Cách thức đánh giá; Nội dung đào tạo.

Cấu trúc toàn bộ CTĐT được chia thành 2 nhóm là Giáo dục tổng quát (Xã hội, Nhân văn và nghệ thuật; Toán, Tin học, Tự nhiên, Công nghệ và Môi trường; Ngoại ngữ; Thể chất và quốc phòng an ninh) và Giáo dục chuyên nghiệp (Cơ sở ngành, Ngành và Tốt nghiệp). Mỗi khối kiến thức tham gia vào việc đóng góp đạt được CĐR

về kiến thức, kỹ năng, thái độ thể hiện rất rõ tại Bảng ma trận thể hiện sự đóng góp của HP để đạt được CĐR mục 7.3 [**H1.01.01.01**].

Bên cạnh đó, để đánh giá mức độ đạt được PLOs, nhiều phương pháp dạy và học được hướng dẫn qua các văn bản và thảo luận, các giảng viên lựa chọn áp dụng một cách hợp lý tùy theo tính chất và CĐR của từng HP (CLOs), đảm bảo sao cho mỗi PLOs đều có ít nhất một chiến lược dạy và học đáp ứng yêu cầu. Mô tả chi tiết các chiến lược dạy - học và ma trận đáp ứng của các chiến lược dạy và học này với PLOs được thể hiện đầy đủ trong bản mô tả CTĐT và ĐCCTHP [**H3.03.01.01**].

Nội dung, cấu trúc của CTDH được xây dựng nhằm đảm bảo cho NH được trang bị các năng lực về phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực giáo dục, năng lực chuyên ngành CNTT, giao tiếp. Việc thiết kế các HP trong CTDH ngành QLTS chặt chẽ và khoa học, có sự cân nhắc lựa chọn các HP đáp ứng được những yêu cầu CĐR tương ứng. Điều này mô tả ở Bảng ma trận thể hiện sự đóng góp của HP để đạt được CĐR mục 7.3 [**H1.01.01.01**]. CTDH ngành QLTS được cụ thể hóa qua kế hoạch đào tạo, nguồn lực, tiến độ thực hiện trong từng năm học tại mục 7.2 Lưu đồ đào tạo [**H1.01.01.01**].

Để góp phần đạt được CĐR của CTĐT, các tổ hợp PPGD (thuyết trình; vấn đáp, seminar, bài tập cá nhân, bài tập nhóm, thực hành/thí nghiệm) và phương pháp học tập chủ yếu là tự học, làm việc nhóm, seminar đã được thể hiện trong ĐCCTHP trong CTĐT [**H3.03.01.01**]. Trong đó, thuyết giảng của GV giúp việc cung cấp các kiến thức cơ bản, mới và khó; vấn đáp hỗ trợ SV thu nhận được kiến thức, biết vận dụng kiến thức giải quyết vấn đề GV nêu ra. Thực hành theo nhóm, bài tập, thảo luận, tự học, thực tế chuyên môn giúp SV đạt được các kỹ năng nghề nghiệp, năng lực tự chủ, trách nhiệm. Ngoài ra, một số HP chuyên ngành có sự tham gia giảng dạy và hướng dẫn của các chuyên gia nhằm giúp SV tiếp cận thực tế và nâng cao kỹ năng ngoại ngữ của bản thân [**H3.03.01.02**].

100% các HP trong CTDH cũng đã xác định được phương pháp KTĐG phù hợp. Với các HP cơ bản hình thức tự luận chiếm tỉ lệ lớn [**H3.03.01.03**], còn với các HP chuyên ngành PPGD và KTĐG có sự đa dạng: vấn đáp, bài tiểu luận [**H3.03.01.04**]. Phương pháp KTĐG của mỗi HP được nêu trong ĐCHP, ĐCCTHP cũng như được thông tin một lần nữa đến NH vào đầu mỗi buổi học của HP. Các HP trong CTDH ngành QLTS có các hoạt động kiểm tra, đánh giá NH tương thích với nhau và đảm bảo việc đạt được CĐR.

Trường đã thu thập thông tin của NH sau mỗi HK nhằm đánh giá HĐGD HP của GV về mức độ đạt được CĐR, và định kỳ hằng năm lấy ý kiến của SV năm cuối

về nhận xét tổng thể toàn khóa học làm căn cứ xem xét hiệu chỉnh cho phù hợp [H3.03.01.05], [H3.03.01.06].

2. Điểm mạnh

CTDH của ngành QLTS được thiết kế phù hợp với CDR của CTĐT. Mỗi HP trong CTDH đều xác định rõ mức độ đạt CDR. Tổ hợp các PPGD, học tập, phương pháp kiểm tra, đánh giá KQHT của NH được quy định rõ nhằm hỗ trợ cho việc đạt được CDR của NH.

3. Điểm tồn tại

Việc đánh giá mức độ đạt được CDR về năng lực học tập suốt đời đối với NH còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Rà soát và bổ sung về mức độ tương thích giữa HP và CDR về năng lực học tập suốt đời của NH.	Phòng ĐTĐH, Viện KH&CNKTTS /BCN CTĐT	Hoàn thành trong năm học 2024 – 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Lập kế hoạch và triển khai lấy ý kiến đóng góp của các BLQ nhằm điều chỉnh CTDH đáp với yêu cầu của thực tiễn nghề cá, NH, NTD	Phòng ĐTĐH, Viện KH&CNKTTS /BCN CTĐT	Hoàn thành trong năm học 2024 – 2025 Định kỳ 2 năm/1 lần

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi HP trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng

1. Mô tả hiện trạng

Mỗi HP có vai trò nhất định trong khối kiến thức/kỹ năng mà SV mong muốn đạt được và được thể hiện rõ trong CDR ngành QLTS cập nhật mới nhất năm 2021 [H1.01.01.01]. Tất cả các HP trong CTĐT ngành QLTS đều có ĐCCTHP do các GV biên soạn và rà soát, thống nhất trong nhóm chuyên môn GD theo yêu cầu về chuyên môn của từng HP, phù hợp với CDR của CTĐT và được thực hiện theo phương thức đào tạo theo tín chỉ [H3.03.01.01].

Theo các hướng dẫn từ Bộ GD&ĐT, Trường ĐHNT ban hành quy trình thiết kế, phát triển để phân bổ PLOs của CTĐT chuyên tải vào các HP, vào CLOs của HP, vào nội dung, dạy học, đánh giá của môn học. Mỗi HP trong CTĐT đều có CLOs tương ứng với chiến lược dạy-học và phương pháp đánh giá như mô tả trong ĐCCTHP **[H1.01.01.01]**, **[H3.03.01.01]**.

Quy trình thiết kế, phát triển để phân bổ PLOs của CTĐT được xây dựng dựa trên góp ý các BLQ và BCN ngành QLTS để xây dựng CTDH. Toàn bộ CTĐT gồm 147 tín chỉ sẽ bao phủ hết 10 PLOs, việc đạt được 1 PLO sẽ do nhiều HP đảm nhận và được thể hiện ở ma trận quan hệ giữa CLOs và PLOs trong mô tả CTĐT **[H1.01.01.01]**. Khi xây dựng CTĐT QLTS, GV đã mô tả, xác định rõ HP đó đóng góp gì về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân NH để đạt CĐR vì vậy 100% các HP trong CTĐT có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi HP nhằm đạt được CĐR. CTĐT được thiết kế theo thứ tự từ kiến thức và kỹ năng chung đến chuyên ngành trong bốn năm học gồm 08 HK **[H1.01.01.01]**. Những HP sẽ được thể hiện ở mục 7.3 Ma trận thể hiện sự đóng góp của HP để đạt được CĐR **[H1.01.01.01]**.

Kế hoạch đào tạo được công bố công khai trên website của Trường, Viện về CTĐT và ĐCHP **[H2.02.03.01]**, **[H2.02.03.03]**, **[H2.02.03.04]**, thông qua đội ngũ giáo viên CVHT, giới thiệu trong HP nhập môn QLTS **[H1.01.03.05]**,...

Trong CTĐT ngành QLTS, mối tương giữa PLO với các HP được mô tả rõ ràng và cụ thể thông qua ma trận liên kết CLO với PLO, các phương pháp dạy - học và phương pháp đánh giá có liên quan trong ĐCCTHP và được GV cung cấp và giải thích cho NH tại buổi học đầu tiên.

Các PPDH, phương pháp KTĐG và các tiêu chí đánh giá cụ thể được xác định rõ ràng, phù hợp ở tất cả các HP trong CTDH để đảm bảo việc đạt được CĐR và được thể hiện rõ ràng trong ĐCCT của CTĐT.

Trong ĐCCTHP đều thể hiện rõ phương pháp kiểm tra, đánh giá KQHT của SV, bao gồm: thang điểm đánh giá, hình thức, tiêu chí đánh giá, trọng số điểm và sự đóng góp cụ thể đối với CĐR của HP. Theo quy định, điểm HP gồm có điểm đánh giá quá trình gồm điểm bộ phận và điểm giữa kỳ có trọng số không nhỏ hơn 20% (điểm chuyên cần, điểm thường xuyên, điểm quá trình), điểm thi kết thúc HP (có trọng số

50%). Các hình thức đánh giá được GV sử dụng linh hoạt nhằm phát huy năng lực của NH (bài tập cá nhân, bài tập nhóm, seminar, tiểu luận, thực hành...). Hình thức thi kết thúc HP cũng phong phú, đa dạng: tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, tiểu luận... Hình thức KTĐG đối với NH và được công bố công khai trong ĐCCTHP tải lên Hệ thống E-learning và Website của Bộ môn [H2.02.03.03], [H2.02.03.04].

Để hoàn thiện CTDH, BM QLTS thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của các BLQ về nội dung HP, PPGD và phương pháp KTĐG, được thực hiện định kỳ theo quy định của Trường [H3.03.02.01]. BM QLTS đã tiến hành các cuộc khảo sát GV giảng dạy chuyên ngành, SV của ngành QLTS và các DN sử dụng SV tốt nghiệp của ngành nhằm đánh giá mức độ đáp ứng của các HP với CĐR [H3.03.02.02]. Tuy nhiên, có một số ít HP có PPDH và phương pháp KTĐG chưa tương thích cao với CĐR của HP [H3.03.02.03].

2. Điểm mạnh

Sự đóng góp của các HP nhằm đạt được các CĐR được lượng hoá rõ ràng qua 03 mức độ: Giới thiệu (I), Thực hành (R) và Chuyên nghiệp (M). Mức độ đóng góp này được tổng hợp thông qua ma trận mục 7.3 của CTĐT thể hiện sự đóng góp của từng HP để đạt được các CĐR.

Hệ thống tiêu chí đánh giá và đo lường các CĐR được thiết kế chi tiết, rõ ràng giúp NH tự chủ trong việc học từng HP cũng như định hướng phát triển năng lực chuyên môn trong tương lai.

3. Điểm tồn tại

Số lượng các HP nhằm đạt được các CĐR CTĐT ngành QLTS liên quan về kỹ năng, thái độ, nhận thức còn hạn chế. Tiêu chí đánh giá chưa được lượng hoá rõ ràng, cụ thể cho phân thái độ và nhận thức.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Rà soát cập nhật ĐCHP và ĐCCTHP để thể hiện rõ mức đáp ứng của từng CLO đối với từng PLO trong ma trận tương thích	Viện KH&CNKTTS /BCN CTĐT, Chủ nhiệm HP	Hoàn thành trong năm học 2024 – 2025

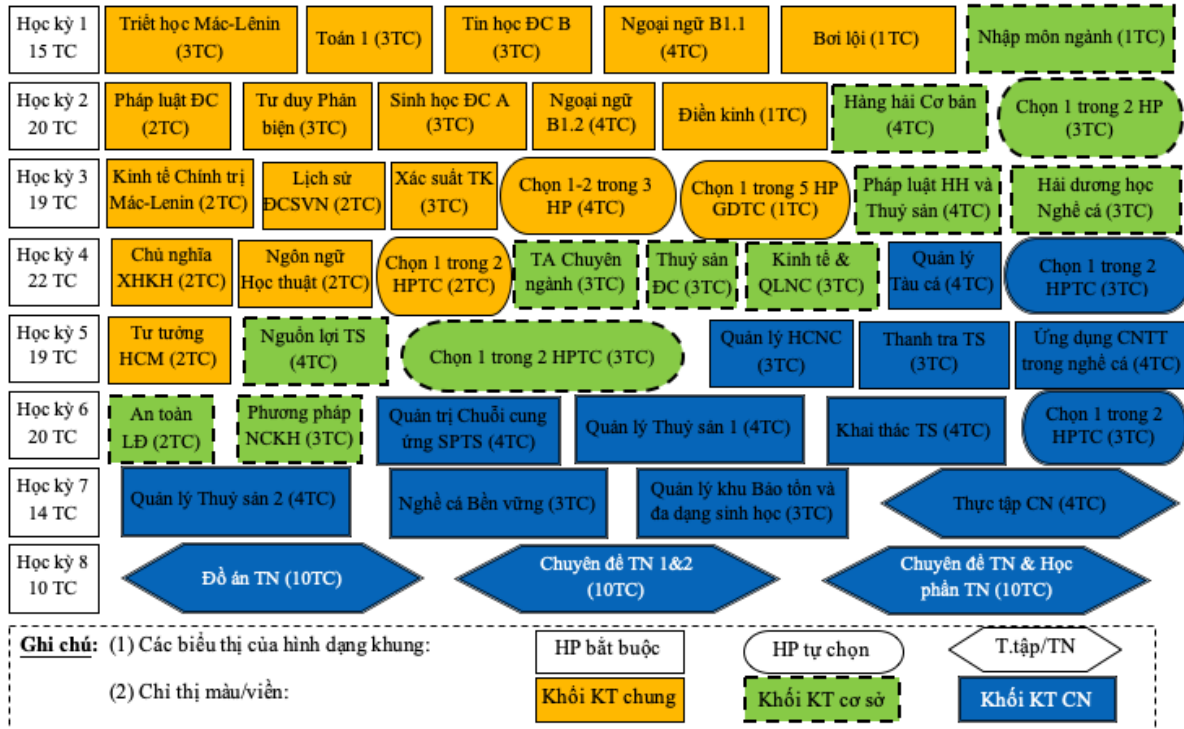
TT	Cấu trúc chương trình	Tổng		Kiến thức bắt buộc		Kiến thức tự chọn	
		Tín chỉ	Tỷ lệ %	Tín chỉ	Tỷ lệ %	Tín chỉ	Tỷ lệ %
I	Nội dung giáo dục tổng quát	55	37,4	48	32,6	7	4,8
1	Xã hội, Nhân văn và Nghệ thuật	20	13,6	18	12,2	2	1,4
2	Toán, Tin học, Tự nhiên, Công nghệ và Môi trường	16	10,9	12	8,2	4	2,7
3	Ngoại ngữ	8	5,4	8	5,4	0	0,0
4	Thể chất và Quốc phòng – An ninh	11	7,5	10	6,8	1	0,7
II	Nội dung giáo dục chuyên nghiệp	92	62,6	80	54,4	12	8,2
1	Cơ sở ngành	36	24,5	30	20,4	6	4,1
2	Ngành	46	31,3	40	27,2	6	4,1
3	Tốt nghiệp	10	6,8	10	6,8	0	0,0
	Tổng cộng	147	100	128	87,0	19	13,0

Để đảm bảo tính cập nhật, BCN CTĐT ngành QLTS thực hiện đối sánh với 2 CTĐT của Trường Thủy sản - Đại học Cần Thơ và Trường Đại học Nông Lâm – Đại học Huế [H3.03.03.01].

CTDH ngành QLTS được chỉnh sửa và cập nhật theo định kỳ căn cứ vào sự phát triển của ngành nghề, nhu cầu của thị trường lao động, phản hồi của các BLQ... tuân theo quy định của Bộ GD&ĐT, Trường ĐHTN. Theo đó, CTDH hiện có sự thay đổi như: Cập nhật lại mục tiêu, CDR, thay đổi số tín chỉ của một số HP, xây dựng lại ĐCCTHP của HP theo mẫu mới, yêu cầu sản phẩm của HP ĐA/ĐD tốt nghiệp [H3.03.03.02], Báo cáo thực tập rõ ràng và cụ thể hơn [H3.03.01.04]. Như vậy, dựa trên góp ý của các BLQ và qua các lần điều chỉnh, CTDH ngành QLTS có tỷ lệ hợp lý, cân đối giữa các khối kiến thức. Trong đó, khối kiến thức cơ sở ngành và kiến thức ngành đảm bảo hướng tới đạt được CDR và đáp ứng được yêu cầu của đổi mới chương trình giáo dục phổ thông.

Các HP có sự liên mạch và thống nhất được thể hiện qua mạch kiến thức từ cơ bản, cơ sở, chuyên ngành GD vì được phân bổ từ CDR của CTĐT, điều này được thể

qua ma trận quan hệ giữa CIOs và PLOs và ma trận mục 7.3 của CTĐT [H1.01.01.01] và Lưu đồ đào tạo như hình bên dưới.



Hình 3.1. Lưu đồ đào tạo

Các HP cơ bản, cơ sở ngành, chuyên ngành được xây dựng và bố trí số tín chỉ hợp lý theo quy định và hướng dẫn của Trường ĐHNT, mỗi HP chủ yếu được xây dựng 2 tín chỉ, 3 tín chỉ hoặc 4 tín chỉ tùy theo mục tiêu và CDR của HP đó. Các HP bắt buộc cần phải đảm bảo có liên quan đến CDR của CTĐT ngành QLTS. Bên cạnh đó các HP tự chọn bổ sung cho khối kiến thức chuyên ngành và kiến thức chuyên sâu của chuyên ngành đó, điều này cũng được thể hiện trong CTĐT. Trình tự của các HP được sắp xếp logic, đảm bảo cho NH có thể tiếp thu kiến thức và hình thành năng lực nghề nghiệp một cách hiệu quả trong suốt quá trình học. Cụ thể là: các HP được thiết kế trong CTDH theo trình tự hợp lý, logic và khoa học, liên kết chặt chẽ với nhau, đi từ đơn giản đến phức tạp, từ lý thuyết đến thực hành, từ cơ bản đến chuyên sâu. NH có thời gian hợp lý để học tập trên GD và thời gian thực tập thực tế, thực tập tổng hợp, nghiên cứu... Việc xác định HP tiên quyết đóng vai trò hết sức quan trọng đối với các CTĐT, trong đó có ngành QLTS. Bên cạnh đó, nội dung các HP tích hợp cả lý thuyết và thực hành nhằm giúp NH có điều kiện củng cố lý thuyết và hành thành kỹ năng thực hành, rèn luyện các phẩm chất đạo đức nghề nghiệp để giải quyết các vấn đề thực tiễn. Vì vậy 100% các HP trong CTDH được bố trí hợp lý thời lượng cho mỗi HP; thời điểm/HK thực hiện, trình tự triển khai.

CTDH có thúc đẩy sự đa dạng, sự linh động của NH bởi song song các khóa học, NH còn được yêu cầu lấy các chứng chỉ GDTC, GDQP và tham gia các hoạt động khác như NCKH và hoạt động xã hội [H3.03.03.03]. Những hoạt động này giúp NH nâng cao sức sáng tạo, trau dồi kỹ năng mềm, sức khỏe thể chất, các kỹ năng xã hội, hình thành và phát triển trách nhiệm với xã hội và môi trường.

CTDH được chỉnh sửa và cập nhật theo định kỳ căn cứ vào sự phát triển của ngành nghề, nhu cầu của thị trường lao động, phản hồi của các BLQ... tuân theo quy định của Bộ GD&ĐT và Trường ĐHNH.

CTĐT ngành QLTS đã có thêm 2 lần chỉnh sửa vào năm 2016 và năm 2021 và 1 lần cập nhật vào năm 2020 cụ thể như sau: Năm 2016: căn cứ vào phản hồi của các , nhu cầu của thị trường, cập nhật lại mục tiêu, CDR, thay đổi số tín chỉ của một số HP [H1.01.01.01]. Năm 2020: điều chỉnh CTĐT ngành QLTS phù hợp cho K60, 61, 62 [H1.01.01.01]. Năm 2021: căn cứ trên phản hồi của các BLQ, CLOs được chỉnh sửa và được cập nhật lại, tham chiếu CDR, đồng thời bổ sung thêm các lưu đồ cho từng CLO với PLOs [H1.01.01.01].

CTDH cũng được thiết kế bảo đảm tính linh hoạt, tích hợp và tổng hợp được các kiến thức và kỹ năng thuộc các lĩnh vực khác nhau. Một số HP thể hiện tính tích hợp như HP Ứng dụng CNTT trong nghề cá có sự tích hợp giữa CNTT và số liệu nghề cá, thực hành phân tích cá bộ dữ liệu nghề cá thực tế trên máy tính [H3.03.03.04]; HP Tiếng Anh chuyên ngành có sự tích hợp giữa Tiếng Anh và kiến thức quản lý thủy sản [H3.03.03.04]; Tính tích hợp còn được thể hiện qua các HP cần sử dụng nhiều kỹ năng như Thực tập chuyên ngành, ĐA/CĐ tốt nghiệp. Nhiều HP có hoạt động thuyết trình đòi hỏi SV phải có kỹ năng tìm và tổng hợp tài liệu, làm việc nhóm, và diễn thuyết trước đám đông như Phương pháp NCKH trong nghề cá [H3.03.03.04].

2. Điểm mạnh

CTDH ngành QLTS có cấu trúc, trình tự logic hợp lý đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các HP đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất. Các nội dung trong CTDH có tính tích hợp cao và định kỳ được cập nhật thường xuyên theo quy định.

3. Điểm tồn tại

Một số HP trong CTDH mang tính đặc thù cao, do đó khả năng tích hợp còn hạn chế. Bên cạnh đó, một số HP chưa được cập nhật kịp thời kiến thức về KHCVN tiên tiến.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Rà soát CTDH, khảo sát các BLQ để tiếp tục điều chỉnh, cập nhật, bổ sung CTDH theo hướng tích hợp kiến thức đảm bảo tính logic, khoa học, cập nhật và tương thích	Viện KH&CNKTTS /BCN CTĐT	Định kỳ 2 năm/lần
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát CTDH, đồng cập nhật kết quả đối sánh với CTDH của các Trường có đào tạo ngành QLTS và ý kiến của BLQ nhằm đảm bảo cấu trúc, tính logic, tính cập nhật và sự tích hợp thỏa đáng	Viện KH&CNKTTS /BCN CTĐT	Định kỳ 2 năm/lần

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 3

Đối với CTDH của ngành QLTS, chúng tôi luôn chú trọng đến tới tính logic và tính hệ thống của các HP nhằm giúp NH có khả năng tiếp cận khối kiến thức theo nguyên tắc từ cơ bản đến chuyên sâu, từ đơn giản đến phức tạp, từ lĩnh vực rộng đến kiến thức ngành hẹp. Các HP Giáo dục tổng quát, các HP Giáo dục chuyên nghiệp được thiết kế linh hoạt, không gây cản trở cho NH trong việc lựa chọn đăng ký HP do không bị ràng buộc quá nhiều bởi các HP tiên quyết. Nội dung của các HP kiến thức cơ sở ngành, ngành và tốt nghiệp hỗ trợ lẫn nhau một cách hiệu quả.

Ngoài ra, CTDH được thiết kế logic, có tính tích hợp cao và đáp ứng xu hướng phát triển liên quan đến ngành QLTS. Đội ngũ GV luôn ý thức cập nhật, điều chỉnh nội dung đào tạo ở mỗi HP trong từng thời điểm, hỗ trợ tích cực NH và kết quả mang lại được thể hiện ở năng lực NH khi tốt nghiệp là hết sức tích cực.

Tuy nhiên, việc lấy ý kiến đóng góp, phản hồi của NTD, đơn vị trực tiếp sử dụng lao động ngành QLTS chưa được thực hiện ở quy mô lớn đồng thời chưa có sự đối sánh với CTĐT tiên tiến trên thế giới.

Tổng số tiêu chí đạt yêu cầu: 3/3

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mở đầu

Phương pháp tiếp cận trong dạy học đóng vai trò rất quan trọng trong giáo dục đại học thời hiện đại. Với phương châm lấy người học làm trung tâm, các hoạt động liên quan việc dạy và học trong CTĐT ngành QLTS được thiết kế bám sát tiêu chí và áp dụng linh hoạt nhiều PPGD, phương pháp KTĐG, cách tiếp cận,... nhằm mục tiêu đạt được mục tiêu CDR như công bố trong CTĐT. Có thể thấy CTDH ngành QLTS tập trung mạnh vào việc đào tạo theo định hướng phát triển năng lực tự học, tự nâng cao trình độ dưới sự hỗ trợ của GV, cung cấp hệ thống kiến thức chuyên môn cao và kỹ năng cần thiết giúp NH có khả năng tự vận động trong mọi điều kiện. Ngoài ra nội dung nâng cao ý thức, thái độ, đạo đức cá nhân cũng được chú trọng trong CTDH.

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các

1. Mô tả hiện trạng

Trường có Triết lý giáo dục và Mục tiêu giáo dục được tuyên bố chính thức theo QĐ số 840/QĐ – ĐHNT, ngày 25/07/2019 [H4.04.01.01]. Triết lý giáo dục của Trường là: *“Chú trọng phát triển tính chuyên nghiệp, khả năng sáng tạo và ý thức trách nhiệm trong môi trường giáo dục hội nhập, gắn kết với thực tiễn nghề nghiệp và cộng đồng”*; Mục tiêu giáo dục của Trường là: *“nhằm phát triển ở NH: Bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ và sức khỏe, kiến thức nền tảng và chuyên sâu về nghề nghiệp, kỹ năng mềm và kỹ năng chuyên môn phù hợp với nghề nghiệp, khả năng nghiên cứu và ứng dụng khoa học - công nghệ, tinh thần lập nghiệp, khả năng tự học, sáng tạo và thích ứng với môi trường hoạt động nghề nghiệp”*.

Triết lý và Mục tiêu giáo dục của Trường được xây dựng bởi tổ chuyên trách của Trường trên cơ sở tham vấn chuyên gia ngôn ngữ, tổ chức hội thảo góp ý, các kết quả phỏng vấn, khảo sát, lấy ý kiến của lãnh đạo trường, CB chủ chốt, CBVC và các DN [H4.04.01.02].

Triết lý và Mục tiêu giáo dục của Trường được phổ biến rộng rãi tới các GV, NH và các BLQ thông qua cổng thông tin điện tử của trường [H4.04.01.03]. Ngoài ra, thông qua Hội thảo khoa học nhân dịp kỷ niệm 60 năm ngày thành lập trường (được tổ chức ngày 31/7/2019), Trường đã phổ biến triết lý và mục tiêu giáo dục đến CBVC trong trường, các nhà khoa học, các nhà quản lý, CB, GV ở các Viện nghiên cứu, các trường Đại học và Cao đẳng trong nước [H4.04.01.04].

Triết lý giáo dục của Trường được các GV Viện KH&CN KTTS thực hiện thông qua việc xây dựng các ĐCCTHP [H4.04.01.05], GV đã chuyển tải ý nghĩa của Triết lý giáo dục vào các ĐCCTHP. GV và NH sử dụng ĐCCTHP trong suốt quá trình GD và học tập từng HP.

Bên cạnh mục tiêu giáo dục chung của Trường, mục tiêu đào tạo và CTĐT đại học ngành QLTS được cung cấp đến từng NH vào thời điểm nhập học [H4.04.01.06], và được công bố trên website của Trường và Viện [H4.04.01.07].

2. Điểm mạnh

Triết lý và Mục tiêu giáo dục của Trường được tuyên bố chính thức, rõ ràng. Trường có văn bản giới thiệu Triết lý giáo dục của Trường và được phổ biến đến các BLQ.

CTĐT ngành QLTS có mục tiêu đào tạo và được phổ biến rộng rãi đến các thông qua công bố rộng rãi trên website của Trường và Viện.

3. Điểm tồn tại

Không có tồn tại.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Mặc dù không có tồn tại nhưng tiếp tục thực hiện công tác truyền thông để GV, SV và các BLQ nắm chắc Triết lý giáo dục và Mục tiêu giáo dục.	Viện KH&CNKTTS /BCN CTĐT	Từ năm học 2024 – 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện công tác truyền thông để phổ biến rộng rãi Triết lý giáo dục và Mục tiêu giáo dục đến VC, GV, NH và các BLQ. Đồng thời, điều chỉnh kịp thời mục tiêu của CTĐT ngành QLTS khi Nhà trường thay đổi Triết lý giáo dục và Mục tiêu giáo dục.	Viện KH&CNKTTS /BCN CTĐT	Từ năm học 2024 – 2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Đối chiếu với Quyết định số 753/QĐ-ĐHNT ngày 13/8/2021 về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ Đại học của trường ĐHNT thì CTĐT ngành QLTS được xây dựng dựa trên học chế tín chỉ theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT [H4.04.02.01] và tầm nhìn, sứ mệnh của Trường ĐHNT. Theo quy định, các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được các CĐR, được áp dụng theo các chuẩn chung về CTĐT và đánh giá kết quả học tập, cũng như thực hiện chế độ tích lũy kết quả học tập theo từng HP cho NH. Nhằm góp phần đổi mới và nâng cao chất lượng GD có ứng dụng công nghệ số, Trường đã xây dựng kế hoạch triển khai và tăng cường ứng dụng E-learning trong hoạt động dạy và học [H4.04.02.02].

CTĐT ngành QLTS được điều chỉnh định kỳ về nội dung, PPGD cũng như cách thức đánh giá nhằm đáp ứng tối đa và kịp thời nhất nhu cầu đổi mới của xã hội [H4.04.02.03]. CĐR của từng học phần trong CTĐT được quy định rõ, bao gồm chuẩn về kiến thức, kỹ năng và thái độ của người học. Bên cạnh đó, ĐCHP và ĐCCTHP xác định rõ nội dung giảng dạy, tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra, đánh giá phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CĐR của CTĐT [H4.04.01.05].

Đối với HĐGD, GV chủ động thực hiện theo ĐCCTHP đã xây dựng, sử dụng linh hoạt các PPGD cho phù hợp với không gian lớp học và đối tượng người học như: thuyết giảng, tham luận, thảo luận, dự án, phát hiện và giải quyết vấn đề, bài tập, hoạt động trải nghiệm,... [H4.04.01.05]. Để tăng cường hiệu quả của hoạt động học tập, Trường đã thiết lập đội ngũ CVHT nhằm tư vấn cho NH về phương pháp học tập và NCKH [H4.04.02.04]. Ngoài ra, hàng năm Viện tổ chức Hội nghị học tốt nhằm trao đổi phương pháp học tập hiệu quả giữa các khóa SV và cựu sinh viên [H4.04.02.05].

Bên cạnh đó, nhằm đánh giá và nâng cao chất lượng GD của GV, Nhà trường tiến hành nhiều hình thức giám sát và kiểm tra HĐGD và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của GV theo định kỳ hàng năm thông qua hoạt động lấy ý kiến phản hồi của SV sau mỗi HK, khảo sát mức độ hài lòng của SV về chất lượng GD của GV ở mỗi HP, trong đó có các tiêu chí đánh giá phương pháp GD như: phương pháp truyền đạt, hiệu quả của việc phối hợp các PPGD, việc tư vấn học tập cho NH ngoài giờ lên lớp [H4.04.02.06]. Cùng với đó, hàng năm Phòng ĐBCL&KT tổ chức lấy phiếu đánh giá hoạt động GD đối với GV, GV TH làm cơ sở để Trường đánh giá và suy tôn GV GD tiêu biểu [H4.04.02.07]. Ngoài ra, Bộ môn tổ chức các buổi dự giờ, sinh hoạt học thuật, góp ý về PPGD thông qua các buổi họp nội bộ [H4.04.02.08].

Song song với những hoạt động giám sát và đánh giá chất lượng, Nhà trường còn thường xuyên tổ chức các hội thảo nâng cao chất lượng đào tạo, tổ chức tập huấn PPGD cho GV trẻ [H4.04.02.09], [H4.04.02.10]. Phòng ĐBBCL&KT xây dựng “Diễn đàn đổi mới phương pháp GD - đánh giá và quản lý đại học” để GV và CBVC có thể chia sẻ tài liệu, kinh nghiệm trong GD, hay thảo luận về PPGD [H4.04.02.11].

Kết quả khảo sát SV năm cuối ngành QLTS do Phòng CTCT&SV thực hiện trong năm học 2019-2020 cho thấy, 86% SV đánh giá cao CDR của CTĐT rõ ràng cụ thể và phù hợp nhu cầu xã hội, 92% cho rằng các HP của CTĐT hoàn toàn phù hợp với yêu cầu của CDR; 100% SV đánh giá GV có kiến thức chuyên môn và phương pháp sư phạm tốt [H4.04.02.12].

2. Điểm mạnh

Hoạt động dạy học và PPDH của ngành đã thiết lập phù hợp với mục tiêu đào tạo, thường xuyên cập nhật nội dung thực tế, kết hợp lý thuyết và thực hành nhằm đảm bảo NH đạt CDR.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động dự giờ và sinh hoạt học thuật liên quan đến đổi mới PPDH chưa diễn ra thường xuyên, định kỳ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Lập kế hoạch và tổ chức hoạt động dự giờ, sinh hoạt học thuật nhằm đổi mới phương pháp dạy học phù hợp với từng HP của CTĐT. Đồng thời, thiết kế các hoạt động nhằm khuyến khích khả năng tự học, tự nghiên cứu của NH trong việc lĩnh hội kiến thức.	Viện KH&CNKTTS /BCN CTĐT, BM QLTS	Hàng năm, từ năm học 2024 – 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục nghiên cứu và vận dụng đa dạng và linh động các phương pháp dạy học phù hợp nhằm hỗ trợ NH đạt được CDR của CTĐT. Đồng thời, chủ động thiết kế và cập nhật hoạt động dạy học phù hợp với từng HP nhằm đạt CDR của CTĐT, nhu cầu của các BLQ.	Viện KH&CNKTTS /BCN CTĐT, BM QLTS	Hàng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học

1. Mô tả hiện trạng

100% ĐCCTHP trong CTĐT ngành QLTS được thiết kế với mục tiêu hướng đến việc hình thành và phát triển các kỹ năng nhận biết, phân tích, tổng hợp, đánh giá và ứng dụng (theo thang đo Bloom), các phương pháp dạy học áp dụng đều giúp NH làm quen tư duy phản biện, rèn luyện kỹ năng lập kế hoạch, kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm cho NH cụ thể có thể kể đến HP Thực tập chuyên ngành QLTS lần 1 và 2. **[H3.03.01.04]**.

CTĐT ngành QLTS được thiết kế gồm 147 tín chỉ, trong đó kiến thức giáo dục tổng quát gồm 55 tín chỉ chiếm 37,4%; nội dung giáo dục chuyên nghiệp 92 tín chỉ chiếm 62,6% (trong đó, khối kiến thức cơ sở ngành 36 tín chỉ, khối kiến thức chuyên ngành 46 tín chỉ) **[H1.01.01.01]**. Các HP giáo dục tổng quát trong CTĐT giúp SV có được nền tảng khoa học cơ bản, có khả năng tiếp cận các kiến thức cơ sở và kiến thức ngành. Nếu có đủ điều kiện, SV viên có thể học tiếp lên trình độ thạc sĩ, tiến sĩ hoặc các kiến thức chuyên môn để đáp ứng yêu cầu thực tiễn của công việc **[H4.04.03.01]**.

Tất cả các HP trong CTĐT ngành QLTS đều có phần mô tả, hướng dẫn, nguồn tài liệu được công khai trên website của Viện và hệ thống E-learning giúp NH chủ động trong việc thực hiện việc tự học, tự nghiên cứu **[H2.02.03.04]**.

Ngoài ra, Viện KH&CN KTTS phối hợp với Đoàn – Hội tổ chức các hoạt động ngoại khóa nhằm giúp NH phát triển các kỹ năng chuyên môn và kỹ năng mềm như: hội nghị học tốt, tọa đàm hướng nghiệp, giao lưu SV các khoá, CLB Tiếng Anh,... **[H4.04.02.05]**, **[H4.04.03.02]**.

Bên cạnh đó, nhằm giúp SV rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập và tự nghiên cứu, Viện đã tạo điều kiện, hỗ trợ và hướng dẫn SV thực hiện 3 đề tài NCKH cấp trường, tham gia các cuộc thi trong lĩnh vực thủy sản và tổ chức một số đợt tập huấn nâng cao kỹ năng nghề nghiệp trong lĩnh vực thủy sản **[H4.04.03.03]**, **[H4.04.03.04]**, **[H4.04.03.05]**.

Kết quả khảo sát SV năm cuối ngành QLTS do Phòng CTCT&SV thực hiện trong năm học 2019-2020 cho thấy tỷ lệ lớn SV nhận thấy CTĐT đã cung cấp đầy đủ những kiến thức (77%), giúp SV phát triển những kỹ năng cần thiết (77%), khiến họ

cảm thấy tự tin về khả năng đáp ứng các yêu cầu của nghề nghiệp (77%) [H4.04.02.12].

2. Điểm mạnh

Các hoạt động dạy và học tạo điều kiện cho NH rèn luyện được các kỹ năng, nâng cao khả năng tự học tập thông qua các HP bắt buộc trong chương trình cũng như các hoạt động ngoại khóa và NCKH.

3. Điểm tồn tại

Vẫn còn một tỷ lệ nhỏ NH chưa đảm bảo kỹ năng và khả năng tự học đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Lập kế hoạch khảo sát và tổ chức đánh giá các kỹ năng và năng lực tự học của NH còn thiếu và yếu. Đồng thời, lập các nhóm GV chuyên tham gia hỗ trợ giúp NH phát triển kỹ năng nghề nghiệp và năng lực học tập suốt đời.	Viện KH&CNKTTS, BM QLTS	Hàng năm, từ năm học 2024 – 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thiết lập và tổ chức các hoạt động dạy – học phù hợp với từng nội dung, từng HP nhằm hỗ trợ NH rèn luyện và phát triển các kỹ năng, nâng cao năng lực tự học, tự nghiên cứu. Qua đó, phát triển khả năng học tập suốt đời của NH. Đồng thời, hướng dẫn NH khả năng tìm kiếm tài liệu, tổng hợp và phân tích tài liệu, khả năng tự duy phản biện, tư duy sáng tạo, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng lập kế hoạch học tập để lĩnh hội kiến thức chuyên môn.	Viện KH&CNKTTS /BCN CTĐT, BM QLTS	Hàng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 4

Nhà trường có Triết lý và Mục tiêu giáo dục rõ ràng và phổ biến rộng rãi đến các . Mục tiêu, CDR của CTĐT ngành QLTS đã được công bố rõ ràng và công khai. Đội ngũ giảng viên của Viện thường xuyên cập nhật, trau dồi kiến thức chuyên môn, thông qua hoạt động dạy học phù hợp nhằm tạo điều kiện tốt nhất giúp NH lĩnh hội các kiến thức chuyên ngành, rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời. Tuy nhiên, HĐGD cũng cần thường xuyên tự điều chỉnh, đổi mới phương pháp giúp NH tăng cường khả năng tư duy và tự học nhằm phát triển kỹ năng nghề nghiệp.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 3/3

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

Mở đầu

Đánh giá KQHT là một trong những hoạt động rất quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp lên việc lập kế hoạch, chuẩn bị nội dung cũng như công tác dạy và học. Công tác đánh giá KQHT tại Trường được thực hiện thường xuyên trong suốt quá trình học, bao gồm đánh giá quá trình và đánh giá cuối kỳ với các tiêu chí đánh giá được xác định dựa trên các mục tiêu CDR của từng HP. Trên cơ sở đó, mức độ hoàn thành nội dung HP của NH được đo lường một cách chính xác. Ngoài ra, Trường và Viện cũng áp dụng đa dạng các phương pháp kiểm tra, đánh giá đảm bảo độ giá trị, tin cậy, sự công bằng. Hoạt động đánh giá KQHT của NH có ảnh hưởng sâu sắc đến việc học và hoạch định kế hoạch nghề nghiệp tương lai của NH. Cũng chính vì lý do đó, mọi hoạt động liên quan việc đánh giá đều được thông tin rất cụ thể, minh bạch và kịp thời. Do đó, NH có thể tiếp cận thông tin về quy định, quy trình đánh giá một cách nhanh nhất, phản hồi kịp thời kết quả học tập đến GV, dễ dàng trong các quy trình khiếu nại và chủ động việc lên kế hoạch điều chỉnh kế hoạch học tập một cách phù hợp.

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Đối chiếu với Quyết định số 753/QĐ-ĐHNT ngày 13/8/2021 về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ Đại học của trường ĐHNT thì hoạt động đánh giá KQHT của NH ngành QLTS được thực hiện theo đúng kế hoạch và quy trình rõ ràng, minh bạch

xuyên suốt khóa học. Dựa vào khung kế hoạch công tác năm học của Trường để lên kế hoạch cho việc đăng ký GD của GV, đăng ký HP của NH và hoạt động kiểm tra đánh giá KQHT của NH theo từng học phần trong CTĐT. Việc đánh giá KQHT của NH của ngành QLTS tại Trường được thực hiện theo quy định hiện hành **[H5.05.01.01]** và Phòng ĐBCL&KT chịu trách nhiệm theo dõi, giám sát và đánh giá. Việc đánh giá KQHT của NH được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR bao gồm hướng dẫn quy trình tổ chức hoạt động kiểm tra đánh giá, thiết kế các phương pháp, công cụ kiểm tra đánh giá,... **[H5.05.01.07]**, **[H5.05.01.02]**. NH được đánh giá năng lực ngoại ngữ để xếp lớp học ngoại ngữ phù hợp với trình độ của mình ngay sau khi nhập học **[H5.05.01.03]**.

Trường ban hành các tài liệu hướng dẫn GV thiết kế các phương pháp kiểm tra và đánh giá NH như Sổ tay PPGD và đánh giá (2010), Thang cấp độ tư duy Bloom, tài liệu hướng dẫn Đánh giá trong dạy học trực tuyến, Tài liệu tập huấn E-learning 2020 **[H5.05.01.04]**.

Các hoạt động/phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT của NH được thiết kế phù hợp để đo lường được mức độ đạt CĐR. KQHT của các HP trong CTĐT ngành QLTS được đánh giá theo các quy định hiện hành **[H5.05.01.01]**. Các nội dung đánh giá bao phủ toàn bộ nội dung HP và đáp ứng toàn bộ CĐR của HP. Các phương pháp đánh giá được thiết kế phù hợp để đo lường mức độ đạt CĐR. Cụ thể, GV phụ trách đề xuất các hình thức/hoạt động/phương pháp đánh giá quá trình và thi kết thúc HP phù hợp nhằm xác định được mức độ kiến thức và kỹ năng người học cần đạt mục tiêu, CĐR từng HP, CTĐT và được thể hiện thông qua ma trận CĐR-HP **[H5.05.01.06]**. CTĐT ngành QLTS được thiết kế cụ thể cho từng HP, từng HP có ĐCCTHP thể hiện việc đánh giá KQHT của NH. Do đó, việc NH được đánh giá dựa trên các hình thức được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR của CTĐT.

Về kiến thức, các yêu cầu về kiến thức trong các đề thi kiểm tra đánh giá bám sát ĐCCTHP nhằm đáp ứng được CĐR của từng HP. Đề thi được GV phụ trách HP chuẩn bị và được Trường BM duyệt trước khi đưa vào kỳ thi với những câu hỏi phù hợp với mục tiêu của HP và đáp ứng được CĐR của ngành. Nội dung đề thi đảm bảo đánh giá toàn bộ các CĐR của HP và có sự cân đối giữa nội dung thi giữa kỳ và thi cuối kỳ. Về kỹ năng, với các phương pháp kiểm tra đánh giá đa dạng (bài kiểm tra trên lớp, thi tự luận, thi thực hành, thi vấn đáp, bài tiểu luận, bài tập nhóm, bài báo cáo thực tập, ...)

rèn luyện các kỹ năng cần thiết cho NH (kỹ năng giao tiếp, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng tổng hợp, kỹ năng làm việc nhóm...). Về thái độ, tiêu chí đánh giá được thực hiện qua việc điểm danh kết hợp đánh giá thái độ lên lớp của NH. Bên cạnh đó, việc điểm rèn luyện định kỳ cũng là một kênh đánh giá ý thức, thái độ của NH về học tập, chấp hành nội quy, quy chế, quy định trong Nhà trường, tham gia các hoạt động chính trị, văn hóa, xã hội, các hoạt động cộng đồng [H5.05.01.07].

Kết thúc khóa học, SV được đánh giá thông qua ĐA/CD tốt nghiệp và được hướng dẫn thực hiện công tác tốt nghiệp rõ ràng và được đánh giá dựa trên bảng tiêu chí nhận xét đánh giá của GV hướng dẫn, GV phản biện và phiếu chấm của hội đồng bảo vệ [H5.05.01.05].

2. Điểm mạnh

Hoạt động kiểm tra, đánh giá KQHT của người học được thiết kế dựa trên quy định rõ ràng, bám sát các yêu cầu của CDR tập trung ba nội dung quan trọng đó là hệ thống kiến thức, kỹ năng, thái độ.

3. Điểm tồn tại

Việc KTĐG của một số HP vẫn chưa bao phủ được hết CDR của HP.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Rà soát công tác đánh giá năng lực của NH đảm bảo độ bao phủ các CDR của HP. Đồng thời, tăng cường tổ chức các seminar, sinh hoạt học thuật nhằm chia sẻ kinh nghiệm trong công tác đánh giá nhằm đạt được các CDR của từng HP trong CTĐT.	Viện KH&CNKTTS, BM QLTS	Hàng năm, từ năm học 2024 – 2025

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục xây dựng và cập nhật ngân hàng câu hỏi, đề thi, rubric đánh giá các HP, vận dụng tối đa tính hiệu quả của các hình thức đánh giá, nâng cao hiệu quả của đánh giá quá trình đối với NH.	Viện KH&CNKTTS /BCN CTĐT, BM QLTS	Hàng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

1. Mô tả hiện trạng

Đối chiếu với Quyết định số 753/QĐ-ĐHNT ngày 13/8/2021 về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ Đại học của trường ĐHNT thì các quy định đánh giá KQHT của NH được thể hiện cụ thể trong các quy định hiện hành của Trường (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số,...) [H5.05.02.01] được công bố công khai trên website của Trường [H5.05.02.02]. Đánh giá KQHT hiện nay không chỉ căn cứ vào điểm thi kết thúc HP mà còn đảm bảo đáp ứng đạt CĐR từ điểm thi giữa kỳ (đối với HP từ 3TC trở lên) và điểm bộ phận bao gồm điểm quá trình và điểm chuyên cần, được công khai trong ĐCHP. ĐCCTHP ngành QLTS có quy định rõ ràng cách đánh giá HP, bao gồm: điểm đánh giá HP bao gồm điểm đánh giá quá trình, điểm thi giữa kỳ và điểm thi kết thúc học phần; phương pháp, hình thức, tiêu chí kiểm tra, đánh giá điểm quá trình. Hình thức, phương pháp thi kết thúc học phần cũng thể hiện rõ trong ĐCCTHP [H5.05.02.08]. Các quy định đánh giá KQHT của NH được thể hiện cụ thể trong các quy định và Phòng ĐBCL&KT chịu trách nhiệm theo dõi, giám sát và đánh giá được công bố công khai trên website và GV phụ trách HP cũng phổ biến đến NH trong buổi đầu tiên lên lớp. Thời gian thi kết thúc HP do Phòng ĐTDH lập kế hoạch [H5.05.02.03].

Việc đánh giá ĐA/CD tốt nghiệp được quy định cụ thể thông qua quy trình triển khai công tác tốt nghiệp [H5.05.01.05]; Quy định các HP thay thế ĐA/CD tốt nghiệp, [H5.05.02.04]. Từ năm 2019 - 2020 quy định kiểm tra đạo văn đối với NH làm ĐA/CD tốt nghiệp [H5.05.02.05]. Trước mỗi kỳ thực hành, thực tập, BM QLTS gửi Kế hoạch chi tiết của đợt thực hành, thực tập để NH biết và thực hiện.

Ngoài ra, NH tham gia học tập tại Trường được đánh giá cả hai mặt: KQHT và rèn luyện tư tưởng, đạo đức. KQHT được đánh giá thông qua điểm của từng HP do GV giảng dạy đánh giá; kết quả rèn luyện, đạo đức được đánh giá thông qua việc đánh giá kết quả rèn luyện [H5.05.02.06], [H5.05.02.07].

2. Điểm mạnh

Công tác kiểm tra đánh giá KQHT chuyên ngành QLTS được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được của CDR thông qua đánh giá quá trình, thi giữa kỳ, thi kết thúc HP, làm ĐA/CD tốt nghiệp. Quy trình kiểm tra đánh giá được thực hiện nghiêm túc, khách quan, đo lường chính xác mức độ đạt được CDR.

3. Điểm tồn tại

Vẫn còn tồn tại một bộ phận nhỏ NH chưa nắm bắt về quy định đánh giá KQHT mặc dù GV, BM, Viện và Trường đã triển khai và thông báo công khai trên hệ thống E-learning.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường tổ chức sinh hoạt lớp, tư vấn, hỗ trợ để NH hiểu đúng các quy định về đánh giá KQHT. Đồng thời, tăng cường công tác truyền thông các quy định về đánh giá KQHT để NH nắm bắt và thực hiện.	Viện KH&CNKTTS, BM QLTS	Hàng năm, từ năm học 2024 – 2025

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
2	Phát huy điểm mạnh	Song song với việc thực hiện đúng các quy định về việc đánh giá KQHT của NH, Viện và Bộ môn tiếp tục tiến hành hoạt động phân tích ý kiến phản hồi của NH nhằm làm tham chiếu cho kế hoạch điều chỉnh hoạt động đánh giá KQHT. Bên cạnh đó, nhắc nhở CVHT đốc thúc NH trong việc cập nhật quy định, yêu cầu của công tác đánh giá KQHT.	Viện KH&CNKTTS /BCN CTĐT, BM QLTS	Hàng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng

1. Mô tả hiện trạng

Phương pháp đánh giá KQHT của NH được quy định rõ ràng [H5.05.01.01] và được đưa vào sổ tay SV, sổ tay ngành nghề đào tạo [H5.05.02.02]. Phương pháp đánh giá KQHT của NH đa dạng, được thể hiện ở thành phần đánh giá: đánh giá quá trình (chuyên cần, kiểm tra nhanh, thảo luận, seminar, TH, báo cáo, kiểm tra viết...), thi giữa kỳ đối với HP từ 3TC trở lên (vấn đáp, trắc nghiệm, tự luận, tổng hợp (trắc nghiệm và tự luận), tiểu luận...) và thi kết thúc HP (vấn đáp, trắc nghiệm, tự luận, tổng hợp (trắc nghiệm và tự luận), tiểu luận...) và các HP được quy định phương pháp đánh giá rõ ràng, cụ thể trong ĐCCTHP [H5.05.02.08] và theo quy định số 586/QĐ-ĐHNT, ngày 03/06/2019 (Quy trình 3: quy trình tổ chức đánh giá kết thúc HP) [H5.05.03.01].

Tùy thuộc vào mục đích yêu cầu của từng HP mà GV sẽ lựa chọn hình thức đánh giá (trắc nghiệm, tự luận, tiểu luận, seminar...), tiêu chí đánh giá thích hợp, tuân thủ đúng những nguyên tắc sao cho đảm bảo tính nghiêm túc, khách quan, chính xác và được tiến hành dựa trên thang điểm HP được đề cập trong ĐCHP và ĐCCTHP đã được đưa lên trang web của các BM quản lý HP [H5.05.02.08]. Phương pháp đánh giá

và lịch trình đánh giá HP được phổ biến cho NH trong buổi đầu tiên giới thiệu về môn học và được ghi rõ trong ĐCCTHP. Đề thi được thiết kế ở dạng đề mở hoặc đề đóng, được xây dựng ở mức độ cơ bản đến ứng dụng, phân tích và tổng hợp và được Trưởng BM phê duyệt [H5.05.03.02]. Công tác coi thi được thực hiện nghiêm túc: mỗi phòng thi có ít nhất 02 CB coi thi [H5.05.03.08]. Bài thi kết thúc HP phải được hai GV chấm độc lập, bảng điểm của mỗi HP ngoài chữ ký của hai giáo viên chấm còn có chữ ký xác nhận của Trưởng BM phụ trách HP [H5.05.03.09]. GV chấm thi dựa trên đáp án đã xây dựng cho đề thi [H5.05.03.02], các HP thực tập chuyên ngành có các tiêu chí đánh giá riêng [H5.05.03.03], ĐA tốt nghiệp đánh giá bằng hình thức chấm phản biện cho SV bảo vệ trước Hội đồng và CĐ tốt nghiệp cũng được đánh giá thông qua hình thức chấm phản biện nhưng không bảo vệ trước Hội đồng [H5.05.03.04].

Các đề thi kết thúc HP sau mỗi đợt thi được nộp về Phòng ĐBCL&KT để kiểm tra và lưu giữ [H5.05.03.05], [H5.05.03.07]. Các tài liệu liên quan đến công tác đánh giá kết quả của NH như đề thi, đáp án, bài thi, bảng điểm,... được BM lưu giữ đến khi kết thúc khóa học tương ứng. Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý, bảo quản và kiểm tra bài thi, toàn bộ bài thi kết thúc HP sẽ được Phòng ĐBCL&KT tổ chức tiếp nhận và lưu giữ chung [H5.05.03.07].

Đánh giá KQHT đều được ghi nhận, công khai đến NH, có độ tin cậy và có giá trị pháp lý, được ghi nhận bằng Bảng điểm KQHT từng HP và được GV nhập điểm vào phần mềm đào tạo theo quy định của nhà trường muộn nhất sau đợt thi 10 ngày [H5.05.03.06], HK và toàn khóa [H5.05.03.10].

Sau mỗi HK, Phòng ĐBCL&KT khảo sát NH về hoạt động GD của GV theo QĐ số 1527/QĐ-ĐHNT (26/12/2018) và gửi đến toàn thể GV cùng biết và khắc phục các hạn chế (nếu có) [H5.05.03.11]. Kết quả khảo sát SV về hoạt động GD của GV ngành QLTS các năm thường đứng vị trí thứ nhất trong toàn trường về phân loại giỏi, xuất sắc [H5.05.03.12].

2. Điểm mạnh

GV sử dụng đa dạng phương pháp đánh giá đúng quy trình nhằm phân loại chính xác SV theo mức độ tiếp thu kiến thức, đảm bảo tính khách quan, công bằng. Việc đánh giá KQHT phù hợp với hình thức đào tạo, mục tiêu của từng HP và CDR của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Vẫn chưa áp dụng một số phương pháp đánh giá được cho là khách quan và hiệu quả.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Rà soát xây dựng ngân hàng đề thi cho các HP chuyên ngành đồng thời từng bước áp dụng rubric trong hoạt động đánh giá KQHT của NH ở tất cả các HP, các nội dung học tập.	Viện KH&CNKTTS, BM QLTS	Hàng năm, từ năm học 2024 – 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục khuyến khích GV sử dụng đa dạng phương pháp đánh giá KQHT đúng quy trình nhằm phân loại chính xác SV theo mức độ tiếp thu kiến thức, đảm bảo tính khách quan, công bằng. Việc đánh giá KQHT phù hợp với hình thức đào tạo, mục tiêu của từng HP, CDR của HP và CDR của CTĐT.	Viện KH&CNKTTS, BM QLTS	Hàng năm, từ năm học 2024 – 2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7).

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập

1. Mô tả hiện trạng

Kết quả đánh giá của NH được phản hồi kịp thời, thông qua các quy định chặt chẽ trong quy chế đào tạo [H5.05.04.06].

Các quy định về phản hồi kết quả đánh giá được công bố công khai, kịp thời đến GV và NH. Đối với đánh giá quá trình, GV phụ trách HP có trách nhiệm sửa và trả bài cho SV trong thời gian GD HP. SV có quyền phản hồi lại các kết quả kiểm tra và đánh giá để được giải đáp. Điểm đánh giá quá trình của các HP ngành QLTS đảm bảo được thông báo công khai đến NH trước khi thi kết thúc HP. Đối với điểm thi kết thúc HP, GV phụ trách HP có trách nhiệm nhập điểm vào phần mềm quản lý đào tạo [H5.05.04.01] và nộp bảng điểm đánh giá cuối cùng (gồm cột điểm kiểm tra và cột điểm thi) [H5.05.03.09] về phòng ĐTĐH chậm nhất là 10 ngày sau khi thi kết thúc HP. Kết quả đánh giá các HP của từng HK, điểm trung bình chung của từng HK/năm

học/khóa học được thể hiện trong phần mềm quản lý đào tạo sau khi GV nhập điểm, thông báo tới gia đình [H5.05.04.02]. Do đó, SV có thể truy cập vào hệ thống website của Trường thông qua tài khoản cá nhân để biết KQHT và có phản hồi kịp thời [H5.05.04.02]. Trong vòng 15 ngày sau khi công bố điểm thi, nếu muốn phúc khảo, NH có thể làm đơn xin phúc khảo bài thi gửi về văn phòng Viện và sẽ được trả lời kết quả chậm nhất sau 10 ngày kể từ ngày nhận đơn. Trường hợp phát hiện có sự nhầm lẫn hay sai sót khi vào điểm và nhập điểm thi, muộn nhất là 25 ngày sau khi công bố điểm, SV có thể phản hồi với GV phụ trách HP để được điều chỉnh điểm.

ĐA/CD tốt nghiệp được GV hướng dẫn theo dõi tiến độ và đánh giá quá trình thực hiện để giúp NH chủ động khắc phục nội dung không khả thi do chủ quan hoặc khách quan (nếu có) [H5.05.04.05].

NH được phản hồi kết quả đánh giá kịp thời thể hiện thông qua cột điểm quá trình. Điểm quá trình bao gồm điểm chuyên cần, giờ tay phát biểu, làm nhóm... được GV công bố sau mỗi buổi học nhằm giúp NH đảm bảo chủ động điều chỉnh quá trình học tập, đầu tư thêm thời gian và tìm phương pháp học thích hợp cho kỳ thi kết thúc HP đạt kết quả cao hơn. Kết quả thi được phản hồi kịp thời để SV có KQHT không như mong muốn chủ động đăng ký học lại hoặc học cải thiện [H5.05.04.03]. Đồng thời, Viện KH&CN KTTS còn lấy ý kiến phản hồi của NH, NH đã tốt nghiệp để phản hồi kết quả đánh giá kịp thời [H5.05.03.11], [H5.05.03.12], [H5.05.04.04].

2. Điểm mạnh

KQHT của NH được thông báo kịp thời, được lưu trữ đầy đủ, chính xác và an toàn. NH dễ dàng tiếp cận kết quả đánh giá kịp cải thiện việc học.

3. Điểm tồn tại

Thông tin phản hồi điểm đánh giá quá trình của một số HP chưa kịp thời đến NH.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường kiểm tra hoạt động phản hồi điểm đánh giá quá trình kịp thời cho NH. Qua đó, NH nắm bắt được kết quả đánh giá và điều chỉnh phương thức học tập nhằm cải thiện KQHT.	Viện KH&CNKTTS, BM QLTS	Thường xuyên và hoàn thiện trong năm học 2024 – 2025

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì hoạt động thông KQHT kịp thời, lưu trữ đầy đủ, chính xác và an toàn. Đồng thời, thúc đẩy quá trình giải đáp các vướng mắc, hoặc vấn đề mà NH chưa rõ về KQHT.	Viện KH&CNKTTS, BM QLTS	Cuối mỗi HK và năm học

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7).

Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập

1. Mô tả hiện trạng

Các quy định, quy trình khiếu nại về KQHT của NH thể hiện trong các quy định đang được áp dụng tại Trường [H5.05.01.01] và sổ tay SV [H5.05.02.02]. Các quy trình, biểu mẫu khiếu nại về KQHT [H5.05.05.01] được phòng ĐTDH đưa lên website của phòng [H5.05.05.02] nên NH dễ dàng tiếp cận và thực hiện. Theo quy định của Trường, sau khi đánh giá mỗi HP, GV công bố công khai kết quả điểm thi. Đối với những trường hợp có sai sót về điểm số thì NH có thể khiếu nại trực tiếp với GV phụ trách HP, hoặc phản ánh với Trường BM, Thư ký Viện KH&CN KTTS trong vòng 25 ngày sau khi công bố điểm để có sự điều chỉnh kịp thời [H5.05.01.01]. Trường hợp NH có nhu cầu phúc khảo bài thi thì làm đơn xin phúc khảo [H5.05.05.03] gửi văn phòng Viện KH&CN KTTS trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày công bố điểm. Kết quả phúc khảo phải công bố đến SV chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày SV nộp đơn phúc khảo [H5.05.01.01].

Các quy định, quy trình, biểu mẫu về khiếu nại KQHT của NH còn được phổ biến đến NH thông qua đội ngũ CVHT và sổ tay SV [H5.05.02.02]. Viện có kênh fanpage luôn tạo điều kiện thuận lợi khi SV muốn khiếu nại về KQHT của mình thông qua tài khoản facebook cá nhân [H5.05.05.04].

2. Điểm mạnh

Trường có quy định, quy trình khiếu nại về KQHT của NH được công bố công khai và NH dễ dàng tiếp cận. Việc khiếu nại, phúc khảo bài thi,... đều được thực hiện theo mẫu có sẵn và được công bố trên website của Phòng ĐTDH.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa triển khai hệ thống phúc khảo online để NH dễ dàng tiếp cận với quy trình phúc khảo, khiếu nại về KQHT.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Viện phối hợp với Phòng ĐTDH tham mưu xây dựng quy trình, thủ tục và hướng dẫn việc thực hiện phúc khảo, khiếu nại KQHT trực tuyến để NH dễ dàng tiếp cận. Đồng thời, thúc đẩy GV giảng dạy các HP triển khai thực hiện giải đáp các vướng mắc hoặc vấn đề liên quan đến KQHT trên hệ thống E-learning của Trường.	Phòng ĐTDH, Viện KH&CNKTTS, BM QLTS	Thường xuyên và hoàn thiện trong năm học 2024 – 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện quy trình khiếu nại về KQHT của NH như hiện nay. Đồng thời, phát triển công tác phúc đáp trực tuyến trên hệ thống E-learning và quy trình phúc khảo, khiếu nại trực tuyến để NH tiếp cận dễ dàng hơn.	Phòng ĐTDH, Viện KH&CNKTTS, BM QLTS	Cuối mỗi HK và năm học

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 5

Việc đánh giá KQHT của người học đối với CTĐT ngành QLTS bậc đại học được tuân thủ đúng các hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và Trường, phù hợp với CĐR. Kết quả đánh giá được thông báo rõ ràng và công khai tới NH với các PPDG đa dạng, đảm bảo tính công khai, giá trị, độ tin cậy và công bằng. Việc công bố KQHT công khai và cơ chế phản hồi, khiếu nại rõ ràng để NH dễ tiếp cận và thực hiện. Cùng với đó, Trường có cơ chế cảnh báo học tập với những SV có KQHT yếu, kém trong từng học kỳ để SV biết và xây dựng kế hoạch học tập phù hợp.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5

Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Mở đầu

Trường ĐHNT với 63 năm hình thành và phát triển, để trở thành một trong các trường thuộc top các trường đại học trong nước và sánh ngang với các trường uy tín trong khu vực và quốc tế thì một trong những yếu tố quan trọng hàng đầu quyết định chính là nhân lực - quyết định đến chất lượng đào tạo của CSGD. Ý thức được điều này, qua các thời kỳ phát triển, Nhà trường luôn xác định rõ công tác chuẩn hóa và nâng cao chất lượng, trình độ chuyên môn cho đội ngũ GV, NCV và luôn có kế hoạch phát triển lực lượng GV, NCV có trình độ chuyên môn cao, đủ năng lực để tham gia công tác GD và NCKH để có thể thực hiện thành công sứ mệnh của Trường đối với Xã hội. Tính đến ngày 31/12/2022 CTĐT ngành QLTS có 41 GV đội ngũ cơ hữu đào tạo đúng chuyên môn ở trong và ngoài nước, độ tuổi GV, NCV của Viện từ 30 - 40 chiếm trên 60%, đã tham gia các lớp tập huấn về PPGD, phương pháp NCKH, nâng hạng GV... Vì vậy đảm bảo đủ năng lực để tổ chức triển khai CTĐT của ngành QLTS. Trường, Viện căn cứ trên trình độ chuyên môn, thành tích NCKH, kinh nghiệm GD và kỹ năng của GV, NCV để thực hiện phân công trách nhiệm đào tạo, trách nhiệm quản lý rõ ràng, phù hợp đối với từng GV, NCV. Việc quy hoạch đội ngũ GV, NCV được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD. Tỷ lệ GV/NH đều đạt yêu cầu quy định của Bộ GD&ĐT. Khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV được đo lường, giám sát hàng năm để làm căn cứ cải tiến chất lượng. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV thực hiện một cách công khai, đúng quy định, quy trình việc tuyển dụng và đề bạt CB để tạo được sự đồng thuận, nhất trí cao. Bên cạnh đó, Trường thực hiện quản lý được xác định và được đánh giá hàng năm, đánh giá theo kết quả công việc và ghi nhận kịp thời thành tích của GV, NCV. Điều này đã giúp các GV, NCV có động lực lớn để phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ GD đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD được giao. Việc đánh giá, quản trị, khen thưởng kết quả công việc của GV, NCV được triển khai để tạo động lực làm việc. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV, NCV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu)

được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Trong các CSGD đại học việc đảm bảo đội ngũ GV, NCV luôn được đặt lên hàng đầu của những yếu tố dẫn đến hiệu quả của CTĐT, với tầm quan trọng như vậy Trường, Viện xem việc quy hoạch đội ngũ GV, NCV là nhiệm vụ quan trọng và cần phải làm thường xuyên để có thể luôn đáp ứng được yêu cầu về đào tạo, các hoạt động NCKH và PVCĐ. Nhu cầu đào tạo của Trường ĐHNH được thể hiện trong Kế hoạch chiến lược phát triển Nhà trường 2020, tầm nhìn đến năm 2030 [H6.06.01.01], việc đào tạo và phát triển nguồn lực ngành thủy sản chất lượng cao là nhiệm vụ hàng đầu, theo hướng đáp ứng nguyện vọng của NH và nhu cầu xã hội. Để đảm bảo về mặt số lượng và chất lượng đội ngũ, Nhà trường luôn xây dựng lộ trình đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, sử dụng, tuyển dụng viên chức đảm bảo đội ngũ kế cận, đảm bảo cơ cấu độ tuổi dựa trên các quy chế, quy hoạch của Nhà trường [H6.06.01.02]. Chính sách về nhân sự, bổ nhiệm chức vụ, mô tả công việc của từng GV, NCV được quy hoạch và thực hiện nhằm đáp ứng đúng nhiệm vụ được giao theo quy định Trường đối với từng Khoa/Viện [H6.06.01.03], [H6.06.01.04], [H6.06.01.05], [H6.06.01.06].

Căn cứ vào kết quả rà soát, đánh giá và thực trạng của đội ngũ GV và NCV, Viện tiến hành đề xuất với Nhà trường có kế hoạch tuyển đủ về số lượng và đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng GV để đáp ứng được yêu cầu của CTĐT và vận hành CTĐT đạt được hiệu quả, đảm bảo các tiêu chuẩn đánh giá [H6.06.01.07]. Hiện tại đội ngũ GV, NCV của Viện cơ bản đáp ứng được về số lượng và có cơ cấu chuyên môn phù hợp giữa các bộ môn, có trình độ chuyên môn cao, năng lực NCKH và nghiệp vụ sư phạm vững vàng, kinh nghiệm và các kỹ năng thực tế tốt nhằm đảm bảo tính kế thừa, liên tục trong việc thực hiện CTĐT của Viện, Trường.

Đội ngũ CBVC, NLĐ là GV, NCV hiện nay của Viện gồm 17 nhân sự thuộc Nhà Trường quản lý và 07 người là NCV, Kế toán thuộc Viện quản lý (nam: 18; nữ: 06), đội ngũ giảng viên tham gia GDCTĐT QLTS 16 GV (bao gồm cả 2 GV kiêm nhiệm) được chia làm 03 bộ môn (BM Quản lý thủy sản, BM Khai thác thủy sản và BM Hàng hải) và 01 Thư ký - chuyên viên [H6.06.01.08]. Hiện GV, NCV của Viện có độ tuổi bình quân là 40,4. Số cán bộ GV có học hàm PGS, TSKH: 0 (chiếm 0%), số CB đạt trình độ TS: 06 (chiếm 37,5%), số CB đang làm NCS trong và ngoài nước là 04

(chiếm 25%). Phân hạng GV, bao gồm GVCC: 0, GVC: 04 (02 GV kiêm nhiệm), giảng viên: 12, chuyên viên: 01 **[H6.06.01.08]**.

Đội ngũ GV của Viện không chỉ hoàn thành tốt nhiệm vụ GD chuyên môn mà còn tích cực trong công tác NCKH, nỗ lực nâng cao kiến thức chuyên môn thông qua việc viết báo cáo khoa học tham gia báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, seminar trong nước (50 báo cáo khoa học) và ngoài nước (15 báo cáo khoa học) **[H6.06.01.09]**. Hằng năm GV của Viện có nhiều bài báo được công bố trên các tạp chí chuyên ngành uy tín hàng đầu thế giới (22 bài báo khoa học quốc tế) và trong nước (38 bài báo khoa học) **[H6.06.01.10]**. Hơn thế nữa, toàn thể GV, NCV của Viện là chủ nhiệm hoặc tham gia thành viên chính thực hiện đề tài, dự án cấp quốc gia, cấp bộ, cấp tỉnh, cấp trường (20 đề tài, dự án) và 03 đề tài SV NCKH **[H6.06.01.11]**. CB giảng dạy của đơn vị đã xuất bản 11 tài liệu, sách chuyên ngành phục vụ đào tạo. Viện có đội ngũ GV trẻ được đào tạo sau đại học ở nước ngoài, có trình độ tiếng Anh tốt nên đủ khả năng để GD tiếng Anh ở các học phần chuyên ngành. Việc bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho GV, NCV luôn được Nhà trường, Viện rất quan tâm và có hình thức hỗ trợ phù hợp. Các GV được tạo mọi điều kiện thuận lợi để đi học tập, nghiên cứu sau đại học và tham gia các khóa học bồi dưỡng tại Trường **[H6.06.01.12]**.

Bên cạnh đó, việc bồi dưỡng nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ cho các trẻ luôn được Viện quan tâm hỗ trợ và nhiệm vụ này do các BM đảm nhận theo hướng dẫn chung của Nhà trường. Mỗi GV trẻ trước khi đứng lớp đều được BM phân công 01 GV có kinh nghiệm lâu năm hướng dẫn, bồi dưỡng về chuyên môn **[H6.06.01.13]** nên chuyên môn và nghiệp vụ của các giảng viên trẻ được đảm bảo chắc chắn.

Tuy nhiên, so với số lượng CB, GV các Khoa/Viện khác trong Trường thì số lượng cán bộ GV trong Viện là 16 GV đang phụ trách các HP (trong đó, 01 GV NCS nước ngoài; và 03 NCS trong nước). Với số lượng HP được phân bổ trong CTĐT ngành QLTS đa phần 01 GV sẽ phụ trách từ 2 đến 3 HP. Thêm vào đó, Viện có 04 GV đang thực hiện NCS nên chưa dành nhiều thời gian cho hoạt động PVCD và Viện vẫn chưa có chức danh GS, PGS.

Nhà trường thực hiện hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi của NH về hoạt động GD của GV hằng năm. Căn cứ trên kết quả khảo sát lấy ý kiến phản hồi, Viện tiến hành kiểm tra, họp tổng kết, đánh giá chất lượng GD của GV nhằm chấn chỉnh những mặt còn tồn tại đồng thời cải tiến PPGD để nâng cao chất lượng đào tạo. Theo

kết quả khảo sát ý kiến phản hồi của NH, đội ngũ GV của Viện đã đáp ứng tốt với nhu cầu đào tạo [H6.06.01.14].

Nhà trường và Viện trong thời gian qua đã luôn quan tâm việc phát triển đội ngũ GV, NCV nhằm xây dựng đội ngũ CB có tính kế thừa, đáp ứng tốt các yêu cầu GD và quản lý cũng như các hoạt động chuyên môn khác. Nhờ có kế hoạch tuyển dụng và thực hiện tuyển dụng đúng quy định, Viện đã xây dựng được một đội ngũ giảng viên cơ hữu có trình độ chuyên môn cao, mạnh về năng lực, có nhiệt huyết lớn và sẵn sàng thực hiện các hoạt động GD đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ. GV, NCV của Viện đã thực hiện được các đề tài nghiên cứu các cấp với những kết quả đánh giá tốt và có tính nhân rộng, lan toả trong nghề cá.

Song song với công tác GD tại Trường, các giảng viên đều tham gia hợp tác nghiên cứu, thực hiện dự án, đề tài các cấp về lĩnh vực thủy sản; tích cực công bố các bài báo khoa học trong và ngoài nước, báo cáo khoa học tại các hội thảo hội nghị quốc tế và trong nước,... [H6.06.01.09], [H6.06.01.10], [H6.06.01.11].

Công tác PVCĐ được chú trọng triển khai hàng năm như: Tham gia coi thi Đánh giá năng lực do Đại học quốc gia Tp.HCM tổ chức tại Trường Đại học Nha Trang; Tham gia Hội thao chào mừng kỉ niệm các ngày lễ lớn do Công đoàn Trường tổ chức; Tham gia tổ chức tham quan học tập cho SV Khoá 63 tại khu bảo tồn biển Hòn Mun và hoạt động thả cá giống – tái tạo nguồn lợi thủy sản tại vùng biển khu bảo tồn Hòn Mun, Nha Trang, Khánh Hoà; Tuyên truyền pháp luật về thủy sản; Luật thủy sản 2017; Công ước quốc tế liên hợp quốc về luật biển 1982, Các quy định về IUU,... tới SV và ngư dân; Tham gia các Chuyển thiện nguyện, hỗ trợ người nghèo; Ứng hộ phòng chống dịch bệnh Covid-19,... [H6.06.01.15].

2. Điểm mạnh

Đội ngũ GV được quy hoạch đáp ứng tốt các nhiệm vụ về đào tạo, NCKH và PVCĐ.

3. Điểm tồn tại

GV của Viện chưa có chức danh GS, PGS.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tiếp tục rà soát, quy hoạch đội ngũ nhân sự của Viện đảm bảo số lượng GV, NCV nhằm đảm bảo về năng lực và trình độ trong các nhiệm vụ về đào tạo, NCKH và PVCĐ. Tăng cường kết nối, tìm kiếm các nguồn kinh phí từ các đề tài, dự án tại nhiều địa chỉ khác nhau để đẩy mạnh phát triển các hướng nghiên cứu. Đồng thời, Xây dựng kế hoạch, tạo mọi điều kiện về mặt thời gian, kinh phí và lựa chọn bồi dưỡng GV tiềm năng đạt chuẩn PGS.	Viện KH&CNKTTS	Hoàn thành trong năm học 2024 – 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường khuyến khích đội ngũ GV thực hiện tốt các nhiệm vụ theo chức trách về đào tạo, NCKH và PVCĐ. Đồng thời, tiếp tục rà soát, quy hoạch, đào tạo và bồi dưỡng GV có học hàm, học vị cao hơn nhằm thực hiện tốt hơn nữa nhiệm vụ theo chức trách.	Viện KH&CNKTTS	Hoàn thành trong năm học 2023 – 2024

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7).

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Theo quy định của Thông tư 06/2018/TT-BGDĐT đối với nhóm ngành kinh tế, quản lý là 25 SV/GV, nhóm ngành kỹ thuật, công nghệ là 20 SV/GV). Theo số liệu thống kê đến tháng 12/2022 của Phòng ĐTDH, nhiều ngành có tỷ lệ NH/GV thấp hơn hoặc tiệm cận với quy định của Bộ GD&ĐT [**H6.06.02.01**]. Hiện nay, tổng số giảng viên của Viện KH&CN KTTS là 16 GV gồm 06 tiến sĩ, 10 thạc sĩ (trong đó có 4 NCS) [**H6.06.02.02**]. Với lực lượng GV như vậy, số lượng GV quy đổi của ngành QLTS hiện nay là 19 người hiện đang phụ trách HGD ngành QLTS và số lượng người học chính quy ngành QLTS thống kê đến hết ngày 31/12/2022 là 200 SV. Đối với ngành QLTS, trong 5 năm gần đây số lượng SV có chiều hướng giảm, tỷ lệ SV/GV trong giai đoạn 2018 – 2022 thấp hơn quy định (20 SV/GV) nên hoàn toàn đảm bảo về chất lượng hoạt động GD, NCKH [**H6.06.02.03**]. Điều này dẫn đến số giờ GD của GV trong Viện cho sinh viên ngành QLTS thì ít hơn những Khoa/Viện khác. Tuy nhiên, ngoài phụ trách GD trình độ Đại học, GV thuộc Viện tham gia giảng dạy sau Đại học và các HP khác thuộc ngành có liên quan, liên quan gần nên trong giai đoạn 2018 – 2022, đội ngũ GV của Viện đảm bảo giờ chuẩn GD và vượt giờ [**H6.06.02.05**]. Từ thực tế này, Viện luôn có kế hoạch đảm bảo hoàn thành tốt công việc GD cho SV ngành QLTS cũng như đảm bảo được chất lượng GD các HP liên quan đến thủy sản cho các Khoa/Viện khác trong trường; với chính sách phân bổ hợp lý, công bằng tổng số giờ giảng cho SV thuộc các ngành khác của Trường ĐHNT. Do vậy, các cán bộ GV của Viện đã thực hiện tốt kế hoạch GD và hằng năm không phải thiếu giờ định mức về GD theo quy định về định mức thời gian làm việc, giờ chuẩn GD và NCKH. Bên cạnh đó, với số lượng tuyển sinh Đại học hằng năm cho ngành QLTS là tương đối thấp nên Viện đã tích cực, chủ động trong việc xây dựng CTĐT và đẩy mạnh công tác quảng bá tuyển sinh ở tất cả các hệ (Đại học, Cao học, vừa làm vừa học) bằng nhiều hình thức để tăng chất lượng của đối tượng tuyển sinh hằng năm nhằm đào tạo ra những SV chất lượng tốt cho xã hội. Điều này đã góp phần quan trọng giúp Viện có được uy tín trong đào tạo, đội ngũ GV có thu nhập tăng để tập trung giành nhiều thời gian cho giảng dạy, NCKH và PVCĐ theo như những nhu cầu của Xã hội.

Khối lượng, thời gian làm việc, định mức giờ chuẩn của GV được thực hiện theo chế độ làm việc đối với GV của Bộ GD&ĐT. Theo quy định, khối lượng công việc

mỗi GV trong năm học bao gồm định mức GD, định mức NCKH được quy định cụ thể trong Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường. GV đảm nhiệm định mức GD mỗi năm cần đảm bảo giờ chuẩn GD và giờ NCKH tùy theo chức danh nghề nghiệp, học hàm, học vị của GV **[H6.06.02.04]**. Ngành QLTS luôn đạt thành tích xuất sắc trong hoạt động đào tạo và NCKH với tỷ lệ 100% hoàn thành nhiệm vụ **[H6.06.02.07]**.

GV của Viện cũng dành thời gian nhiều cho công việc GD bên cạnh đó cũng đầu tư nghiên cứu, tham gia hoạt động NCKH, được thể hiện rõ qua số công trình được công bố hàng năm trên các tạp chí khoa học, các hội thảo chuyên ngành uy tín trên thế giới và trong nước, và là chủ nhiệm, thành viên tham gia thực hiện các đề tài nghiên cứu cấp Bộ, cấp Tỉnh và cấp Cơ sở **[H6.06.01.09]**, **[H6.06.01.10]**, **[H6.06.01.11]**.

Đối với hoạt động giám sát, đo lường một số hoạt động PVCĐ **[H6.06.02.08]** Trường gợi ý các hoạt động PVCĐ và các hoạt động chuyên môn khác, không quy định chi tiết thời gian cho từng hoạt động, mà giao cho Trường đơn vị bố trí, phân công công việc đủ thời lượng và năng lực phù hợp đối với từng giảng viên trong đơn vị để đảm bảo mọi hoạt động của đơn vị diễn ra theo kế hoạch chung của Trường. Trường đơn vị chịu trách nhiệm kiểm tra giám sát, đánh giá hiệu quả công việc, báo cáo giám hiệu theo từng HK. Các hoạt động khác bao gồm: các hoạt động PVCĐ mang lại uy tín, thương hiệu cho Nhà trường; hoạt động nghiệp vụ ngoài GD như đưa SV đi thực tế tại các DN, cơ sở sản xuất...; công tác hợp tác đối ngoại, tham gia tổ chức hội nghị, hội thảo,...; bồi dưỡng nghiệp vụ, chuyên môn ngắn hạn (theo kế hoạch được Giám hiệu phê duyệt); các hoạt động chung của Nhà trường; các hoạt động khác do Trường đơn vị phân công. GV tham gia các hoạt động PVCĐ, mang lại lợi ích, thương hiệu cho Nhà trường sẽ được ghi nhận thông qua các chế độ thanh toán làm việc ngoài giờ, khen thưởng hoặc bình bầu, suy tôn các danh hiệu. Hiệu trưởng sẽ xem xét từng hoạt động cụ thể để áp dụng chế độ phù hợp.

Hàng năm, Trường ĐHNT tổ chức đánh giá, phân loại tập thể, công chức, viên chức, người lao động **[H6.06.02.06]** các GV đều thực hiện việc tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ vào cuối mỗi năm học và lập kế hoạch trong năm học tới thông qua Bản tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học. Việc đánh giá được thực hiện theo quy trình và có sự đánh giá của Trường BM, Lãnh đạo Viện. Căn cứ chức năng nhiệm vụ theo chức danh, căn cứ nhiệm vụ được giao, trước tiên cá nhân từng GV tự đánh giá khối lượng công việc, chất lượng công việc và mức độ hoàn thành. Tiếp theo Trường bộ môn đánh giá, Lãnh đạo Viện đánh giá và cuối cùng cấp Trường đánh giá, bình xét xếp loại thi đua **[H6.06.02.06]**. Ngoài ra, một kênh thông tin để

giảng viên có thể tham khảo nhằm phát huy mặt tích cực và điều chỉnh những hạn chế trong GD đó là việc lấy ý kiến phản hồi từ NH về hoạt động GD của GV hàng năm [H6.06.01.14]. Đối với những GV có kết quả làm việc, hiệu suất, chất lượng công việc tốt đều sẽ được ghi nhận, đánh giá và khen thưởng để làm căn cứ cải tiến chất lượng đào tạo trong mỗi năm học. Việc này không chỉ giúp từng giảng viên đánh giá được năng lực thực hiện nhiệm vụ của mình mà còn giúp các cấp Lãnh đạo Viện nắm được tình hình thực hiện nhiệm vụ GD trong Viện, để từ đó đưa ra định hướng thích hợp. Bên cạnh đó cũng là căn cứ để xác thực để đo lường, đánh giá, giám sát các hoạt động GD, NCKH và các hoạt động khác của GV. Từ đó nhằm cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD.

2. Điểm mạnh

Viện có đủ đội ngũ GV cơ hữu có trình độ chuyên môn cao và giàu kinh nghiệm để GD cho sinh viên ngành QLTS và học viên cao học. Ngoài ra, đội ngũ GV của Viện còn đảm nhận việc GD cho SV thuộc nhiều ngành khác của Trường ĐHNT. Bên cạnh việc thực hiện tốt công tác giảng dạy, đội ngũ GV của Viện rất nỗ lực trong công tác NCKH và dần trở thành một đơn vị có năng lực NCKH mạnh không chỉ của riêng Trường ĐHNT mà còn trên phạm vi cả nước.

3. Điểm tồn tại

Các hoạt động PVCD chưa được đo lường và đánh giá hiệu quả.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng các tiêu chuẩn, chỉ tiêu nhằm đo lường hoạt động PVCD. Qua đó, đánh giá đầy đủ và công khai tính hiệu quả của hoạt động này.	Phòng TCNS/ Phòng ĐBCL&KT	Hoàn thành trong năm học 2024 – 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Khuyến khích đội ngũ GV tăng cường hoạt động NCKH và công bố kết quả nghiên cứu trên các tạp chí quốc tế uy tín. Đồng thời, tăng cường tập huấn chuyên môn thông hoạt động PVCD nhằm hỗ trợ cộng đồng ngư dân phát triển kinh tế hộ gia đình và bảo vệ nguồn lợi thủy sản.	Viện KH&CNKTTS	Hoàn thành trong năm học 2024 – 2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7).

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHNT có văn bản quy định các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên rất rõ ràng, cụ thể (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cán bộ, kéo dài thời gian làm việc [H6.06.03.01]. Cá nhân khi tiến hành đăng ký dự tuyển làm GV của Nhà trường phải đảm bảo các quy định tại Điều 22 của Luật Viên chức năm 2010, Điều 4 của Nghị định 29/2012/NĐ-CP và Điều 5 Thông tư 40/2020/TT-BGDĐT tiêu chuẩn GV về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, đó là tiêu chuẩn về phẩm chất, chuyên môn nghiệp vụ, năng lực theo yêu cầu của vị trí làm việc, chức danh nghề nghiệp, để đủ điều kiện đăng ký dự tuyển và các tiêu chuẩn cụ thể khác do Nhà trường và ngành quy định [H6.06.03.02]. Cụ thể, trong các điều kiện để được thực hiện công việc thì 02 điều kiện quan trọng nhất chính là tư cách đạo đức và trình độ chuyên môn. Các tiêu chí tuyển dụng gồm: 1- Có phẩm chất, đạo đức, tư tưởng tốt; 2 - Có bằng tốt nghiệp đại học loại giỏi hoặc thạc sĩ trở lên và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm. Có bằng thạc sĩ trở lên đối với giảng viên GD các môn lý thuyết của CTĐT đại học; có bằng tiến sĩ đối với giảng viên GD và hướng dẫn chuyên đề, luận văn, luận án trong các CTĐT thạc sĩ, tiến sĩ; 3 - Có trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu công việc; 4 - Đủ sức khỏe theo yêu cầu nghề nghiệp; 5 - Lý lịch bản thân rõ ràng [H6.06.03.01]. Trong kỳ thi tuyển dụng, mỗi ứng viên phải trải qua phần thi Kiến thức chung và Vòng 2 là giảng và trả lời phỏng vấn trực tiếp. Nhà trường thông báo công khai điều kiện tuyển dụng cũng như kết quả thi tuyển trên website của Trường ĐHNT và đồng thời niêm yết trên bản tin của Phòng TC-NS [H6.06.03.02]. Kết quả thi tuyển được thông báo công khai trên website của Nhà trường và niêm yết tại Phòng Tổ chức Nhân sự (TCNS). Khi trúng tuyển, ứng viên sẽ trải qua thời gian tập sự theo quy định. Sau khi thời gian tập sự kết thúc và đạt được các yêu cầu của Trường, GV tập sự sẽ chính thức được bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp [H6.06.03.05].

Sau khi trúng tuyển, các GV đều phải thực hiện nhiệm vụ biên soạn bài giảng, trợ giảng, thông qua bài giảng ở BM, giảng trên lớp có hướng dẫn tập sự đi kèm của người hướng dẫn tập sự nhằm góp ý chỉnh sửa những sai sót nếu có. Trong một năm tập sự, theo quy định của Nhà trường, Lãnh đạo Viện cử một giảng viên hướng dẫn trực tiếp cho giảng viên mới được tuyển dụng [H6.06.03.04].

Ngoài ra, đối với công tác bổ nhiệm chức danh và bổ nhiệm CB quản lý, Trường và Viện luôn tuân thủ chặt chẽ các quy định cụ thể về tiêu chuẩn bổ nhiệm chức danh của GV (GVC, GVCC, PGS, GS) cũng như tiêu chuẩn bổ nhiệm các chức vụ quản lý Trường/Phó Viện, Trưởng bộ môn, trong đó nhấn mạnh đến các yếu tố thuộc về công tác GD và NCKH [H6.06.01.04], [H6.06.01.05], [H6.06.03.03].

Trường có văn bản quy định rõ ràng các tiêu chí tuyển dụng, lựa chọn GV, NCV để bổ nhiệm và công khai rộng rãi đến toàn thể viên chức trong Trường. Trên cơ sở quy định các tiêu chí tuyển dụng rõ ràng, Trường đã tuyển dụng được đội ngũ giảng viên đáp ứng các tiêu chuẩn về trình độ năng lực NCKH, nghiệp vụ sư phạm và kỹ năng về ngoại ngữ. Nhiều GV được tuyển dụng đã được đào tạo sau ĐH ở các trường đại học có uy tín của nước ngoài (Pháp, Canada, Hàn Quốc,...). Các ứng viên sau khi được tuyển có đủ năng lực GD và NCKH, tuân thủ nghiêm chỉnh sách pháp luật của Đảng, Nhà nước, giữ gìn đạo đức nhà giáo và đạt nhiều thành tích trong công tác.

2. Điểm mạnh

Trường đã ban hành quy trình tuyển dụng rõ ràng, có chính sách ưu tiên cho các ứng viên có học vị TS và triển khai thực hiện quá trình tuyển dụng công khai, minh bạch và đúng quy định của pháp luật.

3. Điểm tồn tại

Viện KH&CN KTTS chưa xây dựng các tiêu chí riêng, đặc thù cho việc tuyển dụng GV ngành QLTS để phù hợp với định hướng phát triển ngành QLTS.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Rà soát, xây dựng và đề xuất Nhà trường xem xét một số tiêu chí tuyển dụng riêng biệt, đặc thù dựa trên yêu cầu phát triển ngành QLTS.	Phòng TCNS, Viện KH&CNKTTS	Hoàn thành trong năm học 2024 – 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường công tác truyền thông về quy trình tuyển dụng, chính sách ưu đãi nhằm tuyển dụng nhân sự có năng lực, đạo đức để bồi dưỡng thành GV phục vụ phát triển ngành QLTS.	Phòng TCNS, Viện KH&CNKTTS	Hoàn thành trong năm học 2023 – 2024

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7).

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường và Viện luôn xem hoạt động đánh giá năng lực GD và NCKH của GV là việc làm có ý nghĩa rất quan trọng. Hoạt động này sẽ góp phần nâng cao năng lực, sức sáng tạo trong GD và NCKH của GV nếu được thực hiện thường xuyên, nghiêm túc và chất lượng.

Trong thực hiện mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo thì đội ngũ GV là nguồn lực rất quan trọng. Vì vậy, việc đầu tư phát triển đội ngũ GV cả về số lượng và đặc biệt về chất lượng luôn được Viện xem là một trong những mục tiêu then chốt trong định hướng phát triển của Viện. Mặc dù, ứng viên khi được tuyển làm GV của Trường ĐHNT đều phải đáp ứng các tiêu chuẩn về học vị, ngoại ngữ, trình độ chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm, nhưng sau khi trúng tuyển, các GV vẫn tiếp tục được Viện và Nhà trường tạo điều kiện tham gia bồi dưỡng các khóa học về kỹ năng và nghiệp vụ sư phạm do Nhà trường tổ chức [H6.06.04.01]. Đội ngũ GV của Viện rất nỗ lực, tích cực tham gia NCKH và điều đó được thể hiện rõ ràng qua số lượng công trình nghiên cứu được công bố hằng năm trên các tạp chí khoa học, tham gia các hội thảo khoa học uy tín trong nước và quốc tế [H6.06.04.08], cũng như số lượng đề tài NCKH các cấp mà GV của Viện đã và đang thực hiện [H6.06.04.09]. Vì vậy, về cơ bản, trình độ chuyên môn của GV luôn được xác định rõ ràng và đáp ứng tốt yêu cầu của công việc.

Nhà trường đã có quy định rõ ràng về trách nhiệm GD và NCKH của GV, định mức giờ chuẩn cho từng đối tượng GV [H6.06.02.04]. Do đó, cuối mỗi năm học, các GV đều phải thực hiện nhiệm vụ kê khai số bài báo, số đề tài NCKH các cấp đã thực hiện và việc tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học theo chức danh nhiệm vụ được giao [H6.06.02.04]. Hằng năm, sau khi kết thúc năm học Nhà trường đều triển khai tổng kết, đánh giá phân loại viên chức. Trên cơ sở BM và Lãnh đạo Viện đánh giá, Hội đồng thi đua Trường đánh giá, bình xét xếp loại thi đua và ban hành quyết định công nhận kết quả đánh giá, phân loại công chức, viên chức [H6.06.04.02], [H6.06.04.03], [H6.06.04.04]. Đối với đánh giá chất lượng giờ giảng của GV được thực hiện theo 2 kênh:

(i) BM quản lý HP đánh giá dựa trên dự giờ tiết giảng theo mẫu của Phòng ĐBCL&KT [H6.06.04.06].

(ii) Đánh giá của NH đối với người dạy bằng cách sử dụng “Phiếu thu thập thông tin dạy & học” bao gồm 15 tiêu chí về hoạt động GD của GV về HP. Kết quả lấy ý kiến được Phòng ĐBCL&KT xử lý, phân tích và gửi kết quả tổng hợp đến từng GV/BM/Khoa liên quan để kinh nghiệm và cải tiến hoạt động GD của GV [H6.06.04.07]. Kế hoạch dự giờ và đánh giá của SV được triển khai có kế hoạch với tất cả GV và được lên kế hoạch vào đầu HK.

Kết quả đánh giá hằng năm, đội ngũ GV của Viện đều hoàn thành tốt nhiệm vụ giảng dạy, NCKH và được các cấp khen thưởng các cấp [H6.06.04.05]. Công tác bình xét thi đua – khen thưởng hằng năm không chỉ giúp các cá nhân tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của mình mà còn giúp cho các cấp quản lý ghi nhận thành tích đóng góp của CB và có tổng quan về tình hình GD, nghiên cứu trong toàn Viện, qua đó có định hướng chiến lược phát triển phù hợp. Như vậy, năng lực của đội ngũ GV được xác định rõ ràng, nhất quán. Viện và Nhà trường thực hiện đánh giá năng lực GV đa dạng về hình thức và ở nhiều cấp độ khác nhau. Trên cơ sở đó, giảng viên không ngừng điều chỉnh về năng lực GD và nghiên cứu; các cấp quản lý có cơ sở xây dựng kế hoạch và chiến lược phát triển CB phù hợp.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã ban hành các quy định đánh giá năng lực của đội ngũ GV, NCV khách quan, đa chiều. Công tác đánh giá năng lực của GV được thực hiện công khai, minh bạch và đảm bảo tính bảo mật đối với thông tin người đánh giá. Kết quả đánh giá được gửi đến GV, BM và Lãnh đạo đơn vị.

Các tiêu chí tuyển dụng được xây dựng phù hợp với yêu cầu ngành nghề, được phổ biến, thông tin rộng rãi công khai.

3. Điểm tồn tại

Một số BM trong Viện KH&CN KTTS chưa thường xuyên tổ chức dự giờ của GV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường công tác dự giờ nhằm đánh giá năng lực chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp của GV. Qua đó, giúp GV cải thiện năng lực GD tốt hơn.	Viện KH&CNKTTS, BM QLTS	Từ năm học 2024 – 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì quy trình và quy định đánh giá năng lực của GV như hiện nay. Bên cạnh đó, tăng	Phòng TCNS, Phòng ĐBCL&KT,	Từng HK và từ năm học

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
		cường dự giờ để đánh giá đầy đủ, chính xác hơn.	Viện KH&CNKTTS	

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7).

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng

Năng lực chuyên môn của đội ngũ GV được coi là nhân tố cực kỳ quan trọng, then chốt giúp cho Nhà trường phát triển và có uy tín cao. Vì vậy Trường ĐHNT xác định rõ nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, CV, điều đó thể hiện qua quá trình lập kế hoạch, bồi dưỡng hàng năm được thực hiện theo quy định của trường về công tác đào tạo bồi dưỡng Quyết định số 717/QĐ-ĐHNT ngày 15/06/2018 [H6.06.05.01].

Để đáp ứng nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, Trường ĐHNT đã triển khai nhiều hoạt động thiết thực. Hàng năm, Nhà trường đều triển khai các thông báo về chương trình tuyển sinh đào tạo trong nước và nước ngoài của Bộ GD&ĐT đến tất cả các đơn vị trong Trường, và sau đó Viện phổ biến đến toàn thể GV của Viện. Nhà trường và Viện luôn khuyến khích, tạo điều kiện cho các GV có nhu cầu học tập, nghiên cứu. Đơn vị sử dụng, quản lý CBVC xác định nhu cầu, chủ động đề xuất, xây dựng kế hoạch bồi dưỡng gửi về Phòng TC-NS vào tháng 12 hàng năm [H6.06.05.02]. Phòng TC-NS tổng hợp nhu cầu các đơn vị trong Trường để xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hàng năm, trình Ban Giám hiệu phê duyệt; phối hợp với các đơn vị thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng; thẩm định và trình Hiệu trưởng xem xét, phê duyệt các hồ sơ về công tác đào tạo, bồi dưỡng của CBVC (hồ sơ dự thi/dự tuyển; hồ sơ xin đi đào tạo, bồi dưỡng; hồ sơ gia hạn thời gian học tập;...). Các GV được hỗ trợ, tạo điều kiện để đi học ngoại ngữ và khuyến khích GV đi du học ở nước ngoài sau 2 đến 3 năm công tác tại Trường, đội ngũ GV/NCV có nhiều hoạt động đào tạo và phát triển đội ngũ nhằm đáp ứng hiệu quả những yêu cầu đặt ra đối với CTĐT, thể hiện dưới nhiều hình thức như: tham gia các khóa học ngắn hạn về chuyên môn từ các dự án quốc tế [H6.06.05.03]. Đồng thời Nhà trường cũng đang cải tổ chức

thành công nhiều Hội nghị, hội thảo Quốc gia và Quốc tế về ngành Thủy sản mang lại uy tín khoa học to lớn [H6.06.05.06].

Nhiều GV được đào tạo ngắn hạn và dài hạn trong nước và tại các nước phát triển [H6.06.05.03]; nhiều GV được tham gia lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm [H6.06.05.04]; được đào tạo nâng cao trình độ từ đại học lên thạc sĩ, tiến sĩ ở trong nước và ngoài nước [H6.06.05.05].

Hoạt động lấy ý kiến phản hồi của NH về HĐGD được Nhà trường chú trọng nhằm giúp GV rút kinh nghiệm trong quá trình đào tạo SV [H6.06.01.14].

Việc tuyển GV của Trường được thực hiện theo nhu cầu nguồn nhân lực thực tế và được thực hiện công khai, minh bạch nhằm thu hút nguồn nhân lực có chất lượng cao về công tác tại Trường [H6.06.03.04]. Bên cạnh đó, Nhà trường còn ban hành những chính sách đãi ngộ cụ thể quy định trong Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường và Quy định thời gian làm việc, giờ chuẩn của GV để tạo điều kiện thuận lợi cho việc đào tạo, phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, CV [H6.06.01.06].

2. Điểm mạnh

Trường ĐHNT đã xác định rõ nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV và đồng thời thực hiện triển khai nhiều hoạt động, biện pháp để đáp ứng nhu cầu đó. Nhà trường đã có chế độ đãi ngộ cụ thể về kinh phí và thời gian để khuyến khích giảng viên, chuyên viên tích cực nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

3. Điểm tồn tại

Một số GV thuộc Viện do trình độ ngoại ngữ còn hạn chế nên chưa đáp ứng được tiêu chuẩn tuyển sinh đối với nhiều chương trình hợp tác đào tạo, NCKH với các trường đại học ở nước ngoài.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tiếp tục rà soát quy hoạch chuyên môn và khuyến khích GV đăng ký NCS nhằm nâng cao học vị, bồi dưỡng các TS nhằm đáp ứng nhu cầu về học hàm PGS.	Phòng TC-NS, Viện KH&CNKTTS	Từ năm học 2024 – 2025

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục tổ chức hoặc cử GV tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn; đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn và năng lực nghề nghiệp của đội ngũ GV.	Phòng TCNS, Viện KH&CNKTTS	Từng HK và từ năm học

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7).

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Quản trị theo kết quả công việc của GV là việc mà Trường ĐHNT đã triển khai sâu rộng nhằm tạo động lực và hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ. Nhà trường đã xây dựng định mức thời gian dành cho GD, NCKH và thực hiện các công tác khác của GV được thực hiện theo quy định về quản lý công tác chuyên môn [H6.06.02.04]. Dựa vào đó BM, Viện thực hiện tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của từng GV hằng năm theo hướng dẫn và các quy chế về khen thưởng, kỷ luật để làm cơ sở bình xét các hình thức khen thưởng khác nhau sau đó công bố kết quả tổng hợp kết quả phân loại, thi đua của GV và tập thể để cả trường cùng nắm bắt [H6.06.06.01]. Cụ thể để đánh giá CBVC theo quy định của Nhà Trường được chia thành hai bước: bước 1: phân loại lao động theo các mức không hoàn thành/hoàn thành/hoàn thành tốt/hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; bước 2 : dựa vào kết quả phân loại lao động để suy tôn danh hiệu (lao động tiên tiến và chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, chiến sĩ thi đua cấp bộ,...). BM và Viện sẽ tiến hành đánh giá giữa năm - sơ kết các HK để kiểm tra, đôn đốc công việc được tốt hơn. Dựa vào những tổng hợp công việc của cá nhân từng GV được hoàn thiện theo mẫu và sẽ được tổng hợp thành BM để báo cáo lên Viện. Dựa vào bản phân tích đánh giá, mỗi GV/NCV sẽ biết được hiệu quả công

việc của chính mình trong năm cũ và xây dựng định hướng công việc cho năm tiếp theo. Sau đó, Viện sẽ tổng hợp và làm tờ trình lên Trường để có căn cứ xin công nhận xét danh hiệu thi đua theo quy định **[H6.06.06.05]**.

Từ đó mỗi GV/NCV của Viện KH&CN KTTS sẽ tự chủ lên kế hoạch công tác cá nhân vào đầu mỗi năm học. BM hỗ trợ khắc phục những hạn chế cũng như thúc đẩy kế hoạch phát triển của cá nhân. Để khuyến khích động viên GV tham gia NCKH có chất lượng cao, Nhà trường đã có Quy định về khen thưởng đối với các công trình khoa học đăng trên các tạp chí quốc tế. Các đề tài hoàn thành đều được nghiệm thu và đánh giá tốt. Các bài báo khoa học và các đề tài sau khi nghiệm thu được quy đổi điểm cho giảng viên là tác giả bài báo, là chủ nhiệm đề tài hoặc thành viên tham gia nghiên cứu làm cơ sở bình xét thi đua **[H6.06.05.06]**.

Việc xem xét khen thưởng cho CB chính là việc ghi nhận thành tích đạt được trong quá trình công tác của cá nhân. Những giảng viên hoàn thành tốt công tác giảng dạy, NCKH và các công việc được giao khác, luôn được ghi nhận và khích lệ bằng những danh hiệu xứng đáng: Lao động tiên tiến, Chiến sỹ thi đua các cấp, Giấy khen của Hiệu trưởng... Mức độ hoàn thành công việc sẽ là căn cứ để Nhà trường tổ chức họp bình xét thi đua – khen thưởng cấp Trường và các cấp cao hơn **[H6.06.06.02]**, đồng thời xếp loại lao động đối với GV. Dựa vào kết quả xếp loại lao động **[H6.06.06.03]** của CB Nhà trường ghi nhận đúng thành tích và khen thưởng kịp thời cho CB tạo động lực cho CB phát huy hết khả năng trong GD, NCKH và PVCĐ **[H6.06.06.02]**. Các GV trong Viện có thành tích xuất sắc sẽ được giới thiệu cho các danh hiệu khen thưởng cao. Đặc biệt, Nhà trường còn thực hiện xét nâng lương trước hạn cho những cá nhân có thành tích đặc biệt xuất sắc **[H6.06.06.04]**.

Viện luôn thực hiện đánh giá thi đua, khen thưởng một cách công khai, khách quan và chưa từng nhận được các đơn từ khiếu nại về kết quả đánh giá, bình xét thi đua khen thưởng, nâng lương trước thời hạn cho các GV. Tuy nhiên, chưa có cuộc khảo sát ý kiến về việc GV có thực sự đồng ý, hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc của GV thông qua quá trình thi đua khen thưởng và công nhận hàng năm.

2. Điểm mạnh

Việc quản trị theo kết quả công việc của GV được Trường ĐHNT triển khai sâu rộng đã giúp tạo động lực và hỗ trợ mạnh mẽ cho các hoạt động đào tạo, NCKH cũng như các hoạt động PVCĐ. Nhiều GV của Viện đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, giấy khen của Hiệu trưởng, bằng khen cấp Tỉnh, bằng khen của Công đoàn ngành Giáo dục ...vì có thành tích xuất sắc trong NCKH và các hoạt động khác.

3. Điểm tồn tại

Nhà Trường chưa có các cuộc khảo sát ý kiến GV, NCV về việc có đồng ý, hài lòng với việc quản trị theo kết quả công việc của GV hàng năm.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Phối hợp với các đơn vị chức năng xây dựng quy trình, biểu mẫu nhằm khảo sát ý kiến của GV, NCV về mức độ hài lòng trong công tác quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV.	Phòng TC-NS, Viện KH&CNKTTS	Từ năm học 2024 – 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phát huy tính tích cực, năng động và năng lực của GV, NCV trong công tác đào tạo, NCKH và hoạt động PVCĐ nhằm giúp họ đạt được kết quả cao hơn nữa và được ghi nhận, đánh giá một cách đầy đủ, công khai.	Phòng TCNS, Viện KH&CNKTTS	Từng HK và từ năm học

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7).

Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên, nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Viện KH&CN KTTS được xem như một địa chỉ tin cậy cung cấp nguồn nhân lực cao cho các đơn vị sử dụng nguồn lao động ngành thủy sản lớn như Bộ NN&PTNT,

Tổng cục Thủy sản, Sở NN&PTNT, các Chi cục Thủy sản, Công ty TNHH Hải Vương,... Chính vì lẽ đó, Lãnh đạo Viện luôn xem NCKH là hoạt động vô cùng quan trọng và gần như là bắt buộc đối với đội ngũ GV trong Viện được thực hiện theo quy định về hoạt động KHCN tại Trường ĐHT. Trong đó, hoạt động KHCN của trường đã được xác lập với 10 hoạt động cụ thể hướng tới phát triển KHCN, cải tiến kỹ thuật, nâng cao hoạt động NCKH cho GV, SV và PVCĐ [H6.06.07.01]. Đầu năm học, các GV phải đề ra những mục tiêu NCKH cụ thể (tham gia thực hiện đề tài/dự án các cấp; đăng ký báo cáo seminar, hướng dẫn sinh viên làm NCKH, ĐA/CĐ tốt nghiệp; GD cho đội tuyển SV tham dự) đảm bảo đủ số giờ NCKH quy định về định mức thời gian làm việc, giờ chuẩn GD và NCKH của giảng viên Trường ĐHT [H6.06.07.02]. Cuối mỗi năm học Nhà trường và Viện luôn tổ chức tổng kết, đánh giá để đảm bảo về số lượng và chất lượng các hoạt động NCKH của GV. Phòng KHCN là nơi tập hợp các MC của GV và quy đổi ra giờ KH dựa theo quy chế CTNB, sau đó GV kiểm tra lại và có thể điều chỉnh. Cho đến hiện tại, hầu hết các GV đều vượt và dư giờ NCKH, đặc biệt nhiều GV dư giờ NCKH đến hơn chục nghìn giờ [H6.06.07.03].

Bên cạnh đó, Viện và Nhà trường luôn quan tâm, khuyến khích mạnh mẽ CBGV trong Viện tăng cường trao đổi, hợp tác NCKH với các GV, chuyên gia từ các trường đại học, các trung tâm nghiên cứu có uy tín trong và ngoài nước để giúp nâng cao trình độ NCKH của GV cũng như nâng cao uy tín NCKH học của Viện và Nhà trường. Việc đăng ký, xét duyệt đề tài các cấp được thực hiện theo đúng quy định của Trường, vào đầu mỗi HK, Phòng KHCN thông báo đăng ký NCKH các cấp (Trường, Bộ, Tỉnh, Nhà nước). Đăng ký, xét duyệt đề tài các cấp được thực hiện theo đúng quy định của Trường: GV đăng ký đề tài NCKH với BM theo thông báo về đăng ký danh mục đề tài NCKH của Phòng KHCN; Hội đồng Khoa học và đào tạo Viện tổ chức xét duyệt các đề tài trên cơ sở bản thuyết minh của đề tài của chủ nhiệm đề tài; Phòng KHCN thẩm tra các đề tài đề xuất của Viện trước khi báo cáo nhà trường; lãnh đạo nhà trường ra quyết định giao đề tài trên cơ sở kết quả xét duyệt của Hội đồng Khoa học và đào tạo Trường [H6.06.07.04].

Nhằm gắn kết các nhóm nghiên cứu ở trong và ngoài Viện KH&CN KTTS, Viện đã tổ chức hội thảo khoa học [H6.06.07.05]. Nhiều năm qua Viện đã có nhiều giảng viên được mời tham gia hợp tác NCKH, tham gia báo cáo tại các hội thảo khoa học uy tín trong nước và quốc tế [H6.06.07.06], [H6.06.07.07]. Dựa vào đó, Viện và Nhà trường tiến

hành đánh giá và phân loại công chức, viên chức định kỳ hằng năm một cách chính xác, công bằng đồng thời có những chính sách khuyến khích GV tích cực tham gia nghiên cứu, ứng dụng công nghệ vào trong cuộc sống.

Hàng năm, Viện tiến hành tổng kết theo kế hoạch của Nhà trường và kê khai giờ giảng, giờ NCKH và PVCĐ. Đối với giờ NCKH, 100% GV đạt chuẩn theo yêu cầu và hàng năm đều vượt giờ NCKH. Thế mạnh của Viện là NCKH do vậy trong giai đoạn 2019-2023, số giờ vượt NCKH của Viện đạt từ 500-3.000 giờ [H6.06.07.08], [H6.06.07.09], [H6.06.07.10].

2. Điểm mạnh

Đội ngũ GV đã tham gia rất nhiều loại hình nghiên cứu khác nhau gồm: đề tài khoa học cấp cơ sở, cấp Bộ; công bố nhiều bài báo khoa học trên các tạp chí chuyên ngành trong và ngoài nước; xuất bản sách chuyên khảo, giáo trình trong nước.

Một số giảng viên có thành tích NCKH xuất sắc đã được trao tặng các giải thưởng các cấp.

3. Điểm tồn tại

Số lượng GV tham gia các đề tài nghiên cứu với các đối tác nước ngoài còn chưa nhiều. Việc công bố bài báo trên các tạp chí quốc tế đã được cải thiện trong 5 năm gần đây nhưng số lượng GV đăng bài chưa đều.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tiếp tục khuyến khích và tạo mọi điều kiện để đẩy mạnh nhiều loại hình nghiên cứu khác nhau gồm: đề tài khoa học cấp cơ sở, cấp Tỉnh, cấp Bộ, cấp Nhà nước; công bố các bài báo khoa học trên các tạp chí chuyên ngành trong và ngoài nước. Đặc biệt bồi dưỡng năng lực viết bài và công bố bài báo trên các tạp chí quốc tế uy tín phù hợp với tất cả đội ngũ GV và NCV.	Viện KH&CNKTTS	Từ năm học 2024 – 2025

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phát huy năng lực NCKH và công bố kết quả trên các tạp chí khoa học. Đồng thời, tăng cường hợp tác và thực hiện các nhiệm vụ KH-CN quốc tế.	Viện KH&CNKTTS	Từng HK và từ năm học

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 6

Trường ĐHNT đã nỗ lực hoàn thành tốt nhiệm vụ quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu), nhờ đó mà đội ngũ giảng viên và nghiên cứu viên cơ bản đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên luôn được đo lường, giám sát thường xuyên với mục đích làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Nhà trường đã ban hành, phổ biến rộng rãi và công khai các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, chuyên viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực chuyên môn) để bổ nhiệm, điều chuyển cán bộ. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên, chuyên viên được đánh giá một cách chính xác và khách quan dựa trên những quy định, quy chế đã xây dựng với sự thống nhất cao trong đội ngũ giảng viên trong Trường. Bên cạnh đó, nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, chuyên viên được Trường ĐHNT xác định rất rõ thông qua các chiến lược, văn bản và có nhiều hoạt động triển khai sâu rộng để đáp ứng nhu cầu đó. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, chuyên viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai sâu rộng và nghiêm túc để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và chuyên viên đã được Trường, Viện xác định, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 7/7

Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên

Mở đầu

Chất lượng đào tạo là vấn đề cốt lõi của một trường đại học nói chung và của Trường ĐHNT nói riêng. Chất lượng đào tạo phụ thuộc nhiều vào sự tương tác giữa GV và NH. Tuy nhiên, GV không thể hoàn thành tốt công việc nếu như không có sự trợ giúp tốt từ đội ngũ NV hỗ trợ làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, phòng ban chức năng và các dịch vụ hỗ trợ NH khác. Chính vì thế, Nhà trường và Viện KH&CN KTTS luôn chú trọng việc quy hoạch đội ngũ NV để đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Bên cạnh đó luôn chú trọng nâng cao chất lượng đội ngũ NV bằng cách tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ, có cơ chế đánh giá năng lực, khen thưởng đột xuất và hàng năm đối với đội ngũ này để tạo động lực hỗ trợ cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng nhằm đáp ứng mục tiêu chiến lược của Nhà trường đã đề ra.

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại TV, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHNT có phân tích/dự báo nhu cầu về đội ngũ NV nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Cụ thể, trên cơ sở kế hoạch Chiến lược phát triển Trường đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã xây dựng và quy hoạch đội ngũ nhân viên, phục vụ cho quá trình đào tạo, NCKH và PVCĐ [H6.06.01.01], Nhà trường phân tích dự báo nhu cầu và đánh giá về thực trạng nhân sự nói chung và đội ngũ viên chức hành chính nói riêng, từ đó xác định mục tiêu và chiến lược phát triển đội ngũ này đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Trên cơ sở đề án đổi mới cơ cấu tổ chức của Trường quy định đội ngũ viên chức làm công tác phục vụ và hỗ trợ đào tạo và nhu cầu thực tế, hàng năm Nhà trường đều phê duyệt chỉ tiêu tuyển dụng viên chức với sự phân bố số lượng NV phù hợp [H7.07.01.01]. Việc quy hoạch đội ngũ NV làm việc tại TV, PTN, hệ thống thông tin và các dịch vụ hỗ trợ theo đúng chuyên môn, năng lực đáp ứng được mục tiêu đào tạo, NCKH và PVCĐ theo đề án vị trí việc làm của Trường.

Ngoài ra, Trường ĐHNT có chính sách thu hút, tuyển dụng, phát triển đội ngũ NV. Cụ thể các chính sách đó là chính sách đãi ngộ, thu hút đội ngũ NV như: thu nhập tăng thêm; hỗ trợ tiền phục vụ đào tạo; chế độ tham quan, du lịch trong và ngoài nước; học tập, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ;... Thông qua quy chế chi tiêu nội bộ **[H6.06.01.06]**.

Việc quy hoạch đội ngũ NV được Trường ĐHNT dựa trên phân tích/dự báo nhu cầu về đội ngũ NV (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác). Cụ thể trong 5 năm trở lại đây, số lượng CBVC tại các phòng ban, trung tâm ít có sự thay đổi. Về nhân sự, tính đến tháng 10/2023, tổng số CBVC của Trường là 660 người, bao gồm 457 giảng viên (GV) (chiếm tỉ lệ 69,2%) và 203 viên chức (VC) hành chính, phục vụ (chiếm tỉ lệ 30,8%). Đội ngũ VC của Trường có 27 Phó giáo sư (PGS), 176 Tiến sĩ (TS), 332 Thạc sĩ (ThS), 28 Giảng viên cao cấp (GVCC), 74 Giảng viên chính (GVC) và 08 chuyên viên chính (CVC) (tính đến ngày 02/01/2024 đội ngũ GV Trường có 01 GS và 31 PGS). Tỉ lệ GV cơ hữu có trình độ TS trở lên trên tổng số GV cơ hữu là 38,5% (176/457), tỉ lệ GV cơ hữu có trình độ ThS trên tổng số GV cơ hữu là 72,6% (332/457) **[H7.07.01.02]**. Đội ngũ NV của Thư viện được quy hoạch trên cơ sở Đề án đổi mới hoạt động Thư viện theo hướng hiện đại. Hiện nay, Thư viện có 16 viên chức có trình độ chuyên môn nghiệp vụ, trình độ tin học, ngoại ngữ đáp ứng tốt yêu cầu khai thác tài liệu, sách, báo, giáo trình phục vụ công tác đào tạo, NCKH của CB, GV và SV trong toàn trường nói chung và Viện KH&CN KTTS nói riêng **[H7.07.01.03]**. Mỗi SV, GV và các CBVC được cấp một tài khoản để sử dụng tại TV **[H7.07.01.04]**. Bên cạnh việc phục vụ yêu cầu cho công tác đào tạo và NCKH, đội ngũ NV của Thư viện còn tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng như SV mới nhập học sẽ có buổi hướng dẫn sử dụng TV thông minh **[H7.07.01.05]**. Trong quá trình sử dụng luôn có dịch vụ hỗ trợ người dùng, các NVtư vẫn nhiệt tình đảm bảo được hiệu quả sử dụng và chất lượng phục vụ, đáp ứng tối đa nhu cầu của SV & GV **[H7.07.01.06]**.

Đối với Trường ĐHNT, NV được đảm bảo đủ về số lượng và chất lượng để đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD. Cụ thể, hàng năm Thư viện tổ chức khảo sát ý kiến bạn đọc, kết quả khảo sát cho thấy phần lớn bạn đọc hài lòng với việc hỗ trợ của đội ngũ NV Thư viện **[H7.07.01.13]**. Trung tâm HTVL&KN là đơn vị hỗ trợ rất nhiều cho công tác đào tạo tại trường với phương châm gắn liền hoạt động

đào tạo với hoạt động nghề nghiệp tại DN trong bối cảnh toàn cầu hóa về thương mại. Nhân sự của Trung tâm đều có trình độ và năng lực được đánh giá là đủ năng lực phục vụ về nhu cầu về đào tạo các ngành học [H7.07.01.03]. Trung tâm TNTH của Trường hoạt động theo quy định chung của PTN (ban hành theo QĐ số 1288/QĐ-ĐHNT (ngày 18/10/2011) - Quy định quản lý và sử dụng PTN) [H7.07.01.07], Trung tâm quản lý 45 PTN chuyên ngành với nhiều máy móc trang thiết bị đa dạng, hiện đại phù hợp cho các hoạt động NCKH của GV và SV [H7.07.01.08]. Các CB PTN đều có năng lực và học vấn chuyên môn phù hợp với chuyên ngành quản lý, hỗ trợ được nhu cầu của SV và GV học tập và NCKH. Tuy nhiên việc bảo trì và sửa chữa các trang thiết bị hiện đại còn gặp khó khăn, một số NV ở một số PTN chưa đáp ứng yêu cầu trong môi trường NCKH trình độ cao. Trong quá trình vận hành các PTN, các CB quản lý đều có sổ tay theo dõi hoạt động dạy và học của GV và SV, nhật kí theo dõi các trang thiết bị cho mượn và trả, Trung tâm sẽ đề nghị mua bổ sung hoặc thay thế khi thiếu, sửa chữa khi bị hỏng [H7.07.01.09]. Phòng CNTT có chức năng quản lý và giám sát toàn bộ hệ thống máy tính và mạng của Trường, quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu và phần mềm xử lý dữ liệu. Với việc quản lý toàn bộ hệ thống thông tin của Trường để phục vụ CBVC, GV và SV học tập, NCKH và PVCĐ đòi hỏi trình độ chuyên môn và kinh nghiệm trong quá trình phục vụ. Viện KH&CN KTTS có đội ngũ NV hỗ trợ gồm 01 thư ký và 01 trợ lý SV kiêm nhiệm cùng với mỗi lớp là 1 CVHT có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và kinh nghiệm trong công tác, giúp giải quyết kịp thời các vấn đề về GD của GV, học tập của NH: hỗ trợ công tác văn thư liên quan đến đào tạo của BM, phối hợp chặt chẽ với Ban chủ nhiệm BM thực hiện các hoạt động đào tạo, xét tốt nghiệp, phát giấy chứng nhận SV, quản lý công tác NCKH SV, đánh giá điểm rèn luyện SV, giải đáp thắc mắc của SV... Trong những năm qua đội ngũ này đã thực hiện tốt những công việc nêu trên, đáp ứng được nhu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu của GV, NH.

Để đáp ứng nhu cầu giảng dạy, học tập, nghiên cứu, triển khai ứng dụng của GV, NH, Nhà trường có Phòng Thực hành Thủy nghiệp và Hải đồ, Phòng mô phỏng điều động tàu, Phòng máy hàng hải, Bảo tàng ngư cụ với 01 chuyên viên phụ trách trực tiếp [H7.07.01.10].

Để phục vụ tốt nhất công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ, Trường đã thành lập các bộ phận chuyên trách, gồm Phòng HTQT và Trung tâm HTVL&KN [H7.07.01.03]. Trung tâm HTVL&KN có mối quan hệ tốt với các DN để làm cầu nối

cho các SV tới TH, thực tập và DN tới để liên hệ phỏng vấn, tuyển dụng. Ngoài ra trung tâm cũng thường xuyên tổ chức các hoạt động như khởi nghiệp, tư vấn học tập, hoạt động cộng đồng và học tập các kỹ năng mềm, tư vấn việc làm của SV sau khi tốt nghiệp [H7.07.01.11], [H7.07.01.12]. Về cơ bản, vì mới thành lập trong 2 năm gần đây đội ngũ NV của các Phòng ban đảm bảo được yêu cầu công việc, hỗ trợ đắc lực cho các hoạt động cộng đồng của Khoa/Viện.

Nhìn chung, đội ngũ CBVC của các Phòng ban phối hợp thực hiện hiệu quả các công việc về học vụ, trang thiết bị dạy và học, tư vấn và hỗ trợ các thủ tục liên quan hoạt động NCKH các cấp, các chương trình trao đổi SV với các nước trong khu vực.

Hàng năm toàn bộ SV còn được trực tiếp gặp gỡ với lãnh đạo trường (1 lần/năm) để trao đổi, giải đáp thắc mắc, cũng như lắng nghe ý kiến của SV về các vấn đề liên quan, bao gồm cả ý kiến về TV, KTX hay các dịch vụ hỗ trợ khác. Các ý kiến phản hồi của SV cũng được Phòng ĐBCL&KT tổng hợp lại và gửi phản hồi cho các phòng ban liên quan để điều chỉnh cho phù hợp [H7.07.01.14]. Ngoài ra, đối với SV khóa cuối, Phòng ĐBCL&KT còn phát phiếu điều tra tổng hợp để lấy ý kiến toàn diện của SV về các lĩnh vực, trong đó có phần phản hồi về thái độ, nhiệm vụ và mức độ hoàn thành chức năng của đội ngũ NV hành chính phục vụ. Kết quả lấy ý kiến cho thấy hầu hết SV đều hài lòng với đội ngũ CB nhân viên của Trường [H5.05.04.04].

2. Điểm mạnh

Đội ngũ CB hỗ trợ tại các phòng ban chức năng, trung tâm được quy hoạch đủ về số lượng và có trình độ chuyên môn phù hợp đảm bảo thực hiện nhiệm vụ một cách chuyên nghiệp nhằm hỗ trợ tích cực, hiệu quả công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ của nhà Trường, Khoa/Viện, BM.

3. Điểm tồn tại

Với đặc thù của Trường là đào tạo đa ngành nên máy móc, thiết bị thực hành thường xuyên được trang bị và nhiều thiết bị hiện đại được mua sắm nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo. Do đó, việc đào tạo và bồi dưỡng VC bảo trì, bảo dưỡng thì bị chưa kịp thời.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Lập kế hoạch và cử VC đi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn phục vụ công tác bảo trì, bảo dưỡng máy móc, thiết bị tại các Phòng thực hành – thí nghiệm, mô phỏng.	Phòng TCNS	Hoàn thành trong năm học 2024 - 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát quy hoạch và cử NV học tập, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao ở các vị trí việc làm.	Phòng TCNS	Từ năm học 2023 – 2024, định kỳ và thường xuyên

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHNT thực hiện việc tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV theo đúng quy định. Để tiến tới thực hiện đề án vị trí việc làm nên trong những năm qua, Nhà trường rất chú trọng công tác tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển đội ngũ NV nhằm đạt được sự hỗ trợ tốt nhất cho công tác đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV được Nhà trường xác định rõ ràng, minh bạch thông qua Quy chế, Quy định. Quy trình công tác tuyển dụng được Nhà trường thực hiện với các hình thức tổ chức thi tuyển và xét tuyển [H6.06.03.04]. Việc đưa ra các chỉ tiêu tuyển dụng theo tình hình thực tế của các đơn vị, các đơn vị làm đề xuất đưa lên Phòng TCNS, sau đó được xem xét và tập hợp và ra thông báo bằng văn bản tuyển dụng theo đúng quy định như: số lượng NV tuyển dụng, các điều kiện và tiêu chí cần thiết cho từng vị trí tuyển dụng [H6.06.03.01].

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV được xác định rõ ràng trên cơ sở phân tích/khảo sát nhu cầu và ý kiến góp ý của các bên liên quan. Cụ thể, tiêu chí tuyển dụng đối với ngạch chuyên viên bao gồm: Có bằng tốt nghiệp đại học chính quy loại khá trở lên, chuyên ngành đào tạo phù hợp với ngành, lĩnh vực công tác, ưu tiên người có kinh nghiệm đúng chuyên môn với vị trí việc làm cần tuyển; có chứng chỉ ngoại ngữ trình độ tương đương bậc 3 (B1) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, được quy định tại TT 01/2014/TT-BGDĐT và có chứng chỉ tin học trình độ đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản theo TT số 03/2014/TT-BTTTT. Các thông báo tuyển dụng được công bố rộng rãi và công khai trên các phương tiện đại chúng, trên cổng thông tin điện tử của Trường [H7.07.02.01]. Tất cả các ứng cử viên trúng tuyển đều được ra quyết định trúng tuyển [H7.07.02.02] và được gửi thông báo bằng văn bản, kết quả đăng trên cổng thông tin điện tử của Trường công khai cho toàn thể các đơn vị và các CBVC trong trường được biết [H7.07.02.03]. Quy định tuyển dụng thể hiện sự thống nhất, công khai và minh bạch trong công tác tuyển dụng VC, NLD phục vụ nhu cầu phát triển của Trường; giúp cho các ứng viên đăng ký dự tuyển cũng như VC, NLD trong Trường nắm rõ nội dung, cách thức tham gia để đạt hiệu quả cao nhất. Hiện nay, hoạt động luân chuyển vị trí công tác đối với NV hành chính, NV hỗ trợ là yêu cầu bắt buộc và được Trường thực hiện thường xuyên [H7.07.02.04]. Quy trình tuyển chọn, bổ nhiệm và phân công CB được thực hiện một cách chặt chẽ dựa trên cơ sở phân tích năng lực chuyên môn của từng người dưới sự chỉ đạo sâu sát của BGH Trường, Đảng ủy Khoa/Viện, Ban chủ nhiệm Khoa/Viện, Chi bộ, BM. Các CB trong trường được bổ nhiệm, điều chuyển hay phân công công tác đều rõ ràng, minh bạch, xác định và công khai theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT [H7.07.02.04]. Các văn bản quy định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV được Nhà trường tổ chức lấy ý kiến góp ý từ các đơn vị, cá nhân trong Trường trước khi chính thức ban hành và phổ biến công khai [H7.07.02.09]. Khi đã có quyết định bổ nhiệm hay điều chuyển thì đều có các văn bản thông báo bằng email gửi đến các CB trong toàn trường được biết, các quyết định này cũng được thông báo trên website của Phòng TCNS [H7.07.02.05], [H7.07.02.06]. Ngoài ra Trường cũng ban hành quyết định về việc chuyển đổi chức danh [H7.07.02.07] và quy trình về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại CB quản lý [H6.06.01.04].

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV được phổ biến tới toàn thể cán bộ, GV, NV và được công khai bằng nhiều hình thức trong đó bao gồm cả trên trang thông tin điện tử của CSGD. Cụ thể, trong quá trình làm việc, đội ngũ NV luôn luôn có sổ tay nhân viên, để theo dõi quá trình công việc, nhật kí công tác của cá nhân. Các công việc thực hiện được liệt kê một cách đầy đủ, phục vụ cho quá trình theo dõi, giám sát, đánh giá hay phân công công việc [H7.07.02.08]. Bên cạnh đó, thông tin tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV được công khai đến từng đơn vị thông qua đường công văn, quyết định thông qua email đến các cá nhân theo từng cấp quản lý.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có văn bản quy định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm rõ ràng. Các tiêu chí tuyển dụng NV được quy định cụ thể, rõ ràng và được công bố công khai. Kế hoạch, thông báo cũng như kết quả tuyển dụng được thực hiện nghiêm túc và công khai, minh bạch.

3. Điểm tồn tại

Cần mở rộng hơn nữa việc lấy ý kiến góp ý của các về tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển nhân viên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Rà soát, xây dựng quy trình và biểu mẫu nhằm thu thập ý kiến của các BLQ, đặc biệt là người thụ hưởng dịch vụ về các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn để bổ nhiệm và điều chuyển NV ở các phòng ban và trung tâm phục vụ.	Phòng TCNS	Từ năm học 2024 - 2025

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện công tác công khai các tiêu chí, quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển công tác rộng rãi để thu hút được NV có trình độ cao về làm việc ở trường.	Phòng TCNS	Từ năm học 2024 – 2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHNT có quy trình, phương pháp, công cụ, tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ NV. Cụ thể, việc đánh giá, xếp loại VC được Nhà trường thực hiện định kỳ cuối năm dựa trên căn cứ Quy định về công tác đánh giá, phân loại VC; phân loại tập thể và công tác thi đua, khen thưởng đã được ban hành [H7.07.03.01]. Hằng năm căn cứ vào các văn bản hướng dẫn của phòng chức năng về việc đánh giá xếp loại viên chức và bảng đăng ký danh hiệu thi đua khen thưởng của năm học các đơn vị trong Trường tổ chức thực hiện việc đánh giá năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao của đội ngũ NV trong đơn vị theo quy trình, phương pháp và các tiêu chí đánh giá được xác định rõ ràng, cụ thể [H7.07.03.01].

Thực hiện việc đánh giá năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, mức độ hoàn thành công việc và sự hài lòng của các bên liên quan được Trường ĐHNT thực hiện hàng năm. Việc đánh giá phân loại CBVC, NLD được thực hiện theo trình tự như sau: CBVC tự đánh giá (bước 1), đánh giá cấp BM (bước 2), cấp Khoa/Viện (bước 3), cấp Trường (bước 4). Các mức phân loại lao động bao gồm: hoàn thành nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ hoặc không hoàn thành nhiệm vụ. Sau khi tiếp nhận các ý kiến của các bên, Trưởng đơn vị quyết định mức đánh giá và phân loại của từng CBVC, NLD trước tập thể và gửi cho trường. Kết quả đánh giá viên chức các đơn vị được Hội đồng xét thi đua khen thưởng cấp trường tổ chức họp bình xét và công nhận. Tất cả các thông tin có liên quan trong các buổi họp đánh giá

đều được ghi nhận thông qua biên bản. Kết quả đánh giá phân loại CBVC công khai qua thông báo bằng văn bản và file điện tử gửi đến mỗi CB trong trường. Ngoài ra, hằng năm Phòng ĐBCL&KT Trường tổ chức lấy ý kiến phản hồi của các BLQ trong đó có NH thông qua khảo sát trực tuyến [H7.07.03.02], [H7.07.03.03] về mức độ hài lòng về chất lượng phục vụ của đội ngũ NV, từ đó KNN có thêm thông tin để kịp thời khắc phục những thiếu sót. Kết quả cho thấy mức độ hài lòng của các BLQ là rất cao [H7.07.03.04] đồng thời còn được dùng làm tham chiếu phản ánh đúng nhất năng lực cũng như mức độ rèn luyện đạo đức, phẩm chất của từng CBVC và NLD.

Hiện nay đội ngũ CBVC, NLD cấp Viện đều thực hiện tốt nhiệm vụ được giao nên được đánh giá hoàn thành tốt và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ [H7.07.03.05]. Viện KH&CN KTTS có 01 thư ký và 01 chuyên viên. Nhiệm vụ của thư ký đều có văn bản quy định về chế độ làm việc [H7.07.03.05], đây là cơ sở để đánh giá kết quả làm việc của thư ký. Kết quả đánh giá và phân loại VC của thư ký và chuyên viên của Viện KH&CN KTTS trong nhiều năm đều đạt mức hoàn thành tốt nhiệm vụ.

2. Điểm mạnh

Công tác đánh giá năng lực của đội ngũ NV được thực hiện theo đúng quy định của Trường, đảm bảo tính chính xác, khách quan và độ tin cậy. Thông qua các tiêu chí có thể đo lường chính xác cả về định tính (lấy ý kiến các BLQ) và định lượng (khối lượng công việc hoàn thành), mức độ hoàn thành yêu cầu công việc của đội ngũ NV được xác định, góp phần nâng cao chất lượng.

3. Điểm tồn tại

Trường chưa khảo sát đầy đủ và áp dụng kết quả khảo sát mức độ hài lòng của các BLQ trong việc đánh giá năng lực đội ngũ NV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Rà soát, xây dựng quy trình và biểu mẫu nhằm thu thập ý kiến của các BLQ như GV, NH và các đối tác để phục vụ công tác đánh	Phòng TCNS	Từ năm học 2024 - 2025

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
		giá năng lực công việc, thái độ làm việc và phục vụ của nhân viên.		
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát và bổ sung tiêu chí nhằm đánh giá khách quan, đầy đủ, minh bạch đối với NV tại các Phòng, Trung tâm.	Phòng TCNS	Từ năm học 2024 – 2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7).

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng

Thực hiện khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV trên cơ sở phân tích yêu cầu công việc. Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực là hoạt động rất quan trọng nhằm duy trì và nâng cao chất lượng đội ngũ CB, GV và NV. Xác định được nhiệm vụ của quan trọng này, Nhà trường và Viện có kế hoạch thực hiện công tác đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ NV thường xuyên, kịp thời. Thực hiện xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ VC hành chính của các đơn vị và Nhà trường triển khai các kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, phát triển năng lực chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với nhu cầu của đội ngũ NV [H7.07.04.01].

Có kế hoạch triển khai thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV. Hàng năm Trường đều có các thông báo bằng văn bản gửi đến các đơn vị, lập danh sách CBVC đăng ký đào tạo, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ chuyên môn, từ đó có kế hoạch để cử CB tham gia các khóa học tập bồi dưỡng, phù hợp với tính chất công việc nhằm nâng cao chất lượng làm việc, nâng cao chất lượng phục vụ của Trường [H7.07.04.12], [H7.07.04.13]. Các KQHT bồi dưỡng của CBVC đều được ghi nhận trong các đánh giá cuối năm, vừa để quản lý các hoạt động của CBVC, vừa ghi nhận các kết quả đạt được của CBVC. Hiện nay, Trường đã hình thành

được đội ngũ VC có chất lượng cao, có năng lực, có trình độ chuyên môn và đa số đều rất trẻ nên khả năng nắm bắt nhanh nhạy với công việc, hoàn thành tốt khối lượng công việc được phân công. Bên cạnh đó, Nhà trường thường xuyên phân bổ ngân sách dành cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ NV theo Quy chế chi tiêu nội bộ Trường ĐHTN [H6.06.01.06]. Qua đó, Trường hỗ trợ, khuyến khích và tạo điều kiện về thời gian và kinh phí cho đội ngũ NV được đi học, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ, nâng cao trình độ góp phần tạo động lực cho NV phấn đấu hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao, đáp ứng tốt các yêu cầu hỗ trợ về đào tạo, NCKH và PVCĐ.

Triển khai thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV. Giai đoạn 2019-2023, số lượng CBVC tham gia đào tạo tập huấn bồi dưỡng các lớp trên 90% VC, NLD trong toàn trường, trong đó chỉ tính riêng năm 2020 có 07 VC tham gia lớp tập huấn về chuyên viên chính, 02 VC tham gia tập huấn đầu thầu qua mạng và một số lớp tập huấn khác [H7.07.04.02]. Bên cạnh đó Trường thường xuyên mở các lớp an toàn PTN [H7.07.04.03], tổ chức các hội nghị về mô hình quản lý PTN [H7.07.04.04] để nâng cao chất lượng phục vụ của đội ngũ nhân viên. Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng (2019-2021) được Phòng TC-NS lên kế hoạch và gửi về các phòng ban và các Khoa/Viện tham gia bồi dưỡng như bồi dưỡng kỹ năng lãnh đạo, quản lý; bồi dưỡng kỹ năng thư ký văn phòng, bồi dưỡng kỹ năng chữa cháy – sơ cấp cứu, an toàn trong lao động [H7.07.04.05]. Trong những năm vừa qua, CBVC và NLD thường xuyên được Nhà trường cử tham gia các đợt học tập, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao trình độ về chính trị, ngoại ngữ, chuyên môn và nghiệp vụ ngay tại trường hoặc tại các tỉnh/thành phố khác... chẳng hạn như tham gia một số khóa học ngắn hạn, lớp bồi dưỡng chuyên sâu như kiến thức nghi thức giao tiếp và lễ tân ngoại giao năm 2020 [H7.07.04.06], lớp bồi dưỡng nghiệp vụ đối ngoại năm 2020 [H7.07.04.07], lớp tập huấn về quốc tế hóa trong GDĐH, tổ chức ở Bình Dương vào tháng 12 năm 2019 [H7.07.04.08], lớp nâng cao năng lực hợp tác quốc tế [H7.07.04.09], lớp tự chủ đại học trong thực hiện Luật GDĐH sửa đổi, lớp kỹ năng truyền thông tuyển sinh và quảng bá thương hiệu trong bối cảnh tự chủ đại học [H7.07.04.10], lớp tập huấn online về tiêu chuẩn lao động quốc tế [H7.07.04.11].

2. Điểm mạnh

Trường ĐHNT quy định rõ ràng việc xác định, đánh giá nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV hàng năm; có kế hoạch triển khai thực hiện trên cơ sở tổng hợp nhu cầu từ các Khoa/Viện, BM cũng như có cơ chế kiểm tra giám sát. Trường cũng có phân bổ ngân sách cho các hoạt động này và đảm bảo tiến độ triển khai thực hiện theo đúng kế hoạch, góp phần lớn trong việc nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV.

3. Điểm tồn tại

Các đơn vị, phòng chức năng chưa chủ động đề xuất các lớp đào tạo bồi dưỡng, các kế hoạch phát triển đội ngũ NV theo kế hoạch lâu dài.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Rà soát và chủ động đề xuất công tác đào tạo, bồi dưỡng NV nhằm đáp ứng tốt hơn nhiệm vụ đảm nhận. Đồng thời, thường xuyên tổ chức khảo sát nhu cầu cần đào tạo, bồi dưỡng của NV và tạo điều kiện tốt nhất để họ được đào tạo, bồi dưỡng.	Phòng TCNS	Từ năm học 2024 - 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để công tác đào tạo, bồi dưỡng được duy trì đều đặn nhằm nâng cao năng lực đội ngũ NV, ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn sâu, đặc thù.	Phòng TCNS	Từ năm học 2024 – 2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHNT có ban hành quy định về khối lượng công việc cụ thể đối với từng CB nhân viên của từng đơn vị cũng như việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả việc thực hiện công việc [H7.07.05.01]. Chức năng, trách nhiệm và quyền hạn của các bộ phận, CB quản lý, GV và NV được phân định rõ ràng [H7.07.05.02], [H7.07.05.03]. Tất cả các NV xây dựng kế hoạch cụ thể để thực hiện các nhiệm vụ theo phân công vào đầu HK (về khối lượng, tiến độ và thời gian hoàn thành).

Để đảm bảo và tăng cường nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác của đội ngũ viên chức, Nhà trường có Quy định về công tác thi đua, khen thưởng của Trường ĐHNT, trong đó xác định các nguyên tắc bình xét thi đua, khen thưởng; nhiệm vụ, quyền hạn của các tổ chức cá nhân trong công tác này cũng như các tiêu chuẩn chung, tiêu chuẩn riêng đối với từng Danh hiệu thi đua của cá nhân như: Danh hiệu Lao động tiên tiến; Chiến sĩ thi đua cơ sở; Chiến sĩ thi đua cấp Bộ; Chiến sĩ thi đua toàn quốc,... [H7.07.03.01]. Công tác xét thi đua khen thưởng được thực hiện đúng quy định dựa trên cơ sở đóng góp ý kiến của các BLQ trong đó có đội ngũ NV và bao gồm đầy đủ các bước một cách dân chủ trong toàn trường và thường xuyên được rà soát lại qua từng năm học [H7.07.05.08], [H6.06.04.02]. Mỗi NV thực hiện việc tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của mình, sau đó Phòng/Khoa/Viện tổ chức họp lấy ý kiến đánh giá đối với từng viên chức; thống nhất kết quả đánh giá và bình xét các danh hiệu thi đua khen thưởng đối với từng cá nhân trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao [H7.07.05.04], [H7.07.05.05]. Với tiêu chí đánh giá rõ ràng, quy trình đánh giá khách quan, đội ngũ NV đều rất tích cực hoàn thành tốt nhiệm vụ hỗ trợ công tác đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng. Điều này được thể hiện rõ thông qua các hoạt động PVCĐ ngày một nhiều và ý nghĩa như Phòng CTCT&SV, Phòng Hợp tác đối ngoại, Trung tâm HTVL&KN đóng vai trò là cầu nối giữa giáo viên và SV trong các hoạt động tình nguyện mùa hè xanh, các chương trình hỗ trợ đồng bào miền núi, hỗ trợ SV nghèo vượt khó, chuyến xe không đồng đưa SV nghèo về quê ăn tết, ngày hội việc làm để kết nối với các DN...đều được thực hiện hàng năm [H7.07.05.11]. Hiện nay, Trường đang xây dựng và triển khai công cụ đánh giá KPI's tại một vài đơn vị, tiến tới sẽ áp

dụng cho tất cả các đơn vị trong toàn trường [H7.07.05.09]. Tuy nhiên việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc vẫn còn phải tiếp tục xây dựng và củng cố để hoàn thiện. Việc quản trị theo kết quả công việc của NV để tạo động lực hỗ trợ NCKH. Việc áp dụng nhiều chế độ khuyến khích khác nhau như quy chiếu giờ NCKH cho các đề tài, dự án, tham gia hội thảo hay viết bài báo, tính giờ GD hay tặng thưởng cho các bài báo khoa học chuyên ngành đăng trên các tạp chí có chỉ số trong danh mục...đều có ý nghĩa hỗ trợ và khuyến khích NCKH. Viện KH&CN KTTS là một trong những đơn vị có nhiều đề tài dự án các cấp (23 đề tài, dự án); đã công bố 22 bài báo khoa học quốc tế, 38 bài báo khoa học trong nước; 15 báo cáo khoa học đăng trên kỷ yếu hội nghị, hội thảo quốc tế và 50 báo cáo khoa học đăng trên kỷ yếu hội nghị, hội thảo trong nước; Đã xuất bản 11 tài liệu, sách chuyên ngành phục vụ đào tạo trong giai đoạn 2019-2023 [H7.07.05.10].

Do đó, công tác quản trị kết quả công việc của CB nhân viên thực hiện minh bạch, công khai thể hiện được tính công bằng trong khen thưởng và công nhận thành quả công việc của mỗi CB. Để nâng cao tinh thần thi đua, không những được công nhận và khen thưởng mà Nhà trường còn có quy định về việc xét nâng bậc lương trước thời hạn đối với các CB, VC đạt được các danh hiệu Chiến sĩ thi đua các cấp. Đây là hoạt động thiết thực nhằm khuyến khích, động viên và tạo động lực cho đội ngũ NV phấn đấu hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao [H7.07.05.06].

Nhằm đạt được sự đồng thuận và thống nhất của đội ngũ viên chức trong Nhà trường về các tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá hiệu quả công tác. Trước khi ban hành các văn bản quy định chính thức, Nhà trường tổ chức lấy ý kiến góp ý của toàn thể viên chức trong toàn trường [H7.07.05.07] cho bản Dự thảo quy định do Phòng chức năng soạn thảo dựa trên các văn bản quy định của cấp trên hoặc tiếp thu ý kiến của các CBVC về công tác thi đua khen thưởng, nâng lương trước thời hạn trong quá trình thực hiện thông qua các Hội nghị CBVC hàng năm...để có những điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung quy định cho phù hợp.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã ban hành đầy đủ các quy định để tổ chức triển khai và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV thông qua các chỉ tiêu, chỉ số đo lường rõ ràng. Đồng thời, Nhà trường triển khai công tác khen thưởng kịp thời đối với các NV có mức độ đóng góp hiệu quả, vượt bậc nhằm động viên, khuyến khích tinh thần làm việc của họ.

3. Điểm tồn tại

Công cụ đánh giá còn hạn chế dẫn đến một số hoạt động PVCĐ còn chưa có trong các tiêu chuẩn đánh giá để thúc đẩy và khuyến khích tập thể, VC và NLD thực hiện.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Rà soát, xây dựng và công bố các tiêu chí, công cụ theo dõi, giám sát và đánh giá kết quả hoạt động công tác PVCĐ của NV.	Phòng TCNS	Từ năm học 2024 - 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi đội ngũ NV phát huy tinh thần trách nhiệm để hoàn thành tốt nhiệm vụ. Đồng thời, không ngừng theo dõi, giám sát và đánh giá mức độ đóng góp của từng cá nhân, VC trong các hoạt động tập thể của Nhà trường phục vụ công tác phân loại VC-NLD hằng năm.	Phòng TCNS	Từ năm học 2024 – 2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Kết luận về tiêu chuẩn 7

Công tác quy hoạch, tuyển dụng, bổ nhiệm, thuyên chuyển giữa các bộ phận được thực hiện theo đúng quy trình, công khai, minh bạch vì vậy đã quy hoạch và phát triển được đội ngũ NV hỗ trợ đảm bảo về số lượng, có năng lực chuyên môn và sẵn sàng phục vụ cho công tác đào tạo, NCKH và PVCĐ. Trường luôn quan tâm đến công tác đào tạo nhằm nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ NV. Việc đánh giá hiệu quả thực hiện công việc được thực hiện một cách công bằng, có tác dụng kích thích, động viên tinh thần làm việc đối với đội ngũ NV. Điểm tồn tại cơ bản là trong thời gian tới cần triển khai và xây dựng công cụ theo dõi, giám sát và đánh giá KPI's đến tất cả các đơn vị trong Trường.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5**Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học****Mở đầu**

Triết lý dân chủ là điểm nhấn của Nghị quyết 29-NQ/TW về đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đào tạo, "lấy người học làm trung tâm", tích cực hoá hoạt động học tập. Điều này thống nhất với triết lý của nhiều nền giáo dục trên thế giới.

Chính vì vậy, trong những năm qua, Nhà trường và Viện KH&CN Khai thác thuỷ sản và BM luôn cung cấp đầy đủ, kịp thời cho SV ngành QLTS các tài nguyên học tập cần thiết và môi trường thuận lợi để đảm bảo hoạt động học tập đạt hiệu quả. Chính sách tuyển sinh phù hợp, rõ ràng, cụ thể; phương pháp xét tuyển công khai. Nhà trường cũng thiết lập một hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH một cách minh bạch. Đồng thời các hoạt động tư vấn và hỗ trợ NH được thực hiện một cách kịp thời và thường xuyên. Ngoài ra, việc xây dựng và duy trì môi trường tâm lý xã hội tích cực, cảnh quan sạch, xanh, đẹp, nhiều tiện ích đã tạo được sự thoải mái cho người học, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, hoạt động hỗ trợ NH của ngành QLTS nói riêng và các ngành đào tạo khác của Nhà trường nói chung.

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHNT luôn thực hiện đúng các quy định trong quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT [H8.08.01.01]. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, đầy đủ và chi tiết trong nội dung đề án tuyển sinh của Trường qua từng năm học. Chính sách tuyển sinh được cập nhật phù hợp theo những quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, phù hợp với sứ mạng tầm nhìn của Trường và phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Trong đề án đã xác định chính sách xét tuyển, chính sách ưu tiên xét tuyển, đối tượng xét tuyển và phương pháp xét tuyển, phạm vi, ngành tuyển sinh, lịch tuyển sinh, phương thức đăng ký dự tuyển và lệ phí tuyển sinh [H08.08.01.02]. Các chính sách và quy định tuyển sinh (đối tượng, quy trình thi/xét tuyển, đánh giá đầu vào; đối tượng thi tuyển, xét tuyển; đối tượng ưu tiên...) được công bố công khai trên trang tuyển sinh của Trường [H8.08.01.03]. Trong đó, có các tổ hợp xét tuyển đúng quy định [H8.08.01.04], phù hợp với ngành QLTS và chính sách miễn 100% phí KTX cho thí sinh trúng tuyển một số ngành kỹ thuật [H8.08.01.05].

Hàng năm, các thông tin về tuyển sinh bao gồm chính sách tuyển sinh, khối thi, chỉ tiêu tuyển sinh của các chương trình, ngành và chuyên ngành QLTS công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, tờ rơi, bảng điện quảng cáo, trên các kênh thông tin như website chính thức của trường, trang fanpage, chương trình tư vấn trực tuyến truyền hình online tuyển sinh và hướng nghiệp, và trên các phương tiện thông tin đại chúng khác. Hàng năm Nhà trường phối hợp cùng với các đơn vị tổ chức như Báo Tuổi trẻ, Thanh niên thực hiện tư vấn tuyển sinh tại các tỉnh và thành phố. Nhà trường cũng có kế hoạch tư vấn chuyên sâu giúp SV và phụ huynh hiểu rõ chương trình đào tạo và giải đáp những thắc mắc [H08.08.01.06].

Nhà trường cũng tích cực thu hút học sinh giỏi thông qua tiêu chí xét tuyển thẳng đối với các học sinh đạt được những thành tích nổi bật trong học tập [H08.08.01.07].

Ngoài ra, Viện KH&CN KTTS để thu hút sự quan tâm của học sinh, phụ huynh, hàng năm Viện có trao các suất học bổng cho thủ khoa đầu vào, hỗ trợ cho SV có hoàn cảnh khó khăn lấy từ nguồn kinh phí tài trợ học bổng cho SV từ các DN, cựu SV, các tổ chức trong và ngoài nước [H8.08.01.08]. Tuy nhiên, chính sách tuyển sinh vẫn còn một số hạn chế như chế độ miễn giảm học phí dành cho con em ngư dân chưa đủ “mạnh” để thu hút NH vào ngành QLTS. Chính vì vậy, số lượng SV đầu vào các năm 2019-2023 chưa thực sự ổn định, số liệu này được thể hiện ở Bảng 8.1

Bảng 8.1. Kết quả tuyển sinh ngành QLTS giai đoạn 2019-2023

Năm tuyển sinh	Chỉ tiêu (SV)	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Tỷ lệ trúng tuyển so với chỉ tiêu (%)
2019	50	22	15	44,0
2020	50	51	16	102,0
2021	50	44	16	88,0
2022	50	32	16	64,0
2023	50	29	16	58,0

Nguồn: Kết quả tính toán từ Đề án tuyển sinh (2019-2023)

Chính sách tuyển sinh có sự góp ý của các BLQ và phân tích/dự báo nhu cầu nhân lực và được cập nhật hàng năm. Cụ thể hàng năm, Nhà trường phân tích dự báo nguồn nhân lực để xác định chỉ tiêu phù hợp cho các ngành nói chung và ngành QLTS nói riêng trong kế hoạch tuyển sinh hàng năm của trường [H8.08.01.04], từ đó có cập nhật về số lượng tuyển sinh, phương thức tuyển sinh và các chính sách tuyển sinh cho phù hợp. Sau mỗi kỳ tuyển sinh, Nhà trường tổ chức Hội nghị tổng kết công tác tuyển sinh ĐH để lấy ý kiến, rút kinh nghiệm, cập nhật, bổ sung cho kế hoạch công tác tuyển

sinh năm sau [H8.08.01.09]. Đặc biệt đợt tuyển sinh năm 2020 và năm 2021, do tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, Nhà trường đã ban hành nhiều chính sách tuyển sinh để phù hợp với tình hình thực tế như đăng ký xét tuyển online, hỗ trợ học phí cho NH... [H8.08.01.10]. Tuy nhiên, chính sách tuyển sinh của trường chưa có chế độ đãi ngộ đặc thù để thu hút thêm NH vào học ngành QLTS, đặc biệt là thu hút thí sinh có điểm trúng tuyển cao đăng ký vào học ngành QLTS.

2. Điểm mạnh

Chính sách tuyển sinh thực hiện đúng quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT. Chính sách tuyển sinh cũng được xác định rõ ràng, công bố công khai giúp cho việc chiêu sinh của Trường thuận lợi; đối tượng tuyển sinh được tiếp cận thông tin tuyển sinh dễ dàng và đầy đủ.

3. Điểm tồn tại

Chưa có chính sách tuyển sinh riêng cho ngành QLTS

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng chính sách khuyến khích và hỗ trợ NH theo hướng giới thiệu việc làm sau tốt nghiệp, giao lưu trao đổi kinh nghiệm giữa SV với cựu SV và NTD, tài trợ học bổng, học phí cho SV thuộc các gia đình ở khu vực nông thôn, ven biển có điều kiện kinh tế khó khăn. Đồng thời, khảo sát nhu cầu tuyển dụng nhằm cung cấp đầy đủ thông tin cho thí sinh, sinh viên.	Viện KH&CNKTTS, Phòng ĐTĐH, và các đơn vị có liên quan	Từ năm học 2024 - 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục tăng cường công tác truyền thông về chính sách tuyển sinh đến học sinh và thực hiện công tác tư vấn tuyển sinh, hướng nghiệp ở các trường trung học phổ thông giúp các em học sinh lựa chọn ngành học phù hợp với năng lực.	Viện KH&CNKTTS, Phòng ĐTĐH, và các đơn vị có liên quan	Từ năm học 2024 – 2025, thường xuyên

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Ngành QLTS có tiêu chí và phương pháp tuyển sinh/tuyển chọn NH rõ ràng. Cụ thể, đối với Viện KH&CN KTTS nói riêng và Trường ĐHNT nói chung, việc tuyển chọn NH được xác định là một khâu quan trọng góp phần quyết định trong việc thực hiện tốt nhiệm vụ đào tạo. Trường đã sử dụng kết quả thi THPT quốc gia theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT [H8.08.01.01], đề án tuyển sinh (từ năm 2017 đến 2022) [H8.08.01.02] và kế hoạch tuyển sinh của Trường [H8.08.02.01]. Việc tuyển chọn NH được quy định bằng những tiêu chí rõ ràng như quy định về đối tượng, phạm vi và phương thức tuyển sinh. Phương thức và tiêu chí tuyển chọn NH được cập nhật hàng năm [H8.08.02.02], [H8.08.02.03] dựa trên cơ sở ý kiến của CBVC tham mưu của Phòng ĐTDH thông qua các thông báo tuyển sinh [H8.08.02.04].

Tiêu chí và phương pháp tuyển sinh/tuyển chọn NH được rà soát, đánh giá hàng năm. Các tiêu chí tuyển sinh được thể hiện rõ trong các đề án tuyển sinh hàng năm và được cập nhật bổ sung sửa đổi qua các năm. Trong các đề án tuyển sinh, Nhà trường đã bổ sung thêm nhiều phương án tuyển sinh dựa trên kết quả của kỳ thi THPT Quốc gia, xét tuyển dựa theo học bạ THPT và hình thức xét tuyển thẳng. Đồng thời mở rộng tổ hợp xét tuyển. Bên cạnh đó phương thức nộp hồ sơ xét tuyển cũng được thay đổi, mở rộng linh hoạt bằng các phương pháp khác nhau như: nộp trực tiếp, qua đường bưu điện, nộp trực tuyến.

Đối với ngành QLTS bên cạnh các tiêu chí tuyển chọn chung của Trường, Trường sử dụng thêm phương thức/tiêu chí xét bằng điểm học bạ THPT [H8.08.02.04], thay đổi bổ sung tổ hợp xét tuyển, tăng điểm chuẩn (chấp nhận trường hợp số lượng SV ít vẫn mở lớp) nhằm tăng chất lượng đầu vào. Sau mỗi đợt tuyển sinh, Trường tổ chức họp lấy ý kiến của Hội đồng tuyển sinh, lãnh đạo các Viện và Tổ tư vấn tuyển sinh để đánh giá rút kinh nghiệm nhằm có điều chỉnh, bổ sung trong các kỳ tuyển sinh tiếp theo [H8.08.01.07].

2. Điểm mạnh

Các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH luôn được xác định rõ ràng và công bố công khai. Các tiêu chí tuyển chọn được đánh giá khách quan và thay đổi kịp thời.

3. Điểm tồn tại

Ngành QLTS chưa có tiêu chí và phương án tuyển sinh riêng để cải thiện số lượng và chất lượng SV. Công tác dự báo nhu cầu nguồn nhân lực ngành QLTS chưa được triển khai rộng rãi. Chính sách tuyển sinh hằng năm chủ yếu dựa vào cơ sở dữ liệu tuyển sinh của năm vừa qua, chưa có phân tích chuyên sâu về tồn tại, hạn chế và nguyên nhân bằng những phương pháp có độ tin cậy cao hơn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Lập kế hoạch và thực hiện công tác khảo sát nhu cầu tuyển dụng của các NTD và các tiêu chí tuyển sinh. Đồng thời, lấy ý kiến của tân SV về việc tiếp cận thông tin ngành dự tuyển, phương thức chọn ngành để có dữ liệu và phân tích chuyên sâu phục vụ xây dựng kế hoạch quảng bá tuyển sinh và tư vấn hướng nghiệp.	Viện KH&CNKTTS, Phòng ĐTĐH, và các đơn vị có liên quan	Từ năm học 2024 - 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì công tác tổ chức tuyển sinh theo quy trình, đề án tuyển sinh. Đồng thời, phân tích KQHT của NH để bổ sung, sửa đổi tiêu chí tuyển chọn SV phù hợp với ngành QLTS.	Viện KH&CNKTTS, Phòng ĐTĐH, và các đơn vị có liên quan	Từ năm học 2024 – 2025, thường xuyên

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học

1. Mô tả hiện trạng

Chương trình học được phân bổ trong 8 học kỳ, trung bình mỗi học kỳ người học học 18 tín chỉ nhằm đảm bảo người có học lực trung bình hoàn thành CTĐT đúng hạn.

Khối lượng học tập và CDR của CTĐT được Trường quy định trong văn bản quy định và quyết định về CTĐT được phê duyệt, trong đó quy định rõ khối lượng học tập, cơ sở đánh giá người học [H01.01.01.01]. Trường có hệ thống giám sát về sự tiến bộ của người học trong học tập qua các kênh quản lý đào tạo [H08.08.03.01], cùng với việc thực thi theo chức năng, nhiệm vụ của cả hệ thống gồm Phòng CTCT&SV [H8.08.03.02], [H8.08.03.03], CVHT, GVGD, văn phòng Viện và BM. Công tác CVHT được thực hiện theo mục 3, điều 12 quy chế công tác SV [H8.08.03.04], [H8.08.03.05]. Khối lượng học tập trong từng HK của NH được quy định cụ thể theo Quy định ĐTDH và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường [H8.08.03.06], và được hướng dẫn trong sổ tay SV [H5.05.02.02]. Việc giám sát sự tiến bộ của người học trong học tập được thực hiện sau mỗi học kỳ, Trường (thông qua CVHT) thông báo KQHT và rèn luyện đến NH và gia đình NH, trong đó, có những thông tin cụ thể về KQHT và rèn luyện, số tín chỉ tích lũy được, hoàn thành/nợ học phí. Thông qua kết quả học tập, Phòng CTCTSV, Viện và CVHT theo dõi quá trình học tập của SV, cảnh báo học vụ hàng kỳ để SV có kế hoạch học tập thích hợp, tránh được tình trạng bị buộc thôi học, SV có thành tích học tập và rèn luyện tốt sẽ được xét khen thưởng và cấp học bổng [H8.08.03.07], [H8.08.03.08], [H8.08.03.09]. Tất cả thông tin của người học về học tập và rèn luyện đều dễ dàng theo dõi tại mọi nơi, mọi thời điểm trên cổng quản lý đào tạo. Bên cạnh đó, CVHT có thể theo dõi KQHT và rèn luyện SV của lớp trên phần mềm đào tạo mà Trường đã phân quyền cho mỗi CVHT [H08.08.03.01] và thông qua các buổi họp lớp theo định kỳ, CVHT thực hiện các nhiệm vụ trong đó có công tác đánh giá việc rèn luyện của SV và học tập của SV. Để đảm bảo tiến độ học tập và KQHT, Trường thông báo lịch học tập cho SV đăng ký học phần theo từng học kỳ tại phần mềm đào tạo [H08.08.03.01].

Về cơ chế giám sát, báo cáo và phản hồi sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH được thực hiện thường xuyên thông qua các kênh như sau:

- CVHT: có nhiệm vụ theo dõi, góp ý và điều chỉnh quá trình học tập của SV trong suốt thời gian học tại Trường. Theo quy định, mỗi lớp đều được cố vấn bởi 01 CVHT trong suốt khóa học (04 năm). Cụ thể, vào thời điểm đầu năm của năm học thứ nhất, trong buổi sinh hoạt đầu khóa SV gặp gỡ CVHT của mình. CVHT có nhiệm vụ tổ chức họp mặt với lớp định kỳ 4 lần trong mỗi học kỳ nhằm cung cấp thông tin cũng như hỗ trợ cho SV. Ngoài ra, nhờ vào Quy chế học vụ trong đó quy định rất chi tiết

các vấn đề liên quan việc đăng ký kế hoạch học tập, đăng ký học phần, quy định về hoạt động kiểm tra, đánh giá... SV (dưới sự hỗ trợ của CVHT) có thể dễ dàng tiếp cận và thực hiện. Bên cạnh đó, CVHT dễ dàng theo dõi, giám sát sự tiến bộ của người học.

- Các cuộc họp Giao ban Trường, Khoa/Viện, họp Bộ môn: thực hiện rà soát, đánh giá và lên kế hoạch chiến lược cho các hoạt động của Trường, Khoa/Viện, của Bộ môn.

Kế hoạch học tập của SV ngành QLTS được Bộ môn xác định ngay khi SV vừa nhập học (học kỳ 1 năm thứ nhất) và sau đó được thực hiện xuyên suốt trong các học kỳ còn lại ở HP Nhập môn ngành QLTS. Trong mỗi học kỳ, dưới sự hướng dẫn hỗ trợ của CVHT, NH thực hiện việc đăng ký học phần (tự sắp thời khóa biểu và chọn lựa môn học phù hợp). Việc đăng ký học phần được thực hiện trên hệ thống thông tin tích hợp tại website Hệ thống quản lý của trường. Ngoài ra, hệ thống này còn đảm bảo việc kiểm tra học phần tiên quyết khi nhập kế hoạch học tập và kiểm tra việc trùng lịch học khi đăng ký môn học. Vì vậy, tiến độ học tập của các NH luôn được đảm bảo đúng trình tự và được xác định.

Việc theo dõi sự tiến bộ của NH thông qua kết quả học tập và điểm rèn luyện cũng được thực hiện xuyên suốt. Thông qua tài khoản cá nhân trên Hệ thống quản lý, CVHT có thể kiểm tra kết quả học tập của SV. Trên cơ sở đó, CVHT có thể một mặt tư vấn cho SV điều chỉnh kế hoạch học tập cho phù hợp, mặt khác báo cáo về Bộ môn, Viện để nắm tình hình và có hành động can thiệp khi cần thiết.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã ban hành đầy đủ các văn bản, quy trình và quy định phục vụ cho việc giám sát khối lượng học tập, KQHT và rèn luyện của SV theo từng học kỳ, năm học. Nhà trường có đội ngũ chuyên trách quản lý, tư vấn, hỗ trợ SV nhằm theo dõi kết quả và khối lượng học tập và rèn luyện của NH. Trong đó, vai trò của CVHT và GV giảng dạy được khẳng định trong việc giám sát, theo dõi mức độ tiến bộ của NH theo tuần, theo tháng trên cơ sở đó tư vấn và hỗ trợ NH phát huy năng lực học tập và rèn luyện của bản thân.

3. Điểm tồn tại

Hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện chưa được đo lường đầy đủ mà chủ yếu thông qua dữ liệu mà CVHT và GV giảng dạy cung cấp. Viện và CVHT chưa có sự phối hợp chặt chẽ với gia đình SV nhằm thúc đẩy, hỗ trợ NH tốt hơn trong quá trình học tập và rèn luyện.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thiết lập kênh liên lạc giữa CVHT, BM với gia đình SV nhằm phối hợp, cung cấp thông tin trong việc theo dõi, giám sát mức độ tiến bộ của NH. Bên cạnh đó, phát huy vai trò của Đoàn TN, Hội SV và CVHT trong việc nắm bắt thông tin, phản hồi thông tin kịp thời và đầy đủ về quá trình học tập, rèn luyện của NH.	Viện KH&CNKTTS, BMQLTS, CVHT, Đoàn TN, Hội SV	Từ năm học 2024 - 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cập nhật các văn bản, quy trình và quy định phục vụ nhằm giám sát chặt chẽ khối lượng học tập, KQHT và rèn luyện của SV.	Viện KH&CNKTTS, Phòng ĐTDH, và các đơn vị có liên quan	Từ năm học 2024 – 2025,

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7).

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học

1. Mô tả hiện trạng

Các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác nhằm cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của NH được tiến hành liên tục và hiệu quả trong suốt quá trình học tập của sinh viên tại Trường ĐHNT.

Hoạt động tư vấn học tập được Phòng CTCT&SV cùng lực lượng GV thực hiện với vai trò CVHT. Ngay từ khi bước vào Trường cho đến khi tốt nghiệp, NH có thể tiếp nhận đầy đủ thông tin tư vấn, hỗ trợ học tập cần thiết qua sổ tay SV [H5.05.02.02]. Mỗi năm học, Phòng CTCT&SV đều có kế hoạch làm việc để tư vấn cho SV chọn tên HP, khối lượng tín chỉ... sao cho hiệu quả nhất [H8.08.04.01]. Trong quá trình học, SV có

thể nhận được đầy đủ thông tin tư vấn, hỗ trợ học tập cùng với phương pháp học tập hiệu quả từ lực lượng CVHT, GV dạy HP [H8.08.04.02]. CVHT làm công việc cố vấn theo kế hoạch làm việc của Phòng CTCT&SV [H8.08.04.01]. Mỗi tuần, CVHT sẽ có TKB cho sinh hoạt lớp nhằm hỗ trợ SV đăng ký HP, lựa chọn hay hủy HP, thiết kế thời khóa biểu, xây dựng tiến độ và kế hoạch học tập phù hợp ... [H8.08.04.03].

Hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác nhằm giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của NH được Trường chú trọng thông qua việc thành lập Trung tâm HTVL&KN. Trung tâm giúp đỡ SV không chỉ về học tập mà còn về chỗ ở, bảo hiểm y tế, việc làm thêm, lớp kỹ năng mềm và những thông tin về ngành đào tạo tại buổi tiếp đón SV mới của Viện [H8.08.04.09].

Ngay từ lúc mới nhập học, sinh viên đã được Nhà trường và Viện tổ chức đón tiếp và tư vấn rất chu đáo về các thủ tục nhập học, thông tin tổng quan về Trường và Viện, về CTĐT, Quy định và Quy chế đào tạo, phương pháp hòa nhập với môi trường học tập mới thông qua Phương hướng, nhiệm vụ năm học của Nhà trường, Kế hoạch đón tiếp sinh viên đầu khóa của Nhà trường và của Viện KH&CN KTTS, Kế hoạch tổ chức tuần sinh hoạt công dân đầu khóa của Nhà trường về Trường, về học vụ, về TV, về công tác đoàn hội [H8.08.04.04]. Ngoài ra, SV năm nhất được Viện KH&CN KTTS tổ chức đi ngoại khóa tại Khu bảo tồn biển Hòn Mun, các cơ sở nghề cá tại địa phương để SV tiếp cận thực tế về ngành nghề thủy sản [H8.08.04.09].

Giữa mỗi năm học, Nhà trường tổ chức đối thoại giữa sinh viên và lãnh đạo Nhà trường nhằm thu thập thông tin phản hồi của sinh viên về tất cả hệ thống quản lý của Nhà trường để có thể làm hài lòng người học [H8.08.04.08].

Hàng năm Nhà trường, Viện đều tổ chức chương trình Tư vấn hướng nghiệp cho SV, Ngày hội tư vấn và tuyển dụng việc làm. Qua đó, SV ngành QLTS nâng cao được nhận thức về cơ hội việc làm trong bối cảnh mới [H8.08.04.05].

Bên cạnh đó, Trường ĐHNT có Quỹ khuyến học, giúp hỗ trợ các sinh viên có hoàn cảnh khó khăn vươn lên trong học tập, những sinh viên đạt kết quả tốt trong học tập và rèn luyện [H8.08.04.06].

Ngoài các tổ chức như Trung tâm HTVL&KN, Phòng CTCTSV, Viện và BM, SV còn nhận được sự hỗ trợ tích cực từ các tổ chức Đoàn thanh niên và Hội sinh viên. Đoàn – Hội các cấp thường xuyên tổ chức các hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và tình nguyện [H8.08.04.07]. Đặc biệt, ở cấp Viện với vai trò Đoàn Thanh niên Viện thường

xuyên phối hợp tổ chức các hoạt động thiết thực cho sinh viên Ngành QLTS nói riêng và Viện KH&CN KTTS nói chung với các hoạt động tiêu biểu như: chương trình Giao lưu Chào tân sinh viên, các hoạt động chào mừng Ngày Nhà giáo Việt Nam, giải bóng đá, các hoạt động chào mừng nhà Phụ nữ Việt Nam và chiến dịch làm sạch bãi biển, khu bảo tồn biển [H8.08.04.07]. Các hoạt động trên được tổ chức nhằm phát triển các kỹ năng mềm, xây dựng một môi trường thân thiện, hòa đồng, tạo sự gắn kết giữa mỗi sinh viên với nhau, giữa sinh viên với Thầy/Cô, giữa lớp với lớp, giữa lớp với Viện, Nhà trường... giúp hỗ trợ tích cực cho việc học tập của NH. Từ đó, đào tạo nên những người vừa tốt chuyên môn, vừa có kỹ năng mềm đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp và xã hội, giúp tăng cơ hội có việc làm cho NH sau khi tốt nghiệp.

Trong quá trình học tập ở các năm cuối, NH luôn được BM QLTS cung cấp đầy đủ thông tin về các mẫu báo cáo thực tập, thực tế, khóa luận tốt nghiệp. Trong năm học cuối, sinh viên ngành QLTS sẽ được bố trí thực tập tại các cơ quan, doanh nghiệp hoạt động về lĩnh vực thủy sản ở 28 tỉnh thành ven biển phát triển mạnh về nghề cá. Các cơ quan, doanh nghiệp có uy tín, môi trường làm việc tốt, chất lượng luôn được Viện kết nối như Chi cục Thủy sản, Hiệp hội cá ngừ, Công ty TNHH Hải Vương,... Trong quá trình thực tập, Viện cử giảng viên có kinh nghiệm để hỗ trợ, tư vấn và kiểm tra tình hình thực tập của SV [H8.08.04.10].

Bên cạnh các hoạt động học tập theo chương trình đào tạo, SV còn có cơ hội tham gia hoạt động NCKH SV hàng năm. Đây là hoạt động bổ trợ nhằm giúp các em làm quen với NCKH, tạo tiền đề để các em có thể học lên các bậc học cao hơn sau khi tốt nghiệp đại học [H8.08.04.11].

Kết quả khảo sát SV có việc làm sau khi tốt nghiệp và khảo sát DN (thực hiện năm 2021) về chất lượng SV tốt nghiệp cho thấy, SV ngành QLTS có việc làm sau khi tốt nghiệp giai đoạn 2019-2020 trung bình xấp xỉ gần 86% [H8.08.04.12].

2. Điểm mạnh

Các hoạt động liên quan đến việc tư vấn, hỗ trợ NH được Trường, Viện và Bộ môn thực hiện rất hiệu quả. Việc thực hiện hoạt động nhằm kịp thời tháo gỡ những khó khăn liên quan đến lựa chọn học phần trong CTĐT, phương pháp học tập, rèn luyện, hoạt động kiến tập, thực tập được thực hiện kịp thời. Việc tiếp cận và sử dụng một cách hiệu quả sự trợ giúp của các BLQ (CVHT, trợ lý SV, Phòng ban chức năng, Đoàn - Hội SV, GV) cũng mang lại hiệu quả tích cực.

3. Điểm tồn tại

Kết quả tư vấn và hỗ trợ chưa đạt được kỳ vọng điển hình là chưa có thành tích nổi bật của SV trong hoạt động NCKH.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường công tác tư vấn và phát động phong trào NCKH trong SV. Đồng thời, khuyến khích SV tham gia hoạt động NCKH thông qua việc tích hợp nội dung đề tài khoa học với đề án tốt nghiệp của SV.	Viện KH&CNKTTS, BMQLTS, CVHT, GV	Từ năm học 2024 - 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, CLB. Đồng thời, giới thiệu và khuyến khích định hướng việc làm, vị trí việc làm sau khi tổ nghiệp để Viện, BM, CVHT tư vấn, định hướng và hỗ trợ tốt hơn trong quan trình học tập.	Viện KH&CNKTTS, BMQLTS, CVHT, GV và NTD	Từ năm học 2024 – 2025,

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHNT đầu tư xây dựng cơ sở vật chất theo hướng khép kín (GD, PTN và TH, TV, KTX, cơ sở y tế, công trình thể thao...), Trường đã chú ý cải tạo cảnh quan ngày càng khang trang, đẹp đẽ, xanh mát, trở thành một trong 15 ngôi trường đại học đẹp nhất Việt Nam [H8.08.05.01]. Trường thực hiện những hoạt động thu thập ý kiến phản hồi của NH, trong đó có hoạt động lấy ý kiến của SV về môi trường tâm lý, cảnh quan [H5.05.04.04], [H8.08.05.02], đối thoại giữa SV với lãnh đạo Viện, lãnh đạo

Trường, thường xuyên tạo môi trường tâm lý, xã hội thoải mái, an toàn, giúp SV yên tâm học tập và nghiên cứu cũng như sinh hoạt và vui chơi giải trí [H8.08.05.03]. Hoạt động quản lý KTX từng bước được cải tiến theo hướng coi SV vừa là đối tượng được phục vụ vừa là đối tượng cần được giáo dục [H8.08.05.04]. Khuôn viên xung quanh các GD, TV... cũng được cải tạo theo hướng tăng cường cây xanh và thảm cỏ [H8.08.05.05]. Các tân SV được Trường chào đón bằng buổi buổi lễ long trọng nhằm tạo tâm lý tích cực cho các em SV hoà nhập vào môi trường học tập mới [H8.08.05.06]. Các buổi sinh hoạt công dân đầu khoá sẽ giúp tân SV nâng cao nhận thức về đường lối, chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước, và hiểu rõ quyền lợi, nghĩa vụ và ý thức trách nhiệm của công dân [H8.08.05.06].

Khuôn viên trường được lắp đặt hệ thống Internet tạo điều kiện thuận lợi cho SV tra cứu thông tin phục vụ học tập và nghiên cứu. Các phòng học có phòng được trang bị máy lạnh hoặc không gian mở nhưng đảm bảo là khuôn viên yên tĩnh và sạch sẽ nên tạo môi trường thoải mái cho việc học tập.

Công tác phòng chống cháy nổ được Trường quan tâm, trang bị hệ thống báo cháy, chữa cháy; hàng năm tập huấn phòng chống cháy nổ cho SV. Phòng y tế luôn có NVtúc trực để hỗ trợ y tế cho người học [H8.08.05.07].

Trường có qui định về Văn hoá học đường và Quy tắc ứng xử dành cho CBVC, NLD tại trường và SV như quy định trang phục, thẻ đeo của SV... nhằm tạo ra sự trật tự, kỷ cương học đường [H8.08.05.08].

Hoạt động đoàn hội: mùa hè xanh, hoạt động giúp đỡ cộng đồng, hiến máu, phong trào thể thao; văn nghệ,... giúp sinh viên giao lưu học tập và nâng cao kỹ năng sống.

Nhà trường luôn quan tâm đến cảm nhận của SV về môi trường, cảnh quan của Trường nên mỗi năm đều tổ chức khảo sát lấy ý kiến sinh viên, hoặc thu thập ý kiến thông qua Đối thoại ban lãnh đạo trường và SV [H8.08.04.08] tạo cho người học cảm thấy thoải mái, được quan tâm và hứng thú khi học tập và nghiên cứu tại Trường.

2. Điểm mạnh

Môi trường cảnh quan xanh, sạch, đẹp, an toàn cùng với hệ thống chăm sóc y tế, sức khỏe tích cực luôn được ban lãnh đạo Trường ĐHNT quan tâm tạo điều kiện thuận lợi nhất để SV phát huy tối đa nhiệm vụ học tập, NCKH và phát triển toàn diện bản thân. Ngoài ra SV thường xuyên được cập nhật thông tin, nắm bắt kịp thời những quy định mới góp phần tạo nên môi trường sống và học thuật hoàn thiện hơn.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động nhắc nhở SV chú ý bảo vệ môi trường xanh, sạch, đẹp của Trường chưa được quan tâm thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường công tác truyền thông và thiết kế các hoạt động phù hợp nhằm nâng cao ý thức bảo vệ cảnh quan môi trường. Đồng thời, xem xét hoạt động bảo vệ môi trường xanh, sạch, đẹp như là tiêu chí để xét học bổng của Viện.	Viện KH&CNKTTS, BMQLTS, Đoàn TN, Hội SV, CVHT, GV	Từ năm học 2024 - 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đầu tư, xây dựng cảnh quan, môi trường học tập đảm bảo tiện nghi và an toàn hệ thống GD, KTX, TV, các khu tự học, khu tập luyện thể dục – thể thao trong khuôn viên của Trường.	Viện KH&CNKTTS, các đơn vị liên quan	Từ năm học 2024 – 2025,

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7).

Kết luận về tiêu chuẩn 8

Trong những năm qua, chất lượng NH và hoạt động hỗ trợ NH được Nhà trường, Viện và BM xác định là một trong những khâu then chốt trong hoạt động đào tạo. Chính sách tuyển sinh, phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng, công bố công khai, và cập nhật thường xuyên theo đúng quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT. Từ khi nhập học đến khi kết thúc quá trình học tập, NH luôn được tư vấn, hỗ trợ kịp thời để giải quyết những khó khăn trong học tập và rèn luyện. Hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH đã được Nhà trường phối hợp với Viện, BM xây dựng và công bố công khai. Khối lượng học tập được phân bổ hợp lý giữa các năm giúp NH có thể tiếp thu tốt nhất các kiến thức, kỹ năng,...trong chương trình đào tạo.

Nhà trường đã có sự đầu tư đáng kể vào cơ sở vật chất phục vụ đào tạo. Giảng đường, thư viện, hội trường, nhà đa năng, sân vận động, KTX,... được xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa nhằm đáp ứng tốt nhất nhu cầu học tập, sinh hoạt, và các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao của sinh viên. Môi trường tâm lý xã hội tích cực, cảnh quan xung quanh Trường xanh sạch đẹp đã tạo tâm lý thoải mái, an toàn cho NH, góp phần phát huy sự sáng tạo của NH. Nhiều hoạt động ngoại khóa được tổ chức, qua đó góp phần giáo dục tư tưởng, chính trị, đạo đức, lối sống lành mạnh và hình thành những kỹ năng mềm cần thiết cho SV. Hoạt động nhắc nhở SV chú ý bảo vệ môi trường xanh, sạch, đẹp của trường chưa được quan tâm thường xuyên.

Trong những năm học tới, Nhà Trường và Viện sẽ thực hiện các giải pháp mang tính đồng bộ để giải quyết những vấn đề còn tồn đọng, chất lượng NH và hoạt động hỗ trợ người học được nâng cao, góp phần vào sự lớn mạnh của Viện.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5

Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu

Nhà trường nói chung và Viện KH&CN KTTS nói riêng luôn đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất và trang thiết bị để hỗ trợ tốt các hoạt động đào tạo và NCKH của CBVC, NLĐ, GV và NH.

Trong những năm gần đây, Nhà trường đã tập trung đầu tư cải tạo, sửa chữa và xây mới khu làm việc, giảng đường, hệ thống KTX khá khang trang, mua sắm trang thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập và NCKH cho CB, GV và SV. Phần lớn các phòng học đã được trang bị hệ thống âm thanh, máy chiếu, đáp ứng được nhu cầu ứng dụng CNTT trong GD và học tập. Điều kiện làm việc cho khối văn phòng được cải thiện, các phòng ban, khoa đều có phòng làm việc riêng, chuyên viên được trang bị bàn ghế, tủ tài liệu, máy tính. Hệ thống thư viện, thiết bị thí nghiệm, thực hành được chú trọng đầu tư, hệ thống thông tin điện tử trong Nhà trường được cải tạo, nâng cấp, 100% đơn vị đã nối mạng internet.

Với yêu cầu không ngừng nâng cao CLĐT, trong những năm tới Nhà trường sẽ chú trọng đầu tư nâng cấp CSVC, trang thiết bị giảng dạy, học tập và NCKH.

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Trong thời gian 20 năm gần đây, Trường ĐHNT đã khai thác từ nhiều nguồn lực để xây dựng cơ sở vật chất, đặc biệt chú trọng đến cơ sở vật chất của phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng nhằm phục vụ tốt cho công tác đào tạo và NCKH.

Hiện nay, Trường ĐHNT bao gồm khu làm việc hành chính, hệ thống GD, hệ thống PTN, KTX SV, TV, nhà thi đấu đa năng, sân vận động; đảm bảo cho hoạt động hệ thống làm việc vận hành tốt. Tỷ lệ diện tích/NH của CSGD đảm bảo đủ hỗ trợ các hoạt động đào tạo phục vụ CTĐT theo quy định hiện hành [H9.09.01.01].

Để ĐBCL về hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng và các trang thiết bị, Trường ĐHNT tổ chức kiểm kê hằng năm và công khai theo QĐ 1250/QĐ-ĐHNT của Hiệu trưởng Trường [H9.09.01.02].

Hệ thống phòng làm việc của Viện KH&CN KTTS và các BM được bố trí ở cơ sở số 57A Nguyễn Đình Chiểu với khuôn viên kang trang và tiện nghi có tổng diện tích sử dụng rộng 531,66 m². Đặc biệt vị trí này rất thuận tiện cho quá trình đến liên hệ làm việc của các đơn vị bên ngoài trong quá trình hợp tác, nghiên cứu với Viện. Đồng thời, nhà trường tạo điều kiện bố trí các Phòng Thực hành chế tạo ngư cụ (Bảo tàng ngư cụ), Phòng Thực hành Hải đồ và Thủy nghiệp, Phòng Thực hành mô phỏng đánh bắt cá và hàng hải, Phòng Mô phỏng lái tàu, Phòng Chuyên đề ngay khuôn viên của Viện thuận lợi cho SV liên hệ, thực hành và nghiên cứu trong quá trình học tập [H9.09.01.03].

Phòng học được phân bố tại các khu GD và khu làm việc; tất cả các phòng học được trang bị đầy đủ thiết bị hiện đại, hỗ trợ công tác GD (chẳng hạn như máy chiếu, Tivi, Thiết bị âm thanh, hệ thống mạng không dây miễn phí đã phủ sóng trong toàn Trường, ...) và có người phụ trách công tác vệ sinh môi trường, phòng học riêng cho từng GD [H9.09.01.04]. Số lượng và các loại phòng học cơ bản đã đáp ứng yêu cầu về học tập cho tất cả các ngành đào tạo của Trường nói chung và ngành QLTS nói riêng.

Để đáp ứng hiệu quả hoạt động học tập của NH, Trường ĐHNT tổ chức khảo sát ý kiến phản hồi của NH theo Quy định [H9.09.01.05] cụ thể nhận xét của SV năm cuối ngành QLTS giai đoạn 2017-2021 về tiêu chí nhà trường có đầy đủ trang thiết bị phục vụ GD, học tập, thực hành đạt tỷ lệ “đồng ý” và “hoàn toàn đồng ý” trên 70% [H9.09.01.06]. Vẫn còn trường hợp NH kiến nghị cần thường xuyên sửa chữa, bảo trì,

bảo dưỡng cơ sở vật chất, trang thiết bị kịp thời cho phòng học (quạt, micro, máy chiếu, hệ thống loa, bàn ghế, ổ cắm điện, wifi, tivi...), một số phòng bị vang giọng ảnh hưởng đến chất lượng người nghe, bàn ghế bố trí chưa phù hợp cho hoạt động dạy học tích cực [H9.09.01.06]. Ngoài ra, các ý kiến về phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị cũng được nêu ra và thảo luận tại các Hội nghị CBVC và Đối thoại CBVC hằng năm [H9.09.01.07].

2. Điểm mạnh

Trường ĐHNТ có đủ hệ thống phòng học, phòng làm việc cũng như các phòng chức năng đạt chuẩn được trang bị đầy đủ, tạo điều kiện thuận lợi nhất phục vụ cho đào tạo và NCKH. Quản lý các phòng học theo quy định chung của Trường đảm bảo khai thác hiệu quả.

3. Điểm tồn tại

Một số trang thiết bị trong phòng học hoạt động thiếu ổn định, cần phải được thường xuyên sửa chữa và thay mới.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Rà soát và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các trang thiết bị sẵn có hoặc thay thế mới phục vụ tốt nhất cho quá trình đào tạo, NCKH của GV, NCV và NH.	TT PVTH/ TT TNTH	Từ năm học 2024 - 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục củng cố duy trì chế độ bảo dưỡng hệ thống phòng chức năng và đầu tư xây dựng phòng học đa phương tiện phục vụ cho công tác đào tạo. Đồng thời, lập kế hoạch và đầu tư các PTN, PTH cho các ngành mới mở nhằm ĐBCL đào tạo.	TT PVTH/ TT TNTH/P KH-TC	Từ năm học 2024 – 2025,

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7).

Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

TV có cảnh quan môi trường trong lành, yên tĩnh, phù hợp với nhu cầu học tập và nghiên cứu của bạn đọc. Các khu vực tự học được bố trí xen kẽ ở trong nhà và độc lập ngoài khuôn viên TV, người dùng có thể tùy theo mục đích để sử dụng, có sơ đồ cụ thể [H9.09.02.01].

TV có số lượng tài liệu phục vụ cho dạy học và nghiên cứu, đáp ứng nhu cầu dạy học và nghiên cứu cho các ngành đào tạo của Trường [H9.09.02.02].

Nguồn học liệu hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của SV ngành QLTS khá đa dạng, phong phú tại TV của Trường. Tính đến ngày 31/12/2022, số lượng báo và tạp chí gồm 27 Nhan đề tài liệu, Giáo trình - Bài giảng của Trường gồm 129 Nhan đề tài liệu, Luận văn - Khóa luận gồm 2170 Nhan đề tài liệu, Sách ngoại văn gồm 658 Nhan đề tài liệu và Sách tiếng việt gồm 923 Nhan đề tài liệu hỗ trợ và phục vụ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu ngành QLTS được cập nhật, đảm bảo đáp ứng được yêu cầu [H9.09.02.03]. Tuy nhiên, qua quá trình thống kê đối với Sách ngoại văn trong lĩnh vực QLTS chưa phong phú và một số đầu sách chuyên ngành đã cũ phần lớn xuất bản trước năm 2010 [H9.09.02.03]. Việc tìm kiếm các tài liệu hỗ trợ cho dạy học các HP phần chuyên ngành QLTS khá phong phú và đa dạng [H9.09.02.04]. Phần lớn bài giảng số các HP cơ sở ngành và ngành QLTS được cung cấp và lưu trữ trên hệ thống E-learning của Trường trong năm 2020 và 2021 theo quy định của Trường [H9.09.02.05].

Để có nguồn tài liệu được cập nhật và bổ sung hằng năm, Trường thông báo đăng ký mua sắm tài liệu mỗi năm học gửi đến các Khoa, BM và GV để tiến hành đăng ký [H9.09.02.06].

TV thường xuyên tổ chức các lớp hướng dẫn sử dụng cho SV khóa mới, đồng thời phổ biến nội quy, quy định sử dụng TV, các dịch vụ TV, diễn đàn TV tiếp nhận và trả lời các thông tin phản hồi từ bạn đọc [H9.09.02.07]. Từ năm 2014, TV đã gắn dây từ hoặc chip cho toàn bộ tài liệu, đưa hệ thống máy mượn- trả tự động vào phục vụ, giúp quản lí người dùng tốt hơn. Hiện tại, TV có 2 hình thức phục vụ: phục vụ

trực tiếp (tài liệu in) và phục vụ trực tuyến (tài liệu số). Trong giai đoạn 2017-2021, xu hướng dịch chuyển của độc giả từ tài liệu in sang sử dụng tài liệu số trong đó số tài liệu in mượn từ TV giảm xuống, nhưng số lượt truy cập website TV và tài liệu số tăng lên, đặc biệt trong năm 2020 và 2021 [H9.09.02.08].

Số lượng độc giả TV là SV ngành QLTS là 118 chiếm 0,7% độc giả SV trong toàn Trường [H9.09.02.09] thể hiện việc độc giả là SV ngành QLTS không cao trong tổng số hơn 35 ngành đào tạo bậc đại học của Trường.

TV cũng có nhiều hoạt động quảng bá như tổ chức hội thảo liên TV, hội sách học đường, giới thiệu tài liệu mới... [H9.09.02.10]. Hằng năm, TV đều lấy ý kiến phản hồi của người đọc và SV để cải thiện phục vụ, và kết quả cho thấy TV được độc giả đánh giá cao. Kết quả khảo sát SV cuối khóa ngành QLTS các năm 2019-2023, tỉ lệ SV đánh giá mức “đồng ý” và “hoàn toàn đồng ý” tăng lên về các tiêu chí TV cung cấp đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo cho hầu hết các HP, và TV có đủ chỗ cho SV học tập và nghiên cứu là cao trên 60% [H9.09.02.11]. Tiếp thu các góp ý của người đọc, TV đã có những cải tiến thiết thực nhằm phục vụ tốt hơn cho CBVC, GV và SV [H9.09.02.12].

Trường ĐHNT có trang web bao gồm các dữ liệu theo dõi về hoạt động của thư viện để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Website dễ dàng sử dụng và cung cấp đầy đủ thông tin giúp CBVC, GV và SV tiếp cận và theo dõi quá trình mượn, đọc và trả tài liệu bản cứng và bản mềm. Bên cạnh đó, TV thường xuyên cập nhật các luận án, luận văn, đồ án... và sách tham khảo phục vụ cho hoạt động nghiên cứu của GV và học tập của SV [H9.09.02.13].

2. Điểm mạnh

CSVC, trang thiết bị (diện tích phòng đọc, môi trường) của thư viện đáp ứng tốt cho nhu cầu người đọc. Tài liệu, thông tin đầy đủ, phù hợp và có tính cập nhật. Quy trình phục vụ của thư viện dễ hiểu, thuận tiện. NV và CBthư viện nghiêm túc và nhiệt tình.

3. Điểm tồn tại

Chưa có nhiều cơ sở dữ liệu số về các tạp chí chuyên ngành quốc tế, khả năng cập nhật cơ sở dữ liệu số còn chậm.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Rà soát hệ thống học liệu ở TV, đồng thời mở rộng mối liên kết với các tạp chí và nhà phát hành ngoài nước để có nhiều ấn phẩm về ngành thủy sản nói chung và chuyên ngành QLTS nói riêng.	TV, Viện KH&CNKTTS	Từ năm học 2024 - 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì tốt hệ thống học liệu ở TV và rà soát, bổ sung tài liệu, học liệu phục vụ cho hoạt động đào tạo và NCKH của GV, NCV và NH.	TV, Viện KH&CNKTTS	Từ năm học 2024 – 2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7).

Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Viện KH&CN KTTS được trang bị đầy đủ hệ thống phòng thực hành phục vụ nhu cầu đào tạo cũng như NCKH cho khối ngành QLTS, KTTS. Hiện tại, Viện KH&CN KTTS được trang bị Phòng Thực hành chế tạo ngư cụ (Bảo tàng ngư cụ), Phòng Thực hành Hải đồ và Thủy nghiệp, Phòng Thực hành mô phỏng đánh bắt cá và hàng hải, Phòng Mô phỏng lái tàu với đầy đủ các trang thiết bị phục vụ cho NH [H9.09.03.01]. Đối với HP Vật liệu và công nghệ chế tạo ngư cụ, NH ngành QLTS có thêm môi trường thực hành và thực hiện các hoạt động thiết kế lưới; hoặc HP Khai thác thủy sản, NH được quan sát các mô hình tàu cá với các nghề khai thác truyền thống được trưng bày ở Bảo tàng ngư cụ, thực hành mô phỏng hoạt động khai thác tại Phòng Thực hành mô phỏng đánh bắt cá và hàng hải [H9.09.03.02]. Nhằm đảm bảo công tác phục vụ cũng như thực hiện kế hoạch kiểm tra giám sát mức độ hiệu quả việc sử dụng các phòng thực hành tại Viện KH&CN KTTS của Trường, Nhà trường phân công hợp lý 01 CBphụ trách kết hợp hồ sơ theo dõi, quản lý và đánh giá hiệu quả việc sử dụng các trang thiết bị [H9.09.03.03].

Đối với đào tạo ngành QLTS, SV được học HP Tin học đại cương B (LT+TH) với thời lượng 30 tiết tại Phòng Thực hành tin học [H9.09.03.02]. Nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và khai thác hiệu suất sử dụng máy vi tính và trang thiết bị dạy học, Trường ĐHNT bố trí Phòng thực hành tin học phục vụ đào tạo NH toàn trường nói chung và NH ngành QLTS nói riêng tại GD G8 với tổng diện tích khuôn viên 3,462 m², trong đó diện tích dành cho khu vực GD là 1212 m²; có tổng cộng 9 phòng học với số phòng học sử dụng thực tế là 8 phòng [H9.09.03.04]. Các trang thiết bị, máy vi tính tại phòng thực hành tin học được kiểm kê hàng năm và công khai theo quy định tại Quyết định 1250/QĐ-ĐHNT của Hiệu trưởng Trường ĐHNT [H9.09.03.05], và quy trình tiếp nhận thông tin sửa chữa hư hỏng và mua sắm vật tư trang thiết bị được Trường quy định công khai [H9.09.03.06]. Tuy nhiên, qua phản hồi của NH năm cuối cho rằng một số máy tính tại Phòng thực hành tin học đã cũ nên đôi khi ảnh hưởng đến việc thực hành tin học.

2. Điểm mạnh

Các phòng phục vụ cho HGD, học tập của NH được đầu tư, trang bị đầy đủ, phòng thực hành tin học được trang bị đầy đủ các trang thiết bị phù hợp với hoạt động thực hành của sinh viên. Các thiết bị thường xuyên được bảo dưỡng, nâng cấp đảm bảo hỗ trợ tốt nhất các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của NH.

3. Điểm tồn tại

Cần nâng cấp hoặc mua sắm mới thay thế một số máy vi tính cũ nhằm phục vụ tốt nhu cầu của NH.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Rà soát, xây dựng kế hoạch đầu tư máy vi tính mới thay thế các máy cũ không còn sử dụng được đảm bảo đáp ứng tốt nhất nhu cầu của GV và NH.	TT PVTH/ P KH-TC	Từ năm học 2024 - 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì kiểm tra, bảo dưỡng các PTN, phòng thực hành và trang thiết bị hiện có. Đồng thời, đầu tư mua sắm các thiết bị, máy móc mới nhằm đáp ứng ngày càng cao về công nghệ của NH,	TT PVTH/ P KH-TC	Từ năm học 2024 – 2025,

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
		xã hội.		

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7).

Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Hệ thống công nghệ thông tin của Nhà trường bao gồm: hệ thống máy tính, phần cứng, phần mềm, mạng internet, trang thông tin điện tử... đáp ứng tốt các hoạt động đào tạo và NCKH. Nhà trường đã trang bị đủ máy tính hoạt động tốt phục vụ cho hoạt động dạy học, nghiên cứu và quản lý nhằm hỗ trợ tốt nhất các hoạt động đào tạo và nghiên cứu [H9.09.04.01]. Nhà trường hiện có GD G8 phục vụ cho NH có thể sử dụng máy tính để thực hành [H9.09.03.04].

Nhà trường đã chú trọng đầu tư hệ thống công nghệ thông tin để đáp ứng tốt nhu cầu giảng dạy, đào tạo và NCKH của CBVC, NLD và NH và cung cấp dịch vụ internet phủ sóng wifi toàn trường [H9.09.04.02]. Nhà trường thực hiện kế hoạch đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, tăng cường đầu tư về hạ tầng công nghệ thông tin nhằm nâng cấp và hoàn thiện website của Trường, Khoa/Viện như sử dụng các phần mềm quản lý đào tạo, thanh toán GD, CB, dạy học trực tuyến trên Hệ thống E-learning),... [H9.09.04.03].

Nhà trường đã cấp tài khoản email với tên miền @ntu.edu.vn cho tất cả CBVC, NLD và NH [H9.09.04.04]. Nhà trường có Phòng CNTT là đầu mối tiếp nhận và xử lý các vấn đề kỹ thuật về đường truyền, mạng máy tính thông qua việc bố trí chuyên viên phụ trách hệ thống mạng, phụ trách phần mềm với trình độ chuyên môn, nghiệp vụ tốt giúp hệ thống hoạt động ngày càng hiệu quả [H9.09.04.05]. Mỗi năm Nhà trường đều tổ chức lấy ý kiến phản hồi của CBVC, NLD và NH về hệ thống máy tính, phần mềm, website và các trang thiết bị tin học. Kết quả khảo sát cho thấy cán bộ, giảng viên, sinh viên hài lòng với hệ thống công nghệ thông tin của Nhà trường [H9.09.04.06].

Từ năm 2020 đến nay, Trường ĐHNT đã triển khai các hoạt động dạy học và đánh giá trực tuyến đảm bảo phù hợp với tình hình dịch bệnh Covid-19 cho các ngành đào tạo trong trường nói chung và ngành QLTS nói riêng trong năm học 2020-2021 và HK 1 năm học 2021-2022 [H9.09.04.07]. Nhờ có Hệ thống E-learning, trang thiết bị phần cứng đảm bảo, có bộ phận nghiệp vụ chuyên trách và hệ thống CNTT đồng bộ nên hoạt động đào tạo trực tuyến được vận hành nhịp nhàng, hiệu quả và chất lượng cho NH ngành QLTS [H9.09.04.08].

Tuy vậy, hệ thống CNTT, đường truyền internet chưa đáp ứng đủ nhu cầu cho hoạt động đào tạo và NCKH trong một số thời điểm có lượng người truy cập nhiều thường tập trung vào thời gian Đăng ký HP của NH vào từng HK.

2. Điểm mạnh

Nhà trường tăng cường đầu tư hiện đại hóa hạ tầng cho CNTT, hỗ trợ tốt cho hoạt động đào tạo và NCKH. Khi có sự cố về máy tính, về mạng internet, CBVC, NLD và NH luôn được NV kỹ thuật hỗ trợ kịp thời.

3. Điểm tồn tại

Chưa có phần mềm chuyên dụng phục vụ nhu cầu ĐT, NCKH của ngành QLTS.

4. Kế hoạch hoành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Rà soát và đề xuất Nhà trường đầu tư phần mềm chuyên dụng phục vụ ĐT, NCKH của ngành QLTS.	Viện KH&CNKTTS/ P KH-TC	Từ năm học 2024 - 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì hệ thống CNTT hoạt động ổn định và không ngừng nâng cấp đường truyền nhằm đảm bảo yêu cầu của công tác đào tạo, NCKH của NH, GV và NCV.	TT PVTH/ P KH-TC/ P CNTT	Từ năm học 2024 – 2025,

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7).

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật

1. Mô tả hiện trạng

Trường luôn chú trọng các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn cho CBVC, GV và NH. Về môi trường cảnh quan, chiến lược phát triển của Trường đã xác định rõ xây dựng Trường có cơ sở vật chất hiện đại và đồng bộ dựa trên nền tảng không gian xanh [H9.09.05.01]. Vì vậy, từ năm 2016 đến nay, Trường luôn chú trọng đến phát triển không gian, cảnh quan môi trường, cải tạo và trồng bổ sung các cây che phủ bóng mát, quy hoạch lại các lối đi, trồng thêm cây cảnh và hoa góp phần tạo môi trường “Xanh - Sạch - Đẹp” cho Trường [H9.09.05.02].

Trường thực hiện ký các hợp đồng dịch vụ thuê đội ngũ NV quét dọn vệ sinh hàng ngày tại các khu làm việc và GD, quản lý và bảo vệ KTX, cắt tỉa và chăm sóc cây cảnh trong khuôn viên Trường; trong các hợp đồng dịch vụ quy định rõ các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn tại phụ lục hợp đồng hoặc tại mục trách nhiệm của bên được thuê; các tiêu chuẩn này cũng được quy định đối với NH tại các KTX [H9.09.05.03]. Đối với an ninh an toàn, Trường đã ban hành quy định về công tác bảo vệ Trường; và hằng năm, xây dựng kế hoạch an toàn về an ninh, trật tự Trường [H9.09.05.04]; Trường có lực lượng an ninh và kế hoạch cụ thể cho các tình huống, đảm bảo an ninh trật tự và an toàn tài sản cho Trường; đồng thời phối hợp chặt chẽ với công an và chính quyền địa phương trong việc bảo vệ an ninh trật tự trường học và xung quanh địa bàn. Trường rất chú trọng đến công tác phòng cháy và chữa cháy (PCCC); và Ban chỉ đạo PCCC hằng năm xây dựng kế hoạch tự kiểm tra và tăng cường công tác PCCC, và thường xuyên phối hợp với phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thuộc Công an tỉnh Khánh Hòa tổ chức diễn tập phòng cháy chữa cháy [H9.09.05.05].

Để đảm bảo sức khỏe cho CBVC, GV và SV, hằng năm Trường xây dựng kế hoạch phòng chống dịch bệnh, đặc biệt tăng cường phòng chống dịch covi-19 trong

năm 2020 và 2021, và có các báo cáo về công tác y tế phòng chống dịch bệnh của Trường [H9.09.05.06]. Nhằm tăng cường công tác giám sát, Trường đã thành lập các tổ kiểm tra vệ sinh môi trường, an toàn thực phẩm, an ninh trật tự và phòng tránh cháy nổ nhằm đảm bảo môi trường sạch đẹp, an toàn sức khỏe, tính mạng và an ninh trật tự cho CBVC, GV và SV trong trường [H9.09.05.07]. Tất cả SV và CBVC của Trường đều tham gia bảo hiểm y tế. Trường có Phòng Y tế (gồm 2 NV) nằm ngay khu KTX, trên đường đi từ cổng trường đến nhà xe thuận tiện cho SV, CBVC của Trường đến khám trong trường hợp bị ốm đau đột xuất. Hằng năm, toàn thể CBVC của Trường đều được kiểm tra sức khỏe tại những cơ sở y tế có uy tín và SV khóa mới đều tổ chức khám sức khỏe tổng quát [H9.09.05.08]. Kết quả triển khai thực hiện công tác kiểm tra sức khỏe đều được Phòng Y tế báo cáo hằng năm.

Báo cáo kết quả khảo sát SV năm cuối năm 2021-2022 cho thấy đánh giá “đồng ý” và “hoàn toàn đồng ý” về Câu hỏi “Nhà trường đáp ứng tốt nhu cầu về chỗ ăn, chỗ ở cho SV” đạt tỷ lệ trên 60% và “Nhà trường chăm lo tốt sức khỏe của SV” đạt tỷ lệ trên 70% [H9.09.05.09].

Trường ĐHNT có các đường đi thuận tiện cho hoạt động của xe lăn của người khuyết tật dẫn đến các khu vực trong khuôn viên trường. Bên cạnh đó, phòng học cho người khuyết tật đã được bố trí ở tầng trệt [H9.09.05.10]. Tuy nhiên việc bố trí các nhà vệ sinh tại các GD, nhà làm việc chưa chú trọng đến hoạt động của người khuyết tật. Các phương tiện chuyên dụng như xe đẩy, thiết kế bàn ghế riêng, đội ngũ chuyên trách phục vụ người khuyết tật còn thiếu, chưa được trang bị. Một số GD cũ không có lối đi riêng cho người khuyết tật nhưng chưa được nâng cấp cải tạo. Hiện nay, Trường ĐHNT chưa có báo cáo riêng việc phản hồi của người khuyết tật về tiêu chuẩn môi trường, sức khỏe và an toàn.

2. Điểm mạnh

Các quy định, tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn của Trường được thiết lập và triển khai theo quy định, đảm bảo hỗ trợ cho sinh hoạt và đời sống của SV, môi trường dạy học an toàn cho CBVC, GV, SV, góp phần hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu tại Trường không ngừng phát triển. Trường có không gian rộng rãi, thoáng

đăng được bao trùm bởi màu xanh của cây, đa dạng sắc màu của các loài hoa và được hòa quện với vị mặn và màu xanh của biển, ... đã tạo môi trường lý tưởng cho hoạt động học tập, NCKH và trải nghiệm.

3. Điểm tồn tại

Tiêu chuẩn về an toàn chưa được lưu ý đầy đủ cho nhu cầu đặc thù của người khuyết tật; đặc biệt tại các khu GD và tòa nhà làm việc cũ không có lối đi riêng cho người khuyết tật, chưa có nhà vệ sinh dành riêng, các thiết bị chuyên dụng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Rà soát và xây dựng các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn có lưu ý cụ thể đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật vào các quy định và kế hoạch hành động. Trung tâm PVTH cải tạo các khu GD và tòa nhà làm việc cũ để thiết kế bổ sung lối đi, nhà vệ sinh cho người khuyết tật, nhất là SV; Phòng ĐTDH sắp xếp phòng học của các lớp có SV khuyết tật ở tầng thấp để họ thuận lợi di chuyển; Trường cần lọc dữ liệu khảo sát SV khuyết tật để có báo cáo chi tiết đánh giá về tiêu chuẩn môi trường, sức khỏe và an toàn đối với người khuyết tật.	TT PVTH/ P KH-TC/P ĐTDH	Từ năm học 2024 - 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì, kiểm tra việc thực hiện các quy định về an toàn, vệ sinh môi trường trong khuôn viên	TT PVTH/ P KH-TC	Từ năm học 2024 – 2025,

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
		Trường, giữ gìn và cải tạo để cảnh quan môi trường sạch, xanh, đẹp và an toàn với NH, người khuyết tật, VC-NLĐ của Trường.		

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 9

Trường ĐHNТ nói chung và Viện KH&CN KTTS nói riêng có hệ thống cơ sở vật chất và trang thiết bị đáp ứng được yêu cầu của hoạt động đào tạo và NCKH của CBVC, NLD và NH. Phòng học, phòng làm việc, phòng chức năng được đầu tư, sửa chữa và nâng cấp; phòng thực hành được trang bị các thiết bị khá hiện đại; thư viện của Nhà trường có đủ giáo trình, tài liệu tham khảo hỗ trợ tốt các nhu cầu học tập, giảng dạy, NCKH. Nhà trường có nhà đa năng, sân vận động, thuận lợi cho CBVC, NLD và NH rèn luyện sức khỏe. Công tác bảo vệ môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm luôn được Nhà trường quan tâm CBVC, NLD và NH được làm việc, nghiên cứu, học tập trong không gian xanh, sạch, đẹp, trật tự và an toàn. Hiệu quả của công tác quản lý và khai thác, sử dụng cơ sở vật chất và các trang thiết bị ngày càng cao. Trường cần đầu tư để TV mở rộng liên kết với nguồn cung cấp tạp chí chuyên ngành quốc tế và đầu tư số hóa các tài liệu sách mới phục vụ đào tạo và nghiên cứu trong lĩnh vực QLTS. Tăng cường hệ thống CNTT, đường truyền internet (về số lượng và chất lượng) để đảm bảo đáp ứng hoạt động đào tạo trong các thời điểm cao điểm. Trường cần đưa các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn có lưu ý cụ thể đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật vào các quy định và kế hoạch hành động. Thiết kế, bố trí lối đi, nhà vệ sinh đặc biệt, bố trí phòng học ở tầng thấp, phân công NV chuyên trách phục vụ cho người khuyết tật, nhất là SV. Do đó, Trường ĐHNТ, các phòng ban liên quan và Viện cần có kế hoạch để khắc phục trong những năm học tới.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5.

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Mở đầu

Triển khai đào tạo chuyên ngành QLTS từ 2013, Trường ĐHNT và Viện KH&CN KTTS đã không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo đối với chuyên ngành này. Công tác nâng cao chất lượng được thực hiện chặt chẽ và có hệ thống, từ việc thu nhận thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ (GV, NH, cựu SV, NTD) giúp Viện có cơ sở thiết kế và phát triển CTDH hiệu quả. Hoạt động này được thực hiện định kỳ hằng năm và luôn được đánh giá và cải tiến trong quá trình thực hiện. Trong quá trình triển khai giảng dạy, học tập, các kết quả từ việc dạy và học được rà soát và đánh giá thường xuyên nhằm đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR. Việc đảm bảo chất lượng trong kiểm tra, đánh giá, áp dụng các kết quả NCKH để cải tiến việc dạy và học cũng như đáp ứng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, tạo cơ chế phản hồi cho các BLQ thúc đẩy việc cải tiến CLĐT.

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học

1. Mô tả hiện trạng

Trường thực hiện theo Kế hoạch ĐBCL hằng năm của Trường [H10.10.01.01]. Cuối mỗi HK, Phòng ĐBCL&KT tổ chức lấy ý kiến của NH về HGD của GV sau khi kết thúc HP [H10.10.01.02]. Đồng thời, BM QLTS cũng thu thập thông tin phản hồi của NH thông qua CVHT [H10.10.01.03]; của NTD đặc biệt là các DN và cơ quan quản lý Nhà nước về lĩnh vực thủy sản (Bộ NN&PTNT, Sở NN&PTNT các tỉnh, Chi cục Thủy sản các tỉnh, các Phòng NN&PTNT, các Viện nghiên cứu và các tổ chức phi chính phủ có liên quan khác) và cựu SV thông qua Buổi tọa đàm, Hội nghị học tốt hằng năm [H10.10.01.11]. Việc lấy ý kiến nhận xét về khóa học được thực hiện hằng năm đối với SV năm cuối [H10.10.01.04]. Ngoài ra, Trung tâm HTVL&KN là đầu mối thu thập ý kiến phản hồi từ NH đã tốt nghiệp, các đơn vị sử dụng lao động, nhu cầu của các BLQ [H10.10.01.05].

Kết quả phản hồi của các BLQ được sử dụng trong các hoạt động đánh giá chất lượng và làm căn cứ phát triển CTDH ngành QLTS. Năm 2019, với những thay đổi về các HP lý luận chính trị trong CTĐT theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, Trường đã ban hành QĐ thực hiện chương trình các môn Lý luận chính trị theo quy định mới áp dụng

cho khóa 61 trở đi **[H10.10.01.07]**. Căn cứ các CTĐT trình độ ĐH, thực tế công tác CVHT..., Hiệu trưởng thông báo điều chỉnh tổ chức đào tạo HP Nhập môn ngành trong CTĐT từ khóa 61 trở đi **[H10.10.01.08]**.

Theo TB tổ chức đánh giá và cập nhật CTĐT trình độ ĐH của Trường **[H10.10.01.09]**, theo quy trình, để tiếp tục việc cập nhật, phát triển CTĐT, Trường ban hành QĐ thành lập BCN CTĐT **[H10.10.01.06]**, Viện KH&CN KTTS và BCN CTĐT ngành QLTS đã tiến hành xây dựng kế hoạch, thu thập thông tin và nhu cầu của các BLQ. Kết quả đánh giá cho thấy CTĐT khóa 58 ngành QLTS không đáp ứng được các phản hồi mới từ NH và yêu cầu mới từ phía DN sử dụng lao động; mục tiêu và CDR của CTDH gắn với sứ mạng, tầm nhìn, triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Trường mức độ chưa cao; CTDH chưa bám sát đầy đủ yêu cầu của Khung trình độ quốc gia Việt Nam **[H10.10.01.10]**. Vì vậy, BCN đã dự thảo CTĐT mới của ngành QLTS được đánh giá và thẩm định qua các bước theo quy định **[H10.10.01.12]**. Kết quả của thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ được cụ thể hóa bằng khung CTĐT điều chỉnh áp dụng cho khóa 62 từ năm học 2020-2021 và CTĐT cập nhật mới áp dụng cho khóa 63 áp dụng từ năm học 2021-2022 **[H10.10.01.13]**. Theo đó, khung CTĐT khóa 62 đã điều chỉnh số tín chỉ, tên HP, sắp xếp lại thời gian GD của một số HP chuyên ngành, bỏ bớt và bổ sung một số HP mới nhằm đảm bảo đạt được CDR của CTĐT. Thêm vào đó, CTĐT ngành QLTS có HP “Địa lý Kinh tế nghề cá” thành “Địa lý nghề cá” chuyển từ HP tự chọn thành bắt buộc; tăng ITC để xác định vai trò quan trọng của HP “Đăng kiểm và quản lý tàu cá” **[H10.10.01.13]**. Đặc biệt, khung CTĐT khóa 63 đã được cập nhật mới thay đổi phù hợp với yêu cầu, có các nội dung như mục tiêu và CDR của CTĐT, các ma trận tương thích, và sắp xếp lại cấu trúc CTĐT theo hướng thực tế, tinh gọn giúp NH dễ dàng đạt được CDR của CTĐT và bổ sung HP mới để phù hợp sau khi tiếp thu nhận định các BLQ. Bên cạnh đó, bổ sung HP “Tiếng Anh chuyên ngành” nhằm nâng cao chất lượng NH trong việc sử dụng Tiếng Anh trong ngành thủy sản áp dụng làm việc cho NTD nước ngoài sau khi tốt nghiệp **[H10.10.01.13]**.

Trường có hệ thống thu thập thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực khi thiết kế CTDH và thu thập thông tin phản hồi từ các BLQ. Hoạt động này được Trường tổ chức thông qua sự phối hợp của các đơn vị khác nhau trong Trường như mô tả trong

Quy định lấy ý kiến phản hồi các BLQ [H10.10.01.14] và Quy định xây dựng và phát triển CTĐT của Trường [H10.10.01.15].

2. Điểm mạnh

Nhà trường tổ chức thực hiện thu thập thông tin phản hồi từ các BLQ theo kế hoạch phát triển CTĐT của ngành QLTS, thông qua các đơn vị trực thuộc như Phòng ĐBCL&KT, Trung tâm HTVL&KN. Ngoài ra, Viện KH&CN KTTS cũng có các hình thức riêng nhằm thu thập thêm các phản hồi từ các BLQ. Bên cạnh đó, các GV của Viện cũng luôn duy trì kênh liên lạc thường xuyên với các DN, cơ sở thực tập và mạng lưới cựu SV trong cả nước. Các thông tin phản hồi được phân loại, xử lý, phân tích với tính khoa học, độ tin cậy cao. CTĐT ngành QLTS được thiết kế, xây dựng, điều chỉnh và phát triển dựa trên thông tin phản hồi của các BLQ.

3. Điểm tồn tại

Các phản hồi từ các BLQ khá đa dạng, bao gồm cả lĩnh vực sản xuất kinh doanh và cả công tác quản lý Nhà nước về thủy sản. Do đó, BCN CTĐT gặp nhiều khó khăn trong việc dung hoà và tích hợp các kiến nghị này để áp dụng vào việc thiết kế, cải tiến và phát triển CTĐT. Bên cạnh đó, số lượng doanh nghiệp tham gia đánh giá CTĐT ngành QLTS chưa nhiều, phạm vi khảo sát mới chỉ giới hạn ở các doanh nghiệp chủ yếu là khu vực miền Trung và miền Nam.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tiến hành khảo sát các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực QLTS ở 28 tỉnh thành ven biển trong cả nước. Đồng thời, BCN CTĐT sẽ phân tích và tích hợp ý kiến phản hồi của các BLQ để đưa vào CTĐT, CTDH phù hợp với nhu cầu thực tiễn.	Viện KH&CNKTTS, BCN CTĐT, TT HTVL&KN	Từ năm học 2024 – 2025 và định kỳ hàng năm
2	Phát huy	Tiếp tục duy trì mối liên hệ và	Viện	Từ năm học

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
	điểm mạnh	không ngừng nâng cao hiệu quả công tác thu thập và xử lý thông tin từ các BLQ nhằm hỗ trợ tốt nhất cho quá trình phát triển CTĐT và cập nhật CTDH hiệu quả, đáp ứng nhu cầu và mong đợi của các BLQ.	KH&CNKTTS, BCN CTĐT, TT HTVL&KN	2024 – 2025,

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Việc thiết kế và phát triển CTDH của Trường được thiết lập trên cơ sở các quy định của Bộ GD&ĐT. Đặc biệt, từ khi Điều lệ trường ĐH ban hành năm 2010 và 2014, Trường đã ban hành Quy chế đào tạo ĐH theo hệ thống tín chỉ vào năm 2013, và sau đó ban hành QĐ số 218/QĐ-ĐHNT ngày 17/3/2014 liên quan đến quy trình xây dựng và điều chỉnh CDR và CTĐT của Trường [H10.10.02.01]. Sau khi Bộ GD&ĐT ban hành Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT, Trường triển khai việc cập nhật CTĐT theo các quy định mới của Bộ [H10.10.02.02], BCN CTĐT ngành QLTS đã được thiết lập, thực hiện qua các bước quy trình theo quy định và CTĐT ngành QLTS áp dụng cho khóa 58 được ban hành năm 2016 [H10.10.02.03]. Tuy nhiên, CTĐT khóa 58 ngành QLTS vẫn còn một số tồn tại, hạn chế [H10.10.02.04].

Để khắc phục những tồn tại, Trường đã tiến hành rà soát, đánh giá quy trình thiết kế và phát triển CTDH căn cứ vào các quy định và hướng dẫn mới của Bộ GD&ĐT [H10.10.02.05]. Trường đã xây dựng kế hoạch hành động bằng việc phân công nhiệm vụ cụ thể cho các đơn vị và kế hoạch rà soát, điều chỉnh CTDH khóa 58 [H10.10.02.06]. Đồng thời, trong giai đoạn 2017-2020 Trường đã tổ chức nhiều lớp tập huấn cho CBVC, GV về thiết kế và phát triển CTDH theo quy định mới [H10.10.02.07]. Quy trình thiết kế và phát triển CTDH ngành QLTS đã được cải tiến thông qua việc Trường ban hành QĐ số 1008/QĐ-ĐHNT ngày 07/9/2018 về quy định

phát triển CTĐT [H10.10.02.08] thay thế cho QĐ số 218/QĐ-ĐHNT ngày 17/3/2014. Việc cập nhật CTDH ngành QLTS theo QĐ số 1008/QĐ-ĐHNT đã dựa vào việc tổ chức đánh giá CTDH thông qua khảo sát lấy ý kiến đầy đủ của các BLQ gồm GV, SV, cựu SV, NTD, các hội đồng phát triển CTĐT; có đối sánh với các CTĐT của các trường khác; mục tiêu và CĐR của CTDH phải gắn với sứ mạng, tầm nhìn, triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Trường và phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam [H10.10.02.08].

Trong quá trình thực hiện cải tiến, Trường ĐHNT đã có những cập nhật, bổ sung nhằm phù hợp với các quy định mới và thực tiễn tại trường. Trước hết là Trường đã ban hành kế hoạch tổ chức và đánh giá CTĐT [H10.10.02.09], các QĐ thành lập Hội đồng, Tiểu ban, BCN phát triển CTĐT ngành QLTS [H10.10.02.10], ban hành các hướng dẫn, quy định lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ nhằm phục vụ phát triển CTDH, ban hành triết lý và mục tiêu giáo dục của Trường... [H10.10.02.11]. BCN CTĐT ngành QLTS đã tiến hành xây dựng kế hoạch, thực hiện đánh giá CTĐT ngành QLTS theo quy trình đã thiết lập, lấy ý kiến các BLQ và qua các bước đánh giá thẩm định [H10.10.02.04] [H10.10.02.12]. Sau khi thẩm định việc đánh giá CTĐT ngành QLTS đạt yêu cầu, BCN đã triển khai cập nhật, cải tiến CTĐT ngành QLTS căn cứ vào kết quả đánh giá CTĐT. Việc triển khai cập nhật này cũng dựa vào kế hoạch chung và tuân thủ các quy định của Trường như quy định về khối lượng và cấu trúc của CTĐT, đảm bảo yêu cầu đối với chương trình GDTQ, cập nhật các môn lý luận chính trị theo quy định mới, quy định về HP nhập môn ngành [H10.10.02.13]. Các dự thảo CTĐT ngành QLTS đã được BCN CTĐT ngành QLTS họp thảo luận để thống nhất và được Tiểu ban liên ngành thực hiện thẩm định và đánh giá [H10.10.02.14]. Kết quả của sự cải tiến là CTĐT điều chỉnh cho khóa 62 áp dụng từ năm học 2020-2021 và CTĐT cập nhật mới cho khóa 63 áp dụng từ năm học 2021-2022 [H10.10.02.15]. CTĐT khóa 62 đã điều chỉnh số tín chỉ, tên HP, sắp xếp lại thời gian GD của một số HP chuyên ngành, bỏ bớt và bổ sung một số HP mới nhằm đảm bảo đạt được CĐR của CTĐT. CTĐT khóa 63 được cập nhật mới nhiều nội dung như mục tiêu và CĐR của CTĐT, các ma trận tương thích, và sắp xếp lại cấu trúc CTĐT theo hướng thực tế, tinh gọn giúp NH dễ dàng đạt được CĐR của CTĐT [H10.10.02.15].

Các ĐCHP và ĐCCTHP mới được đánh giá và cải tiến dựa vào kết quả lấy ý kiến phản hồi của NH, cựu SV và NTD [H10.10.02.04]. Thông tin phản hồi và nhu

cầu của các BLQ cũng được sử dụng làm căn cứ để thiết kế ĐCHP và ĐCCTHP. Theo kế hoạch chung của Trường [H10.10.02.16], BM QLTS đã triển khai thiết kế, cập nhật ĐCHP các HP cho khóa 63 trở đi [H10.10.02.17]. Tiếp thu ý kiến phản hồi và nhu cầu của DN và cựu SV như là những nội dung gì, các ĐCHP và ĐCCTHP mới đã chú trọng tiếp thu trong quá trình thiết kế, cập nhật. Ví dụ, HP “Quản trị chuỗi cung ứng sản phẩm thủy sản” có tích hợp Truy xuất nguồn gốc sản phẩm thủy sản phù hợp với NTD là các nhà máy chế biến đạt được những mong muốn của các BLQ [H10.10.01.18].

Dựa trên việc rà soát, đánh giá ở trên, quy trình thiết kế và phát triển CTDH ngành QLTS sau đó đã được cải tiến theo quy định số 1008/QĐ-ĐHNT ngày 07 tháng 09 năm 2018 [H10.10.02.01], trong đó Điều 5 về Tổ chức xây dựng CTĐT quy định 7 bước tiến hành xây dựng CTĐT (so với 9 bước theo quy trình năm 2014); có điểm mới quan trọng là phải dựa vào việc tổ chức đánh giá CTDH thông qua khảo sát lấy ý kiến đầy đủ của các BLQ gồm GV, CB quản lý, SV, cựu SV, DN, các hội đồng phát triển CTĐT; mục tiêu và CĐR của CTDH phải gắn với sứ mạng, tầm nhìn, triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Trường và phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam. Đặc biệt, theo quy trình cải tiến đã bổ sung bước xây dựng khối lượng kiến thức cần thiết để đảm bảo mục tiêu và CĐR của CTĐT và bước đối sánh với các CTĐT khác để đo lường tương đối chất lượng của CTĐT nhằm đảm bảo các điều kiện ĐT của ngành theo quy định mới của Bộ GD&ĐT [H10.10.02.01].

Như vậy, việc thiết kế và phát triển CTDH ngành QLTS được thiết lập, được đánh giá và cải tiến. Tuy nhiên, việc lấy ý kiến của các BLQ trong quy trình đánh giá CTDH gặp một số khó khăn về thu thập thông tin và mất nhiều thời gian, đặc biệt đối với các đơn vị sử dụng lao động và cựu SV.

2. Điểm mạnh

CTĐT được xây dựng bám sát CĐR, CTDH cũng được thay đổi phù hợp nhằm đạt được mục tiêu đào tạo và CĐR đã quy định trong ĐCHP. Trong quá trình điều chỉnh CTĐT và CTDH đã tham khảo ý kiến của các BLQ để có những điều chỉnh cho phù hợp. Định kỳ CTĐT và CTDH đều được rà soát, cập nhật, và bổ sung.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến các BLQ về quy trình thiết kế và phát triển CTDH chưa được đầy đủ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tiếp tục tiến hành lấy ý kiến các BLQ để phát triển CTDH đáp ứng với nhu cầu phát triển của Trường nói chung và Ngành QLTS nói riêng để đảm bảo đầy đủ quy trình.	Viện KH&CNKTTS, BCN CTĐT	Từ năm học 2024 – 2025 và định kỳ hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì công tác phát triển CTDH ngành QLTS phù hợp với thực tiễn và ý kiến của các BLQ.	Viện KH&CNKTTS, BCN CTĐT	Từ năm học 2024 – 2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Để triển khai rà soát, đánh giá việc sử dụng các PPDH, PPĐG KQHT của NH trong CTĐT nhằm đảm bảo tương thích và phù hợp với CĐR, BCN CTĐT ngành QLTS được thành lập để cùng BM QLTS và GV thường xuyên rà soát và đánh giá [H10.10.03.01]. Căn cứ vào kế hoạch đào tạo năm học, Phòng ĐBCL&KT tổ chức lấy ý kiến của NH về hoạt động GD của GV. Các ý kiến được Phòng ĐBCL&KT tổng hợp và thống kê, sau đó được chuyển về cho từng GV, Trưởng BM và Trưởng Khoa/Viện, từ đó các BM tiến hành họp và tiếp thu ý kiến đóng góp của NH [H10.10.03.02]. Mỗi HK, các GV của BM QLTS đều có các buổi tham dự giờ giảng, đóng góp ý kiến xây dựng cho HP tốt hơn, đặc biệt chú trọng đến việc xây dựng và cập nhật các bài giảng, cải tiến PPGD nhằm đáp ứng mục tiêu của CĐR [H10.10.03.03]. GV trong trường được khuyến khích đẩy mạnh PPGD tích cực, sử dụng công cụ E-learning và kết hợp rèn luyện kỹ năng mềm cho SV [H10.10.03.04].

Các ĐCHP được rà soát, đánh giá và thiết kế cập nhật có sự cải tiến. ĐCHP sử dụng trong giai đoạn 2017-2020, không có phát biểu CĐR (thay vào đó là KQHT mong đợi), không có mục “phương pháp dạy học” [H10.10.03.05]. Từ năm học 2021-2022, ĐCHP

được công bố với đầy đủ các thông tin về CDR, nội dung của các chủ đề, kế hoạch dạy và học, hoạt động của NH, PPDH, đánh giá KQHT với nhiều hình thức đánh giá đa dạng như đánh giá quá trình, kiểm tra giữa kỳ, thi cuối kỳ [H10.10.03.06].

Theo kế hoạch chung của Trường về tổ chức xây dựng và cập nhật ĐCHP và Mẫu ĐCHP [H10.10.03.07], BM QLTS đã triển khai thiết kế, cập nhật ĐCHP cho khóa 63 trở đi [H10.10.03.08] với đầy đủ các thông tin về CDR, nội dung của các chủ đề, kế hoạch dạy và học, hoạt động của NH, PPDH, đánh giá KQHT với nhiều hình thức đánh giá đa dạng như đánh giá quá trình, kiểm tra giữa kỳ, thi cuối kỳ Bên cạnh đó, Kế hoạch kiểm tra, đánh giá được Nhà trường xây dựng và công bố vào đầu mỗi năm học.

Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của NH là một khâu rất quan trọng không thể thiếu trong quá trình đào tạo tại Trường ĐHNT nói chung và đào tạo ngành QLTS nói riêng. Việc KTĐG về KQHT của NH được Nhà trường quy định rõ trong Quy chế đào tạo trình độ đại học mới là Quyết định số 753/QĐ-ĐHNT, ngày 13/08/2021 và Quyết định số 981/QĐ-ĐHNT ngày 21/9/2021 về việc ban hành Quy định đánh giá HP [H10.10.03.09]. Bên cạnh đó, kế hoạch KTĐG được Nhà trường xây dựng và công bố vào đầu mỗi năm học. Việc quản lý dữ liệu KTĐG được thực hiện trên phần mềm đào tạo của trường, qua đó Nhà trường, Viện, GV và NH đều có thể xem và theo dõi kế hoạch kiểm tra đánh giá theo từng HK, năm học [H10.10.03.10]. Ngoài ra, Trường ĐHNT ban hành Quyết định số 1159/QĐ-ĐHNT ngày 05/9/2022 về Quy định công tác CVHT trong đó chức năng của CVHT là theo dõi KQHT của SV [H10.10.03.11]. Do đó, kết thúc mỗi HK, Phòng CTCT&SV tiến hành xét KQHT cho SV. Những SV bị cảnh báo 3 lần liên tiếp sẽ bị buộc thôi học. Đối với những SV bị cảnh báo dưới 3 lần Nhà trường, Viện và CVHT sẽ có những biện pháp hỗ trợ kịp thời nhắc nhở, thường xuyên đối với NH để có thể hoàn thành chương trình học tập [H10.10.03.12], [H10.10.03.11].

CTĐT QLTS thường xuyên được cập nhật, quá trình dạy và học thường xuyên kiểm tra và giám sát để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR [H5.05.01.01], [H10.10.03.09]. Trường đã thành lập tổ cập nhật CTĐT và tổ chuyên gia về chất lượng đào tạo nhằm hoàn thiện CDR, nguyên tắc thiết kế CTĐT, nguyên tắc biên soạn CTĐT và đề xuất các phương pháp đánh giá phù hợp với đào tạo tín chỉ [H10.10.03.13], [H10.10.03.14].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có hệ thống văn bản đầy đủ về công tác ĐBCL về PPDH và PPĐG KQHT của NH được các GV tuân thủ một cách đầy đủ. Quá trình dạy và học được nhà trường tổ chức rà soát và đánh giá thường xuyên và liên tục. Việc đánh giá KQHT của NH được các phòng ban chức năng rà soát và kiểm tra chéo thường xuyên.

3. Điểm tồn tại

Chưa có phân tích định lượng sự tương thích và phù hợp giữa KQHT của NH với CĐR cho một số HP.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Rà soát và tăng cường phân tích định lượng kết quả đánh giá KQHT của NH tất cả các HP trong CTĐT để đảm bảo tính tương thích và phù hợp với CĐR đã được công bố.	Viện KH&CNKTTS, BCN CTĐT	Từ năm học 2023 – 2024 và định kỳ hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì công tác rà soát KQHT của NH nhằm cải tiến quá trình dạy – học một cách thường xuyên, tương thích và phù hợp với CĐR đã công bố.	Viện KH&CNKTTS, BCN CTĐT	Từ năm học 2023 – 2024,

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học

1. Mô tả hiện trạng

Trường rất chú trọng thúc đẩy các hoạt động KHCN và đã ban hành các văn bản quản lý hoạt động KHCN trong Trường [H10.10.04.01]; có các chính sách, chế độ khuyến khích và tạo điều kiện cho GV và SV tham gia các hoạt động KHCN [H10.10.04.02] [H10.10.04.03]. Hằng năm, Phòng KHCN thường xuyên cập nhật thông tin đề xuất nhiệm vụ KHCN, thông báo tuyển chọn đề tài KHCN các cấp, thư mời viết bài báo khoa học, kế hoạch tổ chức hội thảo các cấp của Trường đến Viện

một cách kịp thời **[H10.10.04.04]**; tổ chức các hội nghị tìm kiếm giải pháp thúc đẩy NCKH tại Trường; xây dựng cơ chế chính sách NCKH cho GV trẻ; các buổi tập huấn trao đổi kinh nghiệm viết bài báo khoa học; tổ chức tuần KH&CN cho SV; ban hành các hướng dẫn cụ thể khác cho hoạt động NCKH **[H10.10.04.05]**.

Trong giai đoạn 2019-2023, Viện KH&CN KTTS đã có sự phát triển vượt bậc về NCKH trong hơn 5 năm qua Viện triển khai 20 nhiệm vụ khoa học các cấp (Bộ, Tỉnh, Quốc gia), 22 Bài báo quốc tế, 38 Bài báo trong nước, 15 Báo cáo đăng trên kỷ yếu hội nghị và hội thảo quốc tế, 17 Báo cáo đăng trên kỷ yếu hội nghị và hội thảo trong nước, 11 các tài liệu, sách đã xuất bản **[H10.10.04.06]** và 03 đề tài NCKH của SV **[H10.10.04.07]**. Hoạt động SV tham gia đề tài NCKH giúp NH được tiếp cận với thực tiễn nghiên cứu học thuật và đóng góp có chất lượng cho sản phẩm ĐA/CD tốt nghiệp của ngành.

Trong giai đoạn 2019-2023, hằng năm Viện tổ chức Hội thảo cấp đơn vị nhằm tạo môi trường sinh hoạt học thuật cho GV và NH để nâng cao năng lực NCKH **[H10.10.04.08]**.

Các kết quả NCKH đã được các GV giảng dạy ngành QLTS đúc kết, biên soạn và xuất bản thành 11 tài liệu trong đó có 5 tài liệu được xuất bản từ NXB uy tín và 6 tài liệu lưu hành nội bộ. Ngoài ra, Viện KH&CN KTTS đã sử dụng các kết quả NCKH để cải tiến HDGD của GV và hoạt động học tập của NH. Cụ thể, những tài liệu này được sử dụng lồng ghép trong các bài giảng như tài liệu Nghề lưới rê hỗn hợp của Nhà xuất bản Nông nghiệp năm 2021 đưa vào HP “Khai thác thủy sản”, tài liệu Nghề cá bền vững của Trường ĐHNT xuất bản năm 2018 sử dụng trong bài giảng cho HP “Nghề cá bền vững” **[H10.10.04.09]**. Bên cạnh đó, các bài báo nghiên cứu cũng được GV giới thiệu vào bài giảng ở mức độ phù hợp với trình độ ĐH như Bài báo “Thực trạng bảo quản sau thu hoạch sản phẩm khai thác trên tàu cá xa bờ” và “Ứng dụng vật liệu Polyurethane (PU) và Composite trong xây dựng hầm bảo quản sản phẩm trên tàu khai thác hải sản xa bờ” năm 2020 vào HP “Bảo quản sản phẩm trên tàu cá” **[H10.10.04.09]**. Đây là những tài liệu học GD và học các HP chuyên môn rất bổ ích cho cả GV và SV qua đó đã cải tiến được việc dạy và học các HP chuyên ngành. Bên cạnh đó, các kết quả NCKH được SV tham khảo làm ĐA/CD tốt nghiệp **[H10.10.04.10]**. Tuy nhiên, vẫn có những ứng dụng kết quả NCKH ở mức độ chuyên sâu chưa phù hợp với nội dung dạy học của NH ở bậc ĐH; đồng thời, trong việc cải tiến hoạt động dạy và học của GV và SV chỉ mới tập trung ở một số GV, một số HP; số lượng đề tài NCKH SV bậc ĐH còn ít.

2. Điểm mạnh

GV và NH tại Viện KH&CN KTTS nói chung và BM QLTS tham gia thực hiện nhiều đề tài NCKH (trung bình 3 đề tài/năm). Hầu hết các công trình NCKH gắn liền với chuyên ngành đào tạo nên được GV và NH sử dụng trong hoạt động dạy và học. Bên cạnh đó, GV và NH tham gia nhiều hội thảo khoa học, công bố nhiều bài báo khoa học quốc tế và quốc gia.

3. Điểm tồn tại

Các kết quả NCKH thường ở mức độ chuyên sâu, trong khi nội dung dạy học dành cho bậc ĐH ở mức tổng quát, đặc biệt là đối với NH ở năm thứ nhất và năm thứ hai. Bên cạnh đó, việc ứng dụng kết quả NCKH để cải tiến hoạt động dạy và học chưa được triển khai đồng bộ ở tất cả các HP.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Rà soát giáo trình, tài liệu và bài giảng phục vụ công tác đào tạo. Đồng thời, khuyến khích giảng viên biên tập, hiệu chỉnh và bổ sung các kết quả NCKH đã được công bố vào học liệu đảm bảo tính cập nhật, độ chính xác và khoa học.	Viện KH&CNKTTS, GV	Từ năm học 2024 – 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục bổ sung kết quả NCKH vào học liệu phục vụ tốt nhất cho công tác đào tạo. Đồng thời, không ngừng bổ sung kết quả nghiên cứu của các nhà khoa học khác vào học liệu.	Viện KH&CNKTTS, GV	Từ năm học 2024 – 2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Xác định công tác thu thập thông tin phản hồi của các BLQ đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì và cải tiến chất lượng đào tạo của Nhà trường. Giai đoạn 2019-

2023, Nhà trường xác định rõ nội dung của công tác này trong Kế hoạch ĐBCL giáo dục cấp trường hàng năm và quy định cụ thể trong văn bản Quy định lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan tại Trường ĐHNH do Phòng ĐBCL&KT thực hiện [H10.10.05.01]. Trong đó, chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được Nhà trường giám sát, đánh giá thông qua các đợt khảo sát ý kiến của SV năm cuối về chất lượng CTĐT [H10.10.05.02]. Trường ĐHNH xác định rất rõ chất lượng các dịch vụ hỗ trợ như hệ thống thư viện, hệ thống CNTT góp phần rất lớn vào việc nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH cho CB và SV ngành QLTS. Vì vậy, công tác đánh giá chất lượng các dịch vụ này cũng được nhà Trường quan tâm và thực hiện nghiêm túc.

Trung tâm HTVL&KN qua đó tổ chức nhiều chương trình hỗ trợ cho NH như hỗ trợ khởi nghiệp, việc làm... góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu của xã hội về chất lượng nguồn nhân lực [H10.10.05.03].

Nhà trường có ban hành các văn bản quy định đánh giá chất lượng dịch vụ hỗ trợ. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (thư viện, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) có ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng công tác giảng dạy, học tập và NCKH. Nhà trường ban hành văn bản về hệ thống thu thập thông tin phản hồi để không ngừng nâng cao chất lượng, đáp ứng nhu cầu NH [H10.10.05.01]. Ngoài ra, NH có thể phản ánh ý kiến trực tiếp với đơn vị quản lý hoạt động dịch vụ hoặc thông qua các buổi chào cơ, đối thoại SV hoặc thông qua kênh CVHT/báo cáo công tác SV hàng tháng [H10.10.05.04], [H10.10.05.05].

Khuôn viên trường có các khu tự học, khu KTX rộng rãi, khu để xe tập trung và gần các giảng đường. Hệ thống nhà thi đấu và tập luyện thể thao đa dạng được bố trí dành cho SV. Đồng thời, các bảng chỉ dẫn trong khuôn viên Trường được thiết kế và lắp đặt ở nhiều nơi cần thiết tạo điều kiện thuận lợi cho NH [H10.10.05.06], [H10.10.05.07].

2. Điểm mạnh

Trường có đầy đủ cơ sở vật chất, dịch vụ hỗ trợ phục vụ cho hoạt động dạy-học, NCKH và các tiện ích phong phú và đa dạng, thường xuyên được cập nhật và cải tiến. Chất lượng của các dịch vụ hỗ trợ ngày càng được nâng cao trên cơ sở tiếp nhận các ý kiến phản hồi của các BLQ.

3. Điểm tồn tại

Một số thông tin phản hồi về chất lượng dịch vụ chưa được giải quyết một cách nhanh chóng, đặc biệt là các sự cố về đường truyền wifi.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Rà soát và xây dựng hệ thống kiểm soát quyền truy cập wifi tránh tình trạng quá tải, quá tải cục bộ giúp cho việc sử dụng mạng wifi phục vụ hiệu quả việc học và nghiên cứu cho GV và SV trong trường.	P CNTT	Từ năm học 2024 – 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì đầy đủ cơ sở vật chất, dịch vụ phục vụ cho hoạt động dạy và học, NCKH với các tiện ích phong phú, thường xuyên được cập nhật và cải tiến phù hợp với nhu cầu của NH, GV, NCV.	Viện KH&CNKTTS, GV	Từ năm học 2024 – 2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Cơ chế phản hồi các BLQ tại Trường được thực hiện có hệ thống. Trường đã ban hành các quy định lấy ý kiến phản hồi các BLQ [H1.01.01.08]. Phòng ĐBCL&KT là đơn vị chịu trách nhiệm quản lý chung hoạt động lấy ý kiến các BLQ trong toàn trường [H10.10.06.01] và thực hiện lấy ý kiến phản hồi của SV về hoạt động GD cuối mỗi HK [H10.10.06.02], lấy ý kiến của SV năm cuối vào cuối năm học [H5.05.04.04]. Phòng CTCT&SV thực hiện lấy ý kiến SV về đội ngũ CVHT vào cuối năm học [H10.10.06.03] và chủ trì họp giao ban công tác SV hàng tháng [H10.10.06.04]. Trung tâm HTVL&KN thực hiện khảo sát SV tốt nghiệp [H10.10.06.05], khảo sát DN về chất lượng SV tốt

nghiệp và nhu cầu tuyển dụng [H1.01.01.11]. Phòng TC-NS tập hợp ý kiến tại các BLQ buổi đối thoại giữa Hiệu trưởng và CBVC được tổ chức định kỳ 6 tháng/lần [H10.10.06.06]. Mọi SV, VC, NLD trong Trường còn có thể gửi ý kiến vào hộp thư góp ý chung hoặc gửi thư điện tử trực tiếp cho Hiệu trưởng và các BLQ đơn vị quản lý [H10.10.06.07]. Kết quả lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ đều được tổng hợp, phân tích làm cơ sở điều chỉnh CTĐT [H3.03.03.04].

Cơ chế phản hồi các BLQ được đánh giá và cải tiến định kỳ. Từ năm học 2016 - 2017 trở về trước, Trường thực hiện khảo sát các BLQ bằng hình thức phiếu giấy [H10.10.06.08], nhận ra những khó khăn trong quá trình thực hiện, đặc biệt là kết quả khảo sát chưa được lưu trữ có hệ thống, việc đối sánh kết quả giữa các kỳ để làm cơ sở cải tiến chất lượng đào tạo còn hạn chế. Vì vậy, từ năm học 2017 - 2018, Trường đã triển khai việc lấy ý kiến các BLQ bằng hình thức trực tuyến thông qua phần mềm quản lý đào tạo Trường và một số qua Google form thay hình thức khảo sát bằng phiếu giấy trước đó [H10.10.06.09]. Các bảng câu hỏi khảo sát cũng được các đơn vị có chức năng lấy ý kiến thường xuyên rà soát, cập nhật để nâng cao chất lượng thông tin phản hồi [H10.10.06.10]. Vào HK II, năm học 2019 - 2020 do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19 Trường đã tổ chức GD trực tuyến cho SV. Nhằm kịp thời ghi nhận ý kiến của SV để nâng cao hơn nữa chất lượng GD trực tuyến, Phòng ĐBCL&KT đã xây dựng bảng câu hỏi, tiến hành khảo sát NH về hoạt động dạy học E-learning [H10.10.06.11], [H10.10.06.12]. Kết quả các hoạt động khảo sát được tổng hợp, phân tích, đối sánh kết quả qua các năm và gửi đến BGH, các đơn vị, BM để nắm bắt thông tin, đưa ra các biện pháp khắc phục hạn chế, nâng cao chất lượng đào tạo và phục vụ tại BM, đơn vị [H10.10.06.13]; [H10.10.06.14]; [H10.10.06.15]. Đối với hoạt động khảo sát ý kiến SV về hoạt động GD, các BM phải tiến hành họp, đề xuất các biện pháp khắc phục, nâng cao chất lượng GD [H10.10.06.16] và gửi về Phòng ĐBCL&KT để tổng hợp. Ngoài ra, để hoạt động khảo sát này ngày càng mang ý nghĩa thiết thực, góp phần cải tiến chất lượng GD, Trường đã đưa kết quả khảo sát vào tiêu chí đánh giá, phân loại GV hàng năm [H10.10.06.17]. Hoạt động họp giao ban công tác SV được tổ chức hàng tháng là một hoạt động cải tiến có ý nghĩa rất lớn. Thông qua hoạt động này, SV được kịp thời giải đáp các thắc mắc cũng như được trình bày tâm tư nguyện vọng đến Trường thông qua các thầy cô ở BM, ban lãnh đạo khoa/viện/trung tâm đào tạo. Các đơn vị sẽ tập hợp ý kiến của SV gửi đến Phòng CTCT&SV tổng hợp và trình bày trong buổi họp giao ban công tác SV có sự tham gia của lãnh đạo Trường.

Từ đó Trường cũng như các đơn vị cùng phối hợp đưa ra các biện pháp, kịp thời điều chỉnh các hoạt động nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập và sinh hoạt của SV [H10.10.06.04]; [H10.10.06.18].

Ngoài ra, để nâng cao hiệu quả của công tác thu thập thông tin phản hồi, Viện KH&CN KTTS còn thu thập ý kiến từ Cơ quan nhà nước về Thủy sản đã tuyển dụng SV tốt nghiệp ngành QLTS [H10.10.06.19], đồng thời lắng nghe những chia sẻ của các DN tuyển dụng thông qua các chương trình Toạ đàm, Hội nghị học tốt do Viện tổ chức [H10.10.06.20]. Hoạt động thu thập thông tin phản hồi được chú trọng và cải tiến [H10.10.06.21] nhưng vẫn chưa thực hiện hết các bộ phận trong toàn trường, thông tin chủ yếu chỉ mới có một chiều, chiều phản hồi từ Trường và các đơn vị chức năng đến SV, GV và các đơn vị có sử dụng lao động còn yếu, cơ chế chưa được xác lập rõ ràng.

2. Điểm mạnh

Cơ chế phản hồi của các đã được thiết lập có tính hệ thống, được thực hiện định kỳ và liên tục được cải tiến.

3. Điểm tồn tại

Chưa khảo sát đầy đủ các đối tượng (NV tại các phòng, trung tâm) và hoạt động của Nhà trường.

Vẫn còn một số đối tượng và hoạt động của Trường chưa được khảo sát.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tổ chức thực hiện khảo sát các VC hành chính và các hoạt động của Trường	Phòng TCNS	Trong năm học 2024 – 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì cơ chế phản hồi của các BLQ và không ngừng cải tiến nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập và sinh hoạt của SV.	Phòng TCNS Phòng ĐBCL Phòng ĐTĐH	Từ năm học 2024 - 2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 10

Việc thu thập thông tin phản hồi từ các BLQ đóng vai trò rất quan trọng trong việc nâng cao chất lượng phục vụ cho ngành QLTS. Cũng chính vì thế Trường ĐHNT,

Viện KH&CN KTTS luôn quan tâm sâu sắc và có kế hoạch, chính sách thực hiện rất nghiêm túc. Kết quả có được từ sự đóng góp ý kiến của các BLQ được sử dụng như một tham chiếu đáng tin cậy trong việc xây dựng, hoàn thiện chất lượng CTĐT, CTDH. Ngoài ra ý kiến phản hồi từ các BLQ còn giúp ngành cải thiện, thay đổi hợp lý các chính sách hiện tại nhằm đáp ứng nhu cầu đổi mới của xã hội.

Việc nâng cao giá trị phục vụ, giá trị sử dụng các dịch vụ cũng mang lại hiệu quả cao trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, cải thiện chất lượng sản phẩm NCKH và tạo sự thoải mái nhất có thể để đội ngũ cán bộ, SV hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình.

Tuy nhiên, việc tiếp cận và ghi nhận thông tin phản hồi từ các BLQ, đặc biệt là từ phía NTD vẫn chưa đạt hiệu quả cao. Hoạt động điều chỉnh, bổ sung CTĐT, phát triển CTDH được thực hiện tại Trường ĐHNT định kỳ thực hiện đáp ứng kịp nhu cầu thay đổi nhanh của thị trường lao động thời hội nhập. Đối với hoạt động NCKH, số lượng các đề tài được thực hiện vẫn còn khá hạn chế.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 6/6

Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra

Mở đầu

Chất lượng đào tạo là một nội dung rất quan trọng, luôn được Trường ĐHNT, Viện KH&CN KTTS quan tâm và xác định đó là nhiệm vụ hàng đầu. Chính vì thế việc nâng cao chất lượng đào tạo, chất lượng chuẩn đầu ra của CTĐT, cụ thể là ngành QLTS là hết sức cần thiết. Có thể khẳng định chất lượng đào tạo ngành QLTS bắt đầu ra đời từ năm 2013 trên cơ sở là ngành truyền thống thì việc đào tạo tại Trường ĐHNT mang lại nhiều lợi thế rất tốt. Điều này được thể hiện rất rõ từ khâu tuyển dụng việc làm sau ra trường, nhìn nhận về số lượng SV được tuyển dụng ngay từ năm thứ 4 của đại học. SV được đào tạo bài bản, chuyên nghiệp dưới sự giám sát, theo dõi chặt chẽ từ phía lãnh đạo nhà Trường, Viện và BM trong suốt thời gian học. Ngoài hoạt động dạy và học, Viện KH&CN KTTS còn đẩy mạnh công tác NCKH trong GV, SV, nhằm tìm ra giải pháp nâng cao mức độ hoàn thành mục tiêu CĐR cũng như nâng cao chất lượng dạy và học. Kết quả đầu ra của SV và ý kiến phản hồi từ các NTD cũng cho thấy mức độ hoàn thành các tiêu chí trong CĐR của CTĐT là rất khả quan, tạo tiền đề cung cấp nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao cùng với thái độ phục vụ rất tích cực, hiệu quả trên phạm vi cả nước.

Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Phòng CTCT&SV và Phòng ĐTDH phối hợp chặt chẽ với Khoa/Viện quản lý các chuyên ngành đào tạo, trong đó có ngành QLTS. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp của SV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng theo kế hoạch năm học chung của toàn trường nói chung và của Viện KH&CN KTTS nói riêng [H11.11.01.01].

Viện và các BM tạo mọi điều kiện để SV học tập có chất lượng, cùng với sự quan tâm và hỗ trợ tốt nhất nên theo số liệu thống kê trong 5 năm gần đây, không có SV nào của ngành QLTS bị buộc thôi học do vi phạm các quy chế đào tạo. Một số SV, chủ yếu SV năm thứ nhất xin chuyển sang các Khoa/Viện khác hoặc bỏ học vì lí do cá nhân. Tỷ lệ SV thôi học, tốt nghiệp được giám sát qua số liệu thống kê của Phòng ĐTDH và Phòng CTCT&SV. Vào đầu mỗi HK, các SV có KQHT và rèn luyện đạt loại khá trở lên và đạt loại kém được CVHT thông báo đến gia đình SV qua đường bưu điện. Đồng thời, các SV thuộc diện cảnh báo KQHT, bị buộc thôi học và dự kiến xóa tên được CVHT thông báo trực tiếp đến bản thân SV. SV nào có nguyện vọng muốn xin học lại có đơn và bản cam kết, được CVHT, BM và Viện xác nhận và Trường xem xét cho học lại [H11.11.01.02]. Ngoài ra, Viện dựa trên dữ liệu được cung cấp bởi phần mềm qltd.ntu.edu.vn sau đó CVHT để rà soát tình hình học tập của từng SV trong lớp và tìm hiểu nguyên nhân thôi học của SV và cập nhật vào biên bản theo từng HK do Phòng CTCT&SV triển khai. Qua đó đã triển khai thực hiện các giải pháp nhằm giảm tỉ lệ thôi học và tăng tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn hàng năm, kịp thời động viên, hỗ trợ để SV tiếp tục quá trình học tập, tư vấn SV phương pháp cải thiện kết quả học tập phù hợp với từng trường hợp cụ thể.

Bảng 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp đúng hạn ngành QLTS trong 5 năm (2019-2023)

Năm học	2019	2020	2021	2022	2023	TB
Tổng số SV mỗi khóa	152	132	198	180	177	167
Số SV thôi học	1	6	1	1	5	1,8
Số SV tốt nghiệp đúng hạn	41	18	15	1	6	16,2
Tỷ lệ SV thôi học (%)	6,6	4,5	0,5	0,56	2,8	2,4
Tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn (%)	73,2	90,0	71,4	10	37,5	56,4

Kết quả thống kê cho thấy tỷ lệ SV ngành QLTS hoàn thành chương trình học không đồng đều. Tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn chỉ đạt trên 50%. Mặc dù, việc quản lý

KQHT của SV được thực hiện rất chặt chẽ từ năm nhất, CVHT, Viện và Trường có biện pháp phù hợp và kịp thời để hỗ trợ SV hoàn thành CTĐT theo đúng tiến độ tuy nhiên vì nhiều lý do khách quan, SV bỏ học dẫn đến tỷ lệ tốt nghiệp chưa đảm bảo.

Bảng 11.2. Đối sánh tỉ lệ SV thôi học (%) giữa các ngành trong Trường theo năm học

Ngành	2019	2020	2021	2022	TB (%)
Quản lý thủy sản	6,6	4,5	0,5	0,56	3,04
Kỹ thuật môi trường	15,7	25,6	18,6	42,4	25,58
Công nghệ sinh học	22,0	9,6	28,3	23,1	20,75
Công nghệ chế biến thủy sản	15,2	6,5	27,91	38,8	22,1
Nuôi trồng thủy sản	21,9	13,2	11,9	18,3	16,3

Có thể thấy, đối sánh tỉ lệ SV thôi học đối với một số ngành trong trường thì số liệu thống kê cho thấy tỷ lệ thôi học ở ngành QLTS là 2,4% rất thấp. Nguyên nhân có thể do SV chưa xác định đúng đắn động cơ học tập, do vậy chưa tập trung cho việc học, đồng thời SV bỏ học do các nguyên nhân từ hoàn cảnh gia đình khó khăn hoặc lựa chọn sang các ngành nghề khác, chuyển nơi sinh sống hay gia đình có việc bất khả kháng....

2. Điểm mạnh

Công tác xác lập, đối sánh, phân tích và đánh giá tỷ lệ SV tốt nghiệp, thôi học ngành QLTS được thực hiện rất tốt, theo đúng quy định góp phần nâng cao chất lượng CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Vẫn còn tình trạng SV buộc thôi học và tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn chưa cao.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
----	----------	----------	-------------------------	---------------------

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thực hiện việc rà soát KQHT của SV mỗi HK để tư vấn, hỗ trợ và thúc đẩy năng lực học tập của SV nhằm hạn chế tỷ lệ SV buộc thôi học, nâng cao tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn.	Phòng ĐTDH Phòng CTCT&SV Viện KH&CNKTTS	Trong năm học 2024 – 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì thực hiện công tác đánh giá và giám sát tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp của SV nhằm cải thiện tình hình SV bỏ học và bị buộc thôi học.	Phòng ĐTDH Phòng CTCT&SV Viện KH&CNKTTS	Từ năm học 2024 - 2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Phòng ĐTDH theo dõi thời gian tốt nghiệp trung bình của NH tại trường ĐHNT trong đó có SV chuyên ngành QLTS [H11.11.01.01]. Theo đó, phòng ĐTDH thực hiện các thống kê hàng năm về tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp và thời gian tốt nghiệp của tất cả hình thức đào tạo để cung cấp cho các BLQ. Trường bắt đầu thực hiện đào tạo ĐH hệ chính quy theo hệ tín chỉ thì SV có thể học vượt để rút ngắn thời gian tốt nghiệp. Nhiều SV có thể tốt nghiệp chỉ với 3,5 năm theo học tại Trường.

Thư ký của Viện theo từng HK, tiến hành thống kê danh sách NH đủ điều kiện tốt nghiệp để làm căn cứ xét Tốt nghiệp [H11.11.02.01]. CVHT qua các buổi họp lớp định kỳ, cũng được giao nhiệm vụ tìm hiểu nguyên nhân và đề xuất các biện pháp để giúp NH rút ngắn thời gian học tập [H11.11.02.02]. Một số nguyên nhân khiến người học chưa hoàn thành khóa học đúng thời hạn quy định là chưa đạt các yêu cầu CDR về ngoại ngữ, tin học. Ngoài ra, Trường và Viện cũng đã cung cấp cho NH đầy đủ các văn bản liên quan đến quy chế đào tạo để NH chủ động việc học của mình.

Bảng 11.3. Số liệu thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành Quản lý thủy sản đối sánh với các ngành trong Trường

Đối tượng đối sánh	K57	K58	K59	K60	K61	TB
Công nghệ sinh học	4,3	4,3	4,7	4,4	4,1	4,3
Công nghệ thông tin	4,5	4,6	4,6	4,4	4,4	4,5
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	4,4	4,4	4,4	4,4	4,5	4,4
Kỹ thuật cơ điện tử	4,8	4,5	4,4	4,9	4,1	4,5
Kỹ thuật nhiệt	4,5	4,2	4,6	4,4	4,4	4,4
Kỹ thuật tàu thủy	4,6	4,5	4,5	4,5	4,5	4,4
Kỹ thuật ô tô	4,4	4,4	4,5	4,5	4,5	4,4
Kỹ thuật môi trường	4,4	4,4	4,9	4,5	4,4	4,4
Công nghệ thực phẩm	4,2	4,2	4,2	4,1	4,2	4,2
Công nghệ chế biến thủy sản	4,2	4,1	4,5	4,3	4,1	4,3
Kỹ thuật xây dựng	4,6	4,7	4,8	4,6	4,6	4,5
Nuôi trồng thủy sản	4,2	4,3	4,4	4,3	4,2	4,3
Quản lý thủy sản	4,4	4,1	4,3	4,9	4,6	4,5

Bảng 11.3 được tính dựa theo công thức: Thời gian tốt nghiệp trung bình (năm) = (Số SV tốt nghiệp đúng hạn × 4 + Số SV tốt nghiệp không đúng hạn × 5) / Tổng số SV lớp học. Số liệu thống kê cho thấy thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành QLTS 4,5 năm. Đối sánh với các ngành khác trong Trường cho thấy thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành QLTS bằng với các ngành Công nghệ thông tin, Kỹ thuật cơ điện tử, Kỹ thuật xây dựng. Thời gian tốt nghiệp theo các năm cũng không có xu hướng giảm. Tuy nhiên, hầu hết SV ngành QLTS có học lực từ loại trung bình khá trở lên đều tốt nghiệp đúng thời hạn.

2. Điểm mạnh

Trường đã xây dựng được quy trình giám sát thời gian tốt nghiệp trung bình của NH đối với CTĐT ngành QLTS. CVHT kịp thời hỗ trợ NH trong các tình huống chậm tốt nghiệp.

3. Điểm tồn tại

Viện và Trường chưa có những biện pháp quyết liệt và hiệu quả nhằm rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình của SV QLTS cũng như chưa tiến hành đối sánh với các trường khác để cải thiện vấn đề này.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thực hiện công tác đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành QLTS của Trường với các Trường khác nhằm giúp cải thiện thông số thời gian tốt nghiệp trung bình của NH.	Phòng ĐTDH Phòng CTCT&SV Viện KH&CNKTTS	Trong năm học 2024 – 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì chế độ theo dõi, đánh giá thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành QLTS, giám sát chặt chẽ, thường xuyên và đối sánh làm cơ sở cải tiến chất lượng.	Phòng ĐTDH Phòng CTCT&SV Viện KH&CNKTTS	Từ năm học 2024 - 2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Giai đoạn 2019-2023, Trung tâm HTVL&KN thực hiện việc khảo sát việc làm của sinh viên tốt nghiệp qua các năm [H11.11.03.01]. Tuy nhiên, mức độ phản hồi của SV sau khi TN còn rất ít, chủ yếu thông tin được phản hồi trong năm 2018-2019. Theo kết quả này thì tỷ lệ NH sau khi TN có việc làm là khá cao.

Nhằm gia tăng hơn nữa tỷ lệ NH có việc làm, đặc biệt là tỷ lệ % có việc làm sau 6 tháng, Viện KH&CN KTTS đã tổ chức các cuộc đối thoại, tọa đàm giữa các nhà lãnh đạo cơ quan nhà nước Thủy sản, DN với SV để NH có cơ hội tiếp xúc, tìm hiểu yêu cầu từ các DN nhằm chuẩn bị hành trang cho tương lai [H11.11.03.02].

Viện KH&CN KTTS cũng tiến hành các hoạt động tự đánh giá CTĐT QLTS [H11.11.03.03] cũng như mời gọi sự tham gia của các NTD trong việc tham gia xây dựng CTĐT mang tính thực tiễn hơn [H11.11.03.04]. Cũng nhờ mối quan hệ chặt chẽ

giữa Viện và các NTD góp phần giúp tỷ lệ SV ngành QLTS có việc làm sau khi tốt nghiệp rất cao và trong 2 năm gần đây đều đạt 100%.

Bảng 11.4. Tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp của ngành Quản lý thủy sản được đối sánh trong giai đoạn 2019-2023

Năm tốt nghiệp	Quản lý thủy sản Tỷ lệ (%)	Kinh tế nông nghiệp Tỷ lệ (%)	Khoa học hàng hải Tỷ lệ (%)	Ngôn ngữ anh Tỷ lệ (%)
2019 (K57)	76,19	68,18	22,67	73,47
2020 (K58)	88,24	81,25	55,56	85,06
2021 (K59)	100	90,91	92,31	88,89
2022 (K60)	100	100	93,75	94,8

2. Điểm mạnh

Viện KH&CN KTTS và Trường đã thực hiện theo dõi và giám sát tỷ lệ SV ngành QLTS có việc làm sau tốt nghiệp một cách tương đối thường xuyên. Ngoài ra, CTĐT ngành QLTS được cập nhật định kỳ nhằm hướng đến ngày càng gần với thực tế hơn.

3. Điểm tồn tại

Mức độ phản hồi của NH sau khi TN rất hạn chế qua các năm. Từ đó thông tin thu thập được chưa đủ cơ sở để tiến hành đối sánh về tỷ lệ SV ngành QLTS có việc làm sau tốt nghiệp với các trường khác.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Rà soát và điều chỉnh và đa dạng hóa phương thức thu thập thông tin của NH sau khi tốt nghiệp nhằm giúp tăng tỷ lệ phản hồi để thực hiện công tác đối sánh tỷ lệ SV ngành QLTS có việc làm với SV các trường khác cùng ngành đào tạo.	TT HTSV&KN, Viện KH&CNKTTS	Từ năm học 2024 – 2025, định kỳ hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì xác lập, giám sát và đối sánh tỷ lệ SV có việc làm	TT HTSV&KN, Viện	Định kỳ hàng năm

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
		sau tốt nghiệp của ngành QLTS nói riêng và SV của Trường nói chung. Từ đó, thúc đẩy công tác giới thiệu việc làm nhằm tăng tỷ lệ SV có việc làm ngay sau khi tốt nghiệp.	KH&CNKTTS	

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHNT đã ban hành các quy định chi tiết về vấn đề NCKH của SV cũng như có đầy đủ hệ thống theo dõi, giám sát và khích lệ hoạt động NCKH, bao gồm các vấn đề cơ bản như: quy định/hướng dẫn đề tài nghiên cứu, nguồn kinh phí đầu tư cho NCKH của người học; hồ sơ theo dõi tiến độ, đánh giá sản phẩm nghiên cứu, hỗ trợ [H11.11.04.01]. Dựa trên các văn bản trên của Trường, hiện nay Viện KH&CN KTTS đã ban hành văn bản qui định chi tiết về NCKH của SV bao gồm cách thức chọn đề tài, phân công GV hướng dẫn, tổ chức đánh giá đề tài cũng như quy định để khuyến khích động viên SV làm NCKH [H11.11.04.02]. Đối với SV ngành QLTS, việc NCKH của SV luôn được tạo điều kiện thuận lợi. Tuy nhiên, những năm qua số lượng SV thực hiện đề tài NCKH rất hạn chế. Năm 2018 có 03 SV tham gia thực hiện đề tài NCKH cấp trường.

Ngoài ra, Phòng KHCN triển khai cập nhật loại hình và số lượng hoạt động NCKH của NH được công khai trên website của Phòng [H11.11.04.03]. Nội dung website cung cấp tên đề tài, chủ nhiệm đề tài và CB hướng dẫn giúp NH có thể theo dõi và cập nhật thường xuyên.

2. Điểm mạnh

Trường và Viện đã ban hành các văn bản chi tiết về NCKH của SV và triển khai sâu rộng đến tất cả đối tượng SV. Viện tổ chức các buổi hội thảo khoa học để tăng cường đam mê SV khi tham gia NCKH.

3. Điểm tồn tại

Số lượng SV tham gia NCKH rất hạn chế. Nguyên nhân có thể do tính chất đặc thù của ngành, sự thu hút SV tham gia đề tài NCKH các cấp cùng với GV chưa cao.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
----	----------	----------	-------------------------	---------------------

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường công tác tư vấn, hỗ trợ và kết nối liên thông giữa hoạt động NCKH và công tác đạo tạo nhằm thu hút SV tham gia hoạt động NCKH nhiều hơn. Đặc biệt là SV thực hiện đề tài khoa học được sử dụng kết quả đề tài làm đề án tốt nghiệp. Các đề tài NCKH của SV sẽ gắn liền với xu thế phát triển bền vững của ngành thủy sản như chống khai thác IUU, bình đẳng giới, bảo vệ môi trường và nguồn lợi thủy sản...	P KHCN, Viện KH&CNKTTS	Từ năm học 2024 – 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì và cập nhật các quy định về hoạt động NCKH của SV nhằm tạo điều kiện tốt nhất để SV tiếp cận, tham gia NCKH.	P KHCN, Viện KH&CNKTTS	Định kỳ hàng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7).

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Trường đã ban hành các văn bản quy định về việc thực hiện khảo sát các bên liên quan gồm SV, cựu SV, cán bộ GV và NTD. Hằng năm, nhà Trường phối hợp cùng các phòng ban chức năng, Khoa và BM luôn quan tâm đến việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ thông qua các hoạt động: Hội nghị CBVC; Đối thoại Hiệu trưởng với CBVC và SV... Thông qua đó, CB, giảng viên và SV được bày tỏ sự hài lòng hoặc không hài lòng về các mặt hoạt động của Nhà trường. Mọi thắc mắc được lãnh đạo Trường, các Phòng ban liên quan trả lời trực tiếp tại buổi đối thoại [H11.11.05.01], [H11.11.05.02], [H11.11.05.03]. Việc đánh giá mức độ hài lòng của các được thực hiện thông qua

hình thức phiếu khảo sát online vào cuối mỗi HK nhằm lấy ý kiến của SV về hoạt động dạy học. Sau đó, ý kiến phản hồi của SV được thu thập bởi Phòng CTCT&SV, Phòng ĐBCL&KT xử lý và gửi báo cáo trực tiếp đến Khoa/Viện, BM và GV [H11.11.05.04].

Đối với SV, việc lấy ý kiến SV đang theo học tại Trường về sự hài lòng của họ đối với CTĐT, sự cần thiết và lợi ích của các học phần trong CTĐT, phương pháp và chuyên môn GD của GV được Trường thực hiện định kỳ mỗi HK. Kết quả khảo sát cho thấy SV và cựu SV khá hài lòng với nội dung CTĐT ngành QLTS [H11.11.05.05].

2. Điểm mạnh

Định kỳ hằng năm, Nhà trường tổ chức lấy ý kiến phản hồi của các BLQ để xác định mức độ hài lòng và làm cơ sở cải tiến chất lượng và đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội. Việc lấy ý kiến được thực hiện khá đa dạng qua nhiều hình thức và đối tượng khảo sát.

3. Điểm tồn tại

Kết quả của các hoạt động lấy ý kiến của các BLQ chưa được phân tích một cách đầy đủ, thường xuyên nên việc cải tiến chất lượng còn hạn chế. Chưa thực hiện đối sánh mức độ hài lòng của các với các trường đại học trong nước.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tiếp tục thực hiện công tác khảo sát mức độ hài lòng của các BLQ về CTDH, chất lượng dịch vụ hoạt động đào tạo ngành QLTS. Đồng thời, phân tích đối sánh mức độ hài lòng của các BLQ với các trường ĐH trong nước làm cơ sở để cải tiến chất lượng.	ĐBCL&KT, Viện KH&CNKTTS,	Từ năm học 2024 – 2025

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì và không ngừng cải tiến công tác lấy ý kiến phản hồi của các BLQ để xác định mức độ hài lòng và làm cơ sở cải tiến chất lượng và đáp ứng nhu cầu không ngừng nâng cao của xã hội.	ĐBCL&KT, Viện KH&CNKTTS,	Định kỳ hàng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 11

Nhìn chung việc thống kê, phân tích, đánh giá mức độ hài lòng của các BLQ đối với ngành QLTS mang lại kết quả rất tích cực, giúp Nhà trường và Viện có thêm thông tin điều chỉnh, bổ sung kịp thời, nâng cao chất lượng đào tạo cho ngành QLTS. SV ngành QLTS sau khi tốt nghiệp có tỷ lệ có việc làm cao, đáp ứng được yêu cầu công việc của nhà tuyển dụng. Điều này cho thấy hiệu quả thực hiện mục tiêu CĐR, nâng cao ứng dụng kết quả hoạt động NCKH tại đơn vị BM QLTS, Viện là rất tích cực. Một số vấn đề chưa tốt như chưa đưa ra được các kế hoạch hành động cụ thể nhằm hạn chế số lượng SV bỏ học, rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình hay gia tăng tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đúng hạn. Chưa tiến hành đối sánh với các trường khác.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5.

Phần III. KẾT LUẬN

TĐG CTĐT ngành QLTS là dịp để Trường và đơn vị thực hiện CTĐT tự rà soát, đánh giá về tình trạng chất lượng, hiệu quả hoạt động đào tạo, NCKH, nhân lực, cơ sở vật chất và các vấn đề liên quan khác thuộc CTĐT. Thông qua hoạt động TĐG, Trường và đơn vị thực hiện CTĐT thấy rõ những điểm mạnh, nhận ra các hạn chế trên tất cả các lĩnh vực, từ đó có kế hoạch xây dựng hệ thống các giải pháp nhằm phát huy những điểm mạnh và từng bước khắc phục các hạn chế nhằm nâng cao chất lượng CTĐT.

I. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT

Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng và đáp ứng Sứ mạng và Tầm nhìn của Trường vào lĩnh vực thủy sản. Bên cạnh đó, mục tiêu được xây dựng phù hợp với đa số các nội dung của mục tiêu GDĐH quy định tại Luật GDĐH. CĐR của CTĐT ngành QLTS đã được xác định rõ ràng, cụ thể về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm đối với NH; và bao quát các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt đối với NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. Mức độ đáp ứng CĐR với thị trường lao động, được đánh giá khá cao, đáp ứng được nhu cầu cơ bản của các . Trong đó, kỹ năng và thái độ của CĐR được các đánh giá cao hơn kiến thức, kiến thức về hiểu biết và vận dụng giải quyết một số vấn đề đương đại liên quan đến lĩnh vực chuyên môn được đánh giá cao. CĐR của ngành QLTS được kịp thời bổ sung, điều chỉnh theo định kỳ 2 năm/lần dựa trên cơ sở việc khảo sát các ý kiến phản hồi từ các và được công bố công khai rộng rãi dễ dàng tiếp cận với các BLQ.

Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Bản mô tả CTĐT được bố cục rõ ràng, đầy đủ thông tin. Bản mô tả CTĐT luôn được rà soát, cập nhật và điều chỉnh theo định kỳ đáp ứng tốt nhất nhu cầu NH và xu hướng phát triển của xã hội và được tham vấn bởi các BLQ thông qua khảo sát. Bên cạnh đó, CTĐT ngành QLTS trường ĐHNT đã được đối sánh với 2 CTĐT của Trường Thủy sản - Đại học Cần Thơ và Trường Đại học Nông Lâm – Đại học Huế. 100% ĐCHP và ĐCCTHP được chuẩn hóa theo quy định của Bộ GD&ĐT và Trường ĐHNT. Các ĐCHP được rà soát, bổ sung và cập nhật định kỳ 2 năm/lần; ĐCCTHP được cập nhật thường xuyên và điều chỉnh phù hợp với từng lớp HP, từng HK và hình thức tổ chức dạy học (tuần học số, E-learning, dịch bệnh...). Bản mô tả CTĐT, ĐCHP và ĐCCTHP của ngành QLTS được công bố công khai bằng nhiều hình thức Website Trường – Phòng ĐTDH, Viện, BM quản lý HP và hệ thống E-learning, tạo điều kiện để các dễ dàng tiếp cận, tạo cơ hội tăng cường hợp tác, gắn kết giữa cơ sở GD trong đào tạo và sử dụng nhân lực cho xã hội, đáp ứng yêu cầu của các NTD.

Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

CTDH của ngành QLTS được thiết kế phù hợp với CĐR của CTĐT. Mỗi HP trong CTDH đều xác định rõ mức độ đạt CĐR. Tổ hợp các PPGD, học tập, phương pháp kiểm tra, đánh giá KQHT của NH được quy định rõ nhằm hỗ trợ cho việc đạt được CĐR của NH. Sự đóng góp của các HP nhằm đạt được các CĐR được lượng hoá rõ ràng qua 03 mức độ: Giới thiệu (I); (Reinforce) và Chuyên nghiệp (M). Mức độ đóng

góp này được tổng hợp thông qua ma trận mục 7.3 của CTĐT thể hiện sự đóng góp của từng HP để đạt được các CDR. Hệ thống tiêu chí đánh giá và đo lường các CDR được thiết kế chi tiết, rõ ràng giúp NH tự chủ trong việc học từng HP cũng như định hướng phát triển năng lực chuyên môn trong tương lai. CTDH ngành QLTS có cấu trúc, trình tự logic hợp lý đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các HP đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất. Các nội dung trong CTDH có tính tích hợp cao và định kỳ được cập nhật thường xuyên theo quy định.

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Triết lý và Mục tiêu giáo dục của Trường được tuyên bố chính thức, rõ ràng. Trường có văn bản giới thiệu Triết lý giáo dục của Trường và được phổ biến đến các .

CTĐT ngành QLTS có mục tiêu đào tạo và được phổ biến rộng rãi đến các thông qua công bố rộng rãi trên website của Trường và Viện.

Hoạt động dạy học và PPDH của ngành QLTS đã thiết lập phù hợp với mục tiêu đào tạo, thường xuyên cập nhật nội dung thực tế, kết hợp lý thuyết và thực hành của NH đảm bảo đạt CDR.

Các hoạt động dạy và học tạo điều kiện cho NH rèn luyện được các kỹ năng, nâng cao khả năng tự học tập thông qua các HP bắt buộc trong chương trình cũng như các hoạt động ngoại khóa và NCKH.

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Hoạt động kiểm tra, đánh giá KQHT của người học được thiết kế dựa trên quy định rõ ràng, bám sát các yêu cầu của CDR tập trung ba nội dung quan trọng đó là hệ thống kiến thức, kỹ năng, thái độ.

Công tác kiểm tra đánh giá KQHT chuyên ngành QLTS được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được của CDR thông qua đánh giá quá trình, thi giữa kỳ, thi kết thúc HP, làm ĐA/CD tốt nghiệp, chuyên đề tốt nghiệp. Quy trình kiểm tra đánh giá được thực hiện nghiêm túc, khách quan, đo lường chính xác mức độ đạt được CDR.

GV sử dụng đa dạng phương pháp đánh giá đúng quy trình nhằm phân loại chính xác NH theo mức độ tiếp thu kiến thức, đảm bảo tính khách quan, công bằng. Việc đánh giá KQHT phù hợp với hình thức đào tạo, mục tiêu của từng HP và CDR của CTĐT.

KQHT của NH được thông báo kịp thời, được lưu trữ đầy đủ, chính xác và an toàn. NH dễ dàng tiếp cận kết quả đánh giá kịp cải thiện việc học.

Trường có quy định, quy trình khiếu nại về KQHT của NH được công bố công khai và NH dễ dàng tiếp cận. Việc khiếu nại, phúc khảo bài thi,... đều được thực hiện theo mẫu có sẵn và được công bố trên website của Phòng ĐTDH.

Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Nhà trường và Đơn vị đã xây dựng được một đội ngũ GV có trình độ chuyên môn cao, tâm huyết với nghề và thực hiện tốt các hoạt động GD đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD. Trong giai đoạn vừa qua (2019-2023), các GV đều vượt định mức GD, định mức khoa học công nghệ mà Nhà trường giao nhiệm vụ, đồng thời tất cả các GV đều đứng chủ nhiệm hoặc tham gia thành viên chính thực hiện nhiều đề tài các cấp, cùng với đó, các nhiệm vụ PVCD vẫn thường niên được triển khai sâu rộng; đặc biệt trong những năm gần đây, số lượng các công bố quốc tế tăng rõ rệt.

Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên

Đội ngũ CB hỗ trợ tại các phòng ban chức năng, trung tâm được quy hoạch đủ về số lượng và có trình độ chuyên môn phù hợp đảm bảo thực hiện nhiệm vụ một cách chuyên nghiệp nhằm hỗ trợ tích cực, hiệu quả công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD của nhà Trường, Khoa/Viện, BM. Đặc biệt, Viện KH&CN KTTS có 01 chuyên viên phụ trách chính, trực tiếp bảo dưỡng các phòng thực hành thực tập, bảo tàng của Đơn vị quản lý, sử dụng.

Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Triết lý dân chủ là điểm nhấn của Nghị quyết 29-NQ/TW về đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đào tạo, "lấy người học làm trung tâm", tích cực hoá hoạt động học tập. Những năm qua, Nhà trường và Viện KH&CN KTTS và BM luôn cung cấp đầy đủ, kịp thời cho SV ngành QLTS các tài nguyên học tập cần thiết và môi trường thuận lợi để đảm bảo hoạt động học tập đạt hiệu quả. Nhà trường đã có sự đầu tư đáng kể vào cơ sở vật chất phục vụ đào tạo. Giảng đường, thư viện, hội trường, nhà đa năng, sân vận động, KTX,... được xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa nhằm đáp ứng tốt nhất nhu cầu học tập, sinh hoạt, và các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao của sinh viên. Môi trường tâm lý xã hội tích cực, cảnh quan xung quanh Trường xanh sạch đẹp đã tạo tâm lý thoải mái, an toàn cho NH, góp phần phát huy sự sáng tạo của NH. Nhiều hoạt động ngoại khóa được tổ chức, qua đó góp phần giáo dục tư tưởng, chính trị, đạo đức, lối sống lành mạnh và hình thành những kỹ năng mềm cần thiết cho SV.

Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Trường ĐHNT có đủ hệ thống phòng học, phòng làm việc cũng như các phòng chức năng đạt chuẩn được trang bị đầy đủ, tạo điều kiện thuận lợi nhất phục vụ cho đào tạo và NCKH. Quản lý các phòng học theo quy định chung của Trường đảm bảo hiệu quả tốt. CSVC, trang thiết bị (diện tích phòng đọc, môi trường) của thư viện đáp ứng tốt cho nhu cầu người đọc. Tài liệu, thông tin đầy đủ, phù hợp và có tính cập nhật. Quy trình phục vụ của TV dễ hiểu, thuận tiện. NV và CB thư viện nghiêm túc và nhiệt tình. Các phòng phục vụ cho HĐGD, học tập của NH được đầu tư, trang bị đầy đủ, phòng thực hành tin học được trang bị đầy đủ các trang thiết bị phù hợp với hoạt động thực hành của sinh viên. Các thiết bị thường xuyên được bảo dưỡng, nâng cấp đảm bảo hỗ trợ tốt nhất các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của NH. Nhà trường tăng cường đầu tư hiện đại hóa hạ tầng cho CNTT, hỗ trợ tốt cho hoạt động đào tạo và NCKH. Khi có sự cố về máy tính, về mạng internet, CBVC, NLD và NH luôn được NV kỹ thuật hỗ trợ kịp thời. Các quy định, tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn của Trường được thiết lập và triển khai theo quy định, đảm bảo hỗ trợ cho sinh hoạt và đời sống của SV, môi trường dạy học an toàn cho CBVC, GV, SV, góp phần hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu tại Trường. Trường có không gian rộng rãi nên bước đầu đáp ứng một phần nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng

Nhà trường tổ chức thực hiện thu thập thông tin phản hồi từ các BLQ theo Kế hoạch điều chỉnh CTĐT của ngành QLTS, thông qua các đơn vị trực thuộc như Phòng ĐBCL&KT, Trung tâm HTVL&KN. Ngoài ra, Viện KH&CN KTTS cũng có các hình thức riêng nhằm thu thập thêm các phản hồi từ các BLQ. Bên cạnh đó, các GV của Viện cũng luôn duy trì kênh liên lạc thường xuyên với các NTD, cơ sở thực tập và mạng lưới cựu SV trong cả nước. Các thông tin phản hồi được phân loại, xử lý, phân tích với tính khoa học, độ tin cậy cao. CTĐT ngành QLTS được thiết kế, xây dựng, điều chỉnh và phát triển dựa trên thông tin phản hồi của các BLQ. CTĐT được xây dựng bám sát CĐR, CTDH cũng được thay đổi phù hợp nhằm đạt được mục tiêu đào tạo và CĐR đã quy định trong ĐCHP. Trong quá trình điều chỉnh CTĐT và CTDH đã tham khảo ý kiến của các BLQ để có những điều chỉnh cho phù hợp. Định kỳ CTĐT và CTDH đều được rà soát, cập nhật, và bổ sung. Nhà trường có hệ thống văn bản đầy đủ về công tác ĐBCL về PPDH và PPĐG KQHT của NH được các GV tuân thủ một cách đầy đủ. Quá trình dạy và học được nhà trường tổ chức rà soát và đánh giá thường

xuyên và liên tục. Việc đánh giá KQHT của NH được các phòng ban chức năng rà soát và kiểm tra chéo thường xuyên. GV và NH tại Viện KH&CN KTTS nói chung và BM QLTS tham gia thực hiện nhiều Đề tài NCKH (trung bình 3 đề tài/năm). Hầu hết các công trình NCKH gắn liền với Chuyên ngành đào tạo nên được GV và NH sử dụng trong hoạt động dạy và học. Bên cạnh đó, GV và NH tham gia nhiều Hội thảo Khoa học, công bố nhiều Bài báo Khoa học quốc tế và quốc gia. Trường có đầy đủ cơ sở vật chất, dịch vụ hỗ trợ phục vụ cho hoạt động dạy-học, NCKH và các tiện ích phong phú và đa dạng, thường xuyên được cập nhật và cải tiến. Chất lượng của các dịch vụ hỗ trợ ngày càng được nâng cao trên cơ sở tiếp nhận các ý kiến phản hồi của các BLQ. Cơ chế phản hồi của các BLQ đã được thiết lập có tính hệ thống, được thực hiện định kỳ và liên tục được cải tiến.

Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra

Công tác xác lập, phân tích và đánh giá tỷ lệ SV tốt nghiệp, thôi học ngành QLTS được thực hiện rất tốt, theo đúng quy định góp phần nâng cao chất lượng CTĐT. Trường đã xây dựng được quy trình giám sát thời gian tốt nghiệp trung bình của người học đối với CTĐT QLTS. CVHT kịp thời hỗ trợ người học trong các tình huống chậm tốt nghiệp. Viện KH&CN KTTS và Trường đã thực hiện theo dõi và giám sát tỷ lệ SV ngành QLTS có việc làm sau tốt nghiệp một cách tương đối thường xuyên. Ngoài ra, CTĐT ngành QLTS được cập nhật định kỳ nhằm hướng đến ngày càng gần với thực tế hơn. Trường và Viện đã ban hành các văn bản chi tiết về NCKH của SV và triển khai sâu rộng đến tất cả đối tượng SV. Viện tổ chức các buổi Hội thảo khoa học để tăng cường đam mê SV khi tham gia NCKH. Định kỳ hằng năm, Nhà trường tổ chức lấy ý kiến phản hồi của các BLQ để xác định mức độ hài lòng và làm cơ sở cải tiến chất lượng và đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội. Việc lấy ý kiến được thực hiện khá đa dạng qua nhiều hình thức và đối tượng khảo sát.

II. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT

Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Mục tiêu của CTĐT liên quan đến sức khỏe, khả năng sáng tạo NH, trách nhiệm nghề nghiệp và ý thức phục vụ của nhân dân chưa được thể hiện rõ thông qua quá trình học tập và tốt nghiệp làm việc tại các cơ quan, DN... của NH. Bên cạnh đó, việc lấy ý kiến phản hồi của NH sau tốt nghiệp và các NTD lao động để góp ý cho CĐR chưa được thực hiện thường xuyên theo từng năm học. Nguyên nhân là Viện chưa có giải

pháp thu hút sự quan tâm về việc dành thời gian phản hồi ý của của NH và các NTD. Ngoài ra, việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ về CDR, đặc biệt là nhà tuyển dụng, chưa được thực hiện rộng rãi. Mặc dù đã được tiến hành rà soát và điều chỉnh thường xuyên, nhưng bị ràng buộc bởi tần suất rà soát CTĐT của ngành QLTS.

Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả CTĐT

Bản mô tả CTĐT chưa được đối sánh với bản mô tả CTĐT của các trường nước ngoài. Việc lấy ý kiến đánh giá đóng góp từ các BLQ còn chưa đi sâu vào từng HP cụ thể do đó các đánh giá còn mang tính chung chung. Do tần suất cập nhật định kỳ 2 năm/lần nên một số ĐCHP chưa bổ sung các tài liệu tham khảo mới một cách kịp thời. Tuy nhiên, tồn tại này đã được ĐCCTHP công bố theo từng HK đến NH. Bản mô tả CTĐT, ĐCHP và ĐCCTHP của ngành QLTS chưa được quảng bá rộng rãi đến các đối tượng bị hạn chế về sử dụng mạng Internet.

Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Việc đánh giá mức độ đạt được CDR về năng lực học tập suốt đời đối với NH còn hạn chế. Số lượng các HP nhằm đạt được các CDR CTĐT ngành QLTS liên quan về kỹ năng, thái độ, nhận thức còn hạn chế. Tiêu chí đánh giá chưa được lượng hoá chưa rõ ràng cụ thể cho phần thái độ và nhận thức. Một số HP trong CTDH mang tính đặc thù cao, do đó khả năng tích hợp còn hạn chế. Bên cạnh đó, một số HP chưa được cập nhật một cách kịp thời theo các công nghệ tiên tiến của xã hội.

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Hoạt động dự giờ và sinh hoạt học thuật liên quan đến đổi mới PPDH chưa diễn ra thường xuyên, định kỳ.

Vẫn còn một tỷ lệ nhỏ NH chưa đảm bảo kỹ năng và khả năng tự học đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp.

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Việc KTĐG của một số HP vẫn chưa bao phủ được hết CDR.

Vẫn còn tồn tại một bộ phận nhỏ NH chưa nắm bắt về quy định đánh giá KQHT mặc dù GV, BM, Viện và Trường đã triển khai và thông báo công khai trên hệ thống E-learning.

Vẫn chưa áp dụng một số phương pháp đánh giá được cho là khách quan và hiệu quả.

Thông tin phản hồi điểm đánh giá quá trình của một số HP chưa kịp thời đến NH.

Nhà trường chưa triển khai hệ thống phúc khảo online để NH dễ dàng tiếp cận với quy trình phúc khảo, khiếu nại về KQHT.

Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Hiện nay, Viện chưa có cán bộ có học hàm GS, PGS. Trình độ ngoại ngữ giữa các GV trong Viện còn chưa đồng đều.

Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên

Một vài NV của Trung tâm TNTH còn yếu về khâu bảo dưỡng, bảo trì và vận hành các trang thiết bị hiện đại.

Tiêu chuẩn 8. Chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học

Việc cập nhật và hoàn thiện chính sách tuyển sinh hằng năm chủ yếu dựa trên cơ sở dữ liệu tuyển sinh của các năm trước, chưa có phân tích chuyên sâu về tồn tại, hạn chế và nguyên nhân bằng những phương pháp có độ tin cậy cao hơn. Nhà trường mới chỉ có chính sách miễn ở KTX cho SV, mà chưa có những chính sách về miễn giảm học phí cho con em ngư dân học ngành QLTS. Điều này có thể chưa thực sự thu hút SV học ngành này. Chưa có cơ chế phản hồi của NH về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, chưa chỉ ra trách nhiệm của đội ngũ có liên quan như CVHT, GV, bộ phận chức năng. Các hoạt động kết nối với NTD tạo điều kiện cho SV trải nghiệm môi trường DN còn quá ít. Các hoạt động ngoài giờ dành cho SV ngành QLTS chưa nhiều về số lượng, chưa phong phú về nội dung, chưa có các CLB sinh hoạt cho SV.

Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Một số trang thiết bị trong phòng học hoạt động thiếu ổn định, cần phải được thường xuyên sửa chữa và thay mới. Chưa có nhiều cơ sở dữ liệu số về các tạp chí chuyên ngành quốc tế, khả năng cập nhật cơ sở dữ liệu số còn chậm. Cần nâng cấp hoặc mua sắm mới thay thế một số máy vi tính cũ nhằm phục vụ tốt nhu cầu của NH. Chất lượng wifi ở một số khu vực chưa được đảm bảo. Tiêu chuẩn về an toàn chưa được lưu ý đầy đủ cho nhu cầu đặc thù của người khuyết tật; đặc biệt tại các khu GD và tòa nhà làm việc cũ không có lối đi riêng cho người khuyết tật, chưa có nhà vệ sinh dành riêng, các thiết bị chuyên dụng, đội ngũ cho người khuyết tật. Chưa có báo cáo về tiêu chuẩn môi trường, sức khỏe và an toàn từ việc khảo sát trực tiếp người khuyết tật.

Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng

Các phản hồi từ các BLQ khá đa dạng, bao gồm cả lĩnh vực sản xuất kinh doanh và cả công tác quản lý Nhà nước về thủy sản. Do đó, BCN CTĐT gặp nhiều khó khăn trong việc dung hoà và tích hợp các kiến nghị này để áp dụng vào việc thiết kế, cải tiến và phát triển CTĐT. Bên cạnh đó, số lượng doanh nghiệp tham gia đánh giá CTĐT

ngành QLTS chưa nhiều, phạm vi khảo sát mới chỉ giới hạn ở các doanh nghiệp chủ yếu là khu vực miền Trung và miền Nam. Mặc dù CTDH đã được xác lập, đánh giá và cải tiến. Tuy nhiên, CTĐT khó đáp ứng được tất cả các ý kiến đánh giá từ các BLQ, độ bao phủ ý kiến chưa rộng khắp, chưa có các ý kiến đánh giá mang tính chuyên sâu của các nhà chuyên môn, nhà quản lý giàu kinh nghiệm... Việc thẩm định sự tương thích và phù hợp của quá trình dạy và học, đánh giá KQHT với CDR chưa được thực hiện thường xuyên. Các kết quả NCKH thường ở mức độ chuyên sâu, trong khi nội dung dạy học dành cho bậc ĐH ở mức tổng quát, đặc biệt là đối với NH ở năm thứ nhất và năm thứ hai. Bên cạnh đó, việc ứng dụng kết quả NCKH để cải tiến hoạt động dạy và học chưa được triển khai đồng bộ ở tất cả các HP. Một số thông tin phản hồi về chất lượng dịch vụ chưa được giải quyết một cách nhanh chóng, đặc biệt là các sự cố về đường truyền wifi. Vẫn còn một số đối tượng và hoạt động của Trường chưa được khảo sát.

Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra

Tỉ lệ SV thôi học, bỏ học và chậm tốt nghiệp hằng năm còn cao do chưa tìm hiểu, phân tích kỹ, chưa có giải pháp thực sự hữu hiệu để cải thiện tình hình.

Tỷ lệ NH phản hồi sau khi TN còn rất hạn chế. Bên cạnh đó chưa có các giải pháp hỗ trợ SV sau tốt nghiệp tìm kiếm việc làm, kết nối với NTD chưa đạt hiệu quả cao. Cách tiếp cận khảo sát, thống kê tỉ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp còn hạn chế, chưa đạt hiệu quả như mong muốn.

Các hoạt động nhằm khuyến khích SV tham gia NCKH còn hạn chế. Hoạt động giám sát, phân loại các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của SV còn hạn chế. Chưa thực hiện phân tích, đối sánh các loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của SV ngành QLTS với các ngành khác trong Trường và với các trường ĐH trong nước. Kết quả của các hoạt động lấy ý kiến của các BLQ chưa được phân tích một cách đầy đủ, thường xuyên và việc đối sánh để cải tiến chất lượng còn hạn chế. Chưa thực hiện đối sánh mức độ hài lòng của các BLQ với các trường ĐH trong nước. Các quy định, quy trình khảo sát và đánh giá mức độ hài lòng của các BLQ chưa có tính hệ thống cao.

III. Kế hoạch cải tiến chất lượng chương trình đào tạo ngành QLTS

Để khắc phục những tồn tại nêu trên, Trường và Viện KH&CN KTTS xây dựng kế hoạch từ năm học 2023 - 2024 để triển khai và hoàn thiện các nội dung sau:

Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

BCN CTĐT ngành QLTS, Viện KH&CN KTTS cập nhật, bổ sung và chỉnh sửa mục tiêu CTĐT định kỳ tối thiểu 2 năm/lần thông qua 4 bước theo Điều 7 của Quyết định số 1008/QĐ-ĐHNT ngày 07/09/2018, thể hiện rõ: NCKH và chuyển giao công nghệ, đồng thời thể hiện rõ các nội dung về sức khỏe, khả năng sáng tạo NH, trách nhiệm nghề nghiệp và ý thức phục vụ của nhân dân quy định trong Luật GDĐH. Đồng thời, tiếp tục cập nhật CĐR để đáp ứng CĐR và yêu cầu chuyên biệt của NH. Định kỳ 1 năm/ lần lấy ý kiến phản hồi của NH sau tốt nghiệp và các nhà tuyển dụng lao động về CĐR của CTĐT để điều chỉnh nội dung CĐR cho phù hợp với nhu cầu thị trường lao động. Bên cạnh đó, Viện có những giải pháp cụ thể để NH và NTD dành thời gian cho việc khảo sát. Ngoài ra, sẽ tiếp tục duy trì hoạt động khảo sát ý kiến đóng góp các BLQ về CĐR, đặc biệt mở rộng phạm vi khảo sát tới đối tượng là NTD.

Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả CTĐT

Từ năm học 2023 - 2024, Viện KH&CN KTTS tiếp tục duy trì hoạt động khảo sát ý kiến đóng góp các BLQ về CĐR đi sâu vào từng HP cụ thể và so sánh với CTĐT của các trường nước ngoài. Bên cạnh đó, phối hợp với BM quản lý HP và BCN CTĐT tiến hành rà soát các ĐCHP với sự tham gia của các GV giảng dạy nhằm nâng cao chất lượng đào tạo. Ngoài ra, tiếp tục phối hợp với các Phòng ban chức năng thực hiện việc giới thiệu CTĐT ngành QLTS đến các đối tượng thông qua các phương thức truyền thống và phi truyền thống (truyền thanh, tờ rơi, truyền hình,...). Thường xuyên tổ chức các sermina, hội nghị về việc đánh giá mức độ đạt được CĐR về năng lực học tập suốt đời đối với NH.

Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Cần bổ sung thêm các tiêu chí đánh giá có mức độ đo lường cao, nhằm nâng cao các kỹ năng mềm, nâng cao thái độ, nhận thức cho NH. Quan trọng nhất là tiếp tục rà soát, cập nhật và tăng cường khả năng tích hợp cho một số HP mang tính đặc thù cao, đặc biệt là các HP cơ sở ngành và chuyên ngành. Bên cạnh đó, tiếp tục tổ chức thêm các hội thảo chuyên đề nhằm cập nhật các công nghệ mới, tiên tiến trong lĩnh vực chuyên môn đưa vào ĐCCTHP.

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Trong quá trình điều chỉnh, cập nhật định kỳ CTĐT sau mỗi 2-4 năm cần bám sát theo Triết lý và Mục tiêu giáo dục của Trường, phổ biến đến các dưới nhiều hình thức khác nhau. Việc dự giờ và sinh hoạt học thuật trao đổi về PPDH phải được lên kế hoạch thực hiện định kỳ hàng tháng. Ngoài ra, ĐCCTHP sẽ được chỉnh sửa, cập nhật theo định kỳ chú trọng hơn đến tiêu chí “Khả năng tự học, khả năng tìm kiếm tài liệu, tổng hợp và phân tích tài liệu, khả năng tự duy phản biện, tư duy sáng tạo, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng lập kế hoạch” trong phương pháp dạy và học.

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Từ năm học 2023 - 2024, BM và GV sẽ rà soát cập nhật tiêu chí và nội dung kiểm tra nhằm đảm bảo đạt CĐR. Song song với việc thực hiện đúng các quy định về việc đánh giá KQHT của NH, Viện và Bộ môn tiếp tục tiến hành hoạt động phân tích ý kiến phản hồi của NH nhằm làm tham chiếu cho kế hoạch điều chỉnh hoạt động đánh giá KQHT. Bên cạnh đó, nhắc nhở CVHT đốc thúc NH trong việc cập nhật quy định đánh giá KQHT. Tiếp tục tiến hành rà soát xây dựng ngân hàng đề thi cho các HP chuyên ngành đồng thời từng bước áp dụng rubric trong hoạt động đánh giá. Cần tăng cường kiểm tra hoạt động phản hồi điểm đánh giá quá trình kịp thời cho NH. Cuối cùng, thực hiện đúng với các quy trình khiếu nại theo quy định đã đề ra kết hợp bổ sung phúc khảo online hướng dẫn cụ thể đến NH.

Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Từ năm học 2023 - 2024, Viện tăng cường ít nhất 01 PGS. Đề xuất với Nhà trường tạo điều kiện về thời gian và kinh phí hỗ trợ GV học tập nâng cao trình độ Tiếng Anh.

Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên

Trong năm 2023-2024, Phòng TCNS lập kế hoạch cụ thể về việc bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho CBVC, đặc biệt là CBVC khối quản lý các PTN thực hành.

Tiêu chuẩn 8. Chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học

Phân tích chuyên sâu về những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân của chính sách tuyển sinh bằng cách khảo sát, phỏng vấn nhóm chuyên đề đối với SV năm nhất của ngành QLTS để hoàn thiện chính sách tuyển sinh cho ngành.

Tăng cường triển khai các hoạt động ngoại khóa, hoạt động kiến tập/ thực tập cho SV tại các cơ quan về quản lý nghề cá cũng như các DN thủy sản nhằm SV có nhiều cơ hội tiếp cận với thực tiễn nghề nghiệp.

Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Từ năm học 2023 - 2024, Trung tâm PVTH đề xuất với Nhà Trường thực hiện bảo dưỡng định kỳ các trang thiết bị sẵn có để đảm bảo hoạt động tốt, đáp ứng nhu cầu sử dụng của GV và NH trong Trường, Viện nói chung và ngành QLTS nói riêng. Trường ĐHNT, Viện cùng TV rà soát và thực hiện mở rộng mối liên kết với các tạp chí và nhà phát hành ngoài nước để có nhiều ấn phẩm về ngành thủy sản nói chung và chuyên ngành QLTS nói riêng. Bên cạnh đó, Trung tâm PVTH cần phối hợp rà soát, xây dựng kế hoạch đầu tư máy vi tính mới thay thế các máy cũ không còn sử dụng được đảm bảo đáp ứng tốt nhất nhu cầu của GV và NH. Phòng CNTT tăng cường hệ thống CNTT, đường truyền internet (về số lượng và chất lượng) để đảm bảo đáp ứng hoạt động đào tạo trong các thời điểm cao điểm. Ngoài ra, Trường cần đưa các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn có lưu ý cụ thể đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật vào các quy định và kế hoạch hành động. Trung tâm PVTH cải tạo các khu GD và tòa nhà làm việc cũ để thiết kế bổ sung lối đi, nhà vệ sinh cho người khuyết tật, nhất là SV; Phòng ĐTDH sắp xếp phòng học của các lớp có SV khuyết tật ở tầng thấp để họ thuận lợi di chuyển; Trường cần lọc dữ liệu khảo sát SV khuyết tật để có báo cáo chi tiết đánh giá về tiêu chuẩn môi trường, sức khỏe và an toàn đối với người khuyết tật.

Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng

Từ năm học 2023-2024, Phòng ĐBCL&KT, Trung tâm HTVL&KN và Viện KH&CN KTTS sẽ tiến hành khảo sát các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực QLTS ở 28 tỉnh thành ven biển trong cả nước. Đồng thời, BCN CTĐT sẽ hài hòa và tích hợp các ý kiến của các BLQ để đưa vào CTĐT. Viện KH&CN KTTS sẽ tiếp tục tiến hành lấy ý kiến các BLQ để phát triển CTDH đáp ứng với nhu cầu phát triển của Trường nói chung và Ngành QLTS nói riêng. Trong đó, tập trung việc xin ý kiến góp ý của các chuyên gia, các nhà quản lý nghề cá giàu kinh nghiệm trong cả nước. Bên cạnh đó, Viện và BM QLTS thực hiện đánh giá mức độ phù hợp và tính hiệu quả của các PPGD và phương pháp KTĐG giúp bảo đảm sự tương thích với CĐR. Cần xây dựng cơ chế khuyến khích GV biên soạn các học liệu, tài liệu học tập và lồng ghép các nội dung, kết quả NCKH vào quá trình dạy học. Đặc biệt hơn, Trường giao cho Tổ CNTT nghiên cứu cách cấp quyền truy cập wifi để có thể kiểm soát lượng truy cập mạng, giúp cho việc sử dụng mạng wifi phục vụ hiệu quả việc học và nghiên cứu cho GV và SV trong trường. Ngoài ra, Trường sẽ thực hiện khảo sát thêm về đối tượng VC hành chính và một số hoạt động của Trường.

Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra

Tiếp tục duy trì công tác giám sát các chỉ tiêu SV tốt nghiệp, thôi học của SV; theo dõi sát sao tình hình SV; tư vấn, động viên, giúp đỡ SV có học lực yếu kém. Kết nối với nhiều DN và NTD thông qua các buổi hội thảo định hướng nghề nghiệp và ngày hội tuyển dụng hằng năm. Đề xuất giải pháp khuyến khích SV thực hiện đề tài NCKH và các chính sách hỗ trợ để hoạt động NCKH trở thành một phong trào mạnh mẽ, nâng cao kỹ năng nghiên cứu khoa học cho SV ngành QLTS nói riêng và SV trong toàn Viện nói chung.

Tổng số tiêu chí đạt yêu cầu: 50/50.

Tổng số tiêu chí chưa đạt: 0/50.

IV. Tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo



BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Nha Trang

Mã: TSN

Tên CTĐT: Quản lý thủy sản

Mã CTĐT: 7620305

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chuẩn 1								5,00	3	100,00
Tiêu chí 1.1					5					
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3					5					
Tiêu chuẩn 2								4,67	3	100,00
Tiêu chí 2.1				4						
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3					5					
Tiêu chuẩn 3								4,00	3	100,00
Tiêu chí 3.1				4						
Tiêu chí 3.2				4						
Tiêu chí 3.3				4						
Tiêu chuẩn 4								5,00	3	100,00
Tiêu chí 4.1					5					
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
Tiêu chuẩn 5								4,60	5	100,00
Tiêu chí 5.1				4						
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3				4						
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5					5					
Tiêu chuẩn 6								4,43	7	100,00
Tiêu chí 6.1					5					
Tiêu chí 6.2				4						
Tiêu chí 6.3					5					
Tiêu chí 6.4					5					
Tiêu chí 6.5				4						
Tiêu chí 6.6				4						
Tiêu chí 6.7				4						
Tiêu chuẩn 7								4,60	5	100,00
Tiêu chí 7.1					5					
Tiêu chí 7.2				4						
Tiêu chí 7.3					5					
Tiêu chí 7.4				4						
Tiêu chí 7.5					5					

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chuẩn 8								4,60	5	100,00
Tiêu chí 8.1					5					
Tiêu chí 8.2				4						
Tiêu chí 8.3				4						
Tiêu chí 8.4					5					
Tiêu chí 8.5					5					
Tiêu chuẩn 9								4,40	5	100,00
Tiêu chí 9.1					5					
Tiêu chí 9.2				4						
Tiêu chí 9.3				4						
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5				4						
Tiêu chuẩn 10								4,33	6	100,00
Tiêu chí 10.1				4						
Tiêu chí 10.2				4						
Tiêu chí 10.3				4						
Tiêu chí 10.4					5					
Tiêu chí 10.5				4						
Tiêu chí 10.6					5					
Tiêu chuẩn 11								4,00	5	100,00
Tiêu chí 11.1				4						
Tiêu chí 11.2				4						
Tiêu chí 11.3				4						
Tiêu chí 11.4				4						
Tiêu chí 11.5				4						
Đánh giá chung CTĐT								4,48	50	100,00

Khánh Hòa, ngày 18 tháng 8 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Trang Sĩ Trung

Phần IV: PHỤ LỤC

Phụ lục 1. CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 31/10/2023

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Trường Đại học Nha Trang

Tiếng Anh: Nha Trang University

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục

Tiếng Việt: Trường ĐHT

Tiếng Anh: NTU

3. Tên trước đây (nếu có): Trường Đại học Thủy sản

4. Cơ quan quản lý trực tiếp: Bộ Giáo dục và Đào tạo

5. Địa chỉ: 02 Nguyễn Đình Chiểu, Nha Trang, Khánh Hòa

6. Thông tin liên hệ: Điện thoại (0258) 3831149

E-mail: dhnt@ntu.edu.vn

Website: <http://www.ntu.edu.vn>

7. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập): 1966

8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 1959

9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: 1964

10. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập Bán công Dân lập Tư thục

11. Loại hình khác (đề nghị ghi rõ): không có

II. Thông tin chung về cơ sở giáo dục thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Viện Khoa học và Công nghệ Khai thác thủy sản

Tiếng Anh: Institute for Marine Science and Fishing Technology

13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:

Tiếng Việt: Bộ môn Quản lý Thủy sản

Tiếng Anh: Fishery Management Department

14. Tên trước đây (nếu có): Không

15. Mã CTĐT: 7620305

16. Tên trước đây của CTĐT (nếu có): Không có

17. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT: Số 09 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Vĩnh Phước, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

18. Số điện thoại liên hệ: 02582 471393; **Email:** viencknt@ntu.edu.vn; **Website:** vienkt.ntu.edu.vn

19. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập): 2011

20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 2013

21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2017

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

22. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT (nêu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số ngành, chương trình, ... quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật).

Viện KH&CN KTTS được thành lập theo Quyết định số 1152/QĐ-ĐHNT ngày 04/10/2011 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang. Tiền thân của Viện là Khoa Khai thác - Hàng hải - một trong 7 Khoa truyền thống của Trường Đại học Nha Trang (trước đây là Trường Đại học Thủy sản). Hiện nay, Viện KH&CN KTTS đảm nhận GD các cấp, bậc đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực thủy sản và hàng hải.

Viện KH&CN KTTS đã và đang khẳng định vị trí, vai trò của mình trong nghề cá cả nước và là Viện đi đầu trong công tác đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao khoa học kỹ thuật, các thế mạnh của Viện như: kỹ thuật chế tạo ngư cụ; kỹ thuật khai thác thủy sản; kỹ thuật hàng hải; pháp luật hàng hải; an toàn tàu cá; hải dương học nghề cá; máy điện và vô tuyến điện hàng hải - đánh cá; điều khiển tàu biển; quản lý nghề cá; quản lý tàu thuyền nghề cá...

Ngoài các đối tác hợp tác truyền thống của Viện như: Viện Hải dương học Nha Trang, Viện Nghiên cứu Hải sản, Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản III, Tổng Cục Thủy sản, Trung tâm Khuyến nông Quốc gia, Chi cục Thủy sản của 28 tỉnh thành trong cả nước, Viện Công nghệ sinh học và Môi trường - Đại học Nha Trang, Viện Nuôi trồng Thủy sản 3 – Đại học Nha Trang, Viện đã và đang mở rộng hợp tác với các đối tác nước ngoài như FAO, Đại học Cao Hùng (Đài Loan), Đại học Tromso (NaUy), Đại học hàng hải Úc (AMC), Ice Land, Thái Lan, Khối thịnh vượng chung Úc đại diện bởi Bộ Nông nghiệp, Nước và Môi trường, Tổ chức Quốc tế về Bảo tồn Thiên nhiên (WWF),...

Viện KH&CN KTTS có chức năng tổ chức nghiên cứu và triển khai ứng dụng các tiến bộ của khoa học và công nghệ KTTS, kỹ thuật hàng hải vào thực tiễn; tổ chức đào tạo các ngành được Nhà trường giao. Viện KH&CN KTTS có những nhiệm vụ chủ yếu sau:

- Nghiên cứu, triển khai ứng dụng kết quả nghiên cứu của các đề tài, dự án thuộc lĩnh vực KTTS và an toàn hàng hải.
- Nghiên cứu chế tạo các ngư cụ, thiết bị trong lĩnh vực thủy sản và hàng hải.
- Nghiên cứu, xác định cơ cấu nghề hợp lý nhằm quản lý khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản.
- Chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực KTTS và an toàn hàng hải.
- Điều tra, đánh giá thực trạng khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản, các hệ sinh thái vùng ven bờ và nội đồng.
- Thăm dò và dự báo ngư trường trên các vùng biển.
- Nghiên cứu tính chọn lọc của ngư cụ.
- Nghiên cứu ứng dụng tiết kiệm năng lượng, năng lượng sạch trong khai thác thủy sản.
- Nghiên cứu các giải pháp đảm bảo an toàn trong hàng hải và KTTS.
- Nghiên cứu an toàn lao động và vệ sinh lao động trong KTTS.
- Nghiên cứu, xây dựng các khu vực neo đậu, tránh trú bão an toàn cho tàu cá.
- Nghiên cứu ứng dụng GIS trong quản lý tàu thuyền trên biển và trong khu vực neo đậu tránh trú bão.

- Nghiên cứu lập quy hoạch vùng nước ven bờ và xa bờ.
- Nghiên cứu quy hoạch và xây dựng Khu bảo tồn biển. Khu bảo tồn vùng nước nội địa.

- Nghiên cứu quy hoạch, thiết kế, xây dựng và thả rạn nhân tạo ở biển.

Ngoài ra, Viện KH&CN KTTS cũng tổ chức các hoạt động tư vấn, dịch vụ như:

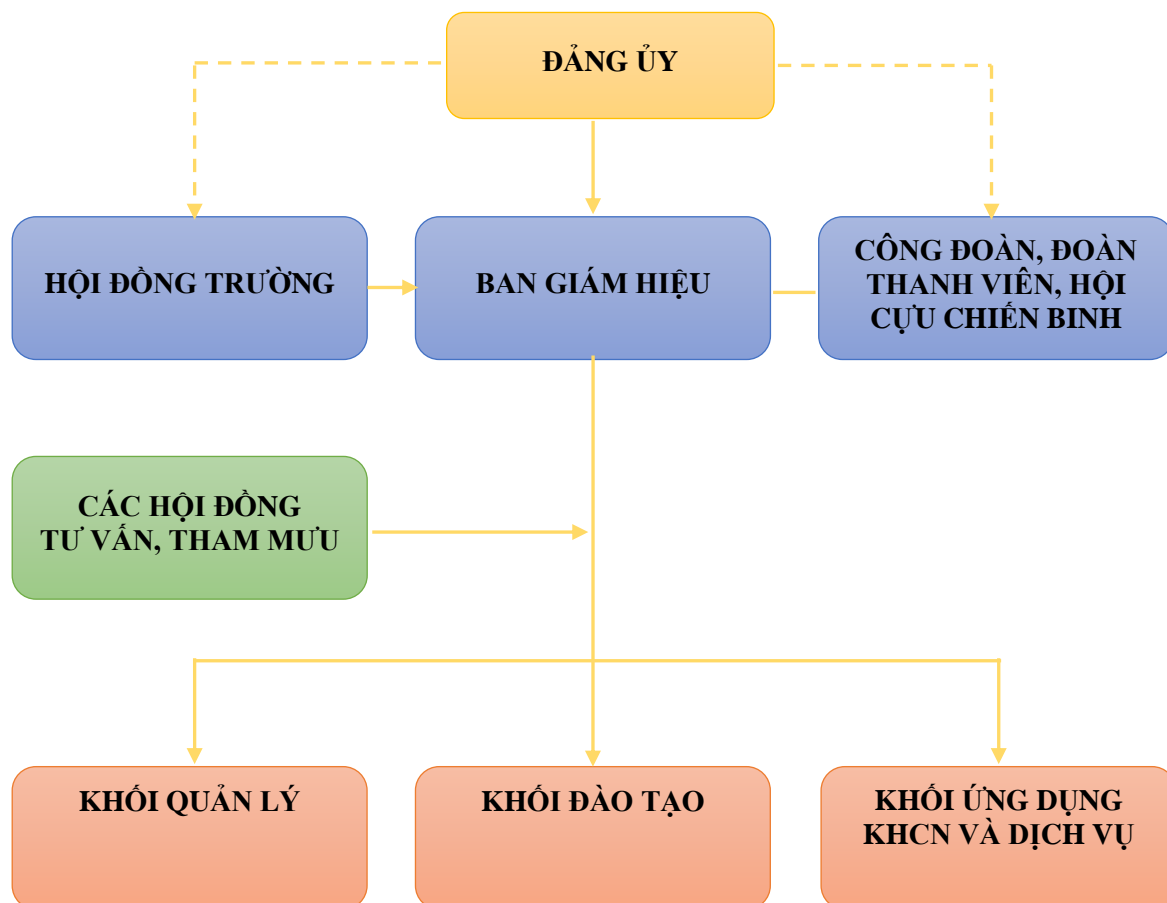
- Tư vấn, dịch vụ chuyên gia trong lĩnh vực thủy sản.
- Tư vấn lập dự án, thiết kế, giám sát.
- Tư vấn đồng quản lý và quản lý nghề cá dựa vào cộng đồng.
- Tập huấn công tác quản lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản.
- Tập huấn công tác tìm kiếm cứu nạn trên biển.
- Xây dựng và lắp đặt các công trình biển thuộc lĩnh vực khai thác, nuôi trồng và hàng hải.

Về hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, hiện nay, Viện đang tập trung nghiên cứu và chuyển giao công nghệ trong 8 nhóm lĩnh vực chính như:

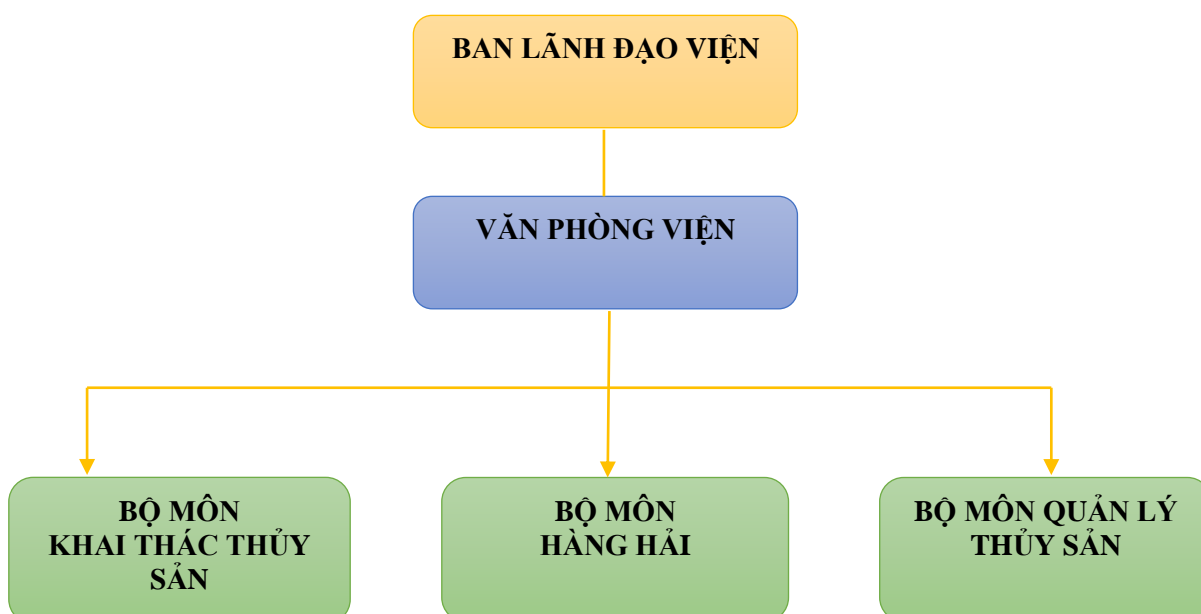
- Cải tiến ngư cụ nhằm nâng cao hiệu quả đánh bắt và bảo vệ nguồn lợi thủy sản.
- Bảo quản sản phẩm sau khai thác nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm và đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm trên các tàu đánh bắt thủy sản.
- Nghiên cứu đảm bảo an toàn cho người và phương tiện KTTS nhằm hỗ trợ ngư dân đảm bảo an toàn trong mùa mưa bão, trong khai thác và hướng dẫn tránh bão.
- Quy hoạch nghề cá nhằm cơ cấu lại tàu thuyền và cơ cấu nghề hợp lý cho các vùng biển.
- Bảo vệ nguồn lợi thủy sản và phục hồi hệ các hệ sinh thái biển bằng các giải pháp kỹ thuật.
- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ mới trong KTTS như ứng dụng hệ thống GIS và RS trong dự báo dự trường, GIS trong quản lý tàu cá.
- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nghề cá.
- Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến nghề KTTS.

23. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT

Tóm tắt sơ đồ cơ cấu tổ chức hành chính của Trường Đại học Nha Trang



Tóm tắt sơ đồ cơ cấu tổ chức hành chính của Viện KH&CN Khai thác thủy sản



24. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

(*Riêng Ban lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT ghi đầy đủ cả cấp trưởng, phó, còn lại các bộ phận khác chỉ ghi cấp trưởng*).

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục						
1	Hội đồng Trường	Khổng Trung Thăng	1972	TS, Chủ tịch HĐ Trường	0914 070 627	thangkt@ntu.edu.vn
2	Ban Giám hiệu	Trang Sĩ Trung	1971	GS.TS, Hiệu trưởng	0908 032 203	trungts@ntu.edu.vn
3	Ban Giám hiệu	Quách Hoài Nam	1974	TS, Phó Hiệu trưởng	0914 030 017	namqh@ntu.edu.vn
4	Ban Giám hiệu	Trần Doãn Hùng	1976	TS, Phó Hiệu trưởng	0941 440 999	hungtd@ntu.edu.vn
5	Ban Giám hiệu	Phạm Quốc Hùng	1975	PGS. TS, Phó Hiệu trưởng	0353757898	hungpq@ntu.edu.vn
Đơn vị thực hiện chương trình đào tạo						
I. Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị						
1	Viện KH&CN Khai thác Thủy sản	Nguyễn Trọng Lương	1980	PGS. TS, Viện trưởng	0984 150 656	luongnt@ntu.edu.vn
2	Viện KH&CN Khai thác Thủy sản	Nguyễn Văn Nhuận	1982	TS, Phó viện trưởng	0962614079	nhuannv@ntu.edu.vn
II. Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội SV						
1	Đảng ủy	Khổng Trung Thăng	1972	TS, Bí thư Đảng ủy	0914 070 627	thangkt@ntu.edu.vn
2	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	Đỗ Quang Thăng	1987	TS, Bí thư Đoàn	0903 102 869	thangdq@ntu.edu.vn
3	Công đoàn	Vũ Ngọc Bội	1966	PGS.TS, Chủ tịch CĐ	0903 595 139	boivn@ntu.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
4	Hội sinh viên	Dương Duy Khang	2000	Chủ tịch Hội SV	0888 832 942	khngdd60bts@ntu.edu.vn
III. Các phòng, ban, trung tâm, thư viện						
1	Văn phòng Trường	Phạm Ngọc Bích	1978	ThS, Chánh văn phòng	0983 652 879	bichpn@ntu.edu.vn
2	Phòng Tổ chức - Nhân sự	Lê Việt Phương	1979	TS, Trưởng phòng	0989 635 123	phuonglv@ntu.edu.vn
3	Phòng Đào tạo Đại học	Tô Văn Phương	1985	PGS.TS, Trưởng phòng	0913 451 713	phuongtv@ntu.edu.vn
4	Phòng Đào tạo Sau đại học	Đặng Xuân Phương	1975	PGS.TS, Trưởng phòng	0914 030 017	phuongdx@ntu.edu.vn
5	Phòng Đảm bảo chất lượng và Khảo thí	Đinh Đồng Lương	1978	TS, Trưởng phòng	0966 100 661	luongdd@ntu.edu.vn
6	Phòng Công tác chính trị và sinh viên	Tổng Văn Toàn	1977	ThS, Trưởng phòng	0983 208 112	toantv@ntu.edu.vn
7	Phòng Kế hoạch - Tài chính	Hồ Thành Sơn	1962	Trưởng phòng	0913 461 521	sonht@ntu.edu.vn
8	Phòng Khoa học và Công nghệ	Vũ Kế Nghiệp	1976	TS, Trưởng phòng	0967 139 646	vkngnhip@ntu.edu.vn
9	Phòng Hợp tác quốc tế	Nguyễn Thị Ngân	1976	TS, Phó Trưởng phòng - Phụ trách phòng	0914 070 627	thangkt@ntu.edu.vn
10	Phòng Thanh tra - Pháp chế	Nguyễn Vĩnh Trung	1968	ThS, Trưởng phòng	0914 007 755	trungnv@ntu.edu.vn
11	Phòng Công nghệ Thông tin	Trần Minh Văn	1977	ThS, Tổ trưởng	0775 403 070	minhvan@ntu.edu.vn
12	Thư viện	Nguyễn Quý Hoàn	1976	Giám đốc	0912 930 466	hoannq@ntu.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
13	Trung tâm Hỗ trợ việc làm và Khởi nghiệp	Đỗ Quốc Việt	1983	ThS, Giám đốc	0941 116 886	vietdq@ntu.edu.vn
14	Trung tâm Đào tạo và Bồi dưỡng	Bùi Quang Thịnh	1970	ThS, Giám đốc	0903 574 662	thinhbq@ntu.edu.vn
15	Trung tâm Phục vụ trường học	Nguyễn Văn Hân	1980	ThS, Giám đốc	0915 204 489	hannv1@ntu.edu.vn
16	Trung tâm Thí nghiệm thực hành	Nguyễn Văn Hòa	1979	PGS.TS, Giám đốc	0966 337 972	hoanv@ntu.edu.vn
IV. Các bộ môn						
1	Khai thác	Nguyễn Văn Nhuận	1982	ThS, Phụ trách BM	0905 622 515	nhuannv@ntu.edu.vn
2	Hàng hải	Vũ Như Tân	1986	ThS, Q.Trưởng BM	0987 252 321	tanvn@ntu.edu.vn
3	Quản lý thủy sản	Nguyễn Lâm Anh	1968	TS, Trưởng BM	0914 037 111	anhnl@ntu.edu.vn

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT:

26. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 01

27. Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 02

28. Số lượng ngành đào tạo đại học: 02

29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: Không

30. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): Không

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu các ngành, chuyên ngành đào tạo theo bậc học để cung cấp thông tin cho mục 27).

31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Không chính quy	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Từ xa	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo với nước ngoài	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo trong nước	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): không có

32. Tổng số các ngành đào tạo: 02

IV. Cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

33. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Đội ngũ cơ hữu¹ <i>Trong đó:</i>	16	5	21
I.1	Đội ngũ trong biên chế	12	3	15
I.2	Đội ngũ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	4	3	7
II	Các đối tượng khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 01 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng ²)	0	0	0
	Tổng số	16	5	21

34. Thống kê, phân loại giảng viên

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	Giảng viên cơ hữu (GV)			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ³ trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	0	0	0	0	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	6	4	0	2	0	0
5	Thạc sĩ	8	8	0	0	0	0
6	Đại học	0	0	0	0	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng số	14	12	0	2	0	0

¹ Đội ngũ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

² Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện CTĐT mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoa học ngắn hạn hoặc theo các HP, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

³ Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = **14 người**

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: **93,3 % (14/15 người)**

35. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong Bảng 35).

Số liệu Bảng 35 được lấy từ Bảng 35 nhân với hệ số quy đổi (Ví dụ đối với cơ sở giáo dục đại học, học viện: áp dụng Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT).

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	3,0	0	0	0	0	0	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	3,0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	2,0	6	4	0	2	0	0	9,2
5	Thạc sĩ	1,0	8	8	0	0	0	0	8
6	Đại học	0,3	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng		14	12	0	2	0	0	17,2

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

36. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

TT	Trình độ/học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	6	42,9	6	0	0	1	3	2	0
5	Thạc sĩ	8	57,1	7	3	1	4	2	1	0
6	Đại học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng	14	100	13	3	1	5	5	3	0

36.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 42

36.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 42,8%

36.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 100%

37. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	28,6	92,8
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	50	7,2
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	27,3	0,0
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	21,4	0,0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0,0	0,0
	Tổng	100	100

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

38. Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
Nghiên cứu sinh							
2018-2019	0	0	0	0	0	0	0
2019-2020	0	0	0	0	0	0	0
2020-2021	0	0	0	0	0	0	0
2021-2022	0	0	0	0	0	0	0
2022-2023	0	0	0	0	0	0	0
Cao học							
2018-2019	3	3	0	3	15	0	0
2019-2020	14	14	0	14	15	0	0
2020-2021	53	52	0	50	15	0	0
2021-2022	9	9	0	9	15	0	0
2022-2023	9	9	0	9	15	0	0
Đại học							
2018-2019	73	30	0	20	14/30	0	0
2019-2020	97	85	0	57	15/30	0	0
2020-2021	86	75	0	51	16/30	0	0
2021-2022	40	35	0	25	16/30	0	0
2022-2023	104	25	0	25	16/30	0	0
Cao đẳng							
2018-2019	0	0	0	0	0	0	0
2019-2020	0	0	0	0	0	0	0
2020-2021	0	0	0	0	0	0	0
2021-2022	0	0	0	0	0	0	0
2022-2023	0	0	0	0	0	0	0

39. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
1. Nghiên cứu sinh	0	0	0	0	0
2. Học viên cao học	3	14	54	26	22
3. Sinh viên đại học Trong đó:	148	118	144	154	155
Hệ chính quy	148	118	144	154	155
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. Sinh viên cao đẳng Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh TCCN Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác ...	0	0	0	0	0

40. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

	Năm học				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số lượng (người)	0	0	0	0	2
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	0	0	0	0	0,011

41. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	25.806	24.156	24.156	24.156	24.156
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)	2.737	2.741	2.538	2.038	2.035
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)	2.737	2.741	2.538	2.038	2.035
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m ² /người)	9,43	8,81	9,52	11,9	11,9

42. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

	Năm học				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số lượng (người)	13	12	0	0	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên	16,67	23,21	0	0	0

43. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	0	0	0	0	0
2. Học viên tốt nghiệp cao học	0	0	13	37	13
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học	56	20	16	5	8
Trong đó:					
Hệ chính quy	56	20	16	5	8
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng	0	0	0	0	0
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp	0	0	0	0	0
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác...	0	0	0	0	0

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

44. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	56	20	16	5	8
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	53.33% (K57)	80% (K58)	69.57% (K59)	23.81% (K60)	36.36% (K61)
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	21,82	14,29	27,27	44,44	Chưa khảo sát
3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	40,00	53,06	45,45	33,33	Chưa khảo sát
3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không học</i> được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	38,18	32,65	27,27	22,22	Chưa khảo sát
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): sau 6-12 tháng tốt nghiệp	35,19	29,17	37,50	46,67	Chưa khảo sát

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).	64,81	70,83	62,50	53,33	Chưa khảo sát
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.	7,40	7,33	5,75	6,10	Chưa khảo sát
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).	Chưa khảo sát	13,33	6,67	Chưa khảo sát	Chưa khảo sát
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).	Chưa khảo sát	86,67	80,00	Chưa khảo sát	Chưa khảo sát
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).	Chưa khảo sát	0,00	13,33	Chưa khảo sát	Chưa khảo sát

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp;
- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm;
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp;
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

45. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	1	0	0	0	2,0
2	Đề tài cấp Bộ/Tỉnh*	1,0	0	3	2	3	0	8,0
3	Đề tài cấp trường	0,5	0	0	0	0	1	0,5
	Tổng		0	4	2	3	1	10,5

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: **10,5**

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: **0,44 (10,5/24)**

46. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2018	2.694,8	1	112,28
2	2019	678,6	1	28,28
3	2020	1.453,9	1	60,58
4	2021	1.000,0	1	41,67
5	2022	224,612	1	9,36

47. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 05 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	7	12	18	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	1	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	7	13	18	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	
1	Sách chuyên khảo	2,0	0	0	1	1	0	4,0
2	Sách giáo trình	1,5	0	0	0	0	0	0
3	Sách tham khảo	1,0	2	1	0	0	0	3,0
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	0	0	0	0	0
	Tổng		2	1	1	1	0	7,0

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): **7,0**

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **0,29 (7/24)**

49. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	2	1	6	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	2	1	6	0

50. Số lượng bài của đội ngũ cơ hữu đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	3	4	0	14	2	34,5
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	4	2	8	13	8	35,0
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	0	0	0	0	0	0,0
Tổng			7	6	8	27	10	69,5

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): **69,5**

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **2,90 (69,5/24)**

51. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế (ISI, Scopus,...)	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	7	8	0
Từ 6 đến 10 bài báo	1	1	0
Từ 11 đến 15 bài báo	0	3	0
Trên 15 bài báo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	8	12	0

52. Số lượng báo cáo khoa học do đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	
1	Hội thảo quốc tế	1,0	1	3	0	0	2	6,0
2	Hội thảo trong nước	0,5	3	12	9	8	2	17,0
3	Hội thảo cấp trường	0,25	5	0	7	12	6	7,5
	Tổng		9	15	16	20	10	30,5

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước.

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): **30,5**

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **1,27 (30,5/24)**

53. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 05 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	4	10	17
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	2	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	4	12	17

54. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2018-2019	0
2019-2020	0
2020-2021	0
2021-2022	0
2022-2023	0

55. Nghiên cứu khoa học của người học

55.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	9	2	3	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số người học tham gia	9	2	3	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

55.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

(*Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố*)

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	0	0	0	1	1
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	1	0	1	1

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

56. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m²): 518.835

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²): 17.296

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):

Nơi làm việc: 531,7 Nơi học: 1.764 Nơi vui chơi giải trí: 15.000

59. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học: 1.764

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 9,97

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin

- Thư viện: 3.889

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có): 150

61. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 02
- Dùng cho người học học tập: 350

Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: 1,97

VIII. Tóm tắt một số chỉ báo quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ báo quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 14

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 93,3 (14/15 người)

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 42,8

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 100

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người) 177

Tỷ số người học chính quy trên giảng viên: 9,6

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 63,87

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 26,96

Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 42,96

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 37,13

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 62,86

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): 6,68

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 10,00

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 83,34

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,44

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 50,43

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,29

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 2,9

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,27

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 1,97

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 9,97

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: 9,13

Phụ lục 2. QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 569/QĐ-DHNT

Khánh Hòa, ngày 31 tháng 5 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc kiện toàn Hội đồng tự đánh giá
chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản lý thủy sản

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Căn cứ Quyết định số 155/CP ngày 16/8/1966 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Trường Thủy sản, nay là Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Luật giáo dục đại học ngày 18/6/2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018 và Nghị định 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 340/NQ-HĐT ngày 24/3/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Nha Trang về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Xét đề nghị của Trường phòng Đảm bảo chất lượng & Khảo thí.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Kiện toàn Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản lý thủy sản, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng, gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản lý thủy sản theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học và các tài liệu hướng dẫn sau:

- Tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học theo Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng;

- Hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài chương trình đào tạo theo Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế cho Quyết định số 47/QĐ-DHNT ngày 16/01/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang.


Điều 4. Các Trưởng đơn vị có liên quan và các ông/bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, ĐBCLKT.



Trang Sĩ Trung


DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH QUẢN LÝ THỦY SẢN
(Kèm theo Quyết định số 569/QĐ-ĐHNT ngày 31 tháng 5 năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	Trang Sĩ Trung	Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2	Quách Hoài Nam	Phó Hiệu trưởng	Phó CT thường trực	
3	Nguyễn Trọng Lương	Phó Viện trưởng Viện KH&CN KTTS	Phó Chủ tịch	
4	Đình Đồng Lương	Trưởng phòng BCL&KT	Thư ký	
5	Phạm Hồng Mạnh	Thư ký Hội đồng trường	Thành viên	
6	Tô Văn Phương	Trưởng phòng ĐTDH	Thành viên	
7	Tổng Văn Toàn	Trưởng phòng CTCT&SV	Thành viên	
8	Vũ Kế Nghiệp	Trưởng phòng KH-CN	Thành viên	
9	Hồ Thành Sơn	Trưởng phòng KH-TC	Thành viên	
10	Lê Việt Phương	Phó Trưởng phòng TC-HC	Thành viên	
11	Nguyễn Văn Hân	Phó GE phụ trách TT.PVTH	Thành viên	
12	Nguyễn Lâm Anh	Trưởng BM Quản lý thủy sản	Thành viên	
13	Trần Văn Hào	Giảng viên BM QLTS	Thành viên	
14	Nguyễn Hữu Thanh	Giảng viên BM QLTS	Thành viên	
15	Lê Hoàng Mỹ Phụng	Sinh viên lớp 62QLTS	Thành viên	

(Danh sách gồm có 15 người)

DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ
(Kèm theo Quyết định số 569/QĐ-ĐHNT ngày 31 tháng 5 năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Nguyễn Vĩnh Trung	Phó Trưởng phòng ĐBCL&KT	Trưởng ban
2	Nguyễn Trọng Lương	Phó Viện trưởng Viện KH&CN KTTS	Phó Trưởng ban
3	Nguyễn Lâm Anh	Trưởng BM Quản lý thủy sản	Thành viên
4	Trần Văn Hào	Giảng viên BM Quản lý thủy sản	Thành viên
5	Nguyễn Hữu Thanh	Giảng viên BM Quản lý thủy sản	Thành viên
6	Nguyễn Thị Kim Vân	CVC. Phòng ĐBCL&KT	Thành viên

(Danh sách gồm có 06 người)

Bu



DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH
 Quyết định số 529/QĐ-ĐHNT ngày 21 tháng 5 năm 2021
 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

Nhóm	STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 1 (TC 1, 2, 3)	1	Nguyễn Trọng Lương	Phó Viện trưởng Viện KH&CN KTTS	Tổ trưởng
	2	Tô Văn Phương	Trưởng phòng ĐTDH	Tổ phó
	3	Trần Đức Phú	Viện trưởng Viện KH&CN KTTS	Thành viên
	4	Nguyễn Lâm Anh	Trưởng BM Quản lý thủy sản	Thành viên
	5	Trần Văn Hào	Giảng viên BM Quản lý thủy sản	Thành viên
Nhóm 2 (TC 4,5)	1	Nguyễn Lâm Anh	Trưởng BM Quản lý thủy sản	Tổ trưởng
	2	Nguyễn Văn Nhuận	Phụ trách BM Khai thác	Thành viên
	3	Vũ Như Tân	Q. Trưởng BM Hàng Hải	Thành viên
	4	Nguyễn Hữu Thanh	Giảng viên BM Quản lý thủy sản	Thành viên
	5	Nguyễn Thị Nghiêm Thùy	Giảng viên BM Quản lý thủy sản	Thành viên
Nhóm 3 (TC 6,7)	1	Trần Đức Phú	Viện trưởng Viện KH&CN KTTS	Tổ trưởng
	2	Lê Việt Phương	Phó Trưởng phòng TC-HC	Tổ phó
	3	Nguyễn Mai Trung	Phó Trưởng phòng KH-TC	Thành viên
	4	Trần Thị Mỹ Hạnh	Phó Trưởng phòng KH-CN	Thành viên
	5	Vũ Như Tân	Q. Trưởng BM Hàng Hải	Thành viên
	6	Phạm Thị Thu	Chuyên viên Phòng TC-HC	Thành viên
Nhóm 4 (TC 8,11)	1	Nguyễn Văn Nhuận	Phụ trách BM Khai thác	Tổ trưởng
	2	Tô Văn Phương	Trưởng phòng ĐTDH	Tổ phó
	3	Đỗ Quốc Việt	Giám đốc TT QHDN&HTSV	Thành viên
	4	Nguyễn Thế Hân	Phó Trưởng phòng CTCT&SV	Thành viên
	5	Nguyễn Hữu Thanh	Giảng viên BM Quản lý thủy sản	Thành viên
	6	Vương Thị Bích Hào	Chuyên viên Phòng ĐTDH	Thành viên
Nhóm 5 (TC 9,10)	1	Nguyễn Trọng Lương	Phó Viện trưởng Viện KH&CN KTTS	Tổ trưởng
	2	Nguyễn Vĩnh Trung	Phó Trưởng phòng ĐBCL&KT	Tổ phó
	3	Trần Văn Hào	Giảng viên BM Quản lý thủy sản	Thành viên
	4	Nguyễn Văn Hòa	Giám đốc TT TN-TH	Thành viên
	5	Nguyễn Văn Hân	Phó Giám đốc TTPVTH	Thành viên
	6	Vũ Thị Trang	Phó Giám đốc Thư viện	Thành viên
	7	Nguyễn Thị Kim Vân	CVC. Phòng ĐBCL&KT	Thành viên

(Danh sách gồm có 21 người)

SK

Phụ lục 3. KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 485/KH-ĐHNT

Khánh Hòa, ngày 16 tháng 7 năm 2021

KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH QUẢN LÝ THỦY SẢN

I. Mục đích tự đánh giá

Nhằm bảo đảm, nâng cao chất lượng CTĐT và đăng ký kiểm định chất lượng CTĐT.

II. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của đơn vị thực hiện CTĐT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) ban hành trong một chu kỳ kiểm định chất lượng.

III. Công cụ tự đánh giá

Công cụ tự đánh giá (TĐG) là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của Bộ trưởng Bộ GDĐT và các tài liệu hướng dẫn sau:

- Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục (nay là Cục Quản lý chất lượng) về việc hướng chung về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học (GDĐH).

- Tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của GDĐH được ban hành kèm theo Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng về việc thay thế Tài liệu đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH ban hành kèm theo Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD.

- Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT.

- Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021 của Cục Quản lý chất lượng về việc điều chỉnh một số phụ lục Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD.

IV. Hội đồng tự đánh giá

1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng (HD) TĐG CTĐT trình độ đại học ngành Quản lý thủy sản được thành lập theo Quyết định số 569/QĐ-ĐHNT ngày 31 tháng 5 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang, HD gồm có 15 thành viên (danh sách kèm theo).

2. Ban thư ký giúp việc và các nhóm công tác chuyên trách (CT) gồm có 06 người và 05 nhóm CT (danh sách kèm theo).

3. Phân công thực hiện

a) Nhóm thư ký (TK):

- Tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo TĐG CTĐT.

- Hoàn thiện báo cáo TĐG trên cơ sở các ý kiến góp ý của HD TĐG CTĐT, các bên liên quan, GV, nhân viên và người học.

b) Các nhóm công tác chuyên trách:

- Xác định nội hàm, phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng;
- Đánh giá, xử lý, phân tích các thông tin và minh chứng thu thập;
- Dự thảo báo cáo từng tiêu chí và dự thảo báo cáo đối với từng tiêu chuẩn.

STT	Tiêu chuẩn	Nhóm chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1	Nhóm 1	Tháng 7/2021-3/2022	
2	Tiêu chuẩn 2			
3	Tiêu chuẩn 3			
4	Tiêu chuẩn 4	Nhóm 2	Tháng 7/2021-3/2022	
5	Tiêu chuẩn 5			
6	Tiêu chuẩn 6	Nhóm 3	Tháng 7/2021-3/2022	
7	Tiêu chuẩn 7			
8	Tiêu chuẩn 8	Nhóm 4	Tháng 7/2021-3/2022	
9	Tiêu chuẩn 11			
10	Tiêu chuẩn 9	Nhóm 5	Tháng 7/2021-3/2022	
11	Tiêu chuẩn 10			

V. Dự kiến các nguồn lực (nhân lực, tài chính, ...) và thời điểm cần huy động/cung cấp

STT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời điểm cần huy động
1		Tổ chức tập huấn HĐ TĐG, Ban TK và các nhóm công tác CT.	- Ban Giám hiệu. - Toàn thể thành viên HĐ TĐG, Ban TK và các nhóm CT.	Tháng 6-7/2021
		Truyền thông, công bố Kế hoạch TĐG CTĐT đến toàn thể CBVC, nhân viên và SV tham gia thực hiện CTĐT.	- Ban Giám hiệu. - Đơn vị thực hiện TĐG CTĐT. - Các đơn vị liên quan.	
2	1-11	Phân công nhiệm vụ cho các thành viên HĐ, Ban TK và các nhóm công tác CT.	HĐ TĐG.	Tháng 7/2021-9/2021
		Phân tích nội hàm tiêu chí.	Các nhóm công tác CT.	
		Thu thập thông tin và MC đã xác định.		
		Phân tích, lý giải nội hàm của các thông tin, MC thu được.		

		Số hóa thông tin và MC thu được lưu vào trang web: canbo.ntu.edu.vn		
3	1-11	Viết các báo cáo của từng tiêu chí.	- Ban thư ký và các nhóm công tác CT.	Tháng 10/2021-12/2022
		Tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo TC; thu thập thông tin, MC bổ sung.	- Kinh phí hỗ trợ cho hoạt động TĐG CTĐT theo Quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành.	
4	1-11	Tổ chức góp ý cho các tiêu chí, TC do các nhóm công tác CT dự thảo (lần 1).	- Hội đồng TĐG. - Kinh phí hỗ trợ cho hoạt động TĐG CTĐT theo Quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành.	Tháng 01/2022
		Xác định các thông tin, MC cần thu thập bổ sung.		
		Hoàn thiện dự thảo báo cáo TĐG và danh mục MC (lần 1).	Ban thư ký và các nhóm công tác CT.	
5	1-11	Tổ chức góp ý dự thảo báo cáo TĐG trong nội bộ đơn vị thực hiện CTĐT và các đơn vị liên quan (lần 2).	HĐ TĐG.	Tháng 02/2022
		Hoàn thiện dự thảo báo cáo TĐG và danh mục MC (lần 2).	Ban TK và các nhóm công tác CT.	
		Công bố dự thảo báo cáo TĐG trong nội bộ Trường.	HĐ TĐG.	
6	1-11	Thu thập các ý kiến đóng góp (lần 3).	CBVC, SV toàn Trường.	Tháng 3/2022
		Hoàn thiện báo cáo TĐG và hồ sơ MC lần cuối.	Ban TK và các nhóm công tác CT..	
		Thông qua báo cáo TĐG chính thức.	HĐ TĐG.	
		Phê duyệt báo cáo TĐG.	Hiệu trưởng.	
7		In báo cáo TĐG, đóng tập.	- Phòng ĐBCL&KT - Kinh phí hỗ trợ cho hoạt động TĐG CTĐT theo Quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành.	Tháng 4/2022
		Gửi báo cáo TĐG đến Cục QLCL.	Phòng ĐBCL&KT.	
		Đăng ký lịch đánh giá ngoài với Trung tâm KĐCLGD, hoàn thiện các thủ tục đăng ký ĐGN với Trung tâm KĐCLGD.		

VI. Lập Bảng danh mục mã minh chứng

Bảng danh mục mã minh chứng được thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT.

VII. Thời gian và nội dung hoạt động

Thời gian	Nội dung hoạt động
Tháng 6-7/2021	- Thành lập HĐ TĐG, Ban TK và các nhóm công tác CT. - Tổ chức tập huấn HĐ TĐG, Ban TK và các nhóm công tác CT. - Truyền thông, công bố Kế hoạch TĐG CTĐT đến toàn thể CBVC, nhân viên và SV tham gia thực hiện CTĐT.
Tháng 7-9/2021	- Phân công nhiệm vụ cho các thành viên HĐ TĐG, Ban TK và các nhóm công tác CT. - Phân tích nội hàm tiêu chí. - Thu thập thông tin và MC đã xác định. - Phân tích, lý giải nội hàm của các thông tin, MC thu được. - Số hóa thông tin và MC thu được lưu vào trang web: canbo.ntu.edu.vn
Tháng 10-12/2021	- Viết các báo cáo của từng tiêu chí. - Tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo TC; thu thập thông tin, MC bổ sung.
Tháng 01/2022	- Tổ chức góp ý cho các tiêu chí, TC do các nhóm công tác CT dự thảo (lần 1). - Xác định các thông tin, MC cần thu thập bổ sung. - Hoàn thiện dự thảo báo cáo TĐG và danh mục MC (lần 1).
Tháng 02/2022	- Tổ chức góp ý dự thảo báo cáo TĐG trong nội bộ đơn vị thực hiện CTĐT và các đơn vị liên quan (lần 2). - Hoàn thiện dự thảo báo cáo TĐG và danh mục MC (lần 2). - Công bố dự thảo báo cáo TĐG trong nội bộ Trường.
Tháng 3/2022	- Thu thập các ý kiến đóng góp (lần 3). - Hoàn thiện báo cáo TĐG và hồ sơ MC lần cuối. - Thông qua báo cáo TĐG chính thức. - Phê duyệt báo cáo TĐG.
Tháng 4/2022	- Gửi báo cáo TĐG đến Cục QLCL. - Đăng ký lịch đánh giá ngoài với Trung tâm KDCLGD, hoàn thiện các thủ tục đăng ký ĐGN với Trung tâm KDCLGD.

Nơi nhận:

- Bộ GDĐT (để b/c);
- Hội đồng TĐG (để th/h);
- Các đơn vị trong Trường (để th/h);
- Lưu: VT, ĐBCL&KT.



HIỆU TRƯỞNG

Trương Sĩ Trung